

KIẾN TÁNH THÀNH PHẬT



HT Thanh Từ

---o0o---

Nguồn

<http://www.thuong-chieu.org>

Chuyển sang ebook 26-05-2009

Người thực hiện :

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tai Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

DL 2000 - PL 2544

Mục Lục

KIẾN TÁNH THÀNH PHẬT

A. CHÁNH VĂN

I- LỜI TIỂU DẪN

II- TỰA

III- KỆ KIẾN TÁNH

B. GIẢNG GIẢI

I- LỜI TIỂU DẪN
II- TỰA
III- KỆ KIẾN TÁNH
IV- KẾT THÚC

---o0o---

KIẾN TÁNH THÀNH PHẬT

Giảng Giải

Dẫn nhập:

Kiến Tánh Thành Phật là tác phẩm của Thiền sư Chân Nguyên, soạn vào đời Hậu Lê. Phần đầu sách là lời Tiểu Dẫn và Lời Tựa, phần trong sách nói về Kiến tánh thành Phật là phần chánh, phần này nói thẳng về Thiền, vì Thiền tông chủ trương tu là phải kiến tánh mới thành Phật. Nhưng tại sao trong sách Kiến Tánh Thành Phật dạy tu Thiền mà nói về pháp môn tu Tịnh độ? Và, ngài Chân Nguyên lập ra đài Cửu phẩm liên hoa ở chùa Quỳnh Lâm, chùa Hoa Yên, chùa Linh Ứng để làm gì? - Trong sách có hai phần: phần một chỉ thẳng để cho người tu kiến tánh thành Phật, phần hai là phần phương tiện nhằm để thích hợp với trình độ căn cơ của người bình dân, Ngài dạy tu niệm Phật cầu vãng sanh. Đó là nói sơ lược qua nội dung quyển sách.

---o0o---

A. CHÁNH VĂN

I- LỜI TIỂU DẪN

KHẮC IN LẠI SÁCH KIẾN TÁNH THÀNH PHẬT

Sách này đặt tên “Kiến Tánh Thành Phật”, nghĩa là sao? Bởi muốn cho người ngưỡng mộ tên này, cần nhận được lý thật của nó. Như kinh nói: “Vì muốn cho chúng sanh khai, thị, ngộ, nhập Tri kiến Phật.” Người nhận thấy lý đó thì có thể thành Phật. Còn mê nó thì ta cũng không hề mất. Bởi Tự tánh sâu lắng, Bản tâm trong lặng, cao vút tồn tại một mình, cao vượt thoát không gì ngoài. Mới biết, tất cả hàm linh đều có đủ đức tánh Như Lai, do vì chúng sanh chướng sâu tuệ cận, nên dùng hằng ngày mà chẳng tự thấy. Vậy nên Đức Năng Nhân thầy ta rất thương xót chúng sanh luân hồi mãi nơi

khổ thú, một lòng vì việc cứu khổ mà dạy cho họ minh tâm kiến tánh. Cũng như nhà Nho chúng ta vì “thành đức” dạy cho người cùng tột lý tánh, chỉ là một đạo lý thôi.

Tôi có một người bạn tâm đắc, nhân nói với nhau: Chúng ta mang tên Tỳ-kheo, từ lâu đã kết chặt nghiệp tập huân nhiễm, tự bỏ của cải nhà mình đi làm khách lang thang, chẳng hay biết châu báu trong áo, không lạ gì chẳng thấy tánh! Dù có mà người chẳng khéo nhận thấy Tự tánh ấy mới ngàm khiến bậc Tiên đức trình thuật lại sách này. Bởi chẳng biết mình có khả năng ấy, đâu khỏi phạm vào lời răn nhắc: “Khi nói đến tâm tánh thì trừng mắt nhìn nhau?”

Bản sách này, tôi được Trưởng lão Chính giám viện chùa Vĩnh Nghiêm tặng cho. Cuối lời tựa thấy có ghi: “Đời Lê, niên hiệu Chính Hòa thứ 19 (1698), in tại chùa Long Động”, thì biết khoảng cách từ đời Trần đến đời Hậu Lê ít có người nhận được tông chỉ vậy.

Tổ sư Tuệ Đăng của chúng tôi sợ rằng càng lâu càng thất truyền, nên Ngài biên soạn tập sách này, cùng lời biện biệt để chỉ bày. Hãy xem bài tựa ban đầu, lời đơn sơ mà đầy ý vị, chất phác mà có văn vẻ. Chỗ trước thuật vừa khuyên người, lại mở bày nghĩa ẩn chứa sâu kín, nói thì gồm cả phước hữu vi, lời thì mang đầy hương vị kiến tánh. Đó là nghĩa tiếp nối bậc Thánh từ trước, mở mang cho người về sau.

Song, với người đồng đạo khi thường thức ý vị sách này, hoặc có nhận lấy được điều gì, thì cũng như một phen trợ giúp cho việc đi xa, lên cao, chớ cho rằng sách này không thể học theo mà phủ nhận đi. Đời nay đã cách xa, lời nói cũng bị mai một, sách này chẳng còn được lưu hành, nên nương theo bản cũ kính cẩn khắc in lại để truyền rộng ra. Nhưng bản cũ nét chữ đơn giản và câu thả, nay có tạm sửa lại cho đúng. Pháp sự này đã hoàn thành, tạm mượn ít lời vụng về để tỏ bày duyên khởi, đâu dám nói là Lời tựa!

*Chùa Pháp Vũ, cuối thu năm Đinh Dậu
Hậu học Tỳ-kheo Diệu Trạm
Kính ghi*

Bản được cất giữ tại chùa Pháp Vũ, thôn Quảng Nội, xã Đồng Lại, tổng Đông Cao, huyện Vĩnh Lại, phủ Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

Mùa an cư kiết hạ, tại am Lan-nhã Thiên Dược, bên mé Đông chùa Hoa Yên, núi Yên Tử, Hòa thượng Tuệ Đăng Chân Nguyên hiệu san.

II- TỰA

“Kiến Tánh Thành Phật” là liễu ngộ xưa nay không một vật. Nguồn linh rỗng lặng, trong sáng tròn đồng cả thái hư. Pháp tánh bao trùm, nghiêm nhiên ánh sáng soi suốt nơi sát hải, rõ ràng lồ lộ ngay trước mắt. Bản tánh Như Lai tự như mà ứng hiện trên trời dưới đất, nên hay tùy loại, tùy hình, hoặc cõi này phương khác thị hiện ra đời độ thoát quần sanh. Khai quyền thì phương tiện có muôn pháp, hiển thật thì hội ngộ về một tâm. Trở Phật quả Bồ-đề vô tướng, vốn rỗng lặng tròn đồng thái hư. Phó pháp ấn tâm tông Bát-nhã lộ bày bốn mắt nhìn nhau. Trong kinh Lăng-già, quyển hai, đức Phật Thích-ca đã chỉ bày rành rõ. Hàng hậu học ai còn ngờ vực xin hãy mau tìm Kinh tra cứu, tự nhiên nghi ngờ hết sạch mà được chứng thật, đón ngộ kiến tánh thành Phật. Cần biết diệu lý của Phật pháp, chẳng dính dáng gì đến văn tự ngôn ngữ, bật hết mọi hí luận, bản tể trong lặng tròn đầy, ba đời chư Phật cuối cùng đành ngậm miệng không lời, nhiều đời Tổ sư rớt ráo cũng im hơi lặng tiếng. Nên đức Thế Tôn giơ cành hoa chỉ cho đại chúng, ngài Ma-ha Ca-diếp khế hội mỉm cười, thầy trò bốn mắt nhìn nhau, tuệ nhãn chiếu sáng lẫn nhau, thâm lặng ấn tâm, phó pháp truyền y nối vị Tổ.

Tâm ấn Bát-nhã tròn đồng cả thái hư chân không tỏ rõ, xưa nay vẫn như thế. Từ hai mươi tám vị Tổ Tây thiên truyền đến sáu vị Tổ Đông độ, chỉ thẳng nối tiếp nhau, bốn mắt nhìn nhau, im lặng nhìn trừng trừng, gượng gọi là tâm ấn mà phó chúc đó thôi.

Đến các Tổ đời sau ứng hiện ra đời, giúp nêu cao việc giáo hóa, diễn rộng pháp môn, mở rộng phương tiện. Việc ứng duyên đã xong, nguyện lực còn để lại, Ngũ lục chọt hưng thịnh, điều lập thành công án, khai sơn dạy chúng, gậy hét dạy đuổi, câu câu về nơi tông, cơ cơ chung một lý.

Hàng thượng căn lãnh ngộ thì được cơ đại hành đại dụng, bậc cao sĩ biết suốt thì rõ pháp vô trụ vô vi. Song người người xuất gia theo Phật, kẻ kẻ học đạo tham thiền, phải xét rõ tình tướng Kinh điển của Phật, Ngũ lục của Tổ, muôn đước ngàn đền chỉ một ngọn lửa. Nếu người căn cơ bén nhạy bậc thượng thì hội thông muôn pháp thấy ở nguồn tâm. Nếu người bậc hạ chấp nghiêng lệch một bên thì thích theo phép thức tình phân biệt, luống mở to cửa ngõ, tình còn hơn thua, thức chứa nghĩ suy, kẹt tâm hữu lậu, trái với ý chỉ vô sanh. Bởi do chưa xét tột trí tự nơi mình, nên còn bị người lừa dối, chìm đắm nơi giáo nơi tông, tranh luận nhân ngã, phân biệt kia đây, nghĩ tìm kẻ hở mà công kích lẫn nhau, nhà mình nhà người, đấu lý tranh lời giành hiểu biết. Ai còn như thế là chưa vượt khỏi pháp trần phiến não, chưa lãnh hội Chân như bình đẳng, ngã chấp pháp chấp chẳng quên, thức thân khư khư chấp cứng, sẽ mãi mãi chìm đắm nơi tông giáo. Ai hay nơi đốc đứng buông

tay, mới đáng gọi đích thật tượng phu, xưa nay một vật cũng không, lưới giáo nôm bầy buông sạch. Đó là chỗ gọi: “Mộng huyền không hoa, đầu nhọc nắm bắt, đờc mắt phải quấy, thấy đều buông hết, âm thanh sắc pháp, vốn từ tâm sanh, tâm có phân biệt đều rơi vào đường tà.” Cho nên nói: “Pháp tánh vốn rỗng lặng, không lấy cũng không thấy. Tánh không tức là Phật, chẳng thể nghĩ lường đờc.” Tông chỉ Bát-nhã vốn ngộ không chỗ đờc mà đờc. Từ xưa đến nay không có kiến chấp sai khác, nguồn chân trong lặng nhiệm màu, ánh tịch quang vô tướng vô vi, thể vọng như hoa đóm trong không, huyền khởi lên liền có tên có chỗ.

Hòa thượng Chân Nguyên là người quê ở làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, trước kia còn đồng tử đi xuất gia theo Phật, lên thẳng chùa Hoa Yên núi Yên Tử, đờc ý chỉ tông ấn dòng Trúc Lâm với Thiền sư Chân Trú hiệu Tuệ Nguyệt. Không bao lâu Thiền sư Chân Trú nghiêm nhiên trở về không (tịch). Sư lại gặp thiện tri thức chung nhóm ba huynh đệ, đồng chí hướng, đồng tu tập, đồng giới phẩm, tham học thành tài.

Sư y cứ kinh Phạm Võng, Như Lai đã phó chúc: “Nếu trong khoảng ngàn dặm có bậc Đại tông sư, phải mau đến ân cần cầu xin thọ giới Bồ-tát.” Ví như lầu cao bốn tầng phải theo thứ lớp đi lên. Cũng vậy bốn đàn giới phẩm có thể lên tới địa vị Phật. Sư lại là người học rộng thấy trong kinh Pháp Bảo Đàn, Lục tổ Huệ Năng đã đờc ấn ký ở Hoàng Mai, rồi gặp nhiều hoạn nạn chưa kịp đăng đàn thọ giới, sau đó cũng thỉnh chư Tăng đồng đến chứng cho cạo tóc, thọ giới mới đờc tròn sáng. Nếu thật là đệ tử Phật không đờc trái bỏ vượt qua. Như Lai đã nói, quyết phải thuận theo. Ngày trước đã có việc như trên, ngày nay đâu không việc này. Muốn đờc quả thù thắng, phải tuân theo điều này mà vâng làm. Sư chuẩn bị đầy đủ ca-sa, tọa cụ, pháp phục, sắm lễ vật với tâm thành, vì pháp vượt xa xôi thẳng đến chùa Vĩnh Phúc trên núi Tôn Côn Cương, phủ Từ Sơn, Kinh Bắc, một lần nữa đánh lễ Tôn sư Minh Lương, tức Hòa thượng Mãn Giác truyền pháp tông Lâm Tế, thỉnh cầu lên đàn thọ giới Bồ-tát. Trong kinh Phật nói: bởi người đắc đạo vốn do nhân duyên từ nhiều kiếp đã ngộ sâu Chân như mà cảm kích đến Phật Tổ.

Sư xúc động than rằng: “Phật xưa sớm đờc công quả cao siêu, do siêng tu thẳng hạnh đầu-đà. Hương hoa muôn vật là ngoại tài, cánh tay hay một ngón tay là nội thân tài, ân Phật khó đền đáp, đức Tổ đâu dễ trả!” Sư bèn cung kính đối trước tượng Phật dùng lửa đốt ngón tay phát nguyện: “Trước đốt một ngón tay, nguyện đem pháp cúng dường này đền đáp ân sâu của Phật Tổ, Sư trưởng.” Sau Sư đốt tiếp một ngón tay nữa: “Nguyện đem pháp cúng dường này, nương theo kinh Phạm Võng thọ giới Bồ-tát và thẳng lên mười đại nguyện lực Bồ-đề. Nguyện đời đời tiếp nối đèn tuệ của chư

Phật, kiếp kiếp kế thừa y bát của chư Tổ. Vì tông và giáo đốt ngón tay, kính dâng lên Tổ Điều Ngự. Tùy nguyện của chúng hữu tình, mà cảm đến trí vô lậu.”

Sư đốc chí cầu quả Phật Vô thượng Bồ-đề nên nhiếp niệm nơi núi rừng, ở yên chốn vắng vẻ, tư duy Phật pháp, mở rộng qui mô to lớn, còn mãi với trời đất, gầy dựng nền tảng cho tông và giáo, quần sanh được lợi lạc, pháp giới đều thấm nhuần ân đức. Sư từng chọn nơi phúc địa Việt Nam, với cảnh chùa Quỳnh Lâm, Hoa Yên là hai cảnh danh lam, khiến trở thành như trên hội Linh Sơn nước Tây Thiên Trúc, là cột trời ở Việt Nam, bảo phường của Phật Tổ, nêu cao đây là Cực Lạc.

Người dân thường thì thuế vụ đầy đủ, làm Thích tử tu hành thì đốt hương chúc Thánh: “Mạch nước lâu dài, Thiên tông sáng rõ, tượng pháp lưu truyền, độ người vô lượng.” Từ đó Sư hăng hái phát chí nguyện lớn, khuyến hóa mọi người khắp nơi đem tiền của kết duyên lành, góp phần công đức, rồi ra sức tạo dựng đài “Cửu Phẩm Liên Hoa”. Qua chín năm thì hoàn thành ba đài ở ba nơi:

1. Đài Cửu phẩm ở chùa Quỳnh Lâm, núi Tiên Du.
2. Đài Cửu phẩm ở chùa Hoa Yên, núi Yên Tử.
3. Đài Cửu phẩm ở chùa Linh Ứng, huyện Thanh Hà.

Sư lại khắc in các kinh Pháp Hoa... đem hết lòng làm Phật sự để đền đáp ân Phật. Tượng đức Di-đà nổi bật trên đài Cửu phẩm, và thêm tu sửa tượng điện, gác chuông chùa Long Động, trong ngoài được vuông tròn, công đức viên mãn, cũng không quên nguyện lực, quyết chí công phu chỉ cầu quả Phật. Núi Yên Tử vốn là chỗ tu hành, tùy thời đạo đi qua lại chùa Hoa Yên, Long Động và am Thiên Dược, được thú ở yên lặng lẽ, lại có phước duyên sanh ra gặp được Phật pháp.

Triều Lê niên hiệu Chính Hòa (1680-1705), đức Giác Hoàng Cổ Phật sanh trở lại để mở bày hiển rõ tạng Kinh. Mây từ nhuận khắp, mưa pháp thấm đều, từ hàng Thích tử cho đến muôn dân đồng được hưởng ân huệ. Vua tôi mừng tụ hội, đúng thời tiết nhân duyên, Phật pháp hiện tiền. May được chứng quả mà gánh vác Phật pháp, thay Phật tuyên dương. Đã rõ biết Pháp tánh rộng rang vắng lặng, tròn đồng thái hư; Chân như trong lặng nhiệm mầu, vốn không một vật. Tuy trong ánh tịch quang vốn không một pháp, mà phương tiện chỉ bày có nhiều cửa. Xét ngày xưa có thực hành, ngày nay mới có thể học theo. Vì vậy kinh Kim Cang phần ba mươi hai, hội giải câu “như như bất động”, Thiền sư Xuyên Lão nói: “Một câu rốt sau mới đến lao quan. Liên được chư Phật ba đời bốn mắt nhìn nhau, sáu đời Tổ sư

có phần thối thân.” Đáng bảo là sông ngòi toàn đóng băng, nước chẳng thông thoát; tốt mắt đều là gai góc, không chỗ đặt chân. Đến trong ấy thêm một mây tơ, như trong mắt để kim; bớt một mây tơ, dường trên thịt lạnh khoét thành thương tích. Chẳng phải vì đoạn dứt yếu tâm, bởi do người biết pháp e ngại. Tuy nhiên như thế, Phật pháp chỉ như trên đây, bèn thấy trên đất bằng chết chìm, đâu có đèn đèn mỗi sáng mãi. Thượng tọa Xuyên ngày nay chẳng khỏi đoạt thức ăn trong miệng cộp mạnh, giành hạt châu dưới hàm rồng dữ, mở toang cửa màu của bậc Thánh trước, người hậu học có lỗi tiến thân. Buông ra một đường, lại đâu có ngại? Nói thì toàn bày pháp thể, nín thì riêng lộ chân thường, động thì chiếc hạc mảnh mây, tịnh thì an non sấp núi, tiến một bước như voi chúa xoay đầu, lùi một bước tợ sư tử gầm rống, pháp vương pháp lệnh đang hành, liền hay tợ tại đối với pháp. Chỉ như một câu rớt sau, làm sao nói? Lại nói được chăng?

*Mây ở đâu non nhàn quá đổi,
Nước chảy dưới khe rất rộn ràng.*

TỤNG:

*Được chỗ thành thoi hãy thành thoi,
Mây tự bay cao nước tự trôi.
Chỉ thấy mây đen nhòe sóng lớn,
Thuyền câu chìm đắm chửa nghe rồi.*

ÂM:

*Đắc ưu du xử thả ưu du,
Vân tự cao phi thủy tự lưu.
Chỉ kiến hắc vân phiên đại lãng,
Vị văn trầm khước điều ngư chu.*

Xưa nay không lối nào khác, người thông suốt thì cùng chung một đường. Chư Phật đều có để phương tiện, vốn thuật lại chí nguyện tiếp nối công phu. Tâm mong người trở thành rường cột cho Phật pháp, để làm mẫu mực cho người sau soi xét noi theo. Tôi theo khắp các kinh trong Đại tạng, mở bày tâm địa ra nơi từ chương (chữ nghĩa) mà soạn thành một bản luận lưu truyền, đặt tên là “Kiến Tánh Thành Phật”.

Nhằm nêu rõ nguyện lực ra đời, và giúp lo gánh vác sứ mạng Như Lai, đời đời tiếp nối ngọn đèn Phật Tổ, làm sáng rực con mắt của trời người. Đời sau ai là người có chí lớn, giữ gìn gia phong của Phật, phò trì tượng pháp an ổn lâu dài, thì phước tuệ trang nghiêm tôi thẳng. Hoặc kẻ thấy đài Cửu phẩm hư đồ và các kinh bản cũ mục, thì hãy khuyến hóa đàn-na, cùng nhau góp sức hưng công tu bỏ lại, tự rất mừng vui cho mình, thật đã làm

được nhân duyên tốt đẹp. Nếu hay hết lòng đền đáp ân Phật, sẽ sớm được Di-đà thọ ký.

Kệ cảnh tỉnh đàn-na:

*Quyển thuộc đều bỏ đi,
Tiền của trả lại người.
Chỉ cần lành gìn giữ,
Đường hiểm lương thực đầy.*

Âm:

Quyển thuộc giai xả khứ
Tài hóa tán hoàn tha
Đản trì tự thiện căn
Hiềm đạo sung lương thực.

Nghĩ đến lạnh hãy lo dệt áo ấm, chờ đợi sau khi đã lạnh. Nghĩ đến khát hãy lo đào giếng, chuẩn bị trước khi chưa khát. Lo sẵn cầu dò, làm phước niệm Phật, in kinh tạo tượng, như gắm thêm hoa, lấy làm công án vãng sanh Tây phương, cửu huyền thất tổ cùng chung được vượt lên chín phẩm hoa sen nơi thế giới Cực Lạc. Kinh nói: “Minh được độ rồi độ người, tự lợi rồi lợi tha, người đã biết tỏ bày cho người chưa biết, người giác trước chỉ dạy cho người giác sau.” Như một trăng hiện thành các trăng nơi ngàn sông, trăng trắng rọi sáng rục; tựa một ngọn đèn mỗi truyền cho đèn nơi muôn nhà, đèn đèn nối tiếp sáng mãi. Chính quyền luận này là Tâm tông của Phật Tổ. Chính quyền luận này là Kiến tánh thành Phật. Diệu lý của luận này như tia lửa mặt trời, được chùng một mảy tơ thì sáng rõ không cùng tận. Xem học mà ngộ đạo thì như uống nước cam lồ. Người lượng cao quán sâu thì suốt tột đáy nguồn của pháp.

Hội rằng:

*Bủa lưới giăng ngang sông,
Được cá một mắt lưới.
Kinh lục đầy pháp giới,
Ngộ đạo không một chữ.*

Âm:

Hội vân

La võng bố hoành giang,
Đắc ngư nhất mục võng.
Kinh lục mãn pháp giới,
Ngộ đạo vô nhất tự.

Bản tánh rỗng lặng, tròn đồng thái hư, trong lặng nhiệm màu và tròn sáng, trọn không một vật. Nên biết, ngàn kinh muôn luận đều là lời nói chỉ mặt trăng, đâu ích gì với lý này. Tin tức ấy như thế! như thế! Rõ biết muôn pháp, tạm đồng với hoa đóm trong không. Nếu là bậc thượng cơ, ngại gì một tiếng cười!

Bài kệ ngộ đạo:

*Phật Tổ trong ba đời,
Bốn mắt cùng nhìn nhau.
Xưa nay không hai lối,
Thành Phật sát-na thôi.*

Âm:

Tam thế chư Phật Tổ,
Tứ mục cộng tương quan.
Cổ kim vô nhị đạo,
Thành Phật sát-na gian.

Đó là chân không vô tướng, là cha mẹ của trời đất muôn vật, làm nền tảng cho thế giới sanh linh, suốt cả xưa nay, chẳng sanh chẳng diệt. Mây tụ thì tối mà chân không chưa từng tối. Mặt trời soi thì sáng mà chân không chưa từng sáng. Ẩn hiển cùng bày, sắc không chẳng hai, trời đất muôn vật, chỉ một thể nguyên thân, vô trụ vô vi. Chợt hiện ra mặt thật xưa nay, lìa danh lìa tướng, mở toang then chốt trên đỉnh môn hướng thượng, đèn tâm của Phật Tổ truyền sáng mãi không cùng tận. Khi hiển mà nói, thì có tám muôn pháp môn. Với mặt mà ngộ, thì chỉ bốn mắt nhìn nhau.

Tôn kính chúc rằng:

*Quốc gia có mãi, ngôi báu kim luân cùng với trời đất còn hoài.
Phật đạo không cùng, nói Tổ truyền tông đồng với Thửu Phong chẳng mất.*

Kính đề tựa.

Trường thủy, hàng hậu học truyền giữ Tổ thiên, Thích tử Trương Viết Đức tự Tỉnh Phương giữ bản này.

Triều Lê niên hiệu Chính Hòa thứ 19 (1698), ngày lành mùa Đông năm Mậu Dần khắc in lại.

Bản khắc in lưu trữ tại chùa Long Động, núi Yên Tử, nay lại dời ra lưu trữ tại chùa Quỳnh Lâm để cho người sau hiểu rõ.

Thích tử Chân Bình ghi chép.

III- KỆ KIẾN TÁNH

*Một điểm rỗng rang thể vốn không,
Muôn điều tạo hóa ấy cơ đồng.
Bao la thế giới ngoài trời đất,
Lặng ánh hàn quang cõi cõi trong.
Ở Thánh chẳng thêm phàm chẳng bớt,
Vuông tròn tùy món mặc dung thông.
Nghìn sông nước lắng trắng in bóng,
Hoa nở khắp nơi rực sắc hồng.*

Âm:

Nhất điểm hư vô thể bản không,
Vạn ban tạo hóa giá cơ đồng.
Bao la thế giới càn khôn ngoài,
Trạm tịch hàn quang sát hải trung.
Tại Thánh bất tăng phàm mặc giảm,
Phương viên tùy khí nhậm dung thông.
Thủy trừng nguyệt hiện thiên giang ân,
Sắc ánh hoa khai đại địa hồng.

Hỏi: - Thế nào là Phật?

Đáp: - Phật là tiếng Phạn ở Ấn Độ, Trung Hoa dịch là Giác. Giác tức là Bản tánh linh giác. Song Bản tánh linh giác này vốn chân thật rỗng rang và trong lặng (chân không trạm tịch), tròn đồng với thái hư, nghiêm nhiên sáng rõ, trùm khắp cả pháp giới. Bản tánh ấy, hay ứng cơ tiếp vật, nhưng mà chớp mắt, giơ tay giở chân, chỉ một thể tròn sáng, mà sáu căn vận dụng thì Tánh giác này ứng hiện. Vì vậy, trong kinh Lăng-già quyển hai, Phật bảo Đại Huệ và các Bồ-tát rằng: “Pháp tánh không tịch, vốn không có ngôn thuyết. Ngôn thuyết đều do bốn thứ tướng vọng tưởng mà dấy lên.” Thế nào là bốn thứ vọng tưởng? Phật bảo Đại Huệ: Một là tướng ngôn thuyết, hai là mộng ngôn thuyết, ba là quá vọng tưởng kể trước ngôn thuyết, bốn là vô thủy vọng tưởng ngôn thuyết.

- Tướng ngôn thuyết, nghĩa là từ chính mình vọng tưởng chấp trước nơi sắc tướng mà sanh.

- Mộng ngôn thuyết, nghĩa là cảnh giới đã trải qua ở trước, rồi theo đó nhớ nghĩ lại mà sanh, từ khi thức dậy rồi, cảnh giới không tánh mà sanh.

- Quá vọng tưởng kể trước ngôn thuyết, nghĩa là do oán hận mà tạo nghiệp ở trước, theo đó nhớ nghĩ lại mà sanh.

- Vô thủy vọng tưởng ngôn thuyết, nghĩa là từ chủng tử tập khí do lỗi chấp trước hư vọng từ vô thủy mà sanh.

Nhân có bốn thứ tướng ngôn thuyết vọng tưởng mà sanh khoa môi uốn lưỡi, rồi động đến hai mảnh da khiến phát ra lời nói. Nếu không có bốn thứ tướng vọng tưởng ngôn thuyết, tức là cội nguồn thường lạc ngã tịnh, một tánh tròn sáng, muôn đức đầy đủ.

Lại phần Giải Ký nói: Đây là tướng ngôn thuyết vọng tưởng. Nghĩa là vọng thấy hình dáng nam nữ, thân thể, vẻ mặt, thanh sắc tốt xấu, và tất cả của cải, đồ đạc, mọi tướng đẹp xấu v.v... vọng khởi phân biệt mà có ngôn thuyết, gọi là tướng ngôn thuyết. Lại nhân mộng thấy cảnh giới đã trải qua ở trước, sau khi tỉnh dậy nhớ nghĩ lại, vọng chấp phân biệt việc lành dữ, tốt xấu, hơn kém... gọi là mộng ngôn thuyết. Song do nhớ nghĩ mình người, oán thân, yêu ghét, lấy bỏ ở trước mà tạo thành nghiệp, rồi vọng sanh phân biệt mà có ngôn thuyết, gọi là quá vọng tưởng kể trước ngôn thuyết. Hoặc từ vô thủy đến nay, thức thứ tám gồm chứa tự tướng hí luận, chủng tử tập khí, kích thích mạnh mẽ nên sanh phân biệt, gọi là vô thủy vọng tưởng ngôn thuyết. Tất cả ngôn thuyết chẳng ra ngoài bốn thứ này. Do vọng tưởng làm nhân cho ngôn thuyết, nên lìa ngoài bốn thứ này thì không có nói năng, không chỗ nói năng, tức là chân thật đệ nhất nghĩa đế. Đệ nhất nghĩa đế tức là chân không vô tướng, tròn đồng thái hư, lặng lẽ vô sanh.

Bấy giờ ngài Đại Huệ và các Bồ-tát đem nghĩa này hỏi Thế Tôn: Ngưỡng mong Thế Tôn nói thêm về cảnh giới do ngôn ngữ vọng tưởng hiện ra. Thế nào là chỗ nhân duyên chúng sanh vọng tưởng mà có ngôn thuyết sanh?

Phật bảo ngài Đại Huệ và các Bồ-tát: Nghĩa là từ tám chỗ: đầu, ngực, cổ họng, mũi, môi, lưỡi, lợi, răng hòa hợp mà phát ra tướng âm thanh ngôn thuyết.

Lại phần Giải Ký nói: Đây là chỉ bày tướng ngôn ngữ âm thanh. Nghĩa là ngôn ngữ của chúng sanh phát ra, do bốn thứ vọng tưởng trước làm nhân và tám thứ đầu, ngực, cổ họng, mũi, môi, lưỡi, lợi, răng ở sau làm duyên, nên có ngôn thuyết.

Nhưng theo Lão Tử thì nói: “Trong khoảng trời đất, giống như ông bễ lò rèn, rộng mà chẳng cong, động thì cànng phát ra.” Đây là nghĩa vọng tưởng duyên khí, gió thức thổi động, vô có mà phát ra. Hiện thấy ở thế gian, trong việc ứng dụng hằng ngày, một niệm vọng khởi thì ba nghiệp khắp đầy lên,

mười điều ác hăng làm thì tám gió thổi bay, nói năng kia đây trùng trùng điệp điệp.

Xét theo đó thì biết, tướng ngôn ngữ ở trong cõi chúng sanh là từ bốn thứ vọng tưởng mà sanh, rồi kia đây sân si cũng từ ngôn thuyết như thế.

Đến như thần thông của Phật, thì lời nói tự âm thanh tiếng trống trời, ngay thẳng từ bi, vi diệu hòa nhã. Ngài diễn nói pháp có sáu mươi bốn thứ tiếng Phạm âm, vang xa khắp cả mười phương, mọi chúng sanh đều vui thích, nghe tiếng ngộ đạo, đồng được giải thoát, tức chẳng phải lời nói từ bốn thứ vọng tưởng.

Phật bảo ngài Đại Huệ: Không tánh mà làm thành ngôn thuyết, nghĩa là như lông rùa sừng thỏ..., thế gian hiện thành ngôn thuyết. Đại Huệ! Chẳng phải tánh, chẳng phải phi tánh, chỉ có ngôn thuyết thôi. Như điều ông nói, ngôn thuyết có tánh, có tất cả tánh, luận ông ắt hoại.

Phần Ký nói: “Đây là nói các pháp tuy không, mà chẳng ngại ngôn thuyết.”

Đời Đường lại dịch là: “Tuy không các pháp, mà cũng có ngôn thuyết. Đâu chẳng hiện thấy lông rùa, sừng thỏ, con của người thạch nữ v.v..., ở trong đó người đời đều khởi ra ngôn thuyết. Nó chẳng phải có chẳng phải không, mà chỉ có ngôn thuyết thôi. Như điều ông nói, vì có ngôn thuyết nên có các pháp, nếu không có các pháp thì không có ngôn thuyết. Hiện nay sừng thỏ... tuy không có mà chẳng ngại có lời nói. Xét theo đó thì nghĩa của ông chẳng thành.” Vì vậy nói luận của ông ắt hoại, tỏ ngộ các pháp vốn không, do duyên tụ hội mà sanh. Đã do duyên hội mà sanh, thì sanh vốn không, dù nói nhân nơi duyên kia sanh, cũng là giả danh. Đây là Pháp tánh vô sanh, ngôn từ cùng lặng, năng sở đều quên, trong lặng thường trụ, không có lời nói.

Thế nên đức Thích-ca Thế Tôn lên pháp tòa, tự tại không lời, im lặng giây lâu, chính là yếu chỉ trên đây. Đại sư Đạt-ma chín năm ngó vách, ngồi nghiêm trang không nói, cũng đúng như lý này. Người trí quán sâu liền chứng nơi chân thật không tịch. Do đó, thế ngàn non đến đỉnh thì dừng, muôn sự tiêu về thể thì bình.

Thế Tôn lại bảo ngài Đại Huệ và các Bồ-tát: “Chẳng phải tất cả cõi nước đều có dùng ngôn thuyết. Ngôn thuyết là Như Lai tùy theo chúng sanh ở cõi Ta-bà. Bởi giáo thể ở phương này dùng âm thanh và nghe, nên giả tạm làm ra văn tự, chương cú, ngôn từ thì kinh giáo mới được an lập. Ngoài ra những thế giới của chư Phật khác, thì diệu lý của Phật pháp chẳng liên quan đến văn tự, chẳng dùng ngôn thuyết. Hoặc có cõi Phật dùng mắt nhìn xem

mà hiển bày tỏ ngộ Pháp tánh. Hoặc có cỡi làm ra tướng, hoặc có cỡi nhượng mày, hoặc có cỡi chớp mắt, hoặc có cỡi mỉm cười, hoặc có cỡi hơi há miệng, hoặc cỡi cười nói, hoặc cỡi nhớ nghĩ cỡi nước, hoặc cỡi lay động... dùng những pháp như thế mà bày cơ lộ tánh, thấy đều là Phật sự, tiếp hóa chúng sanh.”

Đời Đường lại dịch: “Hoặc có cỡi Phật trừng mắt nhìn mà hiển bày pháp, hoặc cỡi hiện tướng khác, hoặc nhượng mày hoặc chớp mắt, hoặc hiện mỉm cười, hoặc hơi há miệng, cười nói nhớ nghĩ, lay động... dùng những việc như thế mà hiển bày pháp, khiến mọi quần sanh tỏ ngộ Bản tánh.”

Phật lại bảo Bồ-tát Đại Huệ: “Hãy xem thế giới này những loài chúng sanh như ruồi, muỗi, trùng, kiến v.v... không có ngôn thuyết mà đều làm xong việc, đâu đợi có ngôn thuyết mới hiển bày pháp ư?”

Điều đó chứng tỏ, chẳng những các pháp không tánh, hơn nữa ngôn ngữ cũng tánh không. Nghĩa là tướng các pháp vốn tịch diệt, chẳng thể dùng lời nói tỏ bày. Phật Tổ từ trước đến chỗ cùng cực, chỉ bốn mắt nhìn nhau, im lặng ấn chứng. Đạo vô ngôn được truyền ra, bắt nguồn từ chỗ thấy như trên. Vì vậy, ngài Lâm Tế, Đức Sơn gậy hét truyền dạy. Ngưỡng Sơn tướng tròn, Thạch Củng gương cung, Đạo Ngộ múa hốt... Các vị Tổ sư đều cùng chung chứng đến chỗ sâu xa. Đây là chánh định lìa lời nói. Nghĩa là núi sông quả đất chung chuyển pháp luân căn bản, loài vảy, mai, lông, cánh khắp hiện sắc thân tam-muội. Thế nên trong chỗ thường dùng hằng ngày của chúng sanh, thì cửa sáu căn đều là chỗ nhập lý ngộ đạo, đâu hoàn toàn phải đợi ngôn thuyết! Nên đức Thế Tôn đưa cành hoa chỉ cho chúng, ngài Ca-diếp khế hội tâm Phật mỉm cười. Phật trước Phật sau chỉ dùng tâm truyền tâm, chẳng lập văn tự.

Hỏi: - Nếu chẳng lập văn tự, lấy gì làm tâm?

Đáp: - Ông hỏi tôi tức đó là tâm ông. Tôi đáp ông, tức là tâm tôi. Nếu ông không tâm, nhân đâu biết hỏi tôi? Nếu tôi không tâm, nhân đâu biết đáp ông? Chính ngay khi ông hỏi tôi, tức là tâm ông. Tâm này từ vô thủy kiếp cho đến hiện giờ, mọi hành động, tạo tác, ở trong tất cả thời cũng như ngay đây, đối diện hiện dùng, tùy cơ thu buông, đối đãi thừa hỏi, chẳng phải tánh là gì? Cái gì thừa hỏi đây? Nói năng đó là cái gì? Cái gì hay biết hỏi? Đây chính là tánh linh giác căn bản nơi chính mình của mọi người. Tánh tức là tâm, tâm tức là Phật, Phật tức là đạo, đạo tức là Thiên. Thiên nghĩa là kiến tánh. Vì vậy đưa cành hoa mỉm cười, hội được tông yếu đó là Thiên. Bốn mắt nhìn nhau, lãnh nhận ý chỉ, đó là Thiên. Thiên là lặng lẽ, lặng lẽ nhưng thường soi sáng, soi sáng nhưng thường lặng lẽ, thanh tịnh trong lặng nhiệm

màu, tròn đồng thái hư, trọn không một vật, ứng dụng tự tại; thể tự không tịch, gọi đó là Thiên, gọi đó là Giác.

Do tâm thường giác nên gọi Đại Giác Thế Tôn, cũng gọi Giác Vương Như Lai hay gọi là chủ hư không. Tức tâm là Phật, trọn không có Phật khác. Tức Phật là tánh, trọn không có tánh khác. Như nắm tay làm thành do bàn tay, tợ nước thành sóng. Sóng tức là nước, bàn tay tức là nắm tay. Nên kinh Hoa Nghiêm nói:

*Nếu người muốn rõ biết,
Ba đời tất cả Phật.
Nên quán tánh pháp giới,
Tất cả chỉ tâm tạo.*

Âm:

Nhược nhân dục liễu tri,
Tam thế nhất thiết Phật.
Ứng quán pháp giới tánh,
Nhất thiết duy tâm tạo.

Lại nói: Tâm, Phật và chúng sanh, ba thứ này đều không sai khác. Tất cả Phật pháp, Tự tâm sẵn có, thôi đem tâm tìm kiếm bên ngoài, bỏ cha chạy đi lang thang. Tiếng Phạn gượng gọi Phật, Trung Hoa nói là Tánh giác. Tánh này chẳng lìa thân ta, nếu người đốn ngộ được cội gốc, người này sẽ chóng được thành Phật.

Thế nào là cội gốc?

Chỉ dạy rằng: - Cội gốc chính là tâm tánh linh giác của mọi người. Tâm này là cội nguồn của chư Phật, là đất tánh của chúng sanh. Đất thì sản sanh muôn vật, ngàn muôn cây cối, cành lá hoa quả, mỗi mỗi đều nhân nơi đất mà sanh. Tâm bao gồm muôn pháp, trăm khéo ngàn hay, huyền cơ diệu lý, mỗi mỗi đều từ tâm dựng lập. Tâm là biển của muôn pháp, từ nơi thật tế mà ứng hóa ra. Tánh là gốc của muôn hạnh, tùy nơi một tâm mà biến dùng. Tuệ giải tròn thông, linh minh đầy đủ, gồm trọn muôn pháp chỉ một lý, xuyên suốt muôn thuở chỉ một tâm. Buông ra thì lấy một làm nhiều, thu lại thì lấy nhiều làm một. Nên lập một tâm làm tông, mở ra thì có nhiều cửa vô tận. Mới nói: “Ba cõi chỉ là tâm, muôn pháp chỉ là thức, một niệm chẳng sanh, các duyên chóng dứt.” Ngộ diệu lý nơi Bản tâm thì tội phước đều không, mê viên minh của Tự tánh thì thiện ác đều ngại. Ngàn dòng sông riêng khác mà đồng nguồn, muôn xe sai biệt mà đồng lối mòn; tất cả muôn pháp đều về một tâm, tâm sanh thì mọi thứ pháp sanh, tâm diệt thì mọi thứ pháp diệt. Do đó các ngôi sao đều châu về hướng Bắc, muôn dòng sông trọn

chảy về Đông, hà sa diệp pháp thủy ở nguồn tâm, đạo pháp hiện tiền, một tâm đầy đủ. Nên biết, ngàn pháp muôn pháp, Phật Phật, Tổ Tổ từ trước chỉ lấy tâm truyền tâm, chữ “bát” mở toang; lấy tâm ấn tâm, bốn mắt nhìn nhau, hơn năm ngàn tám trăm quyển, tám mươi bốn ngàn pháp môn, mọi thứ phương tiện, đều từ một chữ tâm ấy lưu xuất, dựng lập. Dù đem tre bằng núi Tu-di làm bút, lấy nước bốn biển cả làm mực, viết một chữ tâm này vẫn chẳng hết. Kinh nói: “Diễn nói một chữ mà cả biển mực khó chép hết.” Vô lượng thu lại làm một, một buồng ra thành vô lượng. Song thái hư dù rộng mà chẳng thể bao gồm thể kia; mặt trời, mặt trăng tuy sáng mà chẳng thể sánh với ánh sáng kia. Tâm ấy rộng bao cả thái hư; tánh ấy, lượng trùm khắp pháp giới, tròn lạng sáng rực, không có Đông, Tây, Nam, Bắc, không có bốn phía, trên dưới, không vật có thể sánh, gương gọi là tâm. Buồng ra thì lớn không gì ngoài, thu lại thì nhỏ không gì trong. Bởi tâm vương ẩn hiện, gồm chứa tất cả người vật, trước trời đất, suốt xưa nay, một mình tồn tại, một mình chiếu soi, không hình không tướng, không xanh, vàng, đỏ, trắng, không vuông tròn, dài ngắn, không đầu đuôi trước sau, không kiếp số, bờ mé, giống như hư không, không có mặt mày có thể nói phải quấy. Tuy không xanh, vàng, đỏ, trắng, vuông tròn, dài ngắn, nhưng hay hiện ra xanh vàng đỏ trắng, vuông tròn dài ngắn.

Cho nên Thiền sư Xuyên Lão nói:

*Ma-ha Đại pháp vương,
Không ngắn cũng không dài.
Xưa nay không đen trắng,
Tùy chỗ hiện xanh vàng.*

Âm:

Ma-ha Đại pháp vương,
Vô đoản diệp vô trường.
Bản lai vô tảo bạch,
Tùy xứ hiện thanh hoàng.

Pháp tánh vốn tùy duyên, sắc không đều chẳng ngại. Vào sông thì tùy khúc uốn quanh; nước thì thuận theo vật vuông tròn. Như hạt châu ma-ni, ánh hiện ra năm màu, tùy loại đều hiện, trọn chẳng biến đổi. Dù không hình tướng mà hay hiện thành tất cả tướng, chân không mà diệp hữu, bất biến mà tùy duyên. Chân không là ban đầu của tánh, diệp hữu là ban đầu của khí. Nên biết, núi sông, quả đất, sum la vạn tượng, tình với vô tình, cho đến niệm thô, niệm tế, pháp nhiễm, pháp tịnh, không một vật, một trần nào ra ngoài tâm vương. Đây là diệp hữu.

Lại nói: - Chẳng phải không, chẳng phải sắc, ứng hóa thành muôn thứ mà chẳng lia một chân thật. Tâm vương là thể như như, trong lặng thường trụ; vốn tự viên thành, dường như hư không; ứng vật hiện hình, như trăng trong nước. Nghĩa là tâm vương hay ứng hiện vào trong các loài, nên nói là thức hòa hợp. Bản tánh tâm vương như gương tròn lớn hiện các thứ hình sắc. Tâm vương vốn không hình tướng, tuy không hình tướng mà hay hiện thành tất cả các tướng, nhưng lại chẳng nhiễm tất cả các tướng. Tướng đến thì hiện, tướng đi thì mất, tướng tụ thì có, tướng tan thì không; tướng tuy có đến đi, tụ tan mà tâm vương vốn tự trong trẻo thường lặng lẽ. Như gương tròn lớn hay hiện tất cả vật, tuy hay hiện tất cả vật mà chẳng nhiễm tất cả vật; vật đến thì hiện, vật đi thì mất, vật có đến đi hiện mất, nhưng gương vốn tự sẵn vậy chẳng động. Vì vậy đem gương tròn dụ tâm vương. Song tâm vương chẳng nhiễm các vật, xưa nay thanh tịnh, trong lặng thường trụ, sạch trội tron, bày trơ trơ, không một vật, không thể nắm bắt. Nên nói Pháp thân thanh tịnh tức là tánh của mọi người, Báo thân viên mãn tức là trí của mọi người, Hóa thân ngàn trăm ức tức là hạnh của mọi người.

Pháp thân thanh tịnh là sẵn thanh tịnh như vậy, là chí tôn từ bao thuở, thấy biết rất nhiệm mầu, không gì sánh ngang, trong lặng chân thật thanh tịnh, không hình không tướng, gọi đó là Pháp thân thanh tịnh. Pháp thân tuy không hình không tướng mà hay hiện tất cả hình tướng. Đã thành các hình tướng thì gọi đó là Ứng thân. Ứng thân thì có thiện ác, tốt xấu, tùy theo nghiệp báo mà thọ lấy thân. Nghiệp báo thiện tức có tướng tốt, nghiệp báo ác tức có tướng xấu. Tùy nơi nghiệp báo mà thọ lấy thân, gọi là Báo thân. Báo thân, nghĩa là thân nghiệp báo một đời. Còn Ứng thân tức là thân ứng hiện ra. Sao gọi là thân ứng hiện ra? Tức nhân nghiệp báo cảm thành mà ứng hiện ra có thân, gọi đó là thân báo ứng. Nghĩa là Pháp thân hay ứng vào Sắc thân, ứng nơi mắt thấy sắc, ứng nơi tai nghe tiếng, ứng nơi mũi ngửi mùi, ứng nơi lưỡi đàm luận, ứng nơi thân cảm xúc, ứng nơi ý biết pháp, cho đến giơ tay động chân đều là Ứng thân.

Hội rằng:

Vốn là một tinh minh. Chia thành sáu hòa hợp. Thu sáu hòa hợp lại, vốn là một tinh minh.

Lại nói: Sao gọi là Hóa thân? Đã vào Ứng thân, đi đứng nằm ngồi, thấy nghe hiểu biết, làm mọi thứ việc lành, cho đến trăm ngàn pháp môn, phương tiện diệu hạnh, tùy cơ biến hóa, ứng dụng không cùng, gọi đó là Hóa thân. Tuy riêng có ứng và hóa, cũng đều từ Pháp thân lưu xuất nên nói: Ba thân vốn chính là một thân. Kinh nói: “Hàng thượng căn rõ được một, thì

muôn việc đều xong.” Nếu như còn ngờ vực, hãy nghiệm xét cho tường tận nơi lý.

Bởi Chân Phật thì không hình, Chân kinh thì không quyển, bao la pháp giới, tròn đồng thái hư, chẳng thêm chẳng bớt, không thiếu không dư, người người sẵn đủ, kẻ kẻ viên thành, Bản tánh Di-đà, Chân kinh Bát-nhã, kho báu nhà mình, nguyên là vật tự có. Song tánh đạo không khác, sắc và không nhất như, viên dung cả pháp giới, đối diện ở trước mắt, ứng vật hiện hình như trăng trong nước.

Kệ nói:

*Chẳng biết báu trong áo,
Vô minh say tự tỉnh.
Trăm hài đều rã tan,
Một vật vãng sáng mãi.*

Âm:

Bất thức y trung bảo,
Vô minh túy tự tỉnh.
Bách hài câu hội tán,
Nhất vật trấn trường linh.

Áo là Sắc thân, báu là Tự tánh. Trước kia Lục tổ Huệ Năng đón ngộ Tự tánh, tâm châu linh bảo, bèn đáp với Ngũ tổ Hoằng Nhẫn rằng: “Tất cả muôn pháp chẳng lìa Tự tánh!”

*Đâu ngờ Tự tánh vốn tự thanh tịnh!
Đâu ngờ Tự tánh vốn chẳng tự sanh diệt!
Đâu ngờ Tự tánh vốn tự đầy đủ!
Đâu ngờ Tự tánh hay sanh muôn pháp!*

Hội rằng:

Tánh đủ mọi lý mà ứng với muôn sự.

Hỏi đáp đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Tham học đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Tụng kinh đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Niệm Phật đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Nói năng đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Gậy hét đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Cơ duyên đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Thế Tôn giờ cành hoa đó là gì? - Chỉ là Tụ tánh.

Ngài Ca-diếp mỉm cười đó là gì? - Chỉ là Tụ tánh.

Lâm Tế hét, Đức Sơn đánh, Ngưỡng Sơn tướng tròn, Thạch Củng giương cung, Đạo Ngô múa hốt, cơ duyên của chư Tổ đó là gì? - Chỉ là Tụ tánh.

Bốn mắt nhìn nhau đó là gì? - Chỉ là Tụ tánh.

Trưởng lão Câu Chi đưa ngón tay, giờ nắm tay đó là gì? - Chỉ là Tụ tánh.

Lâm Tế phui tay áo liền đi đó là gì? - Chỉ là Tụ tánh.

Khai hoa kết ấn đó là gì? - Chỉ là Tụ tánh.

Đi đứng ngồi nằm đó là gì? - Chỉ là Tụ tánh.

Thấy nghe hiểu biết đó là gì? - Chỉ là Tụ tánh.

Ăn cơm ăn cháo đó là gì? - Chỉ là Tụ tánh.

Uống nước uống trà đó là gì? - Chỉ là Tụ tánh.

Đắp y ôm bát đó là gì? - Chỉ là Tụ tánh.

Nói năng hỏi đáp đó là gì? - Chỉ là Tụ tánh.

Tạo tác, làm việc đó là gì? - Chỉ là Tụ tánh.

Im im xét tư duy, nói nói động miệng đó là gì? - Chỉ là Tụ tánh.

Mật thu lại thì không dấu vết, hiển buông ra thì không cùng tận. Bởi lược bày các cơ chỉ dạy, song đối với diệu lý khó đem nói hết. Cần biết mặc áo ăn cơm, nói năng đối đáp, sáu căn vận dụng, gậy đánh miệng hét, quát mắng khảy tay, đánh phách thổi sáo, tiếng tăm cười nói, cho đến gánh nước bửa củi, nơi nơi toàn bày lý diệu; vo gạo thổi lửa, chỗ chỗ thấy hiện chân cơ. Trăm khéo ngàn hay, cơ huyền lý diệu, tất cả hành động trọn là Tụ tánh của mọi người hiển hiện ứng dụng.

Tỏ rõ rằng:

Trước kia đã có việc như trên, ngày nay đâu không việc này! Xưa nay thấy tánh thành Phật, chung ngộ Tâm tông Bát-nhã. Tướng một tuổi tác chẳng đồng, tánh hỏa trước sau như thế. Ai biết ví dụ này, trí tuệ thật rộng sâu. Pháp tánh hằng không, vốn không số kiếp. Trước sau chỉ một lý, người thông suốt đồng một đường. Cần biết, một tánh linh chân, trong lặng như thái hư; Sắc thân năm uẩn thật như mộng huyễn. Quả là trên đánh môn đủ

mắt, liền biết trên hư không không có hoa. Phật ở Tự tâm, chớ tìm kiếm nơi người được. Nên trong bài phú Cư Trần Lạc Đạo, Tổ Điều Ngự nói:

Rõ Chân như, tin Bát-nhã, chớ còn tìm Phật Tổ tây đông.

Chứng thật tướng, đạt vô vi, đâu nhọc hỏi kinh thiên nam bắc.

Khiến người người phản bản hoàn nguyên, cho kẻ kẻ hồi quang tự ngộ. Chỉ chín chắn quán xét sâu xa, rõ được tốt người người là Phật, ngộ Tâm tông Phật Phật là người. Xin hãy đều thẳng đó thừa đương, chớ chạy đuổi bên ngoài tìm kiếm!

Kệ rằng:

I-

*Ngàn kinh muôn luận trở tâm tông,
Bốn mắt tròng nhau mắt tuệ thông.
Ba thuở Như Lai truyền pháp ấn,
Một tâm là Phật sẵn vậy đồng.*

Âm:

Thiên kinh vạn luận chỉ tâm tông,
Tứ mục tròng giao tuệ nhãn thông.
Tam thế Như Lai truyền pháp ấn,
Nhất tâm thị Phật bản nhiên đồng.

II-

*Ngộ tâm thành Phật không thừa pháp,
Mê tánh bốn ba kiếm ngoài tâm.
Một niệm rộng thênh siêu bản tế,
Giống hệt rửa chân lên mũi thuyền.*

Âm:

Ngộ tâm thành Phật vô dư pháp,
Mê tánh bốn ba tâm ngoại cầu.
Nhất niệm khuếch nhiên siêu bản tế,
Hoàn như tẩy cước thương thuyền đầu.

III-

*Che trời che đất đây tâm báu,
Không cổ không kim Tự tánh châu.
Giá trị càn khôn chưa dễ trả,
Sáng ngời pháp giới vẫn hằng như.*

Âm:

Cái thiên cái địa ngô tâm bảo,
Vô cổ vô kim Tụ tánh châu.
Giá trọng càn khôn thù vị đắc,
Linh quang pháp giới nghiệm nhiên như.

IV-

*Tâm ta, tâm Phật vốn không hai,
Nhiều kiếp nổi chìm chỉ tại mê.
Nay đã tỏ tường mình tự nhận,
Linh quang lặng chiếu ấy Bồ-đề.*

Âm:

Ngã tâm bản dữ Phật tâm tề,
Lịch kiếp phiêu trầm chỉ vị mê.
Kim nhật phân minh tương tự nhận,
Linh quang tịch chiếu thị Bồ-đề.

V-

*Gượng gọi là Phật, gượng nói tâm,
Pháp tánh sáng tròn suốt cổ kim.
Thượng trí siêu quần xoay tự ngộ,
Như vậy mới hiểu đạo cao thâm.*

Âm:

Cưỡng danh vi Phật cưỡng xưng tâm,
Pháp tánh viên minh tuyên cổ kim.
Thượng trí siêu quần hồi tự ngộ,
Năng như thị giải đạo cao thâm.

VI-

*Đạt-ma Tây đến một chữ không,
Toàn y tâm địa để dụng công.
Chín năm ngó vách không lời nói,
Một sớm truyền tâm Huệ Khả thông.*

Âm:

Đạt-ma Tây lai nhất tự vô,
Toàn bằng tâm địa dụng công phu.
Cửu niên diện bích vô ngôn thuyết,
Nhất đán truyền tâm Huệ Khả sư.

VII-

*Một điểm đèn tâm đuốc tuệ sanh,
Truyền nhau bốn mắt đã phân rành.
Nói hương tiếp lửa luôn sáng mãi,
Soi khắp đất trời độ hữu tình.*

Âm:

*Nhất điểm tâm đăng tuệ cự sanh,
Tương truyền tứ mục thái phân minh.
Liên phương tục diệm quang vô tận,
Phổ chiếu càn khôn độ hữu tình.*

VIII-

*Chân Phật, chân kinh thầy ở tâm,
Kho báu nhà mình chớ chạy tầm.
Có ai thử hỏi đâu là Phật?
Ngay khi hỏi đáp tại mắt, âm (lời).*

Âm:

*Chân Phật chân kinh tổng tại tâm,
Tự gia bảo tạng mạc tha tầm.
Hữu nhân thí vấn Phật hà tại,
Ứng đối đương thời tại nhãn âm.*

IX-

*Chân kinh chẳng đổi vốn như thường,
Chưa từng mở miệng hiện tỏ tường.
Nghĩ toan nắm bắt lầm qua mắt,
Một chữ vô sanh thẳng thừa đương.*

Âm:

*Chân kinh bất dịch bản như thường,
Vị tăng khai khẩu hiển đường đường.
Bất khả nghĩ trì sai thác quá,
Vô sanh nhất cú trực thừa đương.*

X-

*Không vặn không chữ đáy chân kinh,
Một quyển trường không quá phân minh.
Miệng nói còn xa ba ngàn dặm,
Tai nghe thêm tiến chực vạn trình.*

Âm:

Vô văn vô tự thị chân kinh,
Trường không nhất quyền thái phân minh.
Khẩu tuyên thượng cách tam thiên lý,
Nhĩ thính tăng dao thập vạn trình.

XI-

*Chân Phật chân kinh vốn một đồng,
Tịch quang tròn lặng suốt hư không.
Thật tế nhất như gồm mọi lý,
Tạm bày muôn pháp độ quần mông.*

Âm:

Chân Phật chân kinh bản nhất đồng,
Tịch quang viên trạm đẳng hư không.
Thật tế nhất như bao chúng lý,
Quyền khai vạn pháp độ quần mông.

XII-

*Lý mâu Phật pháp không văn tự,
Cơ huyền đạo Tổ chẳng ngữ ngôn.
Rộng tiếp người sau thông một tuyến,
Thượng căn mắt thấy đạo tâm còn.*

Âm:

Phật pháp diệu lý vô văn tự,
Tổ đạo huyền cơ mạc ngữ ngôn.
Hoằng tiếp hậu lai thông nhất tuyến,
Thượng căn mục kích đạo tâm tôn.

XIII-

*Tâm tông Bát-nhã ai lãnh ngộ,
Rõ ràng Tự tánh tức Như Lai.
Kẻ kẻ viên thành đồng chứng Phật,
Người người đầy đủ chẳng cầu ai.*

Âm:

Bát-nhã tâm tông thù lãnh ngộ,
Liễu minh Tự tánh tức Như Lai.
Cá cá viên thành đồng chứng Phật,
Nhân nhân cụ túc bất cầu ai (tha).

XIV-

*Kinh, lục trùng trùng phương tiện biển,
Cơ duyên Phật Tổ lưới giáo bao.
Một tông vô trụ tâm ấn Phật,
Muôn pháp hữu vi bọt nước xao.*

Âm:

Kinh, lục trùng trùng phương tiện hải,
Phật Tổ cơ duyên giáo võng bao.
Vô trụ nhất tông Phật tâm ấn,
Hữu vi vạn pháp thủy phù bào.

XV-

*Ba thuở Như Lai truyền diệu chỉ,
Hai người bốn mắt đối nhìn nhau.
Nguồn linh nước pháp sa giới chảy,
Đuốc tuệ sáng thông cõi cõi nào.*

Âm:

Tam thế Như Lai truyền diệu chỉ,
Nhị nhân tứ mục nhãn tương giao.
Linh nguyên pháp thủy lưu sa giới,
Tuệ chúc quang thông sát hải dao.

Cho nên Tổ sư Đại Huệ nói: “Học đạo vốn không nhiều pháp, chỉ lấy tin ngộ Tự tánh làm khuôn phép. Đời nay nếu chẳng lãnh ngộ cũng gieo được trí Bát-nhã trên đất tánh, đời đời chẳng rơi vào đường ác, kiếp kiếp chẳng mất thân người, chẳng sanh vào nhà tà kiến, chẳng vào loài quân ma, mằm linh giống trí, đồng tử đi xuất gia, theo Phật tu hành, một nghe ngàn ngộ.” Giả sử tham học như trên mà chưa triệt, vẫn kết chủng duyên Phật; tu mà chưa thành, còn hơn quả trời người. Chúng sanh phải gắng sức tự độ, Phật chẳng thể độ. Nếu chẳng thật tâm tu hành, bền giữ trai giới, mà ngưỡng trông Phật đến cứu độ, không có lẽ ấy. Nếu tự mình chẳng đoạn trừ nghiệp ác, cứ đợi Phật khác đến cứu độ, thì chừ Phật quá khứ đã thành đạo, ứng hiện nơi đời số như vi trần, sao chẳng độ hết tất cả chúng sanh? Vì sao chúng ta còn trôi nổi nơi biển khổ sanh tử đến nay, chẳng thể thành Phật? Phải biết tự tu, tự độ, Phật chẳng thể độ. Nên biết, phân nửa ở Phật, phân nửa ở ta, xét cho tường tận lý này. Hãy gắng sức tự tu chớ ỷ lại vào tha lực.

Xưa đức Phật Bổn sư Thích-ca Thế Tôn định ninh dặn dò: Phật còn tại thế, lấy Phật làm thầy, Phật vào Niết-bàn lấy Giới làm thầy. Phật tức là

tâm, tâm tức là Phật. Tự tánh xưa nay rỗng lặng tròn sáng, trong lặng nhiệm màu, như như đó là chân Phật của ta, dầu Phật ở đời cũng không có lý khác. Nên biết người có trí phải lập chí, phước tuệ song tu, Chân như riêng chứng. Niệm niệm từ bi, cửa cửa lợi ích, thường nói diệu pháp Bát-nhã, phương tiện tiếp dẫn người sau. Người chưa ngộ thì chỉ bày cho tỏ ngộ, nếu chưa thành mong khiến cho chóng thành. Kinh nói: Tài thí như ngọn đèn chỉ soi sáng một căn phòng, pháp thí như mặt trời sáng đầy khắp mười phương. Tự tánh nếu mê, phước làm sao cứu? Thân người khó được, Phật pháp khó gặp, Thánh tăng khó thấy, chánh pháp khó nghe, lòng tin khó sanh, bạn lành khó hội ngộ. Phước duyên kim cải, mừng đã hợp nhau. May thay như rùa mù gặp được bông cây. Chúng ta bỏ sự nghiệp đi xuất gia nên cầu việc gì? Chớ tham đắm danh lợi, phải chọn bạn tìm thầy, vì pháp quên mình, lợi nước trèo non, kính lễ thưa hỏi.

Hỏi: Thế gian không việc khó, thế gian có hai việc khó. Thế nào là hai việc khó?

Đáp rằng: Sanh từ đâu đến? Chết rồi đi đâu? Đây là hai việc thật rất khó. Song này các người, do hai việc này mà bỏ sự nghiệp đi xuất gia, lợi trôi trèo non, tham tìm minh sư, bạn tốt, cúi đầu lễ bái thưa hỏi: Kính mong Đại đức từ bi, mở rộng phương tiện chỉ bày cho sáng tỏ lý này, sớm được ngộ đạo.

Hỏi: Trước khi trời đất và cha mẹ chưa sanh, cái thân người này sanh từ đâu đến?

Đáp: Vốn từ vô vi đến.

Lại hỏi: Người sanh ra ở đời, đến khi số hết, chết đi về đâu?

Đáp: Lại từ vô vi đi.

Gương nói đến đi, mà thật không có đến đi. Thế nào là thật không có đến đi? - Chỉ kinh Bát-nhã làm chứng, nói: “Tướng không của các pháp đó, chẳng sanh chẳng diệt.” Sanh diệt đã không, thì đến đi đâu có. Đây là khí âm dương biến hóa, ngưng tụ thành hình mà người sanh ra. Sắc thân bốn đại dụ như hòn bọt nổi, có sanh có diệt. Còn Pháp thân tròn sáng thì rỗng rang, rộng lớn, đích thật là biển tánh Tỳ-lô, không có lay động, vốn không từ đâu đến, cũng không đi về đâu, tánh đồng với hư không, biết khắp mọi nơi. Vì vậy gọi là xưa nay vô vi, vẫn hằng thường trụ, chân không lộ lộ, Thật tướng rành rành, tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, sáng thông bát ngát, trong lặng như như, đối diện ngay trước mắt, tại sao chẳng hội? Kinh nói: “Chân Phật pháp thân giống như hư không.” Đây thật là Pháp thân tức hư không, hư không tức Pháp thân. Hư không cùng với Pháp thân không có

tướng khác, chư Phật cùng với chúng sanh không có tánh khác. Chẳng ngộ Tự tánh tức gọi chúng sanh, giác biết Tự tánh nên gọi chư Phật. Đó là chân Phật vốn không hình tướng, đầy khắp cả hư không, thế giới, đâu có đến đi? Song Pháp thân viên dung rộng thênh, trong lặng vô vi, trọn không một vật, chẳng rơi vào các số. Tuy vô vi, chẳng rơi vào các số, mà cũng hay ứng vật hiện hình, ẩn hiện cùng bày, sắc và không chẳng hai, đầy đủ mọi lý, làm ra muôn việc. Đó chính là mọi người trong mười hai giờ đi đứng nằm ngồi, thấy nghe hiểu biết, nhướng mày chớp mắt, ứng cơ tiếp vật, giơ tay động chân, một thể tròn sáng, sáu căn vận dụng, ứng với tiếng với âm, hay thấy hay nghe, biết nói biết bàn, biện rõ phải quấy. Nói năng đó là gì? Cái gì biết hỏi đáp? Đây chính là Pháp thân của mọi người, là Tự tánh chân không, hay ứng ra âm thanh, miệng lưỡi mà hỏi đáp. Đây là tánh chân không người người sẵn đủ, kẻ kẻ viên thành, ở Thánh chẳng thêm, ở phàm chẳng bớt, không đôi khác, không cũ mới, không quá khứ hiện tại vị lai, rỗng rang bình đẳng, trong lặng tròn sáng, từ vô lượng kiếp đến nay đặc biệt hiện tiền, gió thổi chẳng động, mưa rưới chẳng ướt, lửa đốt chẳng cháy, mặt trời rọi nóng chẳng khô, chùy nhọn dùi chẳng phủng, đao cắt chẳng đứt, thuốc nhuộm chẳng đen, đá mài chẳng mòn, sương rét chẳng lạnh, nước tưới chẳng thấm, sạch trọi trơn, bày trơ trơ, không một vật, không thể nắm bắt, lồ lộ trước mắt, rõ ràng soi khắp. Đây là Pháp thân thanh tịnh chân không, không hình không tướng, tròn đồng thái hư, nghiêm nhiên thường trụ. Song hư không rộng lớn, bao trùm cả trời đất, xuyên suốt núi sông, tột cả xưa nay, vững mãi như vậy. Nên biết, núi sông, quả đất trọn là hoa đóm trong hư không, sắc thân bốn đại là âm dương huyền hóa, “phàm cái gì có tướng đều là hư vọng”. Chân không thì không tướng, muôn kiếp còn mãi, đó là thân vô vi, là thân Chân Phật. Bởi Thật tướng của Chân Phật vốn là chân không diệu hữu, Thật tướng của chân không là Thật tướng vô tướng. Không tướng chẳng tướng, đó gọi là Thật tướng. Thật tướng của Pháp thân ấy, trong lặng tròn sáng, rỗng rang rộng lớn, bao gồm một thể, tròn đồng thái hư trùm cả mười phương đủ khắp muôn vật.

Song từ thuở ban sơ chưa có trời đất, chưa có cha mẹ, một thể chân không, thái hư bình đẳng, lặng lẽ sáng rõ như vậy, tự tại viên dung. Trạng thái đó, không hình không tướng, không đầu không đuôi, không trong không ngoài, không nhỏ không lớn, không một không khác, không sáng không tối, không thô không tế, chẳng phải không chẳng phải có, chẳng phải mở chẳng phải đóng, chẳng phải tụ chẳng phải tan, chẳng phải thành chẳng phải hoại, chẳng phải động chẳng phải tịnh, chẳng phải lại chẳng phải qua, chẳng phải sâu chẳng phải cạn, chẳng phải ngu chẳng phải trí, chẳng phải trái chẳng phải thuận, chẳng phải thông chẳng phải bí, chẳng phải giàu chẳng phải

nghèo, chẳng phải mới chẳng phải cũ, chẳng phải tốt chẳng phải xấu, chẳng phải cứng chẳng phải mềm, không sanh không diệt, không qua không lại, không đi không đứng, không ngồi không nằm, không già không trẻ, không cao không thấp, không tên không hiệu, không mặt không mày, không nam không nữ, không sắc không thanh, không gan không phổi, không thịt không máu, không xương không tủy, không tóc không da, không xanh không vàng, không đen không trắng, không xuân không hạ, không thu không đông, không thời không tiết, không số không kiếp, không đầu không cuối, không trước không sau, không trên không dưới, không giữa không bên, không trong không ngoài, không kia không đây, không sanh không tử, không động không lay, không dài không ngắn, không vuông không tròn, không tội không phước, vô lậu vô vi, không tâm không tánh, không lẽ không đôi, không được không mất, bởi lược bày tướng đối đãi mà tạm nói, đâu thể nói tốt hết ý nghĩa kia. Lìa tất cả tướng rõ một chẳng một, gọi là “một vật” lại chẳng trúng lý. Rõ vô trụ chẳng phải một, nhận pháp môn chẳng hai. Pháp thân chân thật vốn không hình tướng, tròn sáng rộng lớn, trong lặng như thái hư, rộng thì pháp giới chẳng thể chứa, hẹp thì một mảy lông không chỗ lập. Nếu y cứ nơi thật tế thì vốn không có Sắc thân, người ngộ được thì hư không chẳng sanh hoa. Người rõ suốt thì hoàn toàn không một điểm che mờ. Vô vị chân nhân rành rành đối trước mắt, chớ chấp vào Sắc thân, thân như điện chớp; chớ tham đắm phước báo, phước tự mây nổi, sanh tử toàn không, đâu có gì đến đi, giả gọi là chúng sanh thôi. Bỏ sự nghiệp đi xuất gia, ẩn nấu nơi núi rừng giác ngộ gọi là tu hành. Tự giác, giác tha, và giác hạnh được viên mãn gọi là Phật.

Lại nói: Thân ta hiện nay đây, là do bốn đại hòa hợp, dụ như bốn con rắn độc đồng nhót chung một cái rương; hai con rắn đất và nước tánh nó nặng chìm xuống, hai con rắn gió và lửa thì tánh nhẹ bay lên, đến lúc tan hoại thì mỗi thứ trở về chỗ của nó. Nghĩa là tóc, lông, răng, móng, da thịt, gân xương, tủy não, cấu bản... đều trở về đất; nước mắt nước mũi, máu mủ, mồ hôi, nước miếng đàm dãi, tinh khí, đại tiện, tiểu tiện... đều trở về nước; hơi ấm trở về lửa; động chuyển trở về gió, bốn đại mỗi thứ rã tan, thì thân huyền hiện nay sẽ ở chỗ nào? Rõ biết Sắc thân bốn đại, năm ấm nhóm hợp rỗng mà nó hiện có ra; như đá nháng, điện xẹt, khởi diệt chẳng lìa ngay đây mà trở về không. Sóng to nước lặng, vốn tự như, đâu có đến đi. Sắc thân ngoại vật không thật, như mộng huyền, không hoa; trong cõi chân tịnh thì Pháp thân như vậy, lặng sáng chiếu khắp, thường trụ ở trước mắt.

*Vốn từ vô vi đến,
Lại từ vô vi đi.*

*Nay ngộ thân vô vi,
Thường trụ chỗ vô vi.*

Âm:

Bản tòng vô vi lai,
Hoàn tòng vô vi khứ.
Kim ngộ vô vi thân,
Thường trụ vô vi xứ.

*

*Có vật trước trời đất,
Không hình vốn lặng yên.
Hay làm chủ muôn vật,
Chẳng theo bốn mùa đời.*

Âm:

Hữu vật tiên thiên địa,
Vô hình bản tịch liêu.
Năng vi vạn vật chủ,
Bất trụ tứ thời diêu.

Phó Đại Sĩ

*

*Có hình, giả chóng mất,
Không tướng, thật lâu bền.
Trời đất mặc tạo hóa,
Pháp thân thường trụ luôn.*

Âm:

Hữu hình giả tốc vong,
Vô tướng thật cửu trường.
Càn khôn nhậm tạo hóa,
Pháp thân nguyên trụ thường.

*

*Trước trời đất, mẹ cha chưa sanh,
Tịch quang tròn lặng ấy nguồn linh.
Rộng lớn vô vi trùm pháp giới,
Có duyên đáng độ ứng theo hình.*

Âm:

Thiên địa phụ mẫu vị sanh tiền,
Tịch quang viên trạm thị linh nguyên.
Quảng đại vô vi chu pháp giới,
Ứng vật tùy hình độ hữu duyên.

*

*Sáng siêu nhật nguyệt vững như như,
Soi suốt càn khôn rực thái hư.
Phật với chúng sanh đều một tánh,
Tròn đồng không thiếu cũng không dư.*

Âm:

Minh siêu nhật nguyệt trấn như như,
Chiếu triệt càn khôn thước thái hư.
Phật dữ chúng sanh giai nhất tánh,
Viên đồng vô khiếm diệc vô dư.

*

*Sáng ngời một kẻ chủ nhân ông,
Lặng yên chẳng động ở Linh cung.
Trong đây nếu được không ngăn ngại,
Bản thể thiên nhiên tự rộng không.*

Âm:

Hoàng hoàng nhất cá chủ nhân ông,
Tịch nhiên bất động tại Linh cung.
Đản đặc thử trung vô quái ngại,
Thiên nhiên bản thể tự hư không.

*

*Di-đà Tự tánh vốn như như,
Rõng lặng sáng tròn rực thái hư.
Cha mẹ chưa sanh, mây mặt thật,
Trở về đâu chẳng gặp y u?*

Âm:

Di-đà Tự tánh bản như như,
Không tịch viên quang thước thái hư.
Phụ mẫu vị sanh chân diện mục,
Đông tây qui khứ tất phùng cừ.

*

*Quang minh lặng chiếu khắp hà sa,
Phàm Thánh đồng về chung một nhà.
Pháp tánh viên dung trùm sát hải,
Lặng trong thường trụ tát-bà-ha.*

Âm:

Quang minh tịch chiếu biến hà sa,
Phàm Thánh đồng qui cộng nhất gia.
Pháp tánh viên dung chu sát hải,
Trạm nhiên thường trụ tát-bà-ha.

*

*Một cái xưa nay, một cái không,
Trong không ẩn hiện thể lại đồng.
Không đầu không cuối không bờ mé,
Thường lặng sáng luôn thường biến thông.*

Âm:

Nhất cá từng lai nhất cá không,
Không trung ẩn hiện thể hoàn đồng.
Vô đầu vô vĩ vô biên tế,
Thường tịch thường quang thường biến thông.

*

*Trong ánh tịch quang viên mãn giác,
Trên đánh Tỳ-lô mặc tung hoành.
Hiện tại Như Lai luôn đối diện,
Tùy cơ cảm đến cứu quần sanh.*

Âm:

Thường tịch quang trung viên mãn giác,
Tỳ-lô đánh thượng nhậm tung hoành.
Đương xứ Như Lai hằng đối diện,
Tùy cơ phó cảm cứu quần sanh.

*

*Tịnh độ rành rành ngay trước mắt,
Chẳng nhọc khảy tay đến Tây thiên.
Pháp thân trang trọng siêu ba cõi,
Hóa hiện Di-đà ngôi chín sen.*

Âm:

Tịnh độ phân minh tại mục tiền,
Bát lao đàn chỉ đảo Tây thiên.
Pháp thân nghiêm hỉ siêu tam giới,
Hóa hiện Di-đà tọa cửu liên.

Hỏi: Ở trong ba cõi, trên trời dưới đất, cõi này phương khác, sáu đường bốn châu, quần sanh muôn loài, tất cả đều học Phật, chẳng biết thuở xưa Phật trước học ai mà chúng Bồ-đề, đời tôn là Phật?

Đáp: Phật vốn không học, do tổ ngộ Trí tự nhiên vô sư, Pháp thân rộng lớn, tròn đồng thái hư, chân không trong lặng nhiệm màu, lặng sáng không gì trên, cao vượt khỏi ba cõi, ngang khắp mười phương, suốt cả xưa nay, nghiêm nhiên thường trụ, vô vi vô tướng, chánh giác Bồ-đề, chẳng sanh chẳng diệt, ứng hiện còn mãi, tuyệt không gì sánh bằng, đời tôn là Phật. Lại nói: Phật là Tánh giác, chúng sanh là tình mê. Phật giác ngộ Pháp tánh tròn sáng, lóng trong, nhất như không tịch; chúng sanh thì mê tình vọng khởi mãi mãi thọ thân trong ba cõi. Nên kinh Lăng Nghiêm nói: “Thanh tịnh sẵn vậy, tại sao chợt sanh núi sông, quả đất?”

Dạy rằng:

Chân tánh lóng trong, vốn không có mờ tối. Vọng từ không dấy lên mà cảm đến gió thức. Song do gió thức thổi cho tâm động, nhân tâm lay động mà kích phát thêm gió cảnh. Nhân gió cảnh nổi dậy mãnh liệt nên khởi vọng niệm. Do một niệm vọng sanh mà ba cõi bắt đầu thành lập. Ba cõi bên trong là Sắc thân của ta; ba cõi bên ngoài tức là trời đất, thế giới, núi sông, quả đất, hết thảy muôn vật.

Giải rằng:

Thanh tịnh đến tột cùng thì sáng thông, đạt tịch và chiếu thì bao gồm cả hư không, rồi nhìn trở lại thế gian, giống như việc trong mộng. Pháp thân trong trẻo và lặng lẽ vốn không có như sạch riêng khác, Chân tánh lặng trong, đâu có Thánh phạm sai biệt. Đều bởi có mê ngộ, đến nổi khiến thành chẳng đồng. Kinh nói: Bốn đại vốn không, năm uẩn chẳng phải có. Từ không mà khởi vọng, rồi vọng sanh mọi thứ sắc. Đã trái với lẽ không sanh không hóa, lại hằng có hóa, có sanh. Trọn là buông tâm phóng chạy, hoàn toàn không giác tánh hồi quang, lấy huyền làm chân, trái không theo sắc. Bản tánh Chân như từ ban sơ, vốn tròn sáng, rỗng lặng vô vi, từ khi huyền có Sắc thân, vọng thức, mà kết nhân kết quả, vọng sự vọng lý, vọng tạo vọng làm, vọng nghiệp vọng duyên, vọng năng vọng sở, vọng tướng vọng chấp, thấm thêm vào sự mê hoặc mà thành thân, đi đi lại lại, theo nghiệp thọ báo. Thức thân đã theo nghiệp, rồi theo nghiệp thọ thân, ra nơi này vào nơi kia, bỏ kia sanh đây, lên xuống trong sáu đường, qua lại nơi ba cõi lành dữ chẳng

đồng, muôn loài sai khác, giàu sang nghèo hèn, tùy hạnh nghiệp mà sanh, chẳng phải không nhân mà mong được quả. Thế gian mộng huyễn, há được dài lâu? Muốn chứng chân thường, hãy xuất gia theo Phật, học đạo vô thượng, vượt cao lên quả thù thắng. Đạo vô thượng, tức là Pháp tánh Chân như. Nếu ngộ Pháp tánh Chân như, trong trẻo tròn đầy, rỗng rang vắng lặng, thì vọng tình dần dần dứt sạch, chánh giác trong sáng tròn thành, không xưa không nay, vượt cao lên ba cõi, chẳng sanh chẳng diệt, ngang khắp mười phương, tròn đồng thái hư, bình đẳng như vậy, hằng chứng Bồ-đề.

*Thân Phật siêu ba cõi,
Tịch quang đầy thái hư.
Hiện hình trắng trong nước,
Mãi làm thầy trời người.*

Âm:

Phật thân siêu tam giới,
Tịch quang mãn thái hư.
Hiện hình thủy trung nguyệt,
Vĩnh tác thiên nhân sư.

Hỏi: Hai ngôi Phật và pháp, ngôi nào trước, ngôi nào sau? Nếu nói Phật có trước, Phật này nương theo pháp nào mà được thành đạo nên gọi là Phật? Nếu bảo pháp có trước, pháp này do Phật nào nói nên gọi là pháp?

Lại hỏi: Thế nào là Phật pháp trước sau?

Đáp: Phật vốn có trước pháp, cũng có sau pháp.

Hỏi: Thế nào là Phật pháp trước sau?

Đáp: Nếu y cứ Chân như thật tể, thì chân Phật không hình, tròn đồng thái hư, đối diện ở trước mắt, lặng sáng không gì trên, đây là Phật thật không hình tướng, Phật có trước.

Lại nói:

*Ta có một thân Phật,
Người đời ít kẻ biết.
Không một giọt tro bùn,
Không một điểm màu sắc.
Vàng ròng khó đúc thành,
Gỗ đá khó chạm khắc.
Thợ trời tạo chẳng nên,
Trộm đất trộm chẳng được.
Nước lửa chẳng can chi,*

*Nghiêm nhiên gió chẳng khác.
Lặng sáng đầy thái hư,
Đoan nghiêm rất kỳ đặc.
Tròn sáng có một thân,
Hóa thân ngàn trăm ức.*

Âm:

Ngô hữu nhất khu Phật,
Thế nhân thiếu giả thức.
Vô nhất trích hôi nê,
Vô nhất điểm thái sắc.
Hoàn kim nan đào dung,
Mộc thạch nan tạc khắc.
Thiên công tạo bất thành,
Địa đạo thâm bất đắc.
Thủy hỏa bất thường can,
Nghiêm nhiên phong bất thác.
Tịch quang mãn thái hư,
Đoan nghiêm thậm kỳ đặc.
Viên minh hữu nhất khu,
Hóa thân thiên bá ức.

Nên Thiên sư Xuyên Lão nói: “Phật vàng chẳng độ lò đúc, Phật gỗ chẳng độ lửa, Phật đất chẳng độ nước.”

*Ba Phật hình nghi chẳng phải chân,
Con người trong mắt trước mặt xem.
Nếu hay biết được trong nhà báu,
Hoa núi chim kêu một dáng xuân.
Ứng Phật, Hóa Phật, đều không thật,
Bóng hình muôn thứ thấy là quyền.
Cái gì có tướng đều hư vọng,
Chân Phật không hình vốn tự nhiên.*

Âm:

Tam Phật hình nghi tổng bất chân,
Nhân trung đồng tử tiền diện nhân.
Nhược năng thức đặc gia trung bảo,
Đề điều sơn hoa nhất vạn xuân.
Ứng Phật, Hóa Phật giai vô thật,
Ảnh tượng thiên bang tổng thị quyền.

Phàm sở hữu tướng giai hư vọng,
Chân Phật vô hình bản tự nhiên.

Hỏi: Thế nào pháp có trước?

Đáp: Nếu y cứ Pháp tánh tịch diệt, thì chân kinh không quyền, rỗng tron
bặt dấu vết, nghĩa ấy như sao trời sáng rực, lặng lẽ quên lời, biển chân giáo sóng
bủa mênh mông, bao la pháp giới, lặng lẽ sáng soi tự tại, suốt tốt xưa nay, dọc
ngang khắp trời đất, đây là chân kinh không quyền, pháp có trước. Nếu y cứ
pháp tịch diệt, đó là pháp trước Phật sau.

Kinh nói:

*Các pháp từ xưa nay,
Tướng thường tự vắng lặng.
Phật tử hành đạo rồi,
Đời sau được làm Phật.*

Âm:

Chư pháp từng bản lai,
Thường tự tịch diệt tướng.
Phật tử hành đạo dĩ,
Lai thế đắc tác Phật.

Tất cả chư Phật đều nhân nơi Pháp tánh tịch diệt mà được thành Phật. Nên
kinh Lăng-già nói: “Lìa tướng văn tự, lìa tướng ngôn thuyết, lìa tướng tâm
duyên, dứt mọi hí luận, mới có thể chứng Phật.” Nên biết, Pháp tánh tịch diệt là
thầy chư Phật, đây là pháp trước Phật sau. Vì vậy kinh nói: “Có Phật không Phật,
Pháp tánh vẫn thường trụ. Có kinh không kinh, Pháp thân vẫn hằng như vậy.”
Một pháp mà có ngàn tên, ứng với duyên mà lập hiệu, chân Phật, chân kinh,
Pháp tánh Pháp thân vốn đồng một thể, không có tướng khác. Nếu có người tuệ
lớn, trí bậc thượng, chóng ngộ chân không, Pháp tánh như vậy, chân Phật không
hình, chân kinh không quyền, chân đạo không lý, chân pháp không lời, sẽ sớm
được viên chứng quả Bồ-đề.

*Pháp thân thanh tịnh Phật vô tướng,
Tịch quang tròn lặng đồng hư không.
Hình nghi chẳng mượn dùng tiếng câu,
Dung mạo dính gì với sắc pháp.
Muôn pháp đồng về biển tánh chân,
Một tràn chẳng nhiễm vốn nguồn linh.
Rành rành hiển hiện chân thân Phật,
Lô lộ Như Lai đối mặt luôn.*

Âm:

Thanh tịnh Pháp thân vô tướng Phật,
Tịch quang viên trạm đẳng hư không.
Hình nghi phi giả dĩ thanh cầu,
Dung mạo khởi quan ư sắc pháp.
Vạn tượng đồng qui chân tánh hải,
Nhất trần bất nhiễm bản linh nguyên.
Đường đường hiển hiện Phật chân thân,
Lộ lộ Như Lai thường đối diện.

Nếu luận về pháp văn tự đó là Phật trước, pháp sau. Vì sao? Bởi chư Phật lúc tốt ban đầu tu hành, là tự chứng Căn bản trí tuệ, Pháp tánh tịch diệt mà được thành Phật. Đến khi thành Phật xong, mới nương nơi Hóa thân trăm ức ở cõi biến hóa, vận dụng thần thông, thị hiện mọi thứ, sau đó nói rộng các thứ ngôn từ, các thứ thí dụ, các thứ cơ quan, các thứ nghĩa lý, sắp bìn lá bối, kết tập văn tự, nương sự mà đặt tên, kinh này luận nọ, sắp xếp thứ tự rồi gom lại làm từng quyển, thành tạng kinh mười hai bộ, rồi để lại lời dặn dò, lưu truyền ở đời, mở rộng phương tiện chỉ đường, chỉ lối mà tiếp hóa chúng sanh. Chúng sanh ban đầu nương theo kinh giáo mà xuất gia học đạo, minh tâm kiến tánh, thành công chứng quả, đây là Phật trước pháp sau. Nếu người lượng cao, đủ đại trí tuệ, liền chóng ngộ trí tự nhiên, không Phật, không kinh, không thầy, Pháp thân vốn rỗng lặng, cùng Phật bình đẳng, quán Thật tướng của thân, quán Phật cũng vậy. Bởi, quán Thật tướng của thân, tức là Pháp thân rỗng rang diệu hữu, Phật và ta đều vô tướng, trong lặng nhiệm mầu, nhất như, tròn đồng thái hư, chân không bình đẳng. Dù học ngàn kinh muôn luận, rớt ráo cũng không vượt ngoài lý này, cuối cùng là viên chứng Phật pháp thân.

*Pháp giới bao trùm Cực Lạc đường,
Đến cùng biển giác sáng tròn chung.
Như như diệu trạm không thừa thiếu,
Bình đẳng Di-đà chiếu mười phương.*

Âm:

Pháp giới hàm dung Cực Lạc đường,
Đáo đầu giác hải cộng viên quang.
Như như diệu trạm vô dư khiếm,
Bình đẳng Di-đà chiếu thập phương.

Kinh nói: “Phàm cái gì có hình tướng đều là hư vọng.” Ứng Phật, Hóa Phật, ba mươi hai tướng, trăm ức hóa thân, cho đến các duyên cảnh giới trang nghiêm, tất cả Như Lai thần thông thị hiện, quyền bày phương tiện tiếp dẫn chúng sanh, đều chẳng phải lý thật. Bởi lý rớt ráo chân thật tức là hư không, hư

không tức là Như Lai, Như lai tức là không tịch, không tịch tức là Pháp thân, Pháp thân tức là Phật thân. Đây chính là thân Phật, người người sẵn đủ, kẻ kẻ viên thành.

*Ứng, Hóa chư tôn chưa ra đời,
Pháp thân rỗng lặng sẵn vậy thôi.
Tự giác giác tha gọi là Phật,
Từ bi thuyết pháp lợi trời người.
Suốt tốt xưa nay vốn như như,
Trong ánh tịch quang rực thái hư.
Trang trọng vượt lên danh tướng pháp,
Chân không đó Phật tự an cư.*

Âm:

Ứng, Hóa chư tôn vị xuất tiền,
Pháp thân không tịch bản như nhiên.
Tự giác giác tha danh viết Phật,
Từ bi thuyết pháp lợi nhân thiên.
Cùng kim tuyên cổ bản như như,
Thường tịch quang trung thước thái hư.
Nghiêm hĩ viết siêu danh tướng pháp,
Chân không thị Phật tự an cư.

Vì vậy trong Chứng Đạo Ca của Đại sư Vô Tướng ở Vĩnh Gia nói:

*Rành rành thấy không một vật,
Cũng không người, cũng không Phật.
Cõi cõi đại thiên bọt nổi trôi,
Tất cả Thánh Hiền như điện chớp.*

Âm:

Liễu liễu kiến vô nhất vật,
Dã vô nhân dã vô Phật.
Đại thiên sa giới hải trung âu,
Nhất thiết Thánh Hiền như điện phát.

Chư Phật hiện ra đời là ứng hóa chẳng phải thật, chúng sanh huyền khởi có danh tướng đều hư dối, phổ thỉnh đạo tràng thủy nguyệt, tỏ ngộ Phật sự không hoa. Thế nào là Phật sự không hoa? Dạy rằng: Tướng không là Thật tướng, thân không tức Pháp thân, sạch trội tron, bày trơ trơ, không một vật, không thể nắm bắt, nếu gọi là một vật, lại chẳng trúng lý.

*Có nói đều thành báng,
Không lời cũng chẳng dung.
Vì anh thông một lối,
Trời mọc núi đông hồng.*

Âm:

Hữu thuyết giai thành báng,
Vô ngôn diệt bất dung.
Vị bỉ thông nhất tuyến,
Nhật xuất lãnh đông hồng.

Chư Phật giáo hóa chúng sanh, ví như bà dạy cháu, tùy cơ mà ẩn hiện. Phương tiện có nhiều thứ. Cho nên nuôi cơm là thương con trẻ, nước uống là ngừa nó khát. Gượng gọi tên là Phật, là Tổ, là Thiên tông, là chỉ thú, là hư không Pháp thân, là Thật tướng vô tướng. Thật tướng vô tướng, là vượt lên tên gọi và hình tượng, thể vốn vô sanh, nhưng vì gượng nêu tên để chỉ bày cho người sau. Vì vậy nói: Pháp thân lồ lộ, Thật tướng rành rành, tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, bao gồm cả trời đất, suốt thấu cả núi sông, đối diện ngay trước mặt, chân thật rỗng rang mênh mông, viên dung cả pháp giới, trong lặng như như, không tướng không tên, không lời không nói, chẳng sanh chẳng diệt, không đến không đi, ứng vật hiện hình như trăng trong nước. Tùy duyên ứng ra hình chất, thì mượn sắc mà thành hình; nương theo loại mà hóa thân, thì quán âm thanh nói rộng giáo pháp. Nói năng bày tỏ nơi lá bối, là chân ngôn mà chẳng phải chân ngôn; tướng hiển hiện nơi hoa sen, nếu có tướng thì đâu từng có tướng. Xưng Phật xưng Tổ, trị kẻ dưới mà tạm mượn tên; rất diệu rất huyền, tối thượng vô tướng; thường lạc ngã tịnh, tột lý mà chứng biết; Pháp thân vô vi, vượt lên trên Phật Tổ; tên Phật hiệu Tổ cũng là giả danh; Pháp tánh chân không, trọn không một vật. Người học tham Thiên thấu đến tột cùng, nên nói đã thấu đến chỗ ruộng đất cổ hương, đã được chỗ an thân lập mạng, chỗ thường lạc ngã tịnh, chỗ sanh tử chẳng dính dáng. Ruộng đất cổ hương, là chỗ rỗng thênh bát ngát, đến ruộng đất ấy, thì một chữ Phật cũng là vật ở bên ngoài căn trần. Như vậy, Phật còn không đắm trước, huông nữa là Chân như Phật tánh, Bồ-đề Niết-bàn, chỗ nào có được? Thấu tột, thấu tột rành rành không một vật, thì không phạm Thánh, không thứ lớp, không danh tướng, không thêm bớt, không số kiếp, không giờ khắc, không tôn ti, không xưa không nay, không được không mất, không một không hai, không phải không quấy, không tịnh không loạn, không sanh không tử, không Phật không chúng sanh, không bờ mé không làm ra, không tu không chứng; không thường không trụ và chẳng không thường trụ, vốn không Niết-bàn, chẳng phải chẳng không Niết-bàn, vốn không thành Phật và chẳng không thành Phật; cũng không tỏ rõ trong cái tỏ rõ, cũng không trong lặng trong cái trong lặng, cũng không cái thể trong lặng, cũng không cái dụng trong lặng; cũng

không thể ấy nói cái trong lặng, cũng không thể ấy thọ cái trong lặng; ba cái không đều không, chỉ một cái trong lặng tròn đầy, mà một cũng chẳng một, nguồn trở lại nguồn.

*Nên biết trong không vốn chẳng hoa,
Vị kẻ mê, quyền hiện Thích-ca.
Đem sắc thanh cầu trọn chẳng thấy,
Xưa nay chân thật tự nơi ta.*

Âm:

Tu tri không lý bản vô hoa,
Quyền vị mê lưu hiện Thích-ca.
Dĩ sắc thanh cầu chung bất kiến,
Nguyên lai chân Phật bản phi tha.

*

*Vốn tự nhiên thành chẳng tạc điêu,
Chống trời chỏi đất mặc tiêu điêu.
Xưa nay Chánh giác không một vật,
Toàn thân chẳng dính mảy tơ hào.*

Âm:

Bản tự viên thành bất giả điêu,
Trú thiên trú địa nhậm tiêu điêu.
Chánh giác bản lai vô nhất vật,
Thông thân bất quái nhất ty hào.

*

*Giơ hoa niêm cú gạt người thôi,
Muôn pháp không hoa chẳng kéo lôi.
Tông, giáo cùng quên đều chẳng đấm,
Nguồn linh tự tại mặc thanh thoi.*

Âm:

Niêm hoa niêm cú cộng tha man,
Vạn pháp không hoa tông bất can.
Tông, giáo lưỡng vong câu bất nịch,
Linh nguyên tự tại nhậm thanh nhàn.

*

*Theo rỗng tiếp vang đều chẳng thật,
Không hoa mắt bệnh tùy vọng sanh.*

*Cội nguồn diệu thể không chỗ trụ,
Chân như tự tại mặc tung hoành.*

Âm:

*Thừa hư tiếp hưởng giai phi thật,
Bệnh nhân không hoa trục vọng sanh.
Diệu thể bản nguyên vô sở trụ,
Chân như tự tại nhậm tung hoành.*

*

*Trên đánh Tỳ-lô vui quá chừ,
Trong ánh tịch quang không vật dư.
Tức sắc tức không thật rành rõ,
Chẳng tâm chẳng Phật tự như như.*

Âm:

*Tỳ-lô đánh thượng lạc vô dư,
Thường tịch quang trung nhất vật vô.
Tức sắc tức không chân liễu liễu,
Phi tâm phi Phật tự như như.*

*

*Chư Tôn ứng hóa thấy vọng duyên,
Pháp thân thanh tịnh rộng vô biên.
Ngàn sông có nước, ngàn sông nguyệt,
Muôn dặm không mây muôn dặm thiên.*

Âm:

*Ứng hóa chư Tôn đẳng vọng duyên,
Pháp thân thanh tịnh quảng vô biên.
Thiên giang hữu thủy, thiên giang nguyệt,
Vạn lý vô vân vạn lý thiên.*

Pháp kệ: Xem phá sắc tướng của Tam giáo

*Chẳng Nho chẳng Phật cũng chẳng Tiên,
Vò lại một viên rỗng lặng tròn.
Chùy nhọn thân hùng thông một điểm,
Kiếm sắc huơ rơi rõ tam huyền. (Phật, Nho, Tiên)
Trong mơ hòn bọt chia ranh giới,
Giữa luồng điện chớp bày Thánh Hiền.
Muôn pháp ngàn tông đều là huyền,*

*Một thoi nét sạch Tổ sư Thiền.
Thân đồng cõi hư không,
Bày pháp bằng hư không.
Khi chứng được hư không,
Không pháp không phi pháp.*

Pháp kệ: Lãm phá Tam giáo sắc tướng

Phi Nho phi Phật diệt phi Tiên,
Niết tụ nhất đoàn không tịch viên.
Chùy dĩnh hùng thân thông nhất điểm,
Kiếm mang huy lạc liễu tam huyền.
Phù âu mộng lý phân cương giới,
Thiểm điển quang trung liệt Thánh Hiền.
Vạn pháp thiên tông đô thị huyễn,
Nhất kinh phá tận Tổ sư Thiền.
Thân đồng hư không giới,
Thị đẳng hư không pháp.
Chứng đắc hư không thời,
Vô thị vô phi pháp.

Hỏi: Thế nào là trên trời dưới đất, trong cõi nhân gian, quần sanh muôn loài, hết lòng cung kính, tôn xưng chư Phật, gọi là Giác Hoàng?

Đáp: Phật là bậc thầy trong ba cõi, cha lành nơi bốn loài, đức to vòi vọi, hùng tôn bát ngát, quả chứng ba vô số kiếp, ân thấm cả chín loài, ba thân tròn hiển, mười hiệu cùng bày, đến Thánh thì làm vua trong muôn Thánh, làm Phật thì sáu thông tự tại, chín loài tối tăm đều được thấm nhuần, ba cõi đều tôn quý, đại bi đại nguyện, đại lực đại hạnh, khắp tiếp cả trời người, sang hèn đều dẫn dắt, ứng hóa trên trời, cõi người, cứu độ cõi này phương khác, quần sanh đều lợi lạc, tất cả đều nương về, vì vậy tôn Phật là “Giác Hoàng”.

Bởi vì sao? Vì nhân tu rộng lớn nên trăm ngàn công đức đã trang nghiêm, quả chứng chí tôn thì ở trên cả trăm ức hóa thân. Đại nguyện của chư Phật, khi ra đời thường thị hiện làm vua. Làm Phật thì ba cõi đều tôn kính, làm vua thì muôn nước đều qui phục, là thấy do công phu tu hành từ nhiều kiếp, và nhân duyên phước tuệ, lo cứu giúp cho mọi người.

Lại hội lý rằng:

Giác là rất to, rất rộng, Pháp tánh tròn sáng, chánh giác Bồ-đề. Hoàng là rất tôn, rất quý, ngôi vị độc tôn hết mức, là bậc đế vương trang trọng. Trong các kinh vẫn thấy Phật Phật hiện làm vua, việc xưa cũng truyền nghe vua vua thành Phật. Nên biết, chư Phật số cát sông Hằng, mỗi vị cũng thường thị hiện làm thân

đế vương. Và nên biết, ở cung vua mà ửng ra đời trong cửa Phật, thì nước Việt lại thấy triều Lê, niên hiệu Chính Hòa, Đức Giác Hoàng trí Phật thiên nhiên, biển tuệ tròn sáng, trang trọng ngự giữa đài hoa mà hiển dương Phật pháp. Cây bồ-đề lớn cao, bóng che mát cả mười phương, hoa ưu-bát nở ra, sáng rực đến muôn đời. Quần sanh đều được độ, khắp nơi thấm ơn sâu, đời tôn xưng là chân Phật Hoàng.

*Rõng toang Phật tánh tợ hư không,
Thị hiện thân vua thể cũng đồng.
Quyền thật sáng ngời gồm mọi lý,
Mở mang Phật pháp độ quần mông.*

Âm:

Hoát nhiên Phật tánh đấng hư không,
Thị hiện vương thân thể diệc đồng.
Quyền thật tinh quang bao chúng lý,
Hiển khai Phật pháp độ quần mông.

Trước kia, vua Đường Thuận Tông hỏi Đại sư Phật Quang:

*Phật từ phương nào đến?
Diệt trở về nơi đâu?
Đã nói thường trụ thế,
Nay Phật ở chỗ nào?*

Âm:

Phật tông hà phương lai?
Diệt hướng hà phương khứ?
Ký ngôn thường trụ thế,
Phật kim tại hà xứ?

Đại sư Phật Quang đáp:

*Phật từ vô vi đến,
Diệt trở về vô vi.
Pháp thân đồng hư không,
Thường ở chỗ không tâm.
Có niệm về vô niệm,
Có trụ về vô trụ.
Đến vì chúng sanh đến,
Đi vì chúng sanh đi.
Biển Chân như thanh tịnh,
Tròn lặng thể thường trụ.*

*Người trí khéo tư duy,
Lại chớ sanh nghi ngờ.*

Âm:

Phật tòng vô vi lai,
Diệt hướng vô vi khứ.
Phật thân đẳng hư không,
Thường tại vô tâm xứ.
Hữu niệm qui vô niệm,
Hữu trụ qui vô trụ.
Lai vị chúng sanh lai,
Khứ vị chúng sanh khứ.
Thanh tịnh Chân như hải,
Trạm viên thể thường trụ.
Trí giả thiện tư duy,
Cánh vật sanh nghi ngại.

Vua lại hỏi:

*Phật từ vương cung sanh,
Diệt về Song lâm diệt.
Trụ thế bốn chín năm,
Lại bảo không pháp nói?
Núi sông và biển cả,
Trời đất với nhật nguyệt,
Thời đến đều tiêu tan.
Ai rằng không sanh diệt?
Nghĩ tình còn như trên,
Người trí khéo phân biệt.*

Âm:

Phật tòng vương cung sanh,
Diệt hướng Song lâm diệt.
Trụ thế tứ thập cửu,
Hựu ngôn vô pháp thuyết.
Sơn hà cập đại hải,
Thiên địa cập nhật nguyệt.
Thời chí giai qui tận,
Thùy vân bất sanh diệt?
Nghĩ tình du nhược tư,
Trí giả thiện phân biệt.

Đại sư Phật Quang đáp:

*Thê Phật vốn vô vi,
Tình mê vọng phân biệt.
Pháp thân đồng hư không,
Chưa từng có sanh diệt.
Có duyên Phật ra đời,
Hết duyên Phật nhập diệt.
Nơi nơi độ chúng sanh,
Giống như trăng trong nước.
Chẳng thương cũng chẳng đoạn,
Chẳng sanh cũng chẳng diệt.
Sanh cũng chưa từng sanh,
Diệt cũng chưa từng diệt.
Tỏ ngộ chỗ không tâm,
Tự nhiên không pháp nói.*

Âm:

Phật thể bản vô vi,
Mê tình vọng phân biệt.
Pháp thân đẳng hư không,
Vị tăng hữu sanh diệt.
Hữu duyên Phật xuất thế,
Vô duyên Phật nhập diệt.
Xứ xứ hóa chúng sanh,
Du như thủy trung nguyệt.
Phi thương diệt phi đoạn,
Phi sanh diệt phi diệt.
Sanh diệt vị tăng sanh,
Diệt diệt vị tăng diệt.
Liễu ngộ vô tâm xứ,
Tự nhiên vô pháp thuyết.

Vua nghe Sư giảng hoát nhiên ngộ đạo, tôn trọng Thiên tông.

Kinh nói: “Tâm ta như nước, Di-đà như trăng, nước trong thì trăng hiện, chẳng cần người khác nói.” Trăng dụ Pháp thân, bóng dụ Hóa thân, trong và đục dụ nhiễm và tịnh. Nước trong trăng hiện, trăng cũng chẳng đến. Nước đục trăng ẩn, trăng cũng chẳng đi. Chỉ do nước có trong đục, chẳng phải bảo trăng có đến đi. Trong pháp cũng như vậy, tâm sạch thì thấy Phật, chẳng phải là Phật đến, tâm nhơ thì chẳng thấy, chẳng phải là Phật đi. Bởi do chúng sanh có nhơ sạch, chẳng phải bảo chư Phật có ẩn hiện. Lý rốt ráo tột cùng, cực tác tuyệt diệu thì Pháp thân

vốn rỗng lặng, tròn đồng thái hư, không đi không đến, không nơi không chốn, tùy cơ mà cảm đến, ứng hiện tự tại, nên gương gọi là Như Lai.

*Chánh giác không nơi đến,
Đi cũng không chỗ nào.
Thân thanh tịnh diệu sắc,
Do thần lực hiển hiện.
Phật thân rỗng lặng trùm pháp giới,
Rõ ràng trước mắt quần sanh loại.
Tùy cơ cảm đến khắp mọi nơi,
Tự do ứng hiện đều vô ngại.*

Âm:

Chánh giác vô lai xứ,
Khứ diệt vô sở tung.
Thanh tịnh diệu sắc thân,
Thần lực cố hiển hiện.
Phật thân không tịch biến pháp giới,
Đường đường đối nhãn quần sanh loại.
Tùy cơ phó cảm my bất chu,
Tự như ứng hiện lực vô ngại.

Kinh nói: “Thân pháp giới thanh tịnh vốn không có ra vào, sức bản nguyện đại bi thị hiện như hoa trong không.” Bởi thị hiện có ra vào là ở cơ duyên, cơ duyên ứng thì hiện ra trong cung vua Tịnh Phạn, cơ duyên hết thì ở dưới gốc sa-la⁽¹⁾ vào Niết-bàn. Do vì nước trong sạch vô tâm mà không hình tượng nào chẳng hiện. Hình tượng chẳng phải là ta vốn có, đây là hoa đóm trong không thuộc vật bên ngoài. Tượng chẳng phải là thân Phật, há Như Lai có ra vào?

Đó gọi là thân Phật vô vi, đầy khắp cả pháp giới, thanh tịnh tròn sáng, trong lặng thường trụ. Chân Phật thì vô tướng, vốn không có lý Niết-bàn. Quyền Phật thì giả hiện, huyền có việc ứng hóa. Nghĩa Niết-bàn tức là Pháp tánh của chư Phật, chẳng sanh chẳng diệt, nên nói Niết-bàn không đi không đến, gọi là Pháp thân Như Lai thường trụ, trong suốt rỗng lặng, không dấu vết, không tạo tác, không uống ăn, không tóc da. Thân Như Lai tức là Pháp thân, rỗng lặng, linh thông, chân không tự tại, chẳng phải từ máu thịt, xương tủy làm thành. Nên biết, Phật tánh tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, chân không diệu hữu, không sanh không diệt, không đi không đến, chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai, ba đời đều bình đẳng, một thể rỗng rang, suốt tột xưa nay, vẫn hằng như vậy. Vì thế gọi đó là thường trụ chẳng đổi. Chân thân của Như Lai vốn không sắc tướng, tùy thuận chúng sanh mà thị hiện sắc tướng. Pháp thân Như Lai vốn không có Niết-

bàn, tùy thuận chúng sanh mà thị hiện Niết-bàn. Việc ứng duyên đã xong thì bỏ thân hoa đốm trong không, như con ve lột xác, như con rắn lột da, quay về căn mệnh, trở lại cội nguồn, lặng lẽ không tiếng tăm, mé chân thật trong trẻo tròn đầy, rành rành soi khắp, đối ngay trước mắt, ẩn hiện cùng bày, sắc không chẳng hai. Do vì quần sanh ở mười phương thế giới, trên trời dưới đất, hình loại đều khác, ngôn ngữ chẳng đồng mà Như Lai đại bi dùng thần lực hóa thân, tùy loại thị hiện, tùy hình tướng, tùy ngôn ngữ, tùy âm thanh của chúng, mở rộng phương tiện để thuyết pháp giáo hóa, khiến cho họ sáng tỏ Bản tánh, mỗi loài đều được giải thoát. Thật là thân Như Lai thì trong suốt rỗng lặng. Nên nói, chẳng thấy có không tức thấy chân thân Phật. Đối với chân thân Phật thì trọn chẳng thể được. Chỉ cái tin tức ấy, ba đời chư Phật nói chẳng kịp, nhiều đời Tổ sư truyền chẳng đến. Đã nói chẳng kịp, lại truyền chẳng đến, thì Thích-ca, Di-lặc cũng là tên suông. Thích-ca, Di-lặc đã là tên suông, gọi cái gì là chủ? Gọi cái gì là khách? Gọi cái gì là tông? Gọi cái gì là chỉ? Gọi cái gì là sanh tử? Gọi cái gì là Niết-bàn? Gọi cái gì là xưa? Gọi cái gì là nay? Đã không sanh lại không diệt, trước không xưa, sau không nay, sạch trọi tròn, bày trơ trơ, trong trẻo rỗng lặng, tròn đồng với thái hư, thân vốn là Phật, vẫn hằng như vậy. Thân Phật như vậy, thân ta cũng như vậy, ngay khi độ chúng sanh mà dứt trừ tướng độ, xoay lại tâm vô vi hướng đến đường Niết-bàn, bốn đại vốn không, năm uẩn chẳng phải có, một tánh tròn sáng, còn mãi với trời đất, Bản tánh trong lặng, ngang bằng với Phật, rót ráo viên dung, đồng vào một thể.

*Pháp tánh Như Lai không một vật,
Ứng độ quần sanh việc cả trăm.
Nếu ngộ chân không, luôn đối mặt,
Như Lai thường trụ ở Linh Sơn.*

Âm:

*Pháp tánh Như Lai vô nhất vật,
Ứng độ quần sanh hữu bách ban.
Nhược ngộ chân không hằng địch diện,
Như lai thường trụ tại Linh Sơn.*

Khiến người người xuất gia theo Phật, lý nên chọn bạn tìm thầy, nếu không thầy bạn, lấy gì tiếp dẫn? Xem kinh mà mê mờ lý thì luống tự nhọc nhằn, đếm chữ tìm hàng thì chẳng rõ tông chỉ. Chẳng rõ tông chỉ thì chẳng cùng tột văn lý, chẳng cùng tột văn lý thì đâu thể giải thoát!

*Học đạo không tông chỉ,
Thấy nhiều chẳng bằng mù.
Tìm sáng chẳng biết báu,
Luống nhọc trông mắt mình.*

Âm:

Học đạo vô tông chỉ,
Đa kiến bất như manh.
Tâm quang bất thức bảo,
Đồ lao tự nhãn tình.

*

*Cửa không chẳng chịu ra,
Quá ngu chui cửa sô.
Giấy cũ trăm năm dùi,
Bao giờ được ra khỏi.*

Âm:

Không môn bất khăng xuất,
Đầu song dã thái si.
Bách niên tán cô chỉ,
Hà nhật xuất đầu thì?

*

*Người nay học đạo chẳng rõ chân,
Chỉ bởi từ lâu nhận thức thân.
Vô lượng kiếp rồi gốc sanh tử,
Kẻ si gọi đó bản lai nhân.*

Âm:

Học đạo chi nhân bất thức chân,
Chỉ vị tòng tiền nhận thức thân.
Vô lượng kiếp lai sanh tử chủng,
Si nhân hoán tác bản lai nhân.

*

*Có pháp có tâm còn vọng thức,
Không cầu không được chứng Chân như.
Chân vọng hai đầu đều phá sạch,
Một luồng sáng lạnh rục thái hư.*

Âm:

Hữu pháp hữu tâm tồn vọng thức,
Vô cầu vô đắc chứng Chân như.
Chân vọng lưỡng đầu câu đả phá,
Nhất đạo hàn quang thược thái hư.

Cho nên kinh Bát-nhã nói: “Không trí cũng không đắc; do vì không chỗ được.” Nếu trí vô phân biệt thì làm hại cái thấy có thấy không. Trí vô phân biệt thì trọn chẳng thể được. Tại sao không thể dùng trí đoạn trí? Chẳng thể dùng kiểm lại chặt kiểm.

Hội rằng:

Kiểm tự hại kiểm, kiểm kiểm hại nhau, tức kiểm cũng chẳng thể được. Trí tự hại trí, trí trí hại nhau, tức trí cũng chẳng thể được. Mẹ con đều mất, cũng lại như thế.

Đây là chỗ nói rằng chỉ thẳng rốt ráo, chân như thật tế, hướng thượng vô niệm, thành Phật làm Tổ, chỉ ngại kẹt nơi tên nhơ. Sao vậy? Vì chẳng lia tâm có. Nếu tình phạm Thánh hết, năng sở đều lặng, một niệm chẳng sanh, thẳng đến địa vị Như Lai trong lặng nhiệm mầu, biển giác lặng lẽ, là đất Cự Lạc vậy.

Nên Cổ đức nói: Trên chẳng thấy có chư Phật, dưới chẳng thấy có chúng sanh, ngoài chẳng thấy có núi sông, đất đai, trong chẳng thấy có cái thấy nghe hiểu biết tốt xấu, dài ngắn, nhờ thành một mảnh, mỗi mỗi đưa ra, trọn không cái thấy khác. Lý ấy vi diệu, sâu xa không gì trên, học giả tri âm thì có thể thông suốt. Chỉ Phật với Phật mới hay xét tốt, Thật tướng các pháp đến chỗ rốt ráo, thì văn tự cũng chẳng thể được, ngôn ngữ cũng chẳng thể được, thức pháp cũng chẳng thể được, đối đãi cũng chẳng thể được, bật đường cơ quan nguy hiểm, cùng tột trí phân biệt bén nhạy, Bát-nhã cũng chẳng thể được, tịch chiếu cũng chẳng thể được, bèn chẳng phải vô sự sanh sự, liền là có cảnh vin cảnh. Đến như ba đời chư Phật, chánh pháp lưu hành, lần lượt truyền trao cho nhau: chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật, chẳng lập văn tự.

Nay lập văn tự là mở thông một lối để tiếp dẫn cho người hậu học. Niết-bàn không có hai lối, phương tiện thì có nhiều cửa. Do đó Phật nói Tiểu thừa, Đại thừa, kinh có đốn giáo, tiệm giáo. Nên biết, ngàn kinh muôn kinh chỉ là một kinh, ngàn pháp muôn pháp chỉ là một pháp, ngàn lời muôn lời chỉ là một lời, ngàn câu muôn câu chỉ là một câu, ngàn thể muôn thể chỉ là một thể, ngàn tông muôn tông chỉ là một tông, ngàn phái muôn phái chỉ là một phái, ngàn nguồn muôn nguồn chỉ là một nguồn. Nếu thông suốt nguồn linh, thì rõ một chẳng phải một; thấu suốt chánh pháp thì gọi là đắc pháp. Huyền chỉ của Bát-nhã, lấy không chỗ được mà tự được, tạm vì giáo hóa chúng sanh mà nêu bày tên “đắc pháp” và để lời dẫn dò: - Bậc tông sư đời sau hãy ngầm xem hàng môn đồ, lựa chọn trong các đệ tử, ai là người có đức hạnh, giống trí mầu linh, thật tâm xuất gia, kính nhận và vâng theo lời dạy, ngộ sâu lý tánh, hiểu thuận chân tu, được người như thế, có thể trao tâm ấn.

*Thấy cùng thầy bằng,
Gần thầy bầy phân.*

*Được người như thế,
Mới đáng truyền trao.*

Âm:

Kiến dữ sư tề,
Á sư thất phân.
Đắc như thị nhân,
Nãi khả truyền thọ.

Xét tâm ấn của chư Phật hẳn chẳng lừa nhau, Pháp thân rỗng lặng tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, không được không mất, không thêm không bớt, không trao không truyền, vì đối ngoại duyên mà giả lập tên “ấn” đó thôi. Vì vậy trong kinh Pháp Bảo Đàn, Tỳ-kheo Pháp Hải thưa hỏi Lục Tổ rằng: “Chư Phật ứng ra đời số được bao nhiêu?” Lục tổ Huệ Năng chỉ dạy Tỳ-kheo Pháp Hải: “Chư Phật ứng ra đời số như cát sông Hằng, danh tướng không cùng, khó thể tính kể. Nay đem bảy đức Phật Tông sư làm thủy tổ chúng ta.” Do đó, ba đời chư Phật, pháp ấn như thế, đến cuối cùng nơi hải ấn thì thâm trao đèn tâm, bốn mắt nhìn nhau, im lặng ấn chứng. Do được như thế mà nhiều đời Tổ sư bốn mắt nhìn nhau, im lặng ấn chứng. Do được như thế nên Truyền Đăng Ngữ Lục ghi: Đại sư Đạt-ma ngầm nói lời dặn dò Tổ Huệ Khả rằng:

- Xưa đức Thích-ca Như Lai đem chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm phó chúc cho Tổ Ca-diếp, lưu truyền mấy mươi đời, đến Tôn giả Bát-nhã-đa-la truyền trao cho ta. Nguyên ta đã được pháp ấn ở Tây thiên, vâng theo bậc trên đến truyền bá Tâm tông nơi Đông độ, nên đạp càn lau qua biển đến đây. Thấy người một lòng tinh thành, có khí tượng Đại thừa nên truyền tâm ấn cho người. Người hãy nối chí thuật lại việc này, thể nhận tâm ta mà bền vững hộ trì chớ để cho đoạn dứt. Lại trao cho người một chiếc ca-sa pháp phục, với bốn quyển kinh Lăng-già để làm pháp tín, che chở cho Thiền tông phát triển. Trong thì truyền pháp ấn để khế hợp tâm chứng, ngoài trao ca-sa để định tông chỉ, tránh cho người đời sau khát khe, sanh nhiều nghi ngờ, bảo rằng: - Ta vốn là người phương Tây, người là kẻ ở phương Nam, từ đâu mà được pháp? Lấy gì làm bằng chứng truyền trao tâm ấn cho người? Chính y bát, kinh pháp dùng để tiêu biểu mở mang giáo pháp, rộng độ chúng sanh. Sau khi ta diệt độ, khoảng hai trăm năm, y nên dùng chẳng truyền nữa. Lúc này pháp đã khắp giáp mọi nơi, người hiểu đạo thì nhiều, người hành thì ít, người nói lý thì nhiều, người thông lý thì ít, ngầm hợp thâm chứng có hơn ngàn muôn người, người hãy xiển dương chớ khinh người chưa ngộ, một niệm hồi cơ liền đồng với sẵn được.

Nghe ta nói kệ:

*Ta vốn đến xứ này,
Truyền pháp cứu mê tình.*

*Một hoa nở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành.*

Âm:

Ngô bản lai tư độ,
Truyền pháp cứu mê tình.
Nhất hoa khai ngũ diệp,
Kết quả tự nhiên thành.

Kệ chứng có xưa:

*Ca-diếp ban sơ y bát truyền,
Bao đời Bát-nhã nhận dòng Thiên.
Đa-la trao đèn truyền ta đó,
Ta gửi sáng thừa con tiếp duyên.*

Âm:

Trung cổ kệ

Ca-diếp sơ ưng y bát truyền,
Nguyên lưu Bát-nhã kỷ kinh niên.
Đa-la phục bả đấng truyền ngã,
Ngã yết dư quang thác tử duyên.

Kệ truyền kinh:

*Bốn quyển Lăng-già trao lại con,
Nhu Lai tâm địa pháp mãi thom.
Chúng sanh dùng đó vì khai thị,
Khiến họ chóng liền tỏ ngộ sâu.*

Âm:

Truyền kinh kệ

Thọ tử Lăng -già tứ quyển kinh,
Nhu Lai tâm địa pháp môn liêm.
Chúng sanh dụng thử vì khai thị,
Linh bỉ xâm xâm diệu ngộ thâm.

Song thường trụ ở thế gian, Thể tánh như như, Viên giác rỗng lặng, gọi đó là Phật. Sáng tỏ Tâm tông của Phật, hiểu và làm ứng hợp với nhau gọi đó là Tổ. Phật Tổ chỉ một lý không sai khác.

Lại nói:

*Đạt đạo lớn chừ quá lượng,
Thông tâm Phật chừ khó lường.
Chẳng cùng phạm Thánh chung nhà⁽¹⁾,
Vượt lên gọi đó là Tổ.*

Âm:

Đạt đại đạo hề quá lượng,
Thông Phật tâm hề xuất độ.
Bất dữ phạm Thánh đồng miên,
Siêu nhiên danh vi viết Tổ.

Tôi (Chân Nguyên) xem trong kinh Pháp Bảo Đàn, Lục tổ Huệ Năng thuật: “Phật Phật chỉ truyền Pháp tánh, Sư Sư thâm trao Bản tâm, y bát thuộc vật bên ngoài, là đầu mối cho sự tranh giành, hãy dừng việc ấy chớ truyền nhau nữa.” Lại thấy cơ thần ý mật, ca-sa chia làm ba: một tấm thường mặc theo mình, một tấm đắp cho ảnh tượng, một tấm cất chứa kỹ trong chùa. Theo nguyện lớn lại nói lời sấm ký rằng: “Đời sau này ai được tấm y, thì đây là đạo của ta trở lại nơi đời.” Có vị Tăng Duy Tiên ở trong chùa, sửa sang xây dựng lại điện vũ, tình cờ phát hiện được tấm ca-sa, pháp phục vẫn được rục rờ như ban đầu.

Nên biết, trí lực của Phật Tổ rất rộng sâu, vận dụng cơ thần ẩn hiện khó lường, thường tự đối diện trước mắt, không sắc viên dung, ra đời độ sanh, ứng khắp mọi nơi, diệt và chẳng diệt thấy là phương tiện, tượng giáo hiển dương, Phật Phật đều như vậy.

Từ trước, Phật Phật Tổ Tổ, đời đời tiếp nối nhau đều cùng chung bốn mắt nhìn nhau, thâm trao tâm ấn, như thế mà được, ta cũng như thế mà được, chư huynh đệ thiện tri thức cũng như thế mà được, cho đến hữu tình, vô tình thấy đều cũng như thế mà được. Tổ ngộ Pháp tánh vốn rỗng lặng, chỉ trí chứng biết, nói năng chẳng kịp, tâm ấn như như, xưa nay một lý, người thấu suốt đồng như vậy. Trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên, ngàn muôn Tổ sư đều dùng bốn mắt nhìn nhau, thâm trao tâm ấn mà truyền y thừa tiếp làm Tổ, mời đèn tiếp lửa, nối Tổ truyền tông. Chính kinh Lăng-già là tâm ấn của Như Lai hiển lộ ở quyển hai. Bốn mắt nhìn nhau, Sơ tổ Đạt-ma vượt biển đem đến. Người học về sau có nghi ngờ, hãy quán rõ thật chứng.

Chân Nguyên kính vâng theo, mở mang Tâm tông của Phật. Kinh nói: “Chẳng phải bậc Đại Thánh vô có mà mở ra giáo pháp, bởi có duyên từ xưa mới có thể tổ ngộ tông chi. Ai là người hội được Tâm tông, thật chính là con Phật, mời đèn nối pháp, tiếp độ quần sanh, diệu tâm Niết-bàn, đại ấn vô tướng.”

---o0o---

B. GIẢNG GIẢI

I- LỜI TIỂU DẪN

KHẮC IN LẠI SÁCH KIẾN TÁNH THÀNH PHẬT

Sách này đặt tên “Kiến Tánh Thành Phật”, nghĩa là sao? Bởi muốn cho người ngưỡng mộ tên này, cần nhận được lý thật của nó. Như kinh nói: “Vì muốn cho chúng sanh khai, thị, ngộ, nhập Tri kiến Phật.” Người nhận thấy lý đó thì có thể thành Phật. Còn mê nó thì ta cũng không hề mất. Bởi Tự tánh sâu lắng, Bản tâm trong lặng, cao vút tồn tại một mình, cao vượt thoát không gì ngoài. Mới biết, tất cả hàm linh đều có đủ đức tánh Như Lai, do vì chúng sanh chướng sâu tuệ cạn, nên dùng hằng ngày mà chẳng tự thấy. Vậy nên Đức Năng Nhân thầy ta rất thương xót chúng sanh luân hồi mãi nơi khổ thú, một lòng vì việc cứu khổ mà dạy cho họ minh tâm kiến tánh. Cũng như nhà Nho chúng ta vì “thành đức” dạy cho người cùng tột lý tánh, chỉ là một đạo lý thôi.

*

Sách này đặt tên “Kiến Tánh Thành Phật” nghĩa là sao? Bởi muốn cho người ngưỡng mộ tên này, cần nhận được lý thật của nó.

Hỏi tại sao sách này đặt tên là Kiến Tánh Thành Phật, thì được giải thích vì muốn cho người ngưỡng mộ tên này và cần nhận được lý thật của nó. Nghe nói Kiến Tánh Thành Phật ai cũng mong muốn được Kiến tánh thành Phật. Đây là cách gây ấn tượng mạnh cho mọi người thích thú muốn tu.

Kế tiếp là dẫn câu “*vì muốn cho chúng sanh khai, thị, ngộ, nhập Tri kiến Phật*” trong kinh Pháp Hoa để làm chứng. Nhập Tri kiến Phật hay thành Phật không khác. Chúng ta học Kiến tánh thành Phật sẽ thấy một lối đi, nhận ra Bản tánh của mình là được thành Phật, đó là cái căn bản của quyển sách. Thế nên đây mới nói “*người nhận thấy lý đó thì có thể thành Phật*”. Lý đó tức là lý Kiến tánh thì có thể thành Phật.

Còn mê nó thì ta cũng không hề mất.

Bản tánh mình vốn có sẵn, nếu nhận ra nó thì mình thành Phật, nếu mình quên nó thì nó cũng không mất. Tại sao vậy?

Bởi Tự tánh sâu lắng, Bản tâm trong lặng, cao vút tồn tại một mình, vượt thoát không gì ngoài.

Đây giải thích tại sao Bản tánh không mất. Vì Bản tánh sâu lắng, hằng trong sáng lặng lẽ, cao vút, còn mãi, chỉ có một mình, không có gì ở ngoài nó được. Như vậy Bản tánh có sẵn nơi mọi người không bao giờ mất, nhưng nó quá yên lặng hằng trong sáng, nhận ra nó là cái nhân thành Phật, nếu quên nó thì nó cũng hằng hữu không bao giờ mất.

Mới biết, tất cả hàm linh đều có đủ đức tánh Như Lai, do vì chúng sanh chướng sâu tuệ cạn, nên dùng hằng ngày mà chẳng tự thấy.

Đây nói rõ tánh Phật có sẵn trong tất cả hàm linh (chúng sanh), cho nên nói tất cả hàm linh đều có đức tánh Như Lai. Do vì chúng sanh chướng sâu tuệ cạn tức là phước duyên thô thiếu. Tất cả quý vị ở đây có thấy mình chướng sâu tuệ cạn không? Chắc ai cũng biết mình chướng thì sâu mà tuệ thì cạn, nên có tánh Phật sẵn mà không nhận ra. Chúng sanh cũng vậy, vì chướng làm che ngăn trở ngại, trí tuệ thì cạn mỏng nên không phá thủng được cái chướng sâu dày, do đó không thấy được tánh Phật của mình.

Vậy nên Đức Năng Nhân thấy ta rất thương xót chúng sanh luân hồi mãi nơi khổ thú, một lòng vì việc cứu khổ dạy cho họ minh tâm kiến tánh.

Đức Năng Nhân là chỉ cho Phật. Ngài thương chúng sanh đang mãi chịu luân hồi trong sáu nẻo, đem tấm lòng chân thành ra lo việc cứu khổ chúng sanh, bằng cách dạy cho họ được minh tâm, phá thủng cái màng chướng sâu để nhận ra Bản tánh của mình.

Cũng như nhà Nho chúng ta vì “thành đức” dạy cho người cùng tột lý tánh, chỉ là một đạo lý thôi.

Thời nhà Lê là thời trọng Nho khinh Phật, bấy giờ vua Lê Hy Tông vừa tinh ngộ theo Phật, nên ngài Chân Nguyên hay các vị học Phật thời đó muốn nói giáo lý đạo Phật cho quần chúng nghe, thường dẫn Nho làm chứng để cho họ tin, do đó mà có câu này.

Tôi có một người bạn tâm đắc, nhân nói với nhau: Chúng ta mang tên Tỳ-kheo, từ lâu đã kết chặt nghiệp tập huân nhiễm, tự bỏ của cải nhà mình đi làm khách lang thang, chẳng hay biết châu báu trong áo, không lạ gì chẳng thấy tánh! Dù có mà người chẳng khéo nhận thấy Tự tánh ấy mới ngâm khiến bậc Tiên đức trình thuật lại sách này. Bởi chẳng biết mình có khả năng ấy, đâu khỏi phạm vào lời răn nhắc: “Khi nói đến tâm tánh thì trừng mắt nhìn nhau?”

Trong lời Tiêu dẫn ngài Diệu Trạng nói:

Tôi có một người bạn tâm đắc, nhân nói với nhau: Chúng ta mang tên Tỳ-kheo, từ lâu đã kết chặt nghiệp tập huân nhiễm, tự bỏ của cải nhà mình

đi làm khách lang thang, chẳng hay biết châu báu trong áo, không lạ gì chẳng thấy tánh.

Qua câu nói của ngài Diệu Trạng chúng ta cảm thấy đau thống thiết, vì mình đã xuất gia làm Tỳ-kheo mà lâu nay cứ kết chặt nghiệp, huân nhiễm theo tập tục thế gian rồi tự bỏ của cải nhà mình làm khách đi lang thang cầu thực, trong áo có sẵn hạt châu vô giá mà không biết. Có châu mà không biết thì chuyện không thấy tánh không có gì là lạ, nhất định là phải như vậy. Lời nói của ngài Diệu Trạng và bạn Ngài ở thời nhà Lê, chúng ta thấy xót xa, xét lại tu sĩ chúng ta ngày nay có giống các Ngài không? Đây là một câu hỏi để mình tự nghiệm.

Dù có mà người chẳng khéo nhận thấy Tự tánh ấy mới ngâm khiến bậc Tiên đức trình thuật lại sách này.

Mặc dù chúng ta có sẵn tánh Phật là của báu mà không nhận thấy, thế nên khiến cho các bậc Tiên đức (Tiên đức chỉ cho ngài Chân Nguyên) mới viết ra sách này để nhắc cho chúng ta nhớ.

Bởi chẳng biết mình có khả năng ấy, đâu khỏi phạm vào lời răn nhắc: “Khi nói đến tâm tánh thì trừng mắt nhìn nhau?”

Khi hỏi thế nào là Chân tâm thế nào là Phật tánh thì trừng mắt mà nhìn chớ không thể trả lời được, như cam như điếc. Đó là đoạn văn, trước hết ngài Diệu Trạng trình bày lý do tại sao cuốn sách này tên là Kiến Tánh Thành Phật. Kế tiếp Ngài nêu lên lý do tại sao Thiền sư Chân Nguyên phải viết cuốn sách này.

Bản sách này, tôi được trưởng lão Chính Giám viện chùa Vĩnh Nghiêm tặng cho. Cuối lời tựa thấy có ghi: “Đời Lê, niên hiệu Chính Hòa thứ 19 (1698), in tại chùa Long Động”, thì biết khoảng cách từ đời Trần đến đời Hậu Lê ít có người nhận được tông chỉ vậy.

Khoảng ba trăm năm sau từ cuối đời Trần đến cuối đời Lê, tông chỉ Thiền ít người nhận được nên Thiền sư Chân Nguyên mới cố gắng viết ra quyển Kiến Tánh Thành Phật này.

Tổ sư Tuệ Đăng của chúng tôi sợ rằng càng lâu càng thất truyền, nên Ngài biên soạn tập sách này, cùng lời biện biệt để chỉ bày. Hãy xem bài tựa ban đầu, lời đơn sơ mà đầy ý vị, chất phác mà có văn vẻ. Chỗ trước thuật vừa khuyên người, lại mở bày nghĩa ẩn chứa sâu kín, nói thì gồm cả phước hữu vi, lời thì mang đầy hương vị kiến tánh. Đó là nghĩa tiếp nối bậc Thánh từ trước, mở mang cho người về sau.

Thiền sư Chân Nguyên có hai hiệu, một hiệu Chân Nguyên và một hiệu Tuệ Đăng. Ngài sợ Thiền tông lâu ngày bị thất truyền, tức là từ đời Trần trở về sau xa dần dần, người đời không còn nhận được Bản tâm, không thấy được Bản tánh nên Ngài mới biên soạn quyển Kiến Tánh Thành Phật cùng những lời biện biệt để chỉ bày. Ngài Diệu Trạng tán thán Thiền sư Chân Nguyên rằng, Ngài sợ Thiền tông đời Trần bị thất truyền nên Ngài mới viết cuốn sách này để giảng dạy, biện biệt cho mọi người biết được ý nghĩa. Muốn biết chỗ này chúng ta hãy xem Lời tựa ở sau. Ngài Diệu Trạng nói Lời tựa tuy đơn sơ mà đầy ý vị, tuy chất phác mà có văn vẻ. Chỗ trước thuật của Ngài vừa khuyên người, lại mở bày ý nghĩa ẩn chứa sâu kín. Như ở trước tôi nói, trong đây vì để thích hợp với người bình dân nên Ngài nói về phước hữu vi là lập đài Cửu phẩm liên hoa, niệm Phật cầu vãng sanh hay in kinh sách. Tuy nói về pháp hữu vi nhưng chứa đầy ý nghĩa kiến tánh. Ngài làm như vậy là Ngài tiếp nối tinh thần của những bậc Thánh trước và cũng để mở mang cho người sau đồng nhớ hiệu để tu hành.

Song, với người đồng đạo khi thương thức ý vị sách này, hoặc có nhận lấy được điều gì, thì cũng như một phen trợ giúp cho việc đi xa, lên cao, chớ cho rằng sách này không thể học theo mà phủ nhận đi. Đời nay đã cách xa, lời nói cũng bị mai một, sách này chẳng còn được lưu hành, nên nương theo bản cũ kính cẩn khắc in lại để truyền rộng ra. Nhưng bản cũ nét chữ đơn giản và câu thả, nay có tạm sửa lại cho đúng. Pháp sự này đã hoàn thành, tạm mượn ít lời vụng về để tỏ bày duyên khởi, đâu dám nói là Lời tựa!

*Chùa Pháp Vũ, cuối thu năm Đinh Dậu
Hậu học Tỳ-kheo Diệu Trạng
Kính ghi*

Bản được cất giữ tại chùa Pháp Vũ, thôn Quảng Nội, xã Đông Lai, tổng Đông Cao, huyện Vĩnh Lại, phủ Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

Mùa an cư kiết hạ, tại am Lan-nhã Thiền Dược, bên mé Đông chùa Hoa Yên, núi Yên Tử, Hòa thượng Tuệ Đăng Chân Nguyên hiệu san.

Qua hai dòng trên của Lời tựa chúng ta biết thêm am Thiền Dược nằm bên mé Đông chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử chớ không phải ở dưới chùa Long Động.

Đoạn này ngài Diệu Trạng nói lên lý do mà Ngài in lại quyển Kiến Tánh Thành Phật này và viết Lời tiểu dẫn. Ngài nói rằng với người đồng đạo khi thương thức ý vị sách này, hoặc nhận hiểu được điều gì thì cũng như đi xa hay lên cao mà có được sự trợ giúp, đó là cái tốt. Vậy chớ cho rằng sách

này không thể học theo mà phủ nhận nó. Chúng ta phải biết sách này giúp cho chúng ta phân nào trong việc đi xa là tu tiên đến Phật quả và việc lên cao là giải thoát sanh tử, đừng nghĩ rằng quyển sách này không có lợi ích, bỏ đi thì rất uổng. Bởi vì “*đời nay đã cách xa, lời nói cũng bị mai một, sách này chẳng còn được lưu hành*”. Từ đời Lê tới đời Nguyễn sau này, quyển Kiến Tánh Thành Phật càng ngày càng không được người biết tới, nên bị mai một, vì vậy mà ngài Diệu Trạng cho in tái bản để cho mọi người đọc. Đó là lần tái bản ngài Diệu Trạng ghi Lời tiểu dẫn.

---o0o---

II- TỰA

“Kiến Tánh Thành Phật” là liễu ngộ xưa nay không một vật. Nguồn linh rộng lặng, trong sáng tròn đồng cả thái hư. Pháp tánh bao trùm, nghiêm nhiên ánh sáng soi suốt nơi sát hải, rõ ràng lồ lộ ngay trước mắt. Bản tánh Như Lai tự như mà ứng hiện trên trời dưới đất, nên hay tùy loại, tùy hình, hoặc cõi này phương khác thị hiện ra đời độ thoát quần sanh. Khai quyền thì phương tiện có muôn pháp, hiển thật thì hội ngộ về một tâm. Trở Phật quả Bồ-đề vô tướng, vốn rộng lặng tròn đồng thái hư. Phó pháp ấn Tâm tông Bát-nhã lộ bày bốn mắt nhìn nhau. Trong kinh Lăng-già, quyển hai, đức Phật Thích-ca đã chỉ bày rành rõ. Hàng hậu học ai còn ngờ vực xin hãy mau tìm Kinh tra cứu, tự nhiên nghi ngờ hết sạch mà được chứng thật, đốn ngộ kiến tánh thành Phật. Cần biết diệu lý của Phật pháp, chẳng dính dáng gì đến văn tự ngôn ngữ, bật hết mọi hí luận, bản tể trong lặng tròn đầy, ba đời chư Phật cuối cùng đành ngậm miệng không lời, nhiều đời Tổ sư rốt ráo cũng im hơi lặng tiếng. Nên đức Thế Tôn giơ cành hoa chỉ cho đại chúng, ngài Ma-ha Ca-diếp khế hội mỉm cười, thầy trò bốn mắt nhìn nhau, tuệ nhãn chiếu sáng lẫn nhau, thắm lặng ấn tâm, phó pháp truyền y nói vị Tổ.

*

Kiến tánh thành Phật là liễu ngộ xưa nay không một vật.

Mở đầu Ngài nói về lý do Kiến tánh thành Phật. Kiến tánh thành Phật là gì? Là liễu ngộ xưa nay không một vật. Người nào liễu ngộ xưa nay không một vật thì gọi người đó kiến tánh. Quý vị có nhớ ai liễu ngộ lý này không? Lư hành giả sau khi ngộ lý này, Ngài làm bài kệ trình Ngũ Tổ, câu thứ ba nói rất rõ lý này: “*bản lai vô nhất vật*” nghĩa là “*xưa nay không một vật*”. Đó là Ngài liễu ngộ hay kiến tánh. Tại sao thấy “*xưa nay không một vật*” mà gọi là kiến tánh? Vì cái gì chúng ta thấy được, sờ mó được đều là

vật, như cái nhà, cái cây, cái bàn, cái ghế... Vậy, cái gì mắt thấy được tay sờ mó được đều là vật. Nếu là vật thì có hình tướng, vì có hình tướng nên sanh diệt vô thường, sanh diệt vô thường thì tạm bợ hư giả. Bản tánh thì không sanh diệt không bị vô thường chi phối, vì nó không phải là một vật. Nếu là một vật thì nó sanh diệt vô thường. Nhưng nó không phải một vật sao nói là tánh?

Trong đời này có những cái không phải là vật mà vẫn có. Nhà cửa núi sông... có hình tướng được gọi là vật, còn hư không có phải là vật không? Có ai thấy và sờ mó được hư không không? Hư không không hình tướng, chúng ta không thấy không sờ mó được, nhưng vẫn có hư không. Nhà cửa núi sông... có hình tướng nên bị vô thường chi phối. Còn hư không không hình tướng song lúc nào cũng có, mà không bị vô thường chi phối. Nhưng nói hư không quý vị sẽ hiểu lầm hư không là cái rỗng tuếch không có gì hết và Bản tánh chân thật không hình không tướng không có một vật cũng rỗng tuếch thì sai. Bản tánh hay Tánh giác của mỗi người tuy không có một vật, không hình không tướng, nhưng có cái biết chớ không rỗng tuếch. Bây giờ tôi nói chuyện gần nhất cho quý vị tự nghiệm. Khi chúng ta nghĩ về một vật hay một người, thì chúng ta biết về vật về người. Nhưng khi chúng ta không nghĩ gì hết chúng ta vẫn có biết, đâu đợi có vật có người mới có biết.

Ví dụ, tôi ngồi chơi không nghĩ gì hết, gió thổi tôi cũng cảm giác mát, tiếng ở xa vang lại tôi vẫn nghe tiếng, người đi trước mặt tôi vẫn thấy người. Vậy thấy người, nghe tiếng, cảm giác mát có suy nghĩ không? - Không suy nghĩ mà vẫn biết. Vậy cái biết hình tướng ra sao? Khi suy nghĩ, tâm có niệm dây động bám với hình tướng của pháp trần, hai cái này hợp lại thành tướng sanh diệt. Lúc không suy nghĩ thì nội tâm vắng lặng, cảnh vật bên ngoài đến liền có cảm giác biết cảnh vật mà không động; biết mà không động, không có tướng sanh diệt, không hình tướng mà thường biết. Cái đó gọi là Tánh giác, có sẵn nơi mình mà mình quên không nhớ. Nếu mình nhớ nó thì chắc cả ngày đi đứng nằm ngồi không nghĩ suy tính toán gì cả, giống như người khờ dại. Hiện tại thì chúng ta khôn quá thấy người thì phân biệt người đẹp xấu, cao thấp, trắng đen... Nghe tiếng thì phân biệt tiếng trầm bổng, êm dịu, cộc cằn, tiếng người, tiếng vật, nghĩ đủ thứ thành ra Tánh giác bị khuấy lấp bị quên. Ai cũng có Tánh giác không động không tướng mạo mà hằng giác, nhưng không nhớ, chỉ nhớ chạy theo tướng sanh diệt duyên theo sáu trần cho đó là thật, là điều cần yếu để phân biệt. Do đó mà quên mất Tánh giác chân thật của mình, nên Phật Tổ thương xót nhắc nhở.

Nguồn linh rỗng lặng, trong sáng tròn đồng cả thái hư.

Nguồn linh là Tánh giác không có tướng mạo, không có một vật, nhưng sáng suốt thênh thang thanh tịnh tròn đồng như thái hư. Nói tròn là một lối nói, thái hư thì thênh thang không ngăn mé, nói tròn nói vuông gì cũng được. Từ xưa chúng ta có thói quen nói trời tròn, nói tròn là nói theo thói quen, chứ thái hư thì không tròn không vuông. Ví dụ hiện giờ chúng ta đang ngồi trong nhà giảng này, khoảng trống trong nhà giảng gọi là khoảng hư không. Khoảng hư không trong nhà giảng được giới hạn bởi bốn bức tường, chúng ta có thể đo chiều ngang, chiều dài, chiều cao thì tính được hư không trong nhà giảng này được bao nhiêu khối. Nhưng nếu phá vỡ bốn bức tường thì hư không không giới hạn không ngăn mé, vì nó không có tướng mạo nên hòa đồng với hư không trong bầu trời. Tâm thể của mỗi người cũng vậy, vì nó không có tướng mạo nên không có giới hạn. Vậy quý vị tưởng tượng coi tâm mình bao lớn? Có người nào ngoài tâm mình không? Vì tâm mình không giới hạn nên trùm khắp, tất cả muôn vật muôn người không ngoài tâm mình, mà mình cũng không ngoài tâm của muôn người muôn vật. Như vậy thì không có cái cách biệt, do chúng ta căn cứ vào thân tướng nhỏ nhoi ích kỷ này, mới phân chia nhân ngã bỉ thử, từ cái phân chia đó mà có muôn sự sai biệt rồi hơn thua với nhau.

Pháp tánh bao trùm, nghiêm nhiên ánh sáng soi suốt nơi sát hải, rõ ràng lồ lộ ngay trước mắt.

Pháp tánh có chỗ gọi là nguồn linh, có chỗ gọi là Bản tánh; đó chỉ là tiếng gọi khác, nhưng thể thì không khác. Pháp tánh trùm khắp, ánh sáng soi suốt nơi sát hải; sát là cõi, hải là biển, sát hải là cõi nước nhiều như biển cả. Nó thênh thang trùm khắp, lúc nào cũng lồ lộ ở trước mắt mỗi người, không ở đâu xa, khỏi cần tìm kiếm.

Bản tánh Như Lai tự như mà ứng hiện trên trời dưới đất, nên hay tùy loại, tùy hình, hoặc cõi này phương khác thị hiện ra đời độ thoát quần sanh.

Đứng về Bản tánh Như Lai thì Bản tánh đó như như, từ cái như như đó mà tùy duyên ứng hiện. Hoặc ứng hiện lên cõi trời, hoặc ứng hiện dưới nhân gian, tùy theo hình tướng của mỗi loài ở mỗi cõi mà dùng phương tiện giáo hóa độ cho được giải thoát. Nói cách khác Bản tánh Như Lai hay Phật pháp thân thì trùm khắp, nhưng tùy duyên tùy loài mà ứng thân để giáo hóa.

Khai quyền thì phương tiện có muôn pháp, hiển thật thì hội ngộ về một tâm.

Khai quyền là tạm thời khai mở phương tiện. Khi giáo hóa Phật tùy căn cơ chúng sanh mở bày phương tiện nói đến tám muôn bốn ngàn pháp môn. Hiển thật là chỉ cho cái chân thật, Phật phương tiện nói tám muôn bốn ngàn pháp môn, được kết tập lại thành Tam tạng Thánh điển rất là nhiều,

nhưng tất cả đều để phá dẹp vô minh phiền não tham, sân, si v.v... Khi phiền não hết, vô minh sạch thì trở về một Bản tâm, không có cái gì khác.

Trở Phật quả Bồ-đề vô tướng, vốn rỗng lặng tròn đồng thái hư.

Phật chỉ cho mọi người thấy quả Bồ-đề vốn không có hình tướng, nó rỗng rang thanh tịnh tròn đồng như thái hư.

Phó pháp ấn Tâm tông Bát-nhã lộ bày bốn mắt nhìn nhau.

Phó pháp là trao cho hay ấn chứng. Phó pháp hay ấn chứng Tâm tông đều ở chỗ bốn mắt nhìn nhau. Ngài Chân Nguyên ngộ từ bốn mắt nhìn; thầy Ngài là Thiên sư Minh Lương nhìn Ngài, Ngài nhìn lại, liền cảm ngộ rồi lấy cái đó làm chuẩn. Xưa đức Phật Thích-ca và ngài Ma-ha Ca-diếp cũng từ bốn mắt nhìn nhau mà làm chuẩn. Tại sao trong nhà Thiên hay dùng giai thoại “bốn mắt nhìn”? Vì mắt là cái hay thấy, mà thấy tức là biết. Người đời thường nói suy nghĩ mới biết. Bây giờ chúng ta nhìn người nhìn vật, mà không khởi niệm suy nghĩ phân biệt, lúc đó thấy người thấy vật mà có biết không? Cái gì biết? Đó là chỗ mà trong đây chỉ rất rõ ràng không giấu giếm. Ở hội Linh Sơn đức Phật đưa cành hoa sen lên, mắt Ngài nhìn đại chúng, Ma-ha Ca-diếp nhìn lại Ngài, hai thầy trò cảm thông liền. Vậy Phật và Ma-ha Ca-diếp cảm thông cái gì? - Phật thấy Ma-ha Ca-diếp, Ma-ha Ca-diếp thấy Phật, hai thầy trò không khởi niệm nghĩ suy ngay đó là truyền pháp. Ngày nay chúng ta vừa thấy là khởi niệm, do đó cái thấy ban đầu bị ẩn mất, nên đây dẫn kinh:

Trong kinh Lăng-già, quyển hai, đức Phật Thích-ca đã chỉ bày rành rõ. Hàng hậu học ai còn ngờ vực xin hãy mau tìm Kinh tra cứu, tự nhiên nghi ngờ hết sạch mà được chứng thật, đốn ngộ kiến tánh thành Phật.

Trong kinh Lăng-già có đoạn nói, không phải dùng ngôn ngữ mới là nói pháp, mà một cái nhìn, một cái thấy là đã nói pháp rồi.

Cần biết diệu lý của Phật pháp, chẳng dính dáng gì đến văn tự ngôn ngữ, bật hết mọi hí luận, bản tế trong lặng tròn đây, ba đời chư Phật cuối cùng đành ngậm miệng không lời, nhiều đời Tổ sư rớt ráo cũng im hơi lặng tiếng.

Diệu lý của Phật pháp thì chẳng có dính dáng gì đến văn tự ngôn ngữ, bật hết mọi hí luận. Muốn biết nó không thể dùng văn tự ngôn ngữ, hay hí luận mà có thể biết được. Văn tự ngôn ngữ hay hí luận chỉ là trò đùa bàn luận cho vui, chớ không có lẽ thật. Vì bản tế của diệu lý vốn tròn đầy thanh tịnh sáng suốt, Phật còn không nói được, đành phải ngậm miệng không lời, chư Tổ cũng không nói được, nên Thiên tăng hỏi “thế nào là diệu lý của Phật pháp” các ngài chỉ hét hoặc đánh cho một gậy, chớ không nói, vì nói cái gì

cũng trật hết. Phật ngậm miệng không lời, sao Phật giảng đến bốn mươi chín năm, kết tập thành Tam tạng giáo điển? - Những lời thuyết giảng của Phật chỉ là phương tiện, không đến được chỗ cứu kính đó. Vì là phương tiện nên kinh nói giáo lý Phật dạy là ngón tay chỉ mặt trăng. Người muốn thấy mặt trăng phải khéo nương ngón tay mới thấy mặt trăng. Ngón tay không phải là mặt trăng và ngón tay không thể chỉ đến tận mặt trăng, nó chỉ là một phương tiện nhỏ thôi. Ngôn ngữ trong Tam tạng giáo điển cũng vậy. Người tu nếu lấy kinh điển làm cứu kính, học thuộc, tụng nhiều cho là ngộ đạo thì chưa phải. Đó chỉ là phương tiện, bám vào phương tiện mà cho là cứu kính thì sai, phải biết nương phương tiện để tu tiến đến cứu kính, mới là người hiểu và ứng dụng được lời Phật Tổ dạy.

Nên đức Thế Tôn giờ cảnh hoa chỉ cho đại chúng, ngài Ma-ha Ca-diếp khẽ hội mỉm cười, thầy trò bốn mắt nhìn nhau, tuệ nhãn chiếu sáng lẫn nhau, thâm lặng ấn tâm, phó pháp truyền y nối vị Tổ.

Phật đưa cảnh hoa lên, nhìn khắp đại chúng mà không nói một lời. Ngài Ma-ha Ca-diếp thấy Phật nhìn tới mình, Ngài nhìn lại mỉm cười. Thầy trò thông cảm rồi phó pháp truyền y, dễ như trở bàn tay không khó khăn gì cả. Theo quan niệm thông thường thì nói mới dễ hiểu, không nói mà hiểu thì đâu có dễ! Nhưng, chỉ nhìn mà được ấn tâm phó pháp truyền y kế thừa Tổ vị, không cực khổ nhọc nhằn không dễ là gì? Thật ra, khó thì cũng khó tột đỉnh, dễ thì cũng dễ quá tưởng tượng của con người. Chỗ phó pháp truyền y của Phật cho ngài Ma-ha Ca-diếp là hiện tượng bốn mắt nhìn nhau. Bởi vì mắt nhìn nhau mới cảm thông được, tai thì không nhìn nhau được. Lẽ ra tai cũng có quyền nhận ra diệu lý, nhưng làm sao truyền cảm bằng mắt? Chỉ có tiếng nói tai mới nghe. Còn mắt thì cảm được, cho nên ngay nơi mắt thấy liền nhận ra.

Tâm ấn Bát-nhã tròn đồng cả thái hư chân không tỏ rõ, xưa nay vẫn như thế. Từ hai mươi tám vị Tổ Tây thiên truyền đến sáu vị Tổ Đông độ, chỉ thẳng nói tiếp nhau, bốn mắt nhìn nhau, im lặng nhìn tròng tròng, gương gọi là tâm ấn mà phó chúc đó thôi.

Từ xưa đến nay Phật truyền tâm ấn cho Tổ, hoặc Tổ Tổ truyền nhau chỉ truyền cái chân thật sẵn có của mình, qua hiện tượng bốn mắt nhìn nhau, im lặng nhìn tròng tròng.

Đến các Tổ đời sau ứng hiện ra đời, giúp nêu cao việc giáo hóa, diễn rộng pháp môn, mở rộng phương tiện. Việc ứng duyên đã xong, nguyện lực còn để lại, Ngữ lục chợt hưng thịnh, đều lập thành công án, khai sơn dạy chúng, gây hét dạy đũa, câu câu về nơi tông, cơ cơ chung một lý.

Đoạn này nói đến chư Tổ đời sau theo nguyên lực ứng hiện ra đời nêu cao việc giáo hóa. Các ngài dùng nhiều phương tiện hướng dẫn người sau, bằng cách tùy theo căn cơ mà nói ra những lời chỉ dạy để đánh thức. Những lời nói đó của chư Tổ được ghi chép để lại gọi là Ngữ lục. Khi Ngữ lục thành hành thì những câu nói khó hiểu đều được lập thành công án. Khai sơn nghĩa là mở núi, chỉ cho các Thiền sư lên núi đốn cây phá rừng, để cất cốc tu hoặc cất chùa giáo hóa môn đồ. Thế nên người đầu tiên lên núi phá rừng cất chùa giáo hóa gọi là Tổ khai sơn. Danh từ này quen dùng, nên về sau vị thầy đầu tiên đào đất đắp nền xây dựng chùa, giáo hóa ở đất bằng cũng gọi là Tổ khai sơn. Chư Tổ giáo hóa còn dùng gậy đánh, hoặc hét. Thiền tăng đến tham vấn, vừa hỏi một câu là bị ăn gậy hoặc nghe hét điếc tai. Các ngài không trả lời chỉ đánh hoặc hét. Có một Thiền tăng đến hỏi Tổ Hoàng Bá “thế nào là đại ý Phật pháp”, Ngài không nói mà đánh cho một gậy. Tổ Lâm Tế cũng vậy, Thiền tăng đến hỏi “thế nào là đại ý Phật pháp”, Ngài không nói liền hét một tiếng. Chư Tổ chẳng những đánh hoặc hét, mà còn nói những câu dường như vô nghĩa lý, nhưng tất cả đều tùy theo căn cơ của người thưa hỏi, mà chỉ chỗ tột cùng để cho họ xoay lại Thể chân thật của mình.

Hàng thượng căn lãnh ngộ thì được cơ đại hành đại dụng, bậc cao sĩ biết suốt thì rõ pháp vô trụ vô vi. Song người người xuất gia theo Phật, kẻ kẻ học đạo tham thiền, phải xét rõ tình tường Kinh điển của Phật, Ngữ lục của Tổ, muôn đước ngàn đèn chỉ một ngọn lửa. Nếu người căn cơ bén nhạy bậc thượng thì hội thông muôn pháp thấy ở nguồn tâm. Nếu người bậc hạ chấp nghiêng lệch một bên thì thích theo phép thức tình phân biệt, luống mở to cửa ngõ, tình còn hơn thua, thức chưa nghĩ suy, kẹt tâm hữu lậu, trái với ý chỉ vô sanh.

Người căn cơ bậc thượng hoặc nghe một câu, hoặc nghe tiếng hét, hoặc bị đánh một gậy liền ngộ thì được đại hành đại dụng. Tại sao chỉ nghe hét hoặc bị đánh lại được đại hành đại dụng? Ngài Nghĩa Huyền nếu không bị Tổ Hoàng Bá đánh ba lần thì không được đại hành đại dụng. Ngài hỏi “thế nào là đại ý Phật pháp” liền bị Tổ Hoàng Bá đánh cho một gậy, ba lần hỏi ba lần bị đánh. Vì Thể chân thật nếu Tổ có cố gắng dùng ngôn ngữ giải thích cho Ngài lóe thấy chút chút, thì không nhớ, giống như tia chớp xẹt qua rồi mất, không có ấn tượng mạnh nên dễ quên. Nhưng Tổ đặc biệt không nói, mà dùng hành động coi như tàn bạo, để cho Ngài dồn hết tâm lực vào chỗ mà Ngài muốn biết, đến khi Thiền sư Đại Ngu khơi lên một chút, Ngài liền bật ngộ, thì muôn đời không quên. Đó là đại hành đại dụng. Đại hành của người trước quá đặc biệt thù thắng, nên người sau nhớ đời không quên. Vì vậy mà Thiền của Tổ Lâm Tế truyền từ trước tới nay hơn một ngàn năm

vẫn còn. Chúng ta ngày nay nghe giảng thì lóe hiểu, nhưng một lúc lại quên hết. Đó là tại cơ nhỏ nên hành cũng nhỏ, dụng cũng nhỏ. Thế nên chúng ta có lóe sáng một chút thì phải tiếp tục dụng công, cái thấy mới sâu, lòng tin mới vững. Chớ còn lóe sáng chút chút mà tự mãn, thấy đã đủ rồi thì từ từ nó mất đi, ban đầu thì nói đạo lý, dần dần sẽ nói chuyện thế tục, không còn gì là Phật pháp nữa. Nghe mà nhận được đã hay rồi, nhưng nhận được phải hằng sống mới là viên mãn. Còn nhận được mà chưa sống được thì chưa phải là viên mãn. Đó là chỗ hết sức quan trọng. Ngài Lâm Tế khi nhận được Thể chân thật rồi, từ đó về sau không còn bình dị phạm tục nữa, mà phong cách Ngài rất kỳ đặc khác thường. Vì cơ duyên ngộ đạo của Ngài quá đặc biệt nên Ngài sống cũng quá đặc biệt. Ngày nay chúng ta nhờ nghe giảng rồi nhận ra, dễ quá nên không có gì đặc biệt lắm. Thế nên phải đại hành mới đại dụng. Và khi các ngài thấu suốt rồi thì rõ được pháp vô trụ vô vi.

Song người người xuất gia theo Phật, kẻ kẻ học đạo tham thiên, phải xét rõ tình tường Kinh điển của Phật, Ngũ lục của Tổ, muôn đước ngàn đèn chỉ một ngọn lửa.

Chúng ta ngày nay tu học phải hiểu rõ kinh Phật, thấu suốt lời dạy của Tổ. Kinh Phật nói hay Ngũ lục Tổ nói, chỉ có một mục đích là giải khổ cho chúng sanh, giống như muôn đước ngàn đèn chỉ là lửa, chớ không có gì khác. Phải thấy rõ hiểu suốt như vậy, đừng nói kinh này khác với kinh kia, ngũ lục của Tổ này khác với ngũ lục của Tổ kia, rồi đem ra tranh cãi chống đối với nhau. Làm như thế là chưa thấu triệt được lời dạy của Phật Tổ.

Nếu người căn cơ bén nhạy bậc thượng thì hội thông muôn pháp thấy ở nguồn tâm.

Nếu là người căn cơ bén nhạy thì thấy tất cả pháp đều gốc ở nguồn tâm. Như tất cả lời Phật nói kết tập thành Tạng kinh, đều dạy lóng lạng vọng tưởng, để trở về Bản tâm chân thật của chính mình. Rồi bao nhiêu Ngũ lục của chư Tổ cũng dạy dừng vọng tưởng trở về Tâm chân thật của mình, chớ không dạy cái gì khác. Như vậy mới thấy người thấu suốt lý đạo, không có chấp văn tự ngôn ngữ khác biệt, mà một bề quay về Chân tâm của mình thôi.

Nếu người bậc hạ chấp nghiêng lệch một bên thì thích theo phép thức tình phân biệt, luống mở to cửa ngõ, tình còn hơn thua, thức chứa nghĩ suy, kẹt tâm hữu lậu, trái với ý chỉ vô sanh.

Người căn cơ thấp kém thì chấp nghiêng lệch hoặc bên này hoặc bên kia, theo thức tình phân biệt rồi cho cái này hơn cái kia kém. Suy gẫm chất chứa kẹt trong tâm hữu lậu, vì vậy mà trái với ý chỉ vô sanh. Thế nên người học Phật mà lý luận nhiều tranh chấp nhiều, rốt cuộc chỉ là người mê chấp chớ tu chưa đến đâu.

Bởi do chưa xét tột trí tự nơi mình, nên còn bị người lừa dối, chìm đắm nơi giáo nơi tông, tranh luận nhân ngã, phân biệt kia đây, nghĩ tìm kẽ hở mà công kích lẫn nhau, nhà mình nhà người, đấu lý tranh lời giành hiểu biết. Ai còn như thế là chưa vượt khỏi pháp trần phiến não, chưa lãnh hội Chân như bình đẳng, ngã chấp pháp chấp chẳng quên, thức thân khư khư chấp cứng, sẽ mãi mãi chìm đắm nơi tông giáo. Ai hay nơi dốc đứng buông tay, mới đáng gọi đích thật trượng phu, xưa nay một vật cũng không, lưới giáo nom bầy buông sạch. Đó là chỗ gọi: “Mộng huyền không hoa, đầu nhọc nắm bắt, được mất phải quấy, thấy đều buông hết, âm thanh sắc pháp, vốn từ tâm sanh, tâm có phân biệt đều rơi vào đường tà.” Cho nên nói: “Pháp tánh vốn rỗng lặng, không lấy cũng không thấy. Tánh không tức là Phật, chẳng thể nghĩ lường được.” Tông chỉ Bát-nhã vốn ngộ không chỗ được mà được. Từ xưa đến nay không có kiến chấp sai khác, nguồn chân trong lặng nhiệm mầu, ánh tịch quang vô tướng vô vi, thể vọng như hoa đóm trong không, huyền khởi lên liền có tên có chỗ.

*

Bởi do chưa xét tột trí tự nơi mình, nên còn bị người lừa dối, chìm đắm nơi giáo nơi tông, tranh luận nhân ngã, phân biệt kia đây, nghĩ tìm kẽ hở mà công kích lẫn nhau, nhà mình nhà người, đấu lý tranh lời giành hiểu biết.

Đây là cái bệnh mà ngày nay nhiều người vấp phải. Người vấp phải bệnh này là vì họ chưa được Trí vô sư nên còn bị người lừa gạt, chìm đắm nơi giáo (Kinh) nơi tông (Thiền) rồi tranh luận nhân ngã. Cái gì của tông mình thì hơn, của tông người thì kém, tìm kiếm kẽ hở của tông người để công kích bài bác, đấu lý tranh giành phần thắng.

Ai còn như thế là chưa vượt khỏi pháp trần phiến não, chưa lãnh hội Chân như bình đẳng, ngã chấp pháp chấp chẳng quên, thức thân khư khư chấp cứng, sẽ mãi mãi chìm đắm nơi tông giáo.

Câu này chỉ cho người còn tâm nhân ngã. Còn nhân ngã tranh luận hơn thua là người chưa vượt khỏi pháp trần phiến não. Sở dĩ chúng ta có phiến não với nhau là vì ý thức phân biệt duyên với pháp trần. Ví dụ như nghe người chê ta xấu, tiếng chê qua mắt rồi, nhưng ý thức ta duyên theo bóng dáng của tiếng chê là pháp trần, khởi phân biệt nhân ngã rồi sanh ra bực bội. Đó là pháp trần phiến não. Hoặc thấy người làm điều trái ý ta, việc làm của người đó đã qua rồi, nhưng ý thức ta duyên theo bóng dáng của người đó rồi khởi phân biệt mà sanh phiến giận. Đó là pháp trần phiến não. Vì chưa nhận ra Chân như bình đẳng, nên tâm chấp ngã chấp pháp còn

nguyên, thức thần khu khu chấp cứng. Người như thế sẽ mãi mãi chìm đắm nơi Thiền nơi Kinh, nơi chữ nghĩa, không có giác ngộ.

Ai hay nơi dốc đứng buông tay mới đáng gọi đích thật trượng phu.

Người đối với pháp tu, đối với đạo nhắm thẳng một đường mà tiến, không nghiêng bên này không ngã bên kia, giống như người đi trên bờ dốc đứng, không nương gậy, không vịn bờ thông tay đi một cách tự nhiên, đó mới là bậc trượng phu. Thiền tông còn gọi là Tâm tông, tức là tông chỉ thẳng Chân tâm. Người nào khi được chỉ thẳng Chân tâm mà nhận ra, đó là người đi trên dốc đứng buông tay, là hàng trượng phu. Nếu chỉ thẳng Chân tâm mà không nhận ra, còn phải nương kinh nương giáo là còn nương phương tiện, chưa buông tay đi trên dốc đứng.

Xưa nay một vật cũng không, lưới giáo nơm bẫy buông sạch.

Nhận thẳng Bản tâm thì không có một vật, nên nói “bản lai vô nhất vật”. Vì vậy lưới giáo là phương tiện phải buông sạch. Giáo lý giống như cái nơm để bắt cá, cái bẫy để bắt chim. Cái nơm là phương tiện để bắt cá, khi bắt được cá rồi thì phải bỏ cái nơm, vì trọng tâm là bắt cá, nên nói được cá quên nơm. Ở thế gian ai ăn ở bạc bẽo vô ơn vô nghĩa thì bị chê là được cá quên nơm. Nhưng ở đây thì dạy khác, dạy con người phải biết cái gì là phương tiện, cái gì là cứu kính; được cứu kính phải bỏ phương tiện, nếu bám vào phương tiện thì không được cứu kính. Cái bẫy dùng để bắt chim, khi được chim rồi thì phải bỏ cái bẫy, vì trọng tâm là bắt chim. Như vậy được cá được chim thì phải bỏ nơm bỏ bẫy, vì trọng tâm là bắt được cá bắt được chim, nơm bẫy chỉ là phương tiện, cá chim là cứu kính. Cũng vậy giáo lý giống như nơm bẫy, là phương tiện để chúng ta đạt được cứu kính là thành Phật, thành Tổ. Khi thành Phật thành Tổ là đạt được cứu kính thì giáo lý cũng phải quên. Thế nên nói lưới giáo nơm bẫy buông sạch.

Đó là chỗ gọi “mộng huyễn không hoa, đầu nhọc nắm bắt, được mắt phải quấy thấy đều buông hết”.

Cái gì có hình tướng có ngôn ngữ đều không thật, giống như mộng như huyễn, như hoa đóm trong hư không. Nó vốn là không thật mà nhọc công nắm bắt để làm gì? Thế nên được mắt, phải quấy thấy đều buông hết. Khi buông hết những cái không thật thì trở về cái chân thật. Được mắt, phải quấy, là cái tạm bợ giả dối mà bám giữ thì không bao giờ nhận ra cái thật. Thế nên người biết tu đối với chuyện được mắt, phải quấy buông hết thì gần với đạo, còn nắm giữ những cái đó thì cách đạo muôn trùng. Vậy mà ngòi lại ai cũng bàn chuyện phải quấy, hơn thua đủ thứ. Đó là hướng xa đạo mà không biết!

Âm thanh sắc pháp, vốn từ tâm sanh, tâm có phân biệt đều rơi vào đường tà.

Đối với âm thanh sắc tướng mà tâm khởi phân biệt là rơi vào đường tà. Tà đây không phải đối với chánh, mà là nghiêng một bên. Tâm vừa khởi niệm phân biệt thì có phải quấy; phải quấy là hai bên, thấy hai bên là lệch rồi.

Cho nên nói: “Pháp tánh vốn rỗng lặng, không lấy cũng không thấy. Tánh không tức là Phật chẳng thể nghĩ lường được.”

Pháp tánh còn gọi là Pháp thân hay Chân tâm, nó vốn rỗng rang lặng lẽ nên không thể thấy, cũng không thể sờ mó nắm bắt được, vì nó không có hình tướng, không bị sanh diệt vô thường chi phối nên gọi là tánh Phật. Và, vì nó rỗng lặng không hình không tướng, nên không thể dùng ý niệm nghĩ lường được, càng suy lường về tánh Phật thì càng sai càng xa.

Tông chỉ Bát-nhã vốn ngộ không chỗ được mà được.

Câu này sao mâu thuẫn quá! Không chỗ được mà được là sao? Trong Bát-nhã Tâm Kinh chúng ta tụng hằng đêm có câu: “Vì không có chỗ được nên Bồ-tát y theo Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm không ngăn ngại. Vì không ngăn ngại, nên không sợ hãi, xa hấn điên đảo mộng tưởng, đạt đến cứu kính Niết-bàn. Chư Phật trong ba đời cũng nương Bát-nhã ba-la-mật-đa, được đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.” Để hiểu chỗ này tôi đưa ra vài ví dụ cho quý vị hiểu từ cạn tới sâu. Ví dụ một cái bàn ở trước mắt chúng ta, được trưng bày nào vòng, xoa, xuyên... đầy bàn. Nhưng tất cả những món nữ trang đó là thau mạ vàng, không phải vàng thật. Vì chúng ta không biết, thấy nó vàng đẹp liền mua vài món để làm của. Vậy những món nữ trang chúng ta mua có phải là vàng thật không? Chắc chắn là không thật. Cũng vậy, tất cả pháp thế gian là hư ảo không thật, mà chúng ta bám vào đó thì làm gì có được cái chân thật? Đó là ví dụ nhỏ. Còn việc lớn hơn là chúng ta tu là tìm cái chân thật có sẵn nơi mình. Thân năm uẩn này vốn không thật mà chúng ta thấy nó là thật, nên không thấy được cái chân thật có sẵn nơi mình. Vì vậy, Phật dạy chúng ta phải dùng trí Bát-nhã quán chiếu thấy ngay nơi thân năm uẩn không thật có cái chân thật. Như vậy, trước phải thấy cái giả rồi, sau mới nhận ra cái thật. Nếu ngay thân năm uẩn này mà thấy là thật, rồi cho là mình thì không bao giờ nhận ra cái chân thật, cho nên ở đây nói chỗ không được mà được. Nghĩa là chiếu soi thấy năm uẩn đều không, mới qua khỏi tất cả khổ ách. Hoặc thấy tất cả pháp đều không, không có chỗ được mới được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Người tu còn bám vào cái hư ảo cho là thật, thì đừng mong nhận được cái chân thật, mà phải thấy rõ các pháp không thật không có chỗ được, mới nhận ra cái chân thật hay Phật

tánh, đây gọi là kiến tánh. Đó là ý nghĩa “*tông chỉ Bát-nhã vốn ngộ không chỗ được mà được*”.

Từ xưa đến nay không có kiến chấp sai khác, nguồn chân trong lặng nhiệm màu, ánh tịch quang vô tướng vô vi, thể vọng như hoa đốm trong không, huyền khởi lên liền có tên có chỗ.

Nếu từ xưa đến nay chúng ta không có kiến chấp sai khác, thì nguồn chân nơi chúng ta nó trong trẻo yên lặng, nhiệm màu, sáng suốt, vô tướng, vô vi. Tất cả tướng hiện ra là cái hư vọng, giống như hoa đốm trong không, tạm khởi lên rồi có tên có chỗ, nhưng sau đó nó mất. Vì chúng ta cứ chạy theo tướng hư dối quên đi cái chân thật, nên chúng ta không nhận ra được.

Hòa thượng Chân Nguyên là người quê ở làng Tiên Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, trước kia còn đồng tử đi xuất gia theo Phật, lên thẳng chùa Hoa Yên núi Yên Tử, được ý chỉ tông ấn dòng Trúc Lâm với Thiền sư Chân Trú hiệu Tuệ Nguyệt. Không bao lâu Thiền sư Chân Trú nghiêm nhiên trở về không (tịch). Sư lại gặp thiện tri thức chung nhóm ba huynh đệ, đồng chí hướng, đồng tu tập, đồng giới phẩm, tham học thành tài.

Thiền sư Chân Nguyên người tỉnh Hải Dương, lúc còn bé Ngài đi thẳng lên chùa Hoa Yên núi Yên Tử, xuất gia với Thiền sư Chân Trú. Ngài xuất gia không bao lâu Thiền sư Chân Trú tịch, Ngài mới tìm thiện hữu tri thức để học đạo. Duyên lành gặp được ba người bạn đồng chí hướng, đồng giới phẩm, cùng tham học cùng tu tập, được thành tài.

Sư y cứ kinh Phạm Võng, Như Lai đã phó chúc: “Nếu trong khoảng ngàn dặm có bậc Đại tông sư, phải mau đến ân cần cầu xin thọ giới Bồ-tát.” Ví như lầu cao bốn tầng phải theo thứ lớp đi lên. Cũng vậy bốn đàn giới phẩm có thể lên tới địa vị Phật. Sư lại là người học rộng thấy trong kinh Pháp Bảo Đàn, Lục tổ Huệ Năng đã được ấn ký ở Hoàng Mai, rồi gặp nhiều hoạn nạn chưa kịp đăng đàn thọ giới, sau đó cũng thỉnh chư Tăng đồng đến chứng cho cạo tóc, thọ giới mới được tròn sáng. Nếu thật là đệ tử Phật không được trái bỏ vượt qua. Như Lai đã nói, quyết phải thuận theo. Ngày trước đã có việc như trên, ngày nay đâu không việc này. Muốn được quả thù thắng, phải tuân theo điều này mà vâng làm. Sư chuẩn bị đầy đủ ca-sa, tọa cụ, pháp phục, sắm lễ vật với tâm thành, vì pháp vượt xa xôi thẳng đến chùa Vĩnh Phúc trên núi Tôn Côn Cương, phủ Từ Sơn, Kinh Bắc, một lần nữa đành lễ Tôn sư Minh Lương, tức Hòa thượng Mãn Giác truyền pháp tông Lâm Tế, thỉnh cầu lên đàn thọ giới Bồ-tát. Trong Kinh Phật nói: bởi người đắc đạo vốn do nhân duyên từ nhiều kiếp đã ngộ sâu Chân như mà cảm kích đến Phật Tổ.

Sau khi Hòa thượng Chân Trú tịch, thì ngài Chân Nguyên cùng với ba người bạn đồng tu mới đi học đạo. Lúc đi học đạo các ngài y cứ nơi kinh Phạm Võng. Trong kinh có dạy “nếu trong khoảng ngàn dặm có bậc Đại tông sư phải mau đến ân cần xin thọ giới Bồ-tát”. Thọ giới để tu giống như cái lầu cao bốn tầng phải theo thứ lớp đi lên. Trước hết là bước lên tầng thứ nhất, rồi lên tầng thứ hai, rồi lên tầng thứ ba, tầng thứ tư... Giới luật cũng vậy, tầng thứ nhất là mười giới Sa-di, tầng thứ hai là hai trăm năm mươi giới Tỳ-kheo, tầng thứ ba là năm mươi tám giới Bồ-tát, bên Tăng chỉ có ba tầng. Bên Ni có đủ bốn tầng là Sa-di-ni, Thức-xoa, Tỳ-kheo ni và Bồ-tát giới. Người theo bốn đàn giới phẩm này tu hành có thể tiến đến quả vị Phật.

Thiền sư Chân Nguyên là người học rộng, xem kinh Pháp Bảo Đàn, thấy kể lại việc Lục tổ Huệ Năng được Ngũ Tổ ấn chứng cho, sau đó gặp nạn trốn trong rừng, nhưng sau khi hết nạn ra giáo hóa, Ngài cũng cạo tóc thọ giới. Nếu là đệ tử Phật thì đối với giới luật không được trái bỏ vượt qua, dù đã ngộ đạo và được ấn chứng. Vì đó là lời dạy của Như Lai, quyết phải làm theo, ngày xưa đã như vậy thì ngày nay cũng phải như vậy. Thế nên ngài Chân Nguyên mới chuẩn bị đầy đủ ca-sa, tọa cụ và lễ vật, vượt đường xa thẳng đến chùa Vĩnh Phúc trên núi Côn Cương, ở phủ Từ Sơn, Kinh Bắc (Bắc Ninh). Ngài đánh lễ Thiền sư Minh Lương một lần nữa để tham học, sau Ngài ngộ đạo và được truyền pháp của tông Lâm Tế. Từ đây, Ngài đã đầy đủ giới đức và là người ngộ đạo, nên nói người có chủng duyên lành nhiều đời nhiều kiếp, nên khi đi tu có sự cảm kích đến Phật Tổ, khiến gặp được những bậc Cao tăng thạc đức, chỉ dạy cho đạo lý chân chánh. Ngược lại nếu không có duyên phước ở nhiều đời thì không có cơ hội tốt đó.

Sư xúc động than rằng: “Phật xưa sớm được công quả cao siêu, do siêng tu thẳng hạnh đầu-đà. Hương hoa muôn vật là ngoại tài, cánh tay hay một ngón tay là nội thân tài, ân Phật khó đền đáp, đức Tổ đâu dễ trả!” Sư bèn cung kính đối trước tượng Phật dùng lửa đốt ngón tay phát nguyện: “Trước đốt một ngón tay, nguyện đem pháp cúng dường này đền đáp ân sâu của Phật Tổ, Sư trưởng.” Sau Sư đốt tiếp một ngón tay nữa: “Nguyện đem pháp cúng dường này, nương theo kinh Phạm Võng thọ giới Bồ-tát và thẳng lên mười đại nguyện lực Bồ-đề. Nguyện đời đời tiếp nối đèn tuệ của chư Phật, kiếp kiếp kế thừa y bát của chư Tổ. Vì tông và giáo đốt ngón tay, kính dâng lên Tổ Điều Ngự. Tùy nguyện của chúng hữu tình, mà cảm đến Trí vô lậu.”

Ngài Chân Nguyên khi đã nhận được yếu chỉ Thiền tông Ngài xúc động than rằng:

Phật xưa sớm được công quả cao siêu, do siêng tu thắng hạnh đầu-đà. Hương hoa muôn vật là ngoại tài, cánh tay hay một ngón tay là nội thân tài, ân Phật khó đền đáp, đức Tô đầu để trả!

Ngài nhớ đến công ơn của đức Phật trải qua nhiều năm tu hành khó khổ mới thành Phật. Ngài nghĩ ngày nay mình ngộ được đạo, thấu được lý Thiên, mình phải làm sao? Lấy cái gì cúng dường Phật để tỏ lòng biết ơn? Ngài nói rằng hương hoa muôn vật... là ngoại tài là cái ở bên ngoài, còn cánh tay hay ngón tay là nội tài, Ngài đem hết tâm thần và sanh mạng để cúng dường Phật Tổ, mới mong đền đáp được phần nào cái ơn khó đền của Phật Tổ. Ngài cung kính đối trước tượng Phật, dùng lửa đốt ngón tay phát nguyện:

Trước đốt một ngón tay, nguyện đem pháp cúng dường này đền đáp ân sâu của Phật Tổ, Sư trưởng.

Quý vị thử tưởng tượng, ở trước tượng Phật đưa ngón tay vào lửa cho nó cháy từ từ, cháy cho đến hết ngón tay, thật là can đảm. Chúng ta ngày nay lúc thọ giới Bồ-tát, chỉ đốt một chút trên đầu mà còn thấy đau điếng, huống là để ngón tay trong lửa, cho nó cháy lụn từ từ đến cụt ngón tay! Đó là ý chí siêu phàm, vì Phật Tổ mà không tiếc thân mạng của Ngài. Sau đó Ngài lại đốt tiếp một ngón tay nữa với lời phát nguyện:

Nguyện đem pháp cúng dường này, nương theo kinh Phạm Võng, thọ giới Bồ-tát và thắng lên mười đại nguyện lực Bồ-đề. Nguyện đời đời tiếp nối đền tuệ của chư Phật, kiếp kiếp kế thừa y bát của chư Tổ. Vì tông và giáo đốt ngón tay, kính dâng lên Tô Điều Ngự. Tùy nguyện của chúng hữu tình mà cảm đến Trí vô lậu.

Khi Ngài thọ giới Bồ-tát, trong kinh Phạm Võng có nói cúng dường nội tài bằng cách thiêu thân, hoặc thiêu ngón tay hoặc thiêu ngón chân v.v... Thế nên Ngài đốt ngón tay thứ hai là vì tông (Thiền) giáo (Kinh) mong đời đời tiếp nối trí tuệ của chư Phật, kiếp kiếp kế thừa y bát của chư Tổ. Ngài dâng lên cho Tô Điều Ngự Giác Hoàng chứng giám và tùy theo tâm niệm của chúng hữu tình mà Trí vô lậu của Ngài được tỏ sáng để hướng dẫn dìu dắt chúng sanh.

Tóm lại, ngài Chân Nguyên vì cái ơn cao dày của Phật, Tổ, Sư trưởng nên Ngài hi sinh thân mạng để đền đáp, đó là Ngài đốt ngón tay thứ nhất. Ngài đốt ngón tay thứ hai Ngài nguyện đời đời kiếp kiếp luôn luôn tiếp nối đền trí tuệ của Phật, và kế thừa y bát của Tổ để làm lợi ích cho chúng sanh. Đốt hai ngón tay với hai ý nguyện rất cao sâu.

Sư dốc chí cầu quả Phật Vô thượng Bồ-đề nên nhiếp niệm nơi núi rừng, ở yên chốn vắng vẻ, tư duy Phật pháp, mở rộng qui mô to lớn, còn mãi

với trời đất, gây dựng nền tảng cho tông và giáo, quần sanh được lợi lạc, pháp giới đều thấm nhuần ân đức.

Sau khi ngộ đạo và đốt tay cúng dường phát nguyện, Ngài luôn ở nơi vắng vẻ yên tĩnh, để suy gẫm về Phật pháp và mở bày phương tiện hướng dẫn cho người sau tu, mong Phật pháp còn mãi với trời đất. Vì vậy mà Ngài gây dựng nền tảng cho tông và giáo để cho quần sanh được lợi lạc, pháp giới được thấm nhuần ân đức của Phật. Đó là nguyện lớn vì lợi ích chúng sanh mà Ngài muốn cho Phật pháp được bền lâu.

Sư từng chọn nơi phúc địa Việt Nam, với cảnh chùa Quỳnh Lâm, Hoa Yên là hai cảnh danh lam, khiến trở thành như trên hội Linh Sơn nước Tây Thiên Trúc, là cột trời ở Việt Nam, bảo phùng của Phật Tổ, nêu cao đây là Cực Lạc.

Ngài Chân Nguyên chọn nơi để giáo hóa cho mọi người. Dưới đất bằng Ngài chọn chùa Quỳnh Lâm, trên núi Ngài chọn chùa Hoa Yên là hai chỗ được coi là danh lam phúc địa, để gây dựng cho có cơ mở mang sáng suốt. Giống như trên hội Linh Sơn ngày xưa Phật giảng kinh ở Ấn Độ và cũng tương tự như cõi Cực Lạc vậy.

Người dân thường thì thuế vụ đầy đủ, làm Thích tử tu hành thì đốt hương chúc Thánh: “Mạch nước lâu dài, Thiên tông sáng rõ, tượng pháp lưu truyền, độ người vô lượng.”

Là công dân sống trong đất nước, thường phải có bổn phận đóng thuế, làm tất cả nhiệm vụ đối với quốc gia cho đầy đủ. Còn người tu thì phải đốt hương chúc Thánh. Tức là đốt hương để cầu nguyện cho đất nước được thái bình bền vững lâu dài và Thiên tông thì sáng rõ, Phật pháp truyền mãi trên đời, làm lợi ích cho người vô số.

Từ đó Sư hăng hái phát chí nguyện lớn, khuyến hóa mọi người khắp nơi đem tiền của kết duyên lành, góp phần công đức, rồi ra sức tạo dựng đài “Cửu Phẩm Liên Hoa”. Qua chín năm thì hoàn thành ba đài ở ba nơi:

- 1. Đài Cửu phẩm ở chùa Quỳnh Lâm, núi Tiên Du.*
- 2. Đài Cửu phẩm ở chùa Hoa Yên, núi Yên Tử.*
- 3. Đài Cửu phẩm ở chùa Linh Ứng, huyện Thanh Hà.*

Ngài Chân Nguyên là người tu Thiền ngộ lý Thiền, nhưng khi truyền bá Phật pháp trong quần chúng, Ngài dùng phương tiện vừa Thiền vừa Tịnh. Về Tịnh Ngài tổ chức dựng những đài Cửu phẩm liên hoa cho người vừa đi vừa quay vừa niệm Phật. Cửu phẩm liên hoa gồm có thượng phẩm thượng sanh, trung phẩm trung sanh, hạ phẩm hạ sanh; trong thượng phẩm lại có

thượng, trung, hạ; trong trung phẩm cũng có thượng, trung, hạ; trong hạ phẩm cũng có thượng, trung, hạ, tất cả là chín phẩm. Người tu giỏi thì được sanh lên thượng phẩm, người tu vừa vừa thì được sanh lên trung phẩm, người tu thấp nhất thì được sanh lên hạ phẩm. Ai tu cũng được lên đài sen, cao thấp gì cũng có chỗ hết, không người nào mất phần cả. Phương tiện như thế người dân quê thấy dễ tu mới thích tu. Giả sử người dân đang nhọc nhằn làm ăn chưa tu kịp, lúc gần chết nhớ niệm Phật, tối thiểu cũng được sanh lên hạ phẩm. Đó là phương tiện giáo hóa của Ngài hồi xưa. Ba đài Cửu phẩm liên hoa đặt ở ba chùa. Đài thứ nhất đặt ở chùa Quỳnh Lâm núi Tiên Du. Chùa Quỳnh Lâm ở vùng đồng bằng gần mé sông, đến đó chúng ta không thấy núi. Đài thứ hai đặt ở chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử. Đài thứ ba ở chùa Linh Ứng, huyện Thanh Hà.

Sư lại khắc in các kinh Pháp Hoa... đem hết lòng làm Phật sự để đền đáp ân Phật. Tượng đức Di-đà nổi bật trên đài Cửu phẩm, và thêm tu sửa tượng điện, gác chuông chùa Long Động, trong ngoài được vuông tròn, công đức viên mãn, cũng không quên nguyện lực, quyết chí công phu cầu quả Phật. Núi Yên Tử vốn là chỗ tu hành, tùy thời đạo đi qua lại chùa Hoa Yên, Long Động và am Thiên Dược, được thú ở yên lặng lẽ, lại có phước duyên sanh ra gặp được Phật pháp.

Đây là nói đến việc hoằng hóa của Ngài. Ngài khắc in lại kinh Pháp Hoa và các kinh khác, đồng thời Ngài tạo tượng Phật A-di-đà đặt trên đài Cửu phẩm liên hoa, nào là sửa tượng Phật, điện Phật, gác chuông chùa Long Động, đồng thời Ngài quyết chí công phu tu cầu Phật quả. Ngài thường ở chùa Hoa Yên, song Ngài còn tùy duyên qua lại am Thiên Dược trên núi Yên Tử, Ngài cũng tới lui chùa Long Động, vì những nơi này vắng vẻ thanh tịnh rất thích hợp với người tu. Đó là thời gian vừa tu vừa làm Phật sự của Ngài. Qua đoạn này, chúng ta thấy ngài Chân Nguyên có lối truyền bá Phật pháp khác hơn Phật giáo đời Trần. Phật giáo đời Trần nói tới Tịnh độ, chỉ đề cập tới lý Tịnh độ, như nói “Tự tánh Di-đà, duy tâm Tịnh độ”. Đến đời Lê có lẽ ngài Chân Nguyên thấy cơ duyên của người trí thức đối với Phật giáo hơi kém. Vì đời Lê trọng Nho khinh Phật, cho nên người trí thức ở triều đình ít để ý tới Phật. Người để ý tới Phật là người bình dân, nên Ngài phải hạ thấp phương tiện để người bình dân tu học. Đời Trần vua chúa tu Thiền, bá quan là người trí thức cũng nghiên cứu Thiền, nên không cần hạ thấp phương tiện. Đời Lê giới trí thức theo Nho giáo, họ không nghiên cứu đạo Phật, chỉ có người bình dân thì hướng theo đạo Phật, nên Ngài hạ thấp phương tiện, bằng cách tạo những đài Cửu phẩm liên hoa là sự Tịnh độ, để cho người bình dân thấy dễ tu dễ gần với Phật pháp hơn.

Triều Lê niên hiệu Chính Hòa (1680-1705), đức Giác Hoàng Cổ Phật sanh trở lại để mở bày hiển rõ Tạng kinh. Mây từ nhuần khắp, mưa pháp thấm đều, từ hàng Thích tử cho đến muôn dân đồng được hưởng ân huệ. Vua tôi mừng tụ hội, đúng thời tiết nhân duyên, Phật pháp hiện tiền. May được chứng quả mà gánh vác Phật pháp, thay Phật tuyên dương. Đã rõ biết Pháp tánh rộng rang vắng lặng, tròn đồng thái hư; Chân như trong lặng nhiệm màu, vốn không một vật. Tuy trong ánh tịch quang vốn không một pháp, mà phương tiện chỉ bày có nhiều cửa.

Triều Lê, vua Lê Hy Tông bài Phật, nhưng sau khi được Thiền sư Tông Diễn cảnh tỉnh, nhà vua hối hận quay về với Phật pháp. Vua ủng hộ cho Tăng Ni làm Phật sự, nên trong thời này các vị Thiền sư tán thán vua Lê Hy Tông, xem vua Lê Hy Tông như là hậu thân của Điều Ngự Giác Hoàng. Điều Ngự Giác Hoàng đã tịch ba trăm năm rồi, bây giờ vua Lê Hy Tông ra đời cũng kính trọng và lo mở mang truyền bá Phật pháp, nên được xem là hậu thân của Điều Ngự Giác Hoàng. Phải hiểu chỗ này là như vậy, nếu không thì nói đức Giác Hoàng Cổ Phật sanh trở lại thì không biết sanh làm sao. Triều đại nhà Lê thì trọng Nho khinh Phật, nhưng đến đời vua Lê Hy Tông, Phật pháp mới được truyền bá rộng rãi, nhà nhà mới được thấm nhuần mưa pháp. Hàng tăng sĩ và muôn dân đều được thấm nhuần ân huệ của nhà vua, tu hành khiến cho Phật pháp được sống dậy, nên nói Phật pháp được hiện tiền.

May được chứng quả mà gánh vác Phật pháp thay Phật tuyên dương.

Người tu hành được chứng quả thì ra gánh vác việc đạo, thay Phật tuyên dương chánh pháp.

Đã rõ biết Pháp tánh rộng rang vắng lặng, tròn đồng thái hư; Chân như trong lặng nhiệm màu vốn không một vật.

Đứng về mặt Pháp tánh thì rộng rang vắng lặng tròn đồng như thái hư. Đứng về mặt Chân như thì trong suốt, yên tĩnh, nhiệm màu vốn không có một vật.

Tuy trong ánh tịch quang vốn không một pháp, mà phương tiện chỉ bày có nhiều cửa.

Trong ánh tịch quang là trong Pháp thân. Pháp thân Phật thì lặng lẽ mà sáng suốt, vốn không có một vật, nhưng đứng về phương tiện chỉ bày dạy bảo thì có nhiều pháp môn. Đoạn này nói trên lý đạo thì không có ngôn ngữ, không có một cái gì để trình bày được, nhưng đứng về phương tiện thì lập bày nhiều pháp môn để cho người hiểu tu theo.

Xét ngày xưa có thực hành, ngày nay mới có thể học theo. Vì vậy kinh Kim Cang phân ba mươi hai, hội giải câu “như như bất động”, Thiền sư Xuyên Lão nói: “Một câu rớt sau mới đến lao quan. Liền được chư Phật ba đời bốn mắt nhìn nhau, sáu đời Tổ sư có phần thối thân.”

Suy gẫm lại, nhờ ngày xưa đã có tu có hiểu, nên ngày nay ra đời, mới gặp Phật pháp, mới có thể theo học và tu. Sau đây là dẫn kinh Kim Cang:

Vì vậy kinh Kim Cang phân ba mươi hai, hội giải câu “như như bất động”.

“Như như bất động” là sao? Thiền sư Xuyên Lão giải câu “như như bất động” là:

Một câu rớt sau mới đến lao quan. Liền được chư Phật ba đời bốn mắt nhìn nhau, sáu đời Tổ sư có phần thối thân.

Thiền sư Xuyên Lão trong quyển Thiền Tông Bản Hạnh tôi có nói rõ lịch sử của Ngài rồi. Hôm nay ở đây tôi chỉ nhắc lại sơ thôi. Thiền sư Xuyên Lão nguyên là Thiền sư Đạo Xuyên ở đời Tống thuộc dòng Lâm Tế, Ngài là người tu hành ngộ đạo. Người đời thường đem kinh Kim Cang tới hỏi, Ngài giải đáp rất thông suốt, nên người đời yêu cầu Ngài chú thích kinh Kim Cang. Bản kinh Kim Cang Ngài chú thích gọi là “Xuyên Lão Kim Cang Kinh Chú”. Ngài dùng hình ảnh Thiền để giảng kinh Kim Cang rất hay. Đây là câu làm bằng chứng: Trong kinh Kim Cang có câu “*như như bất động*”, Ngài giải: “*một câu rớt sau mới đến lao quan*”, nghĩa là như như bất động là chỗ câu rớt sau đến lao quan. Lao quan là cửa chốt trong tam quan, tu đến đây rồi thì “*liền được chư Phật ba đời bốn mắt nhìn nhau*”. Tới đây thì không thể dùng văn tự ngôn ngữ để nói năng bàn luận mà chỉ nhìn nhau thôi. Và, tới đây sáu đời chư Tổ cũng thối lui không nói lời nào cả. Đó là Thiền sư Xuyên Lão giải câu “*như như bất động*”. Như vậy, như như bất động dưới con mắt nhà Thiền là đã đến chỗ lao quan, là công chốt. Đến công chốt rồi thì không cần lời nói, mà chỉ nhìn nhau rồi lãnh hội. Nhìn nhau lãnh hội thì không động. Chính cái nhìn nhau lãnh hội đó, nên mới nói ba đời chư Phật bốn mắt nhìn nhau. Và, chư Tổ đến đó chỉ có bước lùi, chớ không giải thích gì được, nên nói chư Tổ thối thân. Lối giải thích này của Thiền sư Xuyên Lão được mọi người khen là câu giải thích rất hay.

Đáng bảo là sông ngòi toàn đóng băng, nước chẳng thông thoát; tột mắt đều là gai góc, không chỗ đặt chân. Đến trong ấy thêm một mảy tơ, như trong mắt để kim; bớt một mảy tơ, dường trên thị lạnh khoét thành thương tích. Chẳng phải vì đoạn đứt yếu gân, bởi do người biết pháp e ngại.

Đây tán thán câu giải thích của Thiền sư Xuyên Lão:

Đáng bảo là sông ngòi toàn đóng băng.

Ngài Xuyên Lão giải đáp như vậy giống như sông ngòi đóng băng không còn một chút nước lỏng, nước chẳng thông thoát nên ngừng chảy.

Tột mắt đều là gai góc.

Nhìn tột cùng chỗ nào cũng là gai góc, không có chỗ để chân. Như vậy là khen câu giải thích của Thiền sư Xuyên Lão, làm cho người nghe bật dứt hết nghĩ suy không còn chỗ suy gẫm.

Đến trong ấy thêm một mảy tơ, như trong mắt để kim; bớt một mảy tơ, dường trên thịt lành khoét thành thương tích.

Đối với thể “như như bất động”, nếu thêm một chút nhỏ xíu bằng mảy tơ cũng giống như là để kim trong con mắt. Còn nếu bớt một chút cũng giống như là thịt lành mà khoét thành thương tích; thêm là họa mà bớt cũng là họa. Như vậy chỗ “như như bất động” không thể thêm hay bớt được.

Chẳng phải vì đoạn dứt yếu tâm, bởi do người biết pháp e ngại.

Tâm là bến đò, là chỗ trọng yếu để mọi người lên xuống đò qua sông, chỗ quan trọng mà chận lại gọi là đoạn. Ý nói rằng chỗ như như bất động không thể dấy niệm phân biệt, nếu khởi tâm phân biệt là đã trái rồi nên người biết pháp chẳng muốn đoạn dứt chỗ trọng yếu của Phật pháp mà ngại người khởi tâm suy nghĩ về chỗ như như bất động là sai lầm.

Tuy nhiên như thế, Phật pháp chỉ như trên đây, bèn thấy trên đất bằng chết chìm, đâu có đèn đèn mỗi sáng mãi.

Tới đây nói ngược lại, tuy chỗ cứu kính là như vậy, nhưng nếu Phật pháp chỉ toàn là lời nói dứt nghĩ suy hết thì sao?

- Bèn thấy trên đất bằng chết chìm.

Trên đất bằng không có nước tại sao lại chết chìm? Vì “*đâu có đèn đèn mỗi sáng mãi*”. Lý này Thiền sư Trường Sa Cảnh Sầm nói “nếu ta một bề nêu cao tông giáo, thì trong pháp đường này cỏ mọc cao một trượng”. Vì nói mà không cho hiểu, không cho suy nghĩ thì đâu có ai chịu đi nghe, không người đi nghe thì giảng đường vắng người không ai lui tới, nên cỏ mọc cao cả trượng. Song, nếu muốn giảng đường có người lui tới để nghe giảng, thì phải phương tiện hạ thấp xuống mới có người nghe. Có người nghe thì mới có người hiểu, có người hiểu thì mới có đèn đèn mỗi sáng mãi. Chớ nói không cho hiểu, không hiểu thì không có người nghe, học thì làm sao có người tiếp nối. Thế nên ngài Chân Nguyên nói rằng, lời giải đáp của Thiền sư Xuyên Lão thật là chí lý, tột cùng. Nhưng nếu ai cũng giải như vậy thì Phật pháp sẽ suy, vì không có người theo tu học. Không có người theo tu

học thì không có sự kế thừa tiếp nối, làm cho sáng rạng Tổ tông, cho nên ngài Chân Nguyên mới lập bày phương tiện là lập đài Cửu phẩm liên hoa.

Thượng tọa Xuyên ngày nay chẳng khỏi đoạt thức ăn trong miệng cộp mạnh, giành hạt châu dưới hàm rồng dữ, mở toang cửa màu của bậc Thánh trước, người hậu học có lối tiến thân. Buông ra một đường, lại đâu có ngại? Nói thì toàn bày pháp thể, nín thì riêng lộ chân thường, động thì chiếc hạc mảnh mây, tịnh thì an non sắp núi, tiến một bước như voi chúa xoay đầu, lùi một bước tựa sư tử gầm rống, pháp vương pháp lệnh đang hành, liền hay tự tại đối với pháp. Chỉ như một câu rớt sau, làm sao nói? Lại nói được chăng?

Ngài Chân Nguyên khen Thiền sư Xuyên Lão giải thích như vậy giống như đoạt thức ăn trong miệng cộp mạnh, giành hạt châu ở dưới hàm rồng dữ. Đối với cộp mạnh, rồng dữ mà giựt được thức ăn giành được hạt châu, là “mở toang cửa màu của bậc Thánh trước”, khéo làm cho người hậu học có lối để tiến lên. Bây giờ nói cái đặc biệt:

Buông ra một đường, lại đâu có ngại?

Như vậy thì mở một đường ra cho người thì có ngại gì?

Nói thì toàn bày pháp thể, nín thì riêng lộ chân thường.

Nếu nói thì nói cho người nhận ra pháp thể. Còn nếu nín thì nín mà vẫn hiện bày được cái chân thường, đó là cái kỳ đặc.

Động thì chiếc hạc mảnh mây, tịnh thì an non sắp núi.

Hai câu này rất nên thơ, Ngài nói nếu động thì động như chim hạc bay trên hư không, như áng mây bay giữa bầu trời; chim hạc áng mây bay qua không lưu lại dấu vết, không dính không kẹt vào hư không, bầu trời. Và, nếu tịnh thì vững vàng như núi như non. Người tu đến chỗ cao siêu rồi thì động cũng được, tịnh cũng được. Nhưng động thì phải động như mây như hạc, còn tịnh thì phải tịnh như núi như non, chớ động như khi như vượn, tịnh như cục đất như hòn đá thì không được. Trong chúng này nếu động tịnh được như vậy thì tôi cho đạo phổ, nếu không được thì phải khép mình ở trong nội viện để tu. Tại sao vậy? Vì động thì dính mắc nên ra ngoài không được, còn tịnh thì lại chôn vùi không vững như non như núi thì cũng không được.

Tiến một bước như voi chúa xoay đầu, lùi một bước tựa sư tử gầm rống.

Thật là oai! Bước tới thì như voi chúa xoay đầu, lùi lại thì giống như sư tử gầm rống. Như vậy thì cái gì cũng là cái kỳ đặc hết.

Pháp vương pháp lệnh đang hành.

Như vậy thì cái lệnh pháp vương hay pháp lệnh đang thi hành, chớ không lúc nào mà tầm thường.

Liền hay tự tại đối với pháp.

Người như vậy thì hay tự tại đối với pháp.

Chỉ như một câu rớt sau, làm sao nói? Lại nói được chăng?

Đây Ngài dùng hai câu thơ trả lời:

*Mây ở đầu non nhàn quá đỗi,
Nước chảy dưới khe rất rộn ràng.*

Đó là nói câu rớt sau. Quý vị thấy câu rớt sau chưa? “*Mây ở đầu non nhàn quá đỗi*” nghĩa là sao? Mây bay lơ lửng ở đầu núi, mây không có ý niệm bám dính đầu núi. Nó ở đó mà nó vô tâm.

Nước chảy dưới khe rất rộn ràng.

Nước chảy dưới khe suối tuy rất rộn ràng, nhưng không có niệm phải chảy thật nhanh hay chảy thật chậm. Vậy câu rớt sau là câu gì? - Tĩnh như mây ở đầu núi, mà động như nước chảy dưới khe. Cái nào cũng có nhưng mà vô tâm. Như vậy, chúng ta tu làm sao đối với cảnh nào dù đẹp hay xấu, tâm chúng ta vẫn an nhàn tự tại, không dính mắc như mây ở đầu núi, như nước chảy dưới khe. Sống được như vậy mới thấu lý “như như bất động” trong kinh Kim Cang.

TỤNG:

*Được chỗ thanh thoi hãy thanh thoi,
Mây tự bay cao nước tự trôi.
Chỉ thấy mây đen nhòe sóng lớn,
Thuyền câu chìm đắm chửa nghe rồi.*

ÂM:

*Đắc ưu du xử thả ưu du,
Vân tự cao phi thủy tự lưu.
Chỉ kiến hắc vân phiên đại lãng,
Vị văn trầm khước điều ngư chu.*

Được chỗ thanh thoi hãy thanh thoi, mây tự bay cao nước tự trôi.

Hai câu này dẫn ý của hai câu trên. Ở đời có rất nhiều người ở trong cảnh nhàn hạ thanh thoi, mà không chịu thanh thoi, không ai bắt lo nghĩ bận bịu mà cứ bận tâm lo nghĩ. Thật là người khờ đáng thương. Bây giờ tất cả quý vị kiểm lại coi, nhất là Tăng Ni trong Thiền viện, ở đây chúng tôi có bắt quý vị suy tính tìm có sanh nhai không? Có bắt quý vị ôn bài vở để thi cử

không? Có bắt quý vị lo thiếu lo đủ không? - Không bắt quý vị lo gì hết, như vậy là cho quý vị thành thoi, thế mà quý vị có chịu thành thoi không? Có người thì thành thoi, nhưng cũng có nhiều người chưa chịu thành thoi, tâm bạn nghĩ việc này lo việc kia, thật quá ngu khờ rất đáng thương! Được thành thoi mà không chịu thành thoi không ngu là gì? Người đời bị gia duyên ràng buộc, phải lo cơm ăn áo mặc cho cha mẹ vợ con, lo an sinh xã hội, lo hưng vong cho đất nước, đủ thứ lo nên chưa thành thoi là có lý do. Còn Tăng Ni tu ở Thiền viện không phải bận tâm lo gì cả, như vậy thì còn gì mà không thành thoi? Thế nên quý vị phải học thuộc lòng câu “*được chỗ thành thoi hãy thành thoi*”. Tất cả phải siêng năng bằng cách thành thoi; thành thoi như mây tự bay cao nước tự trôi. Tuy cũng làm việc cũng hoạt động, nhưng hoạt động giống như mây bay, như nước chảy vậy thôi. Nấu cơm thì cứ nấu cơm, khiêng củi thì cứ khiêng củi, nhổ cỏ thì cứ nhổ cỏ, nhưng làm như nước chảy như mây bay vậy đó. Sống như vậy mới đúng tinh thần ở núi, chớ còn được thành thoi mà không chịu thành thoi thì quá khờ, thật đáng thương mà cũng đáng trách.

“Chỉ thấy mây đen nhồi sóng lớn, thuyền câu chìm đắm chửa nghe rồi” nghĩa là sao?

Mây đen bay, gió đùa nước, sóng dậy; đó là chuyện gió thổi thì sóng dậy, chớ không phải gió thổi có ý làm chìm thuyền câu. Gió thổi thì sóng đùa, duyên nào theo duyên nấy, nếu chúng ta là chiếc thuyền câu ở trong cảnh đó, mau chèo vào bờ thì không bị chìm được yên ổn. Đâu phải mỗi lần gió là thuyền chìm! Vậy tất cả chúng ta phải tu làm sao như mây bay nước chảy vậy. Làm thì cứ làm, sóng cũng cứ sóng, không dính mắc vào cái gì cả. Mọi cái ngang trái ngược đãi của người chung quanh, coi như gió thổi đùa sóng, chúng ta là chiếc thuyền, núp vào bờ là an ổn. Nếu khi gió thổi sóng dậy, chúng ta bơi thuyền ra đương đầu với sóng gió thì thuyền úp. Con người chúng ta có những cái ngu rất đáng thương. Ở trên, trong chỗ thành thoi mà không chịu thành thoi là cái ngu thứ nhất. Tới đây, gió thổi sóng dậy là chuyện của gió của sóng, chớ gió đâu có ý nhận chìm thuyền. Vậy mà chúng ta không chịu chèo thuyền vô bờ, lại cứ chèo thuyền ra khơi đương đầu với sóng gió nên thuyền bị úp. Đó là cái ngu thứ hai. Quý vị hiện có mặt ở đây có ai ngu như thế không? - Càng học càng tu mới thấy mình càng ngu. Người đời cứ tưởng mình khôn, nghe người nói trái tai là xông vô gây chuyện. Người ta nói trái là chuyện của người ta, mình vẫn là mình có dính dáng gì đâu, vậy mà cũng xen vào để phiền não, không ngu là gì? Học qua bài kệ này quý vị ráng học cho thuộc để khôn lên.

Xưa nay không lối nào khác, người thông suốt thì cùng chung một đường. Chư Phật đều có để phương tiện, vốn thuật lại chỉ nguyện tiếp nối

công phu. Tâm mong người trở thành rường cột cho Phật pháp, để làm mẫu mực cho người sau soi xét noi theo. Tôi theo khắp các kinh trong Đại tạng, mở bày tâm địa ra nơi từ chương (chữ nghĩa) mà soạn thành một bản luận lưu truyền, đặt tên là “Kiến Tánh Thành Phật”.

Thiền sư Chân Nguyên nhắc lại, ngày xưa và hiện nay không có đường nào khác, người thông suốt thì cùng đi chung một đường chớ không có hai. Chư Phật đều có để phương tiện là Kinh Luật Luận cho chúng ta tìm hiểu. Sở dĩ Ngài thuật lại cuốn sách này là để tiếp nối công phu và phương tiện của chư Phật, chư Tổ để lại. Thâm tâm Ngài mong có người trở thành rường cột của Phật pháp, để làm mẫu mực cho người sau soi xét noi theo. Ngài xem các kinh trong Đại tạng, rồi mở bày tâm địa ra nơi chữ nghĩa, soạn thành luận để lưu truyền đề tên là *Kiến Tánh Thành Phật*; là quyển luận mà chúng ta đang học đây.

Nhằm nêu rõ nguyện lực ra đời, và giúp lo gánh vác sứ mạng Như Lai, đời đời tiếp nối ngọn đèn Phật Tổ, làm sáng rực con mắt của trời người. Đời sau ai là người có chí lớn, giữ gìn gia phong của Phật, phò trì tượng pháp an ổn lâu dài, thì phước tuệ trang nghiêm tối thắng. Hoặc kẻ thấy đài Cửu phẩm hư đồ và các kinh bản cũ mục, thì hãy khuyến hóa đàn-na, cùng nhau góp sức hưng công tu bổ lại, tự rất mừng vui cho mình, thật đã làm được nhân duyên tốt đẹp. Nếu hay hết lòng đền đáp ân Phật, sẽ sớm được Di-đà thọ ký.

Ở đây nói, vì ngài Chân Nguyên muốn làm rõ cái nguyện lực trong đời này và phụ gánh vác sứ mạng của Như Lai, khiến cho ngọn đèn của Phật Tổ đời đời được tiếp nối sáng mãi, để cho cả trời người thấy được ngọn đèn sáng đó. Thế nên Ngài ước mong đời sau ai là người có chí lớn, thì gìn giữ gia phong của Phật, phò trì tượng pháp được an ổn lâu dài. Người đó sẽ được phước tuệ trang nghiêm tối thắng. Ngài nói nếu kẻ nào thấy đài Liên hoa hư đồ, hoặc những bản kinh cũ đã hư mục thì hãy khuyến hóa đàn-na thí chủ góp sức tu bổ lại. Được như vậy mới là người tạo nhân duyên tốt đẹp. Người tu theo Tịnh độ, hết lòng đền đáp ơn Phật như vậy thì sẽ được Phật Di-đà thọ ký. Sau đây là bài kệ cảnh tỉnh khuyến đàn-na thí chủ bồ thí ủng hộ.

Kệ cảnh tỉnh đàn-na:

Quyển thuộc đều bỏ đi,

Tiền của trả lại người.

Chỉ cần lành gìn giữ,

Đường hiểm lương thực đây.

Âm:

Quyển thuộc giai xả khứ
Tài hóa tán hoàn tha
Đản trì tự thiện căn
Hiểm đạo sung lương thực.

Quyển thuộc đều bỏ đi, tiền của trả lại người.

Bài kệ này cảnh tỉnh người đời rằng, một ngày kia khi thở ra mà không hít vào thì quyển thuộc đều bỏ hết, bà con quyển thuộc không người nào đi theo mình cả. Lúc đó dù có bao nhiêu tiền của cũng để lại hết cho thế gian. Đó là hai câu răn nhắc người đời lúc nhắm mắt ra đi.

Chỉ cần lành gìn giữ, đường hiểm lương thực đầy.

Ngài dạy người nào khôn ngoan khéo gìn giữ căn lành của mình, thì khi nhắm mắt chỉ một mình cô đơn đi trên con đường hiu quạnh, nếu đã có hành trang lương thực đầy đủ thì không lo đói lo thiếu. Bài kệ này hơi nặng về người Phật tử. Người Phật tử thường có hai cái lo, cái lo thứ nhất là lo làm cho có nhiều tiền, nhiều của để dành cho con cháu, đó là cái lo thông thường của thế gian. Cái lo thứ hai là lo làm lành làm phước, để dành cho ngày mai khi nhắm mắt có đủ hành trang ra đi. Lo làm cho có nhiều tiền của để dành, rồi phải lo cất giữ sợ trộm cắp cướp đoạt. Và khi nhắm mắt thở hơi cuối cùng, tất cả phải để lại hết không mang theo được chút nào cả. Còn nếu lo phước đức cho nhiều, thì của mình là của mình, không ai giành giật cướp đoạt được. Như vậy lo một cái không bảo đảm và lo một cái bảo đảm còn hoài, thì quý vị nên lo cái nào? Chuyện gần nhất và rõ nhất là quý Phật tử làm ăn khá có nhiều tiền nhiều của, chẳng những không hết lo mà lại càng lo nhiều hơn. Tại sao có tiền của nhiều lại lo nhiều? - Vì có tiền của nhiều, một là sợ trộm cắp cướp đoạt, nên tối ngủ không yên giấc hồi hộp lo sợ mất của, hai là lo sợ người ta giật, lo đủ thứ, thành ra tiền của nhiều thêm lo, bất an, ngày nay còn thì mừng ngày nay, ngày mai chưa chắc còn, không bảo đảm gì hết. Còn nếu làm được phước đức nhiều thì không lo, không cần tú sất để bảo quản, không cần gì hết, phước đức bỏ ở đâu cũng không sợ mất, tối ngủ khò không sợ ai rình rập lấy cắp. Đó là hành trang của người nhắm mắt ra đi, thật là khỏe không bận tâm lo gìn giữ. Như vậy, người khôn sáng suốt thì nên lo cái gì nhiều? - Nên lo cái bền lâu không mất mát. Vậy quý vị nhớ học thuộc bài kệ này.

Nghĩ đến lạnh hãy lo dệt áo ấm, chờ đợi sau khi đã lạnh. Nghĩ đến khát hãy lo đào giếng, chuẩn bị trước khi chưa khát. Lo sẵn cầu đò, làm phước niệm Phật, in kinh tạo tượng, như gắm thêm hoa, lấy làm công án vãng sanh Tây phương, cửu huyền thất tổ cùng chung được vượt lên chín phẩm hoa sen nơi thế giới Cực Lạc.

Ngài nhắc gần đến mùa Đông nghĩ đến lạnh thì phải lo may áo ấm trước, đợi tới lạnh thì may áo ấm không kịp. Và, nghĩ đến khát thì phải lo đào giếng, chờ đợi đến khát thì đào giếng không kịp. Đây Ngài dạy chúng ta phải biết lo xa, thấy sự việc sẽ đến thì phải tạo phương tiện thích nghi với hoàn cảnh sắp đến, để được an ổn, đó là người biết lo xa. Như vậy, bố thí cúng dường tụng kinh niệm Phật, hay tạo tượng in kinh... việc làm này là tạo phương tiện để mình vắng sanh Tây phương, đó cũng là phương tiện cùng với cứu huyền thất tổ vượt lên chín phẩm hoa sen nơi thế giới Cực Lạc.

Kinh nói: “Minh được độ rồi độ người, tự lợi rồi lợi tha, người đã biết tỏ bày cho người chưa biết, người giác trước chỉ dạy cho người giác sau.” Như một trăng hiện thành các trăng nơi ngàn sông, trăng trăng rọi sáng rục; tựa một ngọn đèn môi truyền cho đèn nơi muôn nhà, đèn đèn nối tiếp sáng mãi. Chính quyển luận này là tâm tông của Phật Tổ. Chính quyển luận này là Kiến tánh thành Phật. Diệu lý của luận này như tia lửa mặt trời, được chùng một mảy tơ thì sáng rõ không cùng tận. Xem học mà ngộ đạo thì như uống nước cam lồ. Người lượng cao quán sâu thì suốt tột đáy nguồn của pháp.

Đây Ngài dẫn kinh để nhắc nhở chúng ta, mình được độ rồi độ người, tức là chúng ta tu đã thấy được lối đi không còn ngờ vực nữa thì phải hướng dẫn chỉ cho mọi người cùng đi với mình.

“*Tự lợi rồi lợi tha*”, tức là chúng ta tu nhận được những lợi ích quý báu trên đường tu, thì phải giúp cho mọi người cùng được lợi ích như mình.

“*Người đã biết tỏ bày cho người chưa biết*”, tức là mình tu học đã được thông suốt thì phải chỉ bày cho người chưa biết để họ cùng biết với mình.

“*Người giác trước chỉ dạy cho người giác sau*”, là mình đã được giác ngộ rồi chỉ cho người sau cùng giác ngộ với mình. Như vậy mới đúng tinh thần học đạo của người tu theo Phật. Ngài Chân Nguyên mong rằng quyển Kiến Tánh Thành Phật của Ngài, giống như một mặt trăng trên hư không hiện muôn ngàn mặt trăng ở sông nước, trăng trăng sáng rục, cũng giống như một ngọn đèn được thắp sáng, môi cho đèn muôn nhà được sáng, khiến cho đèn đèn nối tiếp sáng mãi. Đó là tinh thần của luận Kiến Tánh Thành Phật.

Như tia lửa mặt trời, được chùng một mảy tơ thì sáng rõ không cùng tận.

Ngày xưa lấy lửa bằng cách đưa gương lên mặt trời, bên cạnh có nhóm bồi, ánh sáng mặt trời rơi xuống gương phát lửa ngùn bồi cháy cả chùm lửa lớn, sáng khắp nơi.

Xem học mà ngộ đạo thì như uống cam lồ. Người lượng cao quán sâu thì suốt tột đáy nguồn của pháp.

Ngài Chân Nguyên nói, người xem quyển luận này mà được ngộ đạo, thì chẳng khác nào như uống nước cam lồ. Người có lượng cao mà quán sâu thấy thấu suốt được pháp này, thì đó là thấu được cội nguồn của chánh pháp.

Hội rằng:

*Bủa lưới giăng ngang sông,
Được cá một mắt lưới.
Kinh lục đây pháp giới,
Ngộ đạo không một chữ.*

Âm:

Hội vân

*La võng bố hoành giang,
Đắc ngư nhất mục võng.
Kinh lục mãn pháp giới,
Ngộ đạo vô nhất tự.*

Bủa lưới giăng ngang sông, được cá một mắt lưới.

Lời hội nói rằng khi bủa lưới thì cái lưới kéo ngang một khoảng sông, khi cá mắc lưới chỉ kẹt một mắt, chớ không kẹt một lần đến hai ba mắt lưới, hay kẹt cả cái lưới. Cũng vậy kinh luận Phật Tổ thì rất nhiều, nhưng chúng ta tu, nếu ngộ thì chỉ ngộ một câu, song ngộ rồi một câu cũng quên luôn, không còn chữ nào hết, nên nói “*kinh lục đây pháp giới, ngộ đạo không một chữ*”.

Bản tánh rỗng lặng, tròn đồng thái hư, trong lặng nhiệm mầu và tròn sáng, trọn không một vật. Nên biết, ngàn Kinh muôn Luận đều là lời nói chỉ mặt trăng, đâu ích gì với lý này. Tin tức ấy như thế! như thế! Rõ biết muôn pháp, tạm đồng với hoa đóm trong không. Nếu là bậc thượng cơ, ngại gì một tiếng cười!

Nói về lý Bản tánh thì nó rỗng lặng tròn đồng với thái hư, nó trong lặng nhiệm mầu và tròn sáng, không có một vật. Nên biết, ngàn kinh muôn luận đều là lời nói chỉ mặt trăng, đâu ích gì với lý này. Vậy lý này nói cái gì?
- Kinh luận là ngón tay chỉ mặt trăng, lý này là mặt trăng; ngón tay là phương tiện chỉ mặt trăng, ngón tay không phải là mặt trăng. Ví dụ trong

phòng này, tôi dùng ngón tay chỉ ngọn đèn, quý vị nhìn theo ngón tay tôi để thấy ngọn đèn, ngón tay tôi không phải ngọn đèn. Như vậy ngọn đèn là mục tiêu, ngón tay chỉ là phương tiện, nương ngón tay để thấy mục tiêu ngoài ngón tay. Cũng vậy kinh luận là ngón tay chỉ mặt trăng, là phương tiện để chúng ta nhận ra Bản tâm của mình, chớ kinh luận không phải là cái mình chết sống trong đó luôn. Nhưng ngày nay chúng ta lại chết sống trong đó, như vậy chúng ta là người chỉ biết ngón tay mà quên mặt trăng. Đó là cái bệnh của người tu thời nay. Nhớ, mặt trăng không phải là ngón tay, ngược lại ngón tay không phải là mặt trăng. Phải khéo nương ngón tay để thấy mặt trăng, như thế mới khôn ngoan.

Tin tức ấy như thế! như thế! Rõ biết muôn pháp tạm đồng với hoa đóm trong không.

Nếu biết rõ muôn sự muôn vật giữa đời này không thật, giống như hoa đóm trong hư không thì, “*nếu là bậc thượng cơ, ngại gì một tiếng cười*”. Như vậy thì muôn sự muôn vật trước mắt cũng chỉ là trò đùa không có gì quan trọng thì chỉ cười thôi.

Bài kệ ngộ đạo:

*Phật Tổ trong ba đời,
Bốn mắt cùng nhìn nhau.
Xưa nay không hai lối,
Thành Phật sát-na thôi.*

Âm:

Tam thế chư Phật Tổ,
Tứ mục cộng tương quan.
Cổ kim vô nhị đạo,
Thành Phật sát-na gian.

Phật Tổ trong ba đời, bốn mắt cùng nhìn nhau.

Phật Tổ đời quá khứ, Phật Tổ đời hiện tại và Phật Tổ đời vị lai, đôi mắt thầy và đôi mắt trò nhìn nhau mà ngộ đạo. Ngày nay chúng ta tu ai cũng có đôi mắt, không ai thiếu, nhưng tại sao không ngộ đạo? Chỉ cần có hai mắt, thầy nhìn trò, trò nhìn thầy là ngộ đạo, tại sao không ngộ?

Xưa nay không hai lối, thành Phật sát-na thôi.

Từ xưa đến nay chư Phật và chư Tổ khai ngộ cho đệ tử đều như vậy, không có lối nào khác. Chỉ trong chớp mắt là ngộ đạo thành Phật không lâu. Phật nhìn Ma-ha Ca-diếp, Ma-ha Ca-diếp nhìn lại Phật, hai thầy trò nhìn nhau chỉ trong sát-na tích tắc là cảm thông, chớ không có lâu.

Đó là chân không vô tướng, là cha mẹ của trời đất muôn vật, làm nền tảng cho thế giới sanh linh, suốt cả xưa nay, chẳng sanh chẳng diệt. Mây tụ thì tối mà chân không chưa từng tối. Mặt trời soi thì sáng mà chân không chưa từng sáng. Ẩn hiển cùng bày, sắc không chẳng hai, trời đất muôn vật, chỉ một thể nguyên thân, vô trụ vô vi. Chợt hiện ra mặt thật xưa nay, lìa danh lìa tướng, mở toang then chốt trên đảnh môn hướng thượng, đèn tâm của Phật Tổ truyền sáng mãi không cùng tận. Khi hiển mà nói, thì có tám muôn pháp môn. Với mặt mà ngộ, thì chỉ bốn mắt nhìn nhau.

Sau đây giảng rõ lại một lần nữa: Chỗ mà Phật Tổ bốn mắt nhìn nhau liền ngộ đạo, chỗ đó là “*chân không vô tướng*”. Nghĩa là cái thấy của thầy và cái thấy của trò, hai cái thấy đó không có hình tướng. Nhưng, lại là “*cha mẹ của trời đất muôn vật, làm nền tảng cho thế giới sanh linh, suốt cả xưa nay, chẳng sanh chẳng diệt*”. Sau đây Ngài ví dụ:

Mây tụ thì tối mà chân không chưa từng tối. Mặt trời soi thì sáng mà chân không chưa từng sáng.

Trong khoảng hư không này, nếu có mây thì nhìn thấy nó tối, khi mây tan mặt trời rọi thì thấy nó sáng. Thấy tối thấy sáng là do mây tụ mây tan và mặt trời soi, chớ khoảng hư không không có tối có sáng. Cái đổi thay sanh diệt là cái ở bên ngoài, không phải là cái chân thật. Cái chân thật thì không đổi thay sanh diệt, ở đây ví dụ như hư không. Hư không không tối không sáng “*ẩn hiển cùng bày, sắc không chẳng hai, trời đất muôn vật, chỉ một thể nguyên thân, vô trụ vô vi*”. Ẩn là khuất, hiển là bày, nhưng cả hai đều hiện bày; sắc và không cũng chẳng phải hai. Vì đứng về Bản thể thì không có cái gì ngoài, cho nên nói trời đất muôn vật chỉ là một thể nguyên thân, vô trụ vô vi. Người tu nào đến chỗ đó rồi thì mặt thật xưa nay của mình hiện ra. Cái đó “*lìa danh lìa tướng, mở toang then chốt trên đảnh môn hướng thượng*”. Tất cả then chốt gài kín từ trước tới giờ, bất thần mở toang ra thì bỗng dưng trên đảnh môn mình có một lối đi, một con đường hướng thượng. Bấy giờ “*đèn tâm của Phật Tổ truyền sáng mãi không cùng tận. Khi hiển mà nói thì có tám muôn pháp môn.*” Với người chưa ngộ phải dùng phương tiện thì có tới tám muôn pháp môn. Nhưng với mặt mà nói thì cái chỗ thềm kín là phải tự ngộ, thì chỉ “*bốn mắt nhìn nhau*”, rất đơn giản.

Tôn kính chúc rằng:

*Quốc gia có mãi, ngôi báu kim luân cùng với trời đất còn hoài.
Phật đạo không cùng, nói Tổ truyền tông đồng với Thửu Phong chẳng mất.*

Kính đề tựa.

Hai dòng này như đôi liễn. Ngài chúc quốc gia đất nước còn mãi, ngôi vua cùng với trời đất còn hoài. Ngày xưa thì chúc như thế, ngày nay thì cầu cho đất nước còn hoài, chánh phủ được bền vững. Đó là chúc ngoài đời. Trong đạo thì chúc Phật đạo không cùng, Tổ tông thì được truyền nối mãi, vững bền như ngọn núi Linh Thứu ở Ấn Độ, còn hoài không dứt.

Lời tuy đơn giản, nhưng nói rõ ràng cái chí nguyện của Ngài vì đạo mà phải cố gắng, phải hi sinh, quên mình tu để được ngộ và giúp cho người cùng được ngộ như mình. Đó là trọng tâm mà Ngài mong mỏi.

Trường thủy, hàng hậu học truyền giữ Tổ thiền, Thích tử Trương Viết Đức tự Tỉnh Phương giữ bản này.

Triều Lê niên hiệu Chính Hòa thứ 19 (1698), ngày lành mùa Đông năm Mậu Dần khắc in lại.

Bản khắc in lưu trữ tại chùa Long Động, núi Yên Tử, nay lại dời ra lưu trữ tại chùa Quỳnh Lâm để cho người sau hiểu rõ.

Thích tử Chân Bình ghi chép.

Đoạn này kể lại người lưu giữ, năm khắc in tái bản, nơi trữ và người ghi chép bản Kiến Tánh Thành Phật.

Sau khi kết thúc phần giảng Lời tựa, tôi nhắc nhở cho Tăng Ni và Phật tử tu hành phải nhớ điều này: Học qua Lời tựa của luận Kiến Tánh Thành Phật tôi rất thông cảm và cũng có chút buồn. Vì tại Thiền viện Trúc Lâm tôi dồn hết tâm lực, tạo điều kiện tốt để cho Tăng Ni tu tiến, nhưng có một số Tăng Ni không dồn hết tâm lực để tu hành. Ở dưới Thường Chiếu, Viên Chiếu, Linh Chiếu... Tăng Ni còn nhiều việc phải làm, một là lao động cho có cơm gạo ăn, hai là khi bệnh Thiền viện chỉ giúp một phần chớ không giúp đủ, ba là bận lo chuyện ngoại giao bên ngoài, nên mất nhiều thì giờ tu tập. Còn ở đây quý vị không phải lo những việc đó, tuy có trồng rau, trồng hồng, trồng hoa kiểng, làm thì làm chớ không phải lo đủ lo thiếu, làm được bao nhiêu hay bấy nhiêu, không đòi hỏi đạt chỉ tiêu. Như vậy tại sao không làm việc như mây trôi nước chảy? Tôi muốn quý vị làm cứ làm không bận không lo. Vậy mà có nhiều người cứ lo cứ bận, đó là cái dở. Kế nữa là mọi thứ nhu yếu quý vị cần là Thiền viện cung cấp, không phải bận tâm lo cho có tiền để mua sắm. Hết kem đánh răng tới Tri sự nói tôi hết kem đánh răng là Tri sự cho kem, đôi dép rách tới xin dép là Tri sự cho dép, đau bệnh thì có khám bệnh cho thuốc. Khởi phải lo gì hết mà vẫn còn bận bịu tâm không chịu yên, không lo cái này cũng nghĩ cái khác, lo nghĩ những chuyện băng quơ làm mất thì giờ vô ích. Tôi muốn quý vị đừng lo, mà quý vị cứ lo, như vậy là quý vị tu không đúng chỗ tôi mong muốn. Kế nữa là ở đây sống không lo không

tính, thì đâu có chuyện gì buồn giận. Phật thường dạy: Người thế gian vì tham muốn mà không được nên nổi sân. Ở Thiên viện quý vị tu, buông xả, có gì đâu mà tham, không lo đói, không lo khát, vậy mà lâu lâu cũng có sân. Không tham mà có sân là chuyện vô lý. Không có quyền giữ tiền riêng, không có quyền để đồ đạc dư thì tham cái gì? Tất cả đều xem nhẹ, thấy như không cần, không có lý do để tham, không có lý do để tham tại sao lâu lâu cũng có phiền não? - Đó là do tâm lý của hai bên, bên này không có gì để lo mà cứ lo, bên kia không có gì đáng sân mà thỉnh thoảng cũng có sân. Thật là phi lý, vì vậy mà tôi buồn, buồn cho những cái phi lý, đáng lý không xảy ra mà xảy ra. Vậy quý vị tu phải khéo, phải khôn ngoan, cái không đáng xảy ra đừng để cho xảy ra. Đó là tôi nhắc Tăng Ni trong Thiên viện.

Sau đây tôi nhắc các Phật tử, một là phải tu sao cho được giải thoát sanh tử, hai là nếu chưa giải thoát sanh tử được thì phải chuẩn bị cho đời này ra đi được nhẹ nhàng an lạc. Muốn được nhẹ nhàng an lạc thì không gì hơn ngay trong lúc còn khỏe mạnh, tinh tấn tu hành xả bỏ tham sân si. Tham sân si giảm thì phiền não ít. Hiện tại Tăng Ni và Phật tử ai cũng sốt sắng ham tu vậy mà tham sân si không chịu bỏ. Tham sân si không chịu bỏ, mà muốn giải thoát an vui thì thật là vô lý. Thế nên từ nay về sau quý Phật tử phải xả bỏ tham sân si, nếu còn từ 10% đến 20% thì còn tha thứ, nếu còn từ 50% trở lên thì không thể chấp nhận. Chúng ta tu thì tham sân si phải giảm, giảm tham sân si thì phiền não mới bớt, tạo phước mới còn. Tham sân si còn, dù có làm phước, phước cũng bị mất bởi tham sân si. Vậy tôi mong quý Phật tử tu hành càng ngày càng sáng suốt, mỗi năm nhìn lại mình thấy tham sân si có giảm mỏng, chớ không được còn nguyên.

---o0o---

III- KỆ KIẾN TÁNH

*Một điểm rỗng rang thể vốn không,
Muôn điều tạo hóa ấy cơ đồng.
Bao la thế giới ngoài trời đất,
Lặng ánh hàn quang cõi cõi trong.
Ở Thánh chẳng thêm phàm chẳng bớt,
Vuông tròn tùy món mặc dung thông.
Ngàn sông nước lặng trắng in bóng,
Hoa nở khắp nơi rực sắc hồng.*

Âm:

Nhất điểm hư vô thể bản không,
Vạn ban tạo hóa giá cơ đồng.
Bao la thế giới càn khôn ngoại,
Trạm tịch hàn quang sát hải trung.
Tại Thánh bất tăng phàm mạt giảm,
Phương viên tùy khí nhậm dung thông.
Thủy trừng nguyệt hiện thiên giang ấn,
Sắc ánh hoa khai đại địa hồng.

Trước khi học bài kệ Kiến Tánh tôi giải sơ về từ “kiến tánh thành Phật” cho quý vị hiểu. Có nhiều người nghe nói kiến tánh thành Phật làm cho rằng kiến tánh thì thành Phật, nên đâm ra hoang mang. Tại sao ngày xưa đức Phật tu hành khổ hạnh đến ba vô số kiếp mới thành Phật, ngày nay chúng ta tu kiến tánh là thành Phật liền? Chữ kiến tánh với chữ thành Phật đi liền với nhau hay có một ẩn ý nào trong đó? Nếu ngày nay chúng ta tu mà kiến tánh thành Phật liền thì trái với giáo lý của Phật. Vì trong kinh có ghi, sau khi đức Phật Thích-ca ra đời ở thế giới Ta-bà này trải qua một thời gian thật lâu dài mới có đức Phật Di-lặc ra đời. Hiện tại Phật Di-lặc chưa ra đời, người tu Thiền nói kiến tánh liền thành Phật thì Phật ra đời nhiều lắm. Như vậy thì trái hẳn với giáo lý Phật dạy. Nếu chúng ta không hiểu tường tận ý này thì sẽ lúng túng.

Chữ “kiến tánh” đây là nhận được tánh Phật của chính mình, tánh Phật là Phật nhân, nếu mình nhận được Phật nhân thì tương lai sẽ có Phật quả, nên nói thành Phật. Phật gọi tánh Phật đó là Phật nhân, hay nói cách khác là Phật pháp thân. Còn Phật thành đạo dưới cội bồ-đề hay trong hội Long hoa mai kia là Phật quả hay là Phật báo thân. Như vậy kiến tánh thành Phật là nhận ra Phật nhân, nhưng đến Phật quả thì phải còn nhiều đời nhiều kiếp tu nữa mới được thành, chớ không phải kiến tánh liền thành Phật. Nếu kiến tánh liền thành Phật thì chư Tổ gọi là Phật chớ đâu gọi là Tổ. Bây giờ chúng ta gọi Tổ Đạt-ma, Tổ Huệ Khả, chớ đâu gọi Phật Đạt-ma, Phật Huệ Khả... Như vậy các ngài kiến tánh là nhận được Phật nhân, nhưng phải vô số kiếp tu hạnh Bồ-tát mới thành Phật quả. Hiểu như thế chúng ta mới không hoang mang về việc chư Tổ kiến tánh mà không thấy vị nào thành Phật. Tôi tạm ví dụ cho dễ hiểu: Người nông dân có một số lúa giống thì nhất định sẽ có lúa ăn. Sẽ có lúa chớ không phải có lúa ăn liền, vì có lúa giống còn phải cày cấy gieo mạ, bón phân, lúa ra bông, lúa chín rồi mới có lúa ăn. Như vậy người nông dân có lúa giống thì biết chắc rằng sẽ có lúa ăn, nếu người ấy siêng năng cày cấy đúng cách. Lúa giống ví dụ như Phật nhân, có Phật nhân thì sẽ có Phật quả, vì từ Phật nhân đến Phật quả, phải trải qua một thời gian khó nhọc tu hành, chớ không phải thành Phật liền trong hiện tại.

Như vậy nội dung quyển Kiến Tánh Thành Phật chỉ thẳng mọi người chúng ta có tánh Phật, người nhận được tánh Phật gọi là kiến tánh. Tại sao nói kiến tánh? Nếu không khéo chúng ta lại mắc kẹt trên ngôn ngữ. Theo nghĩa thông thường kiến là thấy, như tôi thấy cây viết, thấy bình hoa, thấy đồng hồ v.v... nhưng tôi có thấy được con mắt, thấy được cái mặt của tôi không? Con mắt cái mặt còn không thấy, huống là các bộ phận bên trong. Như vậy tánh Phật không thể dùng mắt thấy được mà sao đây nói kiến tánh? Kiến tánh ở đây không phải thấy bằng mắt, mà chữ kiến dùng đây như chữ chánh kiến, tức là nhận định chân chánh, nên nhận được tánh Phật gọi là kiến tánh. Nhưng tại sao lại dùng chữ kiến? Ví dụ tôi thấy cái hoa hồng này là màu đỏ, có người khác nói cái hoa hồng này màu trắng hay màu đen, tôi có chịu không? Tôi thấy tận mắt cái hoa này màu đỏ thì dù có ai dùng bao nhiêu thứ lý luận cũng không thay đổi được cái thấy của tôi. Cũng vậy, khi chúng ta nhận được Bản tánh của mình rồi không còn ngờ vực gì nữa, thì dù ai có dùng lý luận khác để lay chuyển cũng không được, đó gọi là kiến tánh.

Ngài Đại Mai Pháp Thường đến tham vấn Mã Tổ, Sư hỏi:

- Thế nào là Phật?

Mã Tổ đáp:

- Tức tâm là Phật.

Ngay câu đó Ngài liền lãnh hội. Ngài về cất am ẩn tu ở núi Đại Mai.

Sau này Mã Tổ nghe Sư ở núi, bèn sai vị Tăng đến hỏi:

- Hòa thượng gặp Mã Tổ đã được cái gì về ẩn núi này?

Sư đáp:

- Mã Tổ nói với tôi “tức tâm là Phật” tôi bèn đến ở núi này.

Vị Tăng:

- Gần đây Mã Tổ nói “phi tâm phi Phật”.

Sư đáp:

- Ông già lừa người chưa có ngày xong, mặc ông phi tâm phi Phật, tôi chỉ biết “tức tâm là Phật”.

Vị Tăng về thuật lại với Mã Tổ, Mã Tổ tuyên bố giữa đại chúng: - Trái Mai đã chín.

Như vậy là chính ngài Đại Mai nghe Mã Tổ nói và Ngài đã nhận ra rồi, nên sau này Mã Tổ nói khác đi cũng không lay chuyển được niềm tin của Ngài. Câu chuyện trên cho chúng ta thấy rằng, khi một người đã nhận

được Bản tánh của mình, lòng tin đã vững chắc rồi, dù có bao nhiêu ngôn ngữ lý luận nói khác đi cũng không làm cho người ấy lay chuyển đổi thay, đó gọi là kiến tánh. Kiến tánh là nhận ra tánh Phật chân thật của mình không còn ngờ vực gì nữa. Nên nhớ rằng kiến tánh không phải thấy bằng mắt, vì tánh Phật của mình con mắt không thể nhìn thấy được, mà chính cái nhận định của mình đúng đắn tường tận không nghi ngờ thì gọi là kiến tánh.

Như vậy bài kệ Kiến Tánh là bài kệ nói về việc nhận ra Bản tánh Phật:

Một điểm rỗng rang thể vốn không, muôn điều tạo hóa ấy cơ đồng.

Nghĩa là nơi chúng ta ai ai cũng có một điểm sáng, nó không có hình tướng cho nên rỗng rang không giới hạn, thể của nó vốn không, nơi mọi người đồng nhau không khác. Những hiện tượng tạo hóa lập bày ở thế gian, đứng trên Bản thể rỗng rang sáng suốt mà nhìn thì nó đồng nhau không khác.

Bao la thể giới ngoài trời đất, lạng ánh hàn quang cõi cõi trong.

Người đời thường nói trời đất trùm cả muôn sự muôn vật, nhưng ở đây nói cái điểm rỗng rang hay Phật tánh của mỗi người trùm cả trời đất, chớ nó không ở trong trời đất cho nên nói “bao la thể giới ngoài trời đất”. Sát hải chỉ cho thế giới nhiều như biển cả, cũng không ngoài cái tánh rỗng rang của chính mình. Cái điểm sáng đó là ánh sáng mát mẻ soi khắp muôn cõi.

Ở Thánh chẳng thêm, phàm chẳng bớt, vuông tròn tùy món mặc dung thông.

Điểm linh quang này ở Thánh chẳng thêm ở phàm chẳng bớt, nơi Bồ-tát cũng như nơi phàm phu cái tánh sáng đó cũng như vậy không tăng không giảm. Nhưng tại sao các ngài thì sáng suốt thành Thánh còn chúng ta thì mê muội phàm phu? Bởi vì các ngài nhận được tánh sáng đó và hằng sống với nó nên thành Thánh, chúng ta thì có mà quên đi nên là phàm, chớ chẳng phải không có hoặc kém hơn các ngài. Tánh giác thì dung thông không ngăn ngại, tùy theo món đồ vuông thì nó vuông, tròn thì nó tròn, tùy theo món đồ mà nó hội nhập. Món đồ là ví dụ, chớ sự thật thì Tánh giác ở nơi trời, nơi người thì nó như trời như người, ở nơi con vật thì nó giống như con vật. Tùy hình tướng chúng sanh phàm phu thấp kém, hay Thánh Hiền nó vẫn bao dung trong đó, nó không nhỏ lại hay lớn hơn mà dung thông, tùy theo nghiệp của chúng sanh mà ứng hiện.

Ngàn sông nước lã trắng in bóng, hoa nở khắp nơi rực sắc hồng.

Một ngàn con sông mà nước lóng trong thì có một ngàn cái bóng trắng hiện. Nhưng dưới nước có ngàn mặt trăng mà trên chỉ có một mặt trăng. Như vậy mặt trăng là một mà bóng mặt trăng thì có cả ngàn cả muôn, để nói rằng Pháp thân thì không hai mà Ứng Hóa thân thì vô số.

Giống như hoa nở nơi này nơi nọ, cũng chỉ một sắc hồng hoặc sắc trắng. Cũng vậy, Pháp thân thì không hai mà Ứng thân, Hóa thân thì đầy khắp, mọi nơi đều có. Đó là nói về Tánh giác. Tánh giác này có nhiều tên, có kinh còn gọi là Phật tánh, nhà thiền thì gọi là Tánh, tánh này là Tâm thanh tịnh bất sanh bất diệt chớ không có gì khác. Qua bài kệ này Ngài chỉ cho chúng ta biết ai cũng có sẵn Tánh giác, chỉ tại chúng ta mê không chịu nhận mà thôi.

Hỏi: - Thế nào là Phật?

Đáp: - Phật là tiếng Phạn ở Ấn Độ, Trung Hoa dịch là Giác. Giác tức là Bản tánh linh giác. Song Bản tánh linh giác này vốn chân thật rỗng rang và trong lặng (chân không tràm tịch), tròn đồng với thái hư, nghiêm nhiên sáng rõ, trùm khắp cả pháp giới. Bản tánh ấy, hay ứng cơ tiếp vật, nhượng mày chớp mắt, giơ tay giở chân, chỉ một thể tròn sáng, mà sáu căn vận dụng thì Tánh giác này ứng hiện.

Hỏi thế nào là Phật? Ở đây giải thích Phật là Giác, Giác là Bản tánh linh giác của mỗi người, Bản tánh ấy rỗng rang trong lặng... Đoạn này ngài Chân Nguyên chỉ thẳng không giấu giếm tí nào hết. Bản tánh đó ai cũng có nhưng làm sao biết được? Ngài Chân Nguyên nói rõ: hay ứng cơ tiếp vật, hay nhượng mày chớp mắt, giơ tay giở chân đều gốc từ tánh linh giác mà ra. Như vậy trong chúng ta ai cũng biết nhượng mày chớp mắt, đưa tay lên giở chân bước đi, là đã có tánh linh giác rồi. Tuy nhiên ai ai cũng có tánh linh giác nhưng ít ai dám nhận, người không dám nhận là thiếu, có mà không nhận thì coi như không có. Chúng ta biết ăn biết nói biết đi biết đứng là do có tánh linh giác, nhưng khi nói năng đi đứng chúng ta lại không nhớ tánh linh giác của mình, chỉ nhớ cái suy nghĩ tính toán thôi! Nếu chúng ta đi từ đầu đường đến cuối đường, không một vọng niệm nghĩ suy dấy lên, thì lúc đó chúng ta đang sống với cái linh giác; vì có linh giác mới biết đi, nếu không, làm sao biết đi? Thế mà chúng ta lại không chịu, khi đi mà trong đầu cứ lằm nhảm chuyện hôm qua hôm kia, tính toán đủ thứ chớ không nhớ mình đang đi. Nếu đi biết mình đang đi thì chúng ta thấy rõ ràng cái lằng xằng lộn xộn đó không thật, cái biết đi mới là thật. Thế mà chúng ta nhận cái lằng xằng lộn xộn, bỏ cái biết đi. Ngài Chân Nguyên lại nói thêm, sáu căn vận dụng thì Tánh giác ứng hiện. Như vậy trong chúng ta ai nói rằng mình

vô phần? Nếu vô phần thì hết ăn hết nói hết cử động, đó là một điều hiển nhiên rõ ràng. Ngài tâm đắc kinh Lăng-già, nên Ngài dẫn ra đây.

Vì vậy, trong kinh Lăng-già quyển hai, Phật bảo Đại Huệ và các Bồ-tát rằng: “Pháp tánh không tịch, vốn không có ngôn thuyết. Ngôn thuyết đều do bốn thứ tướng vọng tưởng mà dậy lên.” Thế nào là bốn thứ vọng tưởng? Phật bảo Đại Huệ: Một là tướng ngôn thuyết, hai là mộng ngôn thuyết, ba là quá vọng tưởng kể trước ngôn thuyết, bốn là vô thủy vọng tưởng ngôn thuyết.

Đoạn này Ngài dẫn kinh Lăng-già. Phật dạy rằng tánh linh giác vốn rỗng lặng không có ngôn thuyết, ngôn thuyết là do bốn thứ vọng tưởng dậy lên. Sau đây mới giải thích bốn thứ ngôn thuyết:

- *Tướng ngôn thuyết, nghĩa là từ chính mình vọng tưởng chấp trước nơi sắc tướng mà sanh.*

- *Mộng ngôn thuyết, nghĩa là cảnh giới đã trải qua ở trước, rồi theo đó nhớ nghĩ lại mà sanh, từ khi thức dậy rồi, cảnh giới không tánh mà sanh.*

- *Quá vọng tưởng kể trước ngôn thuyết, nghĩa là do oán hận mà tạo nghiệp ở trước, theo đó nhớ nghĩ lại mà sanh.*

- *Vô thủy vọng tưởng ngôn thuyết, nghĩa là từ chủng tử tập khí do lỗi chấp trước hư ngụy từ vô thủy mà sanh.*

Nhân có bốn thứ tướng ngôn thuyết vọng tưởng mà sanh khoa môi uốn lưỡi, rồi động đến hai mảnh da khiến phát ra lời nói. Nếu không có bốn thứ tướng vọng tưởng ngôn thuyết, tức là cội nguồn thường lạc ngã tịnh, một tánh tròn sáng, muôn đức đầy đủ.

1- *Tướng ngôn thuyết:* Sở dĩ chúng ta có nói năng là y cứ nơi sắc tướng mà phát ra ý nghĩ, do ý nghĩ rồi phát ra ngôn ngữ. Như vậy lời nói là do ý nghĩ tướng tượng về hình sắc mà nói. Ví dụ nói người này đẹp, người kia xấu là căn cứ trên sắc tướng mình thấy rồi đặt ra từ ngữ xấu đẹp. Những sắc tướng khác cũng như thế, đều từ mắt thấy hình tướng, tâm khởi vọng tưởng, từ vọng tưởng khởi ra tướng ngôn thuyết.

2- *Mộng ngôn thuyết:* Có hai thứ: một là những chuyện xảy ra tháng trước hay năm trước, bây giờ chúng ta ngồi tưởng tượng ôn lại rồi kể ra, cũng giống như chuyện trong mộng, thế nên nói cảnh giới đã trải qua ở trước, rồi theo đó mới nghĩ lại mà sanh ra, hai là chúng ta nằm mộng, như đêm hôm mộng thấy người vác cây rượt đánh mình, sáng dậy kể lại cho bà con nghe. Như vậy cảnh giới qua mắt rồi bây giờ kể lại chỉ còn là tưởng tượng, nên nói là mộng ngôn thuyết. Cảnh giới chúng ta thấy hồi hôm, bây

giờ thức dậy kể lại cho người khác nghe, cảnh giới ấy không còn nên nói cảnh giới không tánh mà sanh, không tánh là không có thật, vì khi thức dậy rồi cảnh ấy đâu còn.

3- *Quá vọng tưởng kể trước ngôn thuyết*: Quá là lỗi lầm, do chấp chặt những lỗi lầm đã tạo, khi nhớ lại rồi sanh ra ngôn thuyết. Ví dụ ngày hôm qua có ai chọc tức, mình cãi lộn với họ, chuyện đó qua rồi nhưng mình còn ám ức trong lòng nên sanh ra oán hận. Do ôm sự oán hận trong lòng, nên vài hôm sau gặp lại người đó mình liền bực tức và nói ra những lời nặng nề hoặc nhất gùng. Đó là do oán hận tạo nghiệp ở trước rồi theo đó nhớ nghĩ mà sanh ra. Hoặc có người đi đâu gặp ai làm gì phiền giận, khi về nhà thuật lại cho người thân nghe, đó cũng gọi là quá vọng tưởng kể trước ngôn thuyết.

4- *Vô thủy vọng tưởng ngôn thuyết*: Nghĩa là ngôn thuyết theo cái tập khí cũ của mình. Ví dụ người tu, Phật dạy phải giữ oai nghi, nói nhẹ nhàng đi chậm rãi. Nhưng có người vào chùa tu vẫn quen thói cũ, nói thì nhanh, hoặc to tiếng gất gông, đi thì vội vàng hấp tấp, lúc nào cũng như có việc gấp, đó là do tập khí cũ. Đáng lý người tu không có những cử chỉ hành động thô tháo, nhưng vì tập khí cũ chưa hết phải tu lâu nó mới tiêu mòn, chớ không phải mới tu là hết liền. Do đó chúng ta thấy có người tu đi đứng nghiêm trang, nói năng ôn hòa nhã nhặn chậm rãi, cũng có những người tu đi nhanh như chạy, nói nặng nề khó nghe, đó là do tập khí từ vô thủy vọng tưởng mà có.

Như vậy để thấy rằng vọng tưởng của chúng ta có nhiều loại, vọng tưởng của cái tướng, vọng tưởng của cái mộng, vọng tưởng của những lỗi lầm, vọng tưởng từ vô thủy mà sanh ra ngôn thuyết.

Nhân có bốn thứ tướng ngôn thuyết vọng tưởng mà sanh ra lời nói. Nếu không có bốn thứ vọng tưởng ngôn thuyết tức là cội nguồn của Thường Lạc Ngã Tĩnh, hay là cội nguồn của Niết-bàn. Như trước tôi nói nếu chúng ta đi trên đường, từ đầu đường đến cuối đường, trong tâm không có dấy một vọng tưởng nghĩ suy, nhưng mắt vẫn thấy tai vẫn nghe, mũi vẫn thở, thân vẫn cảm giác gió mát, chân bước đi đều đều, đó là chúng ta đang sống với Tánh giác, đang hưởng Niết-bàn hiện tại. Nhưng chúng ta không chịu như thế, cứ tưởng tượng suy tư nên tâm lúc nào cũng bất an. Như vậy tu dễ hay khó? Đi một cây số chúng ta không nghĩ gì hết, cứ sống an nhiên với trời đất là chúng ta đang ở tại Niết-bàn. Rất dễ tại sao chúng ta không chịu? Đi một cây số đường tâm an nhiên không khởi vọng tưởng, an nhiên là Thường, tâm an nhiên thì mặt mình vui là Lạc, đang sống với cái biết hiện hữu của mình là Ngã, tâm không dấy động là Tĩnh. Như vậy trên một cây số đường có

Thường Lạc Ngã Tịnh, nếu chúng ta đi hai ba chục cây số mà không vọng tưởng thì cũng đang sống ở Niết-bàn. Giả sử, đi cả ngày thì cũng ở trong Niết-bàn cả ngày. Đi giữa thế gian trần tục đầy khổ lụy mà vẫn ở trong Thường Lạc Ngã Tịnh của Niết-bàn đâu khó. Song, đi mà tâm lo nghĩ đủ điều, chắc chắn là bất an, dù đang đi trong chốn già-lam thanh tịnh. Nói rộng ra, bất cứ chúng ta làm việc gì như nấu cơm... mà tâm thanh tịnh là đang ở Niết-bàn. Nhưng có nhiều người than rằng khi nấu cơm phải tính nấu món này món kia, làm sao không vọng tưởng? Cuộc đất nấu cơm thì dễ chứ nấu cơm hơi khó hơn. Theo tôi thì không khó, trước khi nấu cơm quý vị bỏ ra năm mười phút, tính bữa nay nấu món gì rồi ghi vào tờ giấy để trên bàn. Chúng ta cứ theo thứ tự mà làm, thì trong khi làm tâm vẫn thanh tịnh. Tại chúng ta có thói quen vừa làm vừa nghĩ tính liên miên, không bao giờ để cái đầu trống, cho nên bị bất an hoài. Như vậy người tu thiền có Niết-bàn ngay trong sanh tử, chứ không tìm kiếm ở đâu xa, chỉ cần buông vọng tưởng, làm cái gì biết cái đó, đừng cho vọng tưởng khởi thì cả ngày sống trong Niết-bàn. Và, người ta gọi cõi Ta-bà khổ, trái lại chúng ta gọi Ta-bà vui.

Tôi thấy cái khổ không thật mà nhiều khi chúng ta lại cố tình tạo ra. Như có người được tin ở Thành phố thân nhân nhắn về, nếu nghe như thế mà không thêm một ý nghĩ nào khác thì không khổ sở bất an. Nhưng chợt nghĩ có lẽ ba má mình bị bệnh, hay gia đình có điều gì quan trọng xảy ra, tự khởi lên một chục thứ “có lẽ” thì tâm lo lắng bất an, đêm nằm lăn qua trở lại không ngủ được. Như vậy cái khổ đó từ đâu tới? Chẳng phải từ người nhắn tin làm cho ta khổ, mà khổ là tại mình đa sự vọng tưởng đủ điều. Lại nữa, giả sử có người thân đi đâu hẹn chùa nhật về, nhưng không đúng hẹn, thì bắt đầu trông ngóng, đặt vấn đề; người thân đi đường bị tai nạn, bị bệnh, bị mất tiền... có nhiều vấn đề như thế đầu óc chúng ta thành thoi không? Không thành thoi là bắt đầu khổ. Cái khổ đó do ai tạo? Tại người về trễ tạo hay tại chúng ta? Nhiều khi người đi ra đường phải giải quyết bao chuyện rắc rối, khó khăn nên về trễ. Đã về trễ lại bị người thân rầy rà, cần nhần, do đó sanh chuyện vui buồn với nhau. Lý đáng người thân về trễ chúng ta để cho họ nghỉ ngơi rồi từ từ hỏi lý do, sau đó họ kể lý do cho nghe thì đâu có chuyện gì xảy ra. Con người thường tự tạo cho mình cái khổ, khổ là do vọng tưởng làm mình khổ chứ không ai khác làm cả. Như vậy để thấy rằng những nỗi khổ không phải tự có mà do mình vọng tưởng gây ra. Nếu chúng ta đi đâu, làm việc gì mà không vọng tưởng là đang sống trong Niết-bàn khỏi cầu về Cực Lạc; ở ngay cõi Ta-bà mà không vọng tưởng thì không khổ đau. Do đó Niết-bàn hay Cực Lạc ở ngay thế gian này chứ không ở đâu xa.

Lại phần Giải Ký nói: Đây là tướng ngôn thuyết vọng tưởng. Nghĩa là vọng thấy hình dáng nam nữ, thân thể, vẻ mặt, thanh sắc tốt xấu, và tất cả

của cái, đồ đạc, mọi tướng đẹp xấu v.v... vọng khởi phân biệt mà có ngôn thuyết, gọi là tướng ngôn thuyết. Lại nhân mộng thấy cảnh giới đã trải qua ở trước, sau khi tỉnh dậy nhớ nghĩ lại, vọng chấp phân biệt việc lành dữ, tốt xấu, hơn kém... gọi là mộng ngôn thuyết. Song do nhớ nghĩ mình người, oán thân, yêu ghét, lấy bỏ ở trước mà tạo thành nghiệp, rồi vọng sanh phân biệt mà có ngôn thuyết, gọi là quá vọng tướng kể trước ngôn thuyết. Hoặc từ vô thủy đến nay, thức thứ tám chứa tự tướng hí luận, chủng tử tập khí, kích thích mạnh mẽ nên sanh phân biệt, gọi là vô thủy vọng tướng ngôn thuyết. Tất cả ngôn thuyết chẳng ra ngoài bốn thứ này. Do vọng tướng làm nhân cho ngôn thuyết, nên là ngoài bốn thứ này thì không có nói năng, không chỗ nói năng, tức là chân thật đệ nhất nghĩa đế. Đệ nhất nghĩa đế tức là chân không vô tướng, tròn đồng thái hư, lặng lẽ vô sanh.

Đoạn này Ngài dẫn phần Giải Ký của kinh Lăng-già giải rộng về bốn thứ ngôn thuyết.

“Tướng ngôn thuyết vọng tướng” là do đối duyên xúc cảnh hiện tại như thấy hình dáng nam nữ, vẻ mặt thanh sắc... tất cả hình tướng tốt xấu khởi phân biệt mà có ngôn thuyết.

“Mộng tướng ngôn thuyết” là thấy cảnh trong giấc mơ, sau đó thức dậy nhớ nghĩ vọng chấp phân biệt lành dữ tốt xấu rồi nói ra.

“Quá vọng tướng kể trước ngôn thuyết” là do thương ghét buồn giận tạo thành nghiệp. Thành nghiệp rồi suy nghĩ phân biệt nói ra theo nghiệp mình đã tạo.

“Vô thủy vọng tướng ngôn thuyết” là do từ vô thủy thức thứ tám chứa tự tướng hí luận, tức là chứa chấp những hí luận có tính cách đùa cợt không đúng chân lý, không đúng chánh pháp, thành chủng tử tập khí, từ chủng tử tập khí kích thích mạnh mẽ phát ra ngôn thuyết.

Như vậy chúng ta nói năng là do căn cứ trên bốn điều này. Một là căn cứ trên sắc tướng thấy nghe hiện tại, hai là căn cứ trên cảnh trong mộng, ba là căn cứ trên lỗi lầm đã tạo, bốn là căn cứ trên những tích lũy ở trong Tàng thức từ vô thủy mà phát ra ngôn thuyết. Tóm lại tất cả ngôn thuyết là do những phân biệt suy tính của hiện tại, quá khứ và những điều chứa chấp ở trong nội tâm mà phát ra, nên nói tất cả ngôn thuyết chẳng ngoài bốn thứ này. Như vậy vọng tướng làm nhân cho ngôn thuyết, nếu không vọng tướng thì không có ngôn thuyết (nói năng), đó là chân thật đệ nhất nghĩa đế. Đệ nhất nghĩa đế là chân không tức là chỉ cho tánh linh giác của chúng ta. Nếu chúng ta không vọng tướng là đang sống với tánh linh giác của chính mình, có đầy đủ bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Niết-bàn như trước đã nói.

Như vậy ở đây đã chỉ rõ cái gốc sanh ra vọng tưởng, chúng ta biết tu thì phải buông xả vọng tưởng, tiêu ma nó, không chạy theo nó, dần dần đi đứng nằm ngồi hằng sống với cái bất sanh bất diệt sẵn có của mình.

Bấy giờ ngài Đại Huệ và các Bồ-tát đem nghĩa này hỏi Thế Tôn: Ngưỡng mong Thế Tôn nói thêm về cảnh giới do ngôn ngữ vọng tưởng hiện ra. Thế nào là chỗ nhân duyên chúng sanh vọng tưởng mà có ngôn thuyết sanh?

Phật bảo ngài Đại Huệ và các Bồ-tát: Nghĩa là từ tám chỗ: đầu, ngực, cổ họng, mũi, môi, lưỡi, lợi, răng hòa hợp mà phát ra tướng âm thanh ngôn thuyết.

Lại phân Giải Ký nói: Đây là chỉ bày tướng ngôn ngữ âm thanh. Nghĩa là ngôn ngữ của chúng sanh phát ra, do bốn thứ vọng tưởng trước làm nhân và tám thứ đầu, ngực, cổ họng, mũi, môi, lưỡi, lợi, răng ở sau làm duyên, nên có ngôn thuyết.

Ngài Đại Huệ và các Bồ-tát bạch Phật hỏi thêm về chỗ phát xuất ra ngôn ngữ vọng tưởng. Tại sao vọng tưởng phát ra ngôn ngữ, ngôn ngữ nó phát ra bằng cách nào? Đức Phật trả lời là ngôn ngữ phát ra từ tám chỗ: đầu, ngực, cổ họng, mũi, môi, lưỡi, lợi, răng. Trong tám cái này thiếu một cái thì không có ngôn thuyết, nhất là thiếu cái đầu, không có đầu thì không có miệng lấy gì nói năng? Phần Giải Ký nói bốn thứ vọng tưởng làm nhân, tám thứ đầu, ngực v.v...làm duyên nên sanh ra ngôn thuyết.

Nhưng theo Lão Tử thì nói: “Trong khoảng trời đất, giống như ống bễ lò rèn, rộng mà chẳng cong, động thì càng phát ra.” Đây là nghĩa vọng tưởng duyên khí, gió thổi thổi động, vô cơ mà phát ra. Hiện thấy ở thế gian, trong việc ứng dụng hằng ngày, một niệm vọng khởi thì ba nghiệp khắp đầy lên, mười điều ác hằng làm thì tám gió thổi bay, nói năng kia đây trùng trùng điệp điệp.

Để rõ thêm ý nghĩa vọng tưởng duyên khí Ngài dẫn lời Lão Tử nói trong Đạo Đức Kinh.

Kê đến Ngài nói trong việc ứng xử hằng ngày, hễ một niệm thương ghét sân si đầy lên thì ba nghiệp đều đầy lên. Một niệm tốt khởi thì ba nghiệp đều tốt, một niệm xấu khởi thì ba nghiệp đều xấu, ba nghiệp xấu thì mười điều ác hằng làm, mười điều ác hằng làm thì tám gió thổi bay (tám gió: lợi, suy, hủy, dự, xung, cơ, khổ, lạc) khi đó nói năng kia đây trùng trùng điệp điệp. Tóm lại, động cơ sanh ra nghiệp là vọng tưởng, hễ một niệm khởi thì ba nghiệp tạo nghiệp thiện hoặc nghiệp ác, khi tạo nghiệp rồi thì tám gió thổi rung rinh và đủ thứ phiền phức xảy ra sau đó.

Xét theo đó thì biết, tướng ngôn ngữ ở trong cõi chúng sanh là từ bốn thứ vọng tưởng mà sanh, rồi kia đây sân si cũng từ ngôn thuyết như thế.

Đến như thân thông của Phật, thì lời nói tự âm thanh tiếng trống trời, ngay thẳng từ bi, vi diệu hòa nhã. Ngài diễn nói pháp có sáu mươi bốn thứ tiếng Phạm âm, vang xa khắp cả mười phương, mọi chúng sanh đều vui thích, nghe tiếng ngộ đạo, đồng được giải thoát, tức chẳng phải lời nói từ bốn thứ vọng tưởng.

Ngài nói rằng xét theo trên để biết tất cả ngôn ngữ trong thế gian, đều do bốn thứ vọng tưởng mà sanh ra, cho đến thương ghét hay sân si cũng từ vọng tưởng mà ra không có gì thật cả. Tuy nhiên, nói tất cả ngôn ngữ từ vọng tưởng sanh ra, vậy đức Phật thuyết pháp cũng từ vọng tưởng sanh ra sao? Đây đáp rằng, lời Phật giảng dạy không phải từ bốn thứ vọng tưởng, mà tiếng nói đó phát xuất từ tâm từ bi ngay thẳng đã thấy được chân lý, đã sống đúng chánh pháp mà phát sanh, nên nói tiếng Phật thuyết pháp âm thanh vang xa như tiếng trống trời, tiếng nói đó phát xuất từ tâm ngay thẳng từ bi, nên mọi chúng sanh nghe đều được ngộ đạo giải thoát.

Phật bảo ngài Đại Huệ: Không tánh mà làm thành ngôn thuyết. Nghĩa là như lông rùa sừng thỏ..., thế gian hiện thành ngôn thuyết. Đại Huệ! Chẳng phải tánh, chẳng phải phi tánh, chỉ có ngôn thuyết thôi. Như điều ông nói, ngôn thuyết có tánh, có tất cả tánh, luận ông ắt hoại.

Phân Kỳ nói: “Đây là nói các pháp tuy không, mà chẳng ngại ngôn thuyết.”

Đoạn này Phật bảo ngài Đại Huệ: Không tánh mà làm thành ngôn thuyết, nghĩa là ngôn thuyết người nói ra không có thật thể. Phật ví dụ như lông rùa sừng thỏ. Rùa không có lông, thỏ không có sừng, vậy mà người ta đặt điều nói đây là lông rùa kia là sừng thỏ, đem ra nói với nhau, như những chuyện không đâu cộng thêm những câu nói vô nghĩa mà người ta vẫn đặt thành câu nói. Những câu nói như vậy không có thật thể, chẳng qua là người ta tưởng tượng đặt ra, cho nên nói ngôn thuyết không có Tự tánh, tức là không cố định. Nếu cho rằng ngôn thuyết có thật thể thì lý luận ấy ắt hoại, vì đó là luận lý không đúng lẽ thật. Nên đoạn kế phân Kỳ nói tuy nói các pháp không mà chẳng ngại ngôn thuyết.

Đời Đường lại dịch là: “Tuy không các pháp, mà cũng có ngôn thuyết. Đâu chẳng hiện thấy lông rùa, sừng thỏ, con của người thạch nữ v.v..., ở trong đó người đời đều khởi ra ngôn thuyết. Nó chẳng phải có chẳng phải không, mà chỉ có ngôn thuyết thôi. Như điều ông nói, vì có ngôn thuyết nên có các pháp, nếu không có các pháp thì không có ngôn thuyết. Hiện nay sừng thỏ... tuy không có mà chẳng ngại có lời nói. Xét theo đó thì nghĩa của ông chẳng thành.” Vì vậy

nói luận của ông ắt hoại, tỏ ngộ các pháp vốn không, do duyên tụ hội mà sanh. Đã do duyên hội mà sanh, thì sanh vốn không, dù nói nhân nơi duyên kia sanh, cũng là giả danh. Đây là Pháp tánh vô sanh, ngôn từ cùng lặng, năng sở đều quên, trong lặng thường trụ, không có lời nói.

Tuy không các pháp mà cũng có ngôn thuyết như lông rùa sừng thỏ, con của người thạch nữ; đó là những chuyện không có mà người ta tưởng tượng nói ra. Như vậy những cái không có mà người đời họ cũng nói được chớ không phải đợi có họ mới nói. Đó chỉ là ngôn thuyết đặt ra chớ không phải sự thật. Kể đến là đức Phật bác lý luận của ngài Đại Huệ. Vì theo ngài Đại Huệ thì có các pháp thật nên có ngôn thuyết. Như có cái bàn, người ta mới kêu tên cái bàn, có cái hoa hồng người ta mới nói tên hoa hồng. Nhưng Phật bảo rằng xét như thế thì nghĩa của ngài Đại Huệ không thành, vì như lông rùa sừng thỏ, con của người thạch nữ, không có mà vẫn có ngôn thuyết vậy.

Tóm lại, tất cả Pháp tánh nó là vô sanh, nhưng người đời tùy theo nhân duyên mà đặt tên cho nó, nên có tên gọi, có ngôn ngữ nói năng... chớ không có thật. Đến chỗ tất cả ngôn từ lặng, năng sở quên thì trở về chỗ thường trụ, tịch tĩnh không còn ngôn ngữ.

Thế nên đức Thích-ca Thế Tôn lên pháp tòa, tự tại không lời, im lặng giây lâu, chính là yếu chỉ trên đây. Đại sư Đạt-ma chín năm ngó vách, ngồi nghiêm trang không nói, cũng đúng như lý này. Người trí quán sâu liền chứng nơi chân thật không tịch. Do đó, thế ngàn non đến đỉnh thì dừng, muôn sự tiêu về thế thì bình.

Như chúng ta đã biết tất cả ngôn ngữ nhân nơi vọng tưởng mà sanh, hay vọng tưởng là cái nhân sanh ra ngôn ngữ, song vọng tưởng không thật nên ngôn ngữ cũng không thật. Như vậy muốn chỉ cái chân thật không cần ngôn ngữ, cho nên đoạn này nói đức Thế Tôn lên pháp tòa tự tại không lời, im lặng giây lâu rồi cầm cành hoa đưa lên, ngài Ca-diếp nhìn mỉm cười. Xong! Không có lời nào mà Phật đã chỉ cái chân thật. Cái chân thật là cái không lời, có lời thì không thật. Sau đây dẫn thêm Tổ Bồ-đề-đạt-ma chín năm ngồi xây mặt vào vách không nói là nhằm ý này. Như vậy để thấy rằng chỗ cứu kính chân thật thì không có lời nói, vì lời nói là từ vọng tưởng hư dối. Người trí quán sâu chỗ này liền chứng được chỗ chân thật không tịch. Như ngàn cái núi mà lên đến đỉnh thì hết lối đi, muôn sự vật ở thế gian trở về thế thì bình đẳng như nhau.

Thế Tôn lại bảo ngài Đại Huệ và các Bồ-tát: “Chẳng phải tất cả cõi nước đều có dùng ngôn thuyết. Ngôn thuyết là Như Lai tùy theo chúng sanh ở cõi Ta-bà. Bởi giáo thể ở phương này dùng âm thanh và nghe, nên giả tạm làm ra văn tự, chương cú, ngôn từ thì kinh giáo mới được an lập. Ngoài ra những thế giới của chư Phật khác, thì diệu lý của Phật pháp chẳng liên quan đến văn tự, chẳng

dùng ngôn thuyết. Hoặc có cõi Phật dùng mắt nhìn xem mà hiển bày tỏ ngộ Pháp tánh. Hoặc có cõi làm ra tướng, hoặc có cõi nhưong mày, hoặc có cõi chớp mắt, hoặc có cõi mỉm cười, hoặc có cõi hơi há miệng, hoặc cõi cười nói, hoặc cõi nhớ nghĩ cõi nước, hoặc cõi lay động... dùng những pháp như thế mà bày cơ lộ tánh, thấy đều là Phật sự, tiếp hóa chúng sanh.”

Đức Phật lại bảo ngài Đại Huệ rằng chẳng phải tất cả cõi nước đều dùng ngôn thuyết, mà tùy theo cách giáo hóa của mỗi nơi mà dùng hay không dùng. Như cõi Ta-bà của chúng ta vì dùng âm thanh và nghe âm thanh nên mới dùng ngôn thuyết để nghe mà ngộ đạo. Còn các cõi khác thì dùng phương tiện khác như nhưong mày, chớp mắt, há miệng, cười nói v.v... không cố định. Tất cả đều là bày cơ lộ tánh thấy đều là Phật sự để giáo hóa chúng sanh.

Đời Đường lại dịch: “Hoặc có cõi Phật tròng mắt nhìn mà hiển bày pháp, hoặc cõi hiện tướng khác, hoặc nhưong mày hoặc chớp mắt, hoặc hiện mỉm cười, hoặc hơi há miệng, cười nói nhớ nghĩ, lay động... dùng những việc như thế mà hiển bày pháp, khiến mọi quần sanh tỏ ngộ Bản tánh.”

Đoạn này nói thêm để hiểu được ý ở trước.

Phật lại bảo Bồ-tát Đại Huệ: “Hãy xem thế giới này những loài chúng sanh như ruồi, muỗi, trùng, kiến v.v... không có ngôn thuyết mà đều làm xong việc, đâu đợi có ngôn thuyết mới hiển bày pháp ư?”

Điều đó chứng tỏ, chẳng những các pháp không tánh, hơn nữa ngôn ngữ cũng tánh không. Nghĩa là tướng các pháp vốn tịch diệt, chẳng thể dùng lời nói tỏ bày. Phật Tổ từ trước đến chỗ cùng cực, chỉ bốn mắt nhìn nhau, im lặng ấn chứng. Đạo vô ngôn được truyền ra, bắt nguồn từ chỗ thấy như trên. Vì vậy, ngài Lâm Tế, Đức Sơn gây hét truyền dạy. Ngưỡng Sơn tướng tròn, Thạch Củng gương cung, Đạo Ngộ múa hốt... Các vị Tổ sư đều cùng chung chứng đến chỗ sâu xa. Đây là chánh định lìa lời nói. Nghĩa là núi sông quả đất chung chuyển pháp luân căn bản, loài vầy, mai, lông, cánh khắp hiện Sắc thân tam-muội. Thế nên trong chỗ thường dùng hằng ngày của chúng sanh, thì cửa sáu căn đều là chỗ nhập lý ngộ đạo, đâu hoàn toàn phải đợi ngôn thuyết! Nên đức Thế Tôn đưa cảnh hoa chỉ cho chúng, ngài Ca-diếp khẽ hội tâm Phật mỉm cười. Phật trước Phật sau chỉ dùng tâm truyền tâm, chẳng lập văn tự.

Qua đoạn này chúng ta thấy rằng không phải chỉ có ngôn thuyết mới truyền đạo, mới thấu suốt Bản tâm mà chính là những hành động, vì tất cả hành động hiển bày được tâm. Hơn nữa ngôn thuyết là phát nguồn từ vọng tưởng mà vọng tưởng là cái nghĩ suy phân biệt không thật, nó không phải Tâm thể chân thật, nó không phải là linh giác mà tất cả những hành động như nhưong mày chớp mắt, cử động tay chân... cái nào cũng có hàm ẩn linh giác. Do có linh giác nên mọi hoạt động mới sanh khởi, mà linh giác là tâm. Thế mà lâu nay hễ nói

tới tâm là chúng ta nhận cái suy nghĩ là tâm. Song, nương mảy chớp mắt, co tay duỗi chân nếu không có tâm thì mấy cái đó làm sao hoạt động? Như vậy, tâm là cái biết trùm hết cơ thể này, con người này, chớ không phải chỉ có cái suy nghĩ. Cái suy nghĩ chỉ là vọng tưởng không thật. Như vậy cái chân thật hiện lộ ở nơi sáu căn, chớ không phải chỉ ở ý căn. Do đó dùng phương tiện nào của sáu căn cũng có thể chỉ bày cái chân thật. Cho nên một tiếng hét, một cái đánh, bốn mắt nhìn nhau đều hiển bày cái chân thật. Không phải kêu lại bảo: “tôi cho ông cái này, giảng nói điều kia”, mới là chỉ cái chân thật, mà cái chân thật hiện sẵn ở các giác quan của chính mình. Hiểu như thế mới thấy trọng tâm của Phật của nhà Thiền là, trước sau chẳng lập văn tự dùng tâm ấn tâm.

Hỏi: - Nếu chẳng lập văn tự, lấy gì làm tâm?

Đáp: - Ông hỏi tôi tức đó là tâm ông. Tôi đáp ông, tức là tâm tôi. Nếu ông không tâm, nhân đâu biết hỏi tôi? Nếu tôi không tâm, nhân đâu biết đáp ông? Chính ngay khi ông hỏi tôi, tức là tâm ông. Tâm này từ vô thủy kiếp cho đến hiện giờ, mọi hành động, tạo tác, ở trong tất cả thời cũng như ngay đây, đối diện hiện dùng, tùy cơ thu buông, đối đãi thưa hỏi, chẳng phải tánh là gì? Cái gì thưa hỏi đây? Nói năng đó là cái gì? Cái gì hay biết hỏi? Đây chính là tánh linh giác căn bản nơi chính mình của mọi người. Tánh tức là tâm, tâm tức là Phật, Phật tức là đạo, đạo tức là Thiền. Thiền nghĩa là kiến tánh. Vì vậy đưa cành hoa mỉm cười, hội được tông yếu đó là Thiền. Bốn mắt nhìn nhau, lãnh nhận ý chỉ, đó là Thiền. Thiền là lặng lẽ, lặng lẽ nhưng thường soi sáng, soi sáng nhưng thường lặng lẽ, thanh tịnh trong lặng nhiệm màu, tròn đồng thái hư, trọn không một vật, ứng dụng tự tại; thế tự không tịch, gọi đó là Thiền, gọi đó là Giác.

Đoạn này Ngài chỉ rất là tường tận chúng ta phải khéo nhận ra để khỏi cô phụ Ngài.

Hỏi: Nếu chẳng lập văn tự lấy gì làm tâm? Đáp rằng: Ông hỏi, tôi đáp, tức là có tâm rồi. Thật vậy, nếu không có tâm làm sao biết hỏi, nếu không có tâm làm sao biết đáp. Biết hỏi biết đáp đó là tâm, cần gì văn tự!

Ngài Tuệ Hải đến tham vấn Mã Tổ. Mã Tổ hỏi:

- Đến cầu việc gì?
- Đến cầu Phật pháp.
- Kho báu nhà mình chẳng đoái hoài, bỏ nhà chạy đi tìm cái gì?
- Thế nào là kho báu nhà mình?
- Chính cái ông hỏi ta đó.

Chính cái hỏi đó là kho báu, nó sẵn đó chớ có tìm kiếm đâu xa. Vậy có ai trong chúng ta mà không biết hỏi đáp; dù hỏi đáp cái gì. Hễ biết hỏi đáp là có

tâm, là có kho báu rồi. Vậy chúng ta tìm kiếm tâm ở đâu, trèo non vượt núi để kiếm tìm Phật tâm của mình phải không? Nó sờ sờ ở sáu căn, tìm kiếm làm gì? Đọc đoạn này chúng ta thấy ngài Chân Nguyên thật là tâm Lão bà, nói hết những gì cần nói để cảnh tỉnh mọi người. Ngài nói từ thuở nào đến giờ mọi hành động tạo tác như hỏi đáp, thu vào buông ra, tất cả mọi động dụng nói năng đều là tâm tánh của chính mình. Tánh là tâm, tâm là Phật, Phật là đạo, đạo là Thiên. Tánh Phật Đạo Thiên ngay nơi mình sẵn đủ. Nhưng nói tới Thiên là nói tới kiến tánh. Kiến tánh là nhận được Bản tánh của chính mình. Như Phật đưa cành hoa sen ngài Ca-diếp nhìn mỉm cười, đó là nhận tâm yếu, là kiến tánh, là Thiên. Thầy trò nhìn nhau cảm thông đó là Thiên. Như vậy nhận được Bản tâm là ngộ lý Thiên, là nhận ra cái Chân tâm của mình, từ Chân tâm đó phát ra ngôn ngữ, phát ra thưa hỏi, phát ra hành động. Nếu chúng ta nói năng hành động mà đừng chạy theo vọng tưởng là chúng ta biết trở về với Thiên, ngộ được lý Thiên.

Do tâm thường giác nên gọi Đại Giác Thế Tôn, cũng gọi Giác Vương Như Lai hay gọi là chủ hư không. Tức tâm là Phật, trọn không có Phật khác. Tức Phật là tánh, trọn không có tánh khác. Như nắm tay làm thành do bàn tay, tợ nước thành sóng. Sóng tức là nước, bàn tay tức là nắm tay.

Do tâm thường giác, nên gọi Đại Giác Thế Tôn tức là Phật, cũng gọi là ông vua Giác, cũng gọi là chủ hư không, vì hư không trùm hết mà Tâm thể này trùm cả hư không, cho nên gọi là chủ hư không. Chính cái tâm này là Phật không có ông Phật nào khác. Nhưng nhớ tâm đó không phải tâm vọng tưởng, nếu vọng tưởng là tâm chúng sanh. Vậy quý vị muốn thành Phật hay muốn làm chúng sanh? Chúng sanh thì mê, Phật thì giác đều ở nơi tâm mình chớ không ở đâu khác. Kiểm lại coi nơi mình cái gì là tâm mê? Cái gì là tâm giác? Vọng tưởng là tâm mê, cái biết hiện tiền không dấy vọng tưởng là tâm giác. Chúng ta tu là bỏ vọng tưởng để sống với cái biết hiện tiền thanh tịnh. Vậy tu Thiên là bỏ mê sống với giác chớ không có gì lạ hết. Hiểu rồi chúng ta thấy rõ ràng trước mắt, chớ không phải chuyện xa lạ. Ở đây Ngài nói tức tâm là Phật, tức tâm là tánh, cho nên ba từ: Tâm, Tánh, Phật tên gọi tuy khác nhưng không phải khác. Cả ba đều chỉ cho Thể chân thật. Ngài đưa ra ví dụ, sở dĩ có nắm tay là do bàn tay co lại, bỏ bàn tay không có nắm tay. Hoặc, sóng từ nước mà có, rời nước tìm sóng không có. Bàn tay là cái gốc, là cái thể, nắm tay là ngọn, là cái dụng. Cũng vậy nước là thể, sóng là dụng, tất cả cái dụng không rời cái thể mà có. Như vậy mọi cái nghĩ suy phân biệt đều từ cái thể linh giác mà ra, song phải buông hết vọng tưởng mới trở về với tánh linh giác.

Nên kinh Hoa Nghiêm nói:

*Nếu người muốn rõ biết,
Ba đời tất cả Phật.
Nên quán tánh pháp giới,
Tất cả chỉ tâm tạo.*

Âm:

Nhược nhân dục liễu tri,
Tam thế nhất thiết Phật.
Ứng quán pháp giới tánh,
Nhất thiết duy tâm tạo.

Đến đây Ngài dẫn bài kệ của kinh Hoa Nghiêm. Ý kệ nói rằng: người nào muốn biết rõ ba đời chư Phật thì phải quán pháp giới tánh, tất cả đều do tâm tạo.

Lại nói: Tâm, Phật và chúng sanh, ba thứ này đều không sai khác. Tất cả Phật pháp, Tự tâm sẵn có, thôi đem tâm tìm kiếm bên ngoài, bỏ cha chạy đi lang thang. Tiếng Phạn gọi Phật, Trung Hoa nói là Tánh giác. Tánh này chẳng lìa thân ta, nếu người đốn ngộ được cội gốc, người này sẽ chóng được thành Phật.

Tâm, Phật và chúng sanh ba thứ đều không khác, đều cùng cái Thể chân thật đó thôi. Phật pháp đã sẵn có nơi Tự tâm, đừng đem tâm tìm kiếm bên ngoài, đừng làm kẻ cùng tử ở trong kinh Pháp Hoa bỏ cha đi lang thang đòi khổ ở xứ người, thời gian sau mới sức nhớ trở về. Ngài lại nói Phật là Tánh giác, Tánh giác đó là nguồn cội của con người, nếu quên nguồn cội khởi vọng tưởng là chúng sanh, nếu trở về nguồn cội là giác ngộ là Phật.

Thế nào là cội gốc?

Chỉ dạy rằng: - Cội gốc chính là tâm tánh linh giác của mọi người. Tâm này là cội nguồn của chư Phật, là đất tánh của chúng sanh. Đất thì sản sanh muôn vật, ngàn muôn cây cối, cành lá hoa quả, mỗi mỗi đều nhân nơi đất mà sanh. Tâm bao gồm muôn pháp, trăm khéo ngàn hay, huyền cơ diệu lý, mỗi mỗi đều từ tâm dựng lập. Tâm là biển của muôn pháp, từ nơi thật tế mà ứng hóa ra. Tánh là gốc của muôn hạnh, tùy nơi một tâm mà biến dùng. Tuệ giải tròn thông, linh minh đầy đủ, gồm trọn muôn pháp chỉ một lý, xuyên suốt muôn thuở chỉ một tâm.

Hỏi thế nào là cội gốc? Ngài giải thích cội gốc là tâm tánh linh giác của người; mà tâm tánh linh giác này là tâm của chư Phật. Tâm đó là cội nguồn là gốc rễ của tất cả. Giống như đất sanh ra muôn vật, hay như biển cả trùm hết các loài trong nước. Tánh là gốc của muôn hạnh, tùy nơi một tâm mà biến dùng. Như vậy tâm là gốc, tâm là nguồn cội tất cả pháp.

Buông ra thì lấy một làm nhiều, thu lại thì lấy nhiều làm một. Nên lập một tâm làm tông, mở ra thì có nhiều cửa vô tận. Mới nói: “Ba cõi chỉ là tâm, muôn pháp chỉ là thức, một niệm chẳng sanh, các duyên chóng dứt.” Ngộ diệu lý nơi Bản tâm thì tội phước đều không, mê viên minh của Tự tánh thì thiện ác đều ngại.

Vì tâm là gốc của tất cả sự vật nên nhà thiền gọi là Phật tâm tông. Ở đây nói lấy tâm làm tông, mở ra thì có nhiều cửa nhiều pháp môn không thể kể hết. Cho nên nói ba cõi từ tâm hiện ra, muôn pháp từ thức mà phân biệt sanh, nếu một niệm không sanh thì các duyên chóng dứt. Như vậy chúng ta tu chỉ cần làm sao đi đứng nằm ngồi một niệm không sanh thì muôn duyên theo đó dứt sạch. Ở đoạn này có câu:

Ngộ diệu lý nơi Bản tâm thì tội phước đều không, mê viên minh của Tự tánh thì thiện ác đều ngại.

Chúng ta phải hiểu chỗ này cho kỹ kéo lắm. Sở dĩ chư Tổ nói không tội phước, không thiện ác là vì các ngài đã ngộ được diệu lý của tâm. Tâm không có tướng sanh diệt thì nói gì tội phước thiện ác? Ngược lại nếu mê Chân tánh tức là mê Bản tâm thì thiện ác tội phước đều có thật. Thế nên đối với người mê, Phật dạy bỏ mười điều ác làm mười điều thiện v.v...

Ngàn dòng sông riêng khác mà đồng nguồn, muôn xe sai biệt mà đồng lối mòn; tất cả muôn pháp đều về một tâm, tâm sanh thì mọi thứ pháp sanh, tâm diệt thì mọi thứ pháp diệt. Do đó các ngôi sao đều châu về hướng Bắc, muôn dòng sông trọn chảy về Đông, hà sa diệu pháp thấy ở nguồn tâm, đạo pháp hiện tiền, một tâm đầy đủ. Nên biết, ngàn pháp muôn pháp, Phật Phật, Tổ Tổ từ trước chỉ lấy tâm truyền tâm, chữ “bát” mở toang; lấy tâm ấn tâm, bốn mắt nhìn nhau, hơn năm ngàn tám trăm quyển, tám mươi bốn ngàn pháp môn, mọi thứ phương tiện, đều từ một chữ tâm ấy lưu xuất, dựng lập. Dù đem tre bằng núi Tu-di làm bút, lấy nước bốn biển cả làm mực, viết một chữ tâm này vẫn chẳng hết.

Kể đến Ngài đưa ra hình ảnh ngàn dòng sông riêng khác chỉ có một nguồn. Nói cho dễ hiểu là ngàn dòng sông ở khắp mọi nơi đều chảy ra biển. Muôn xe riêng khác cùng đi một lối mòn, tức là cùng đi trên một lần xe đi. Tất cả muôn pháp gốc từ tâm mà ra. Nếu tâm sanh thì muôn pháp sanh, nếu tâm lặng yên thì muôn pháp diệt, vì gốc từ tâm. Nói muôn pháp gốc từ tâm, tâm đó là tâm gì? - Là tâm linh giác. Còn cái tâm sanh là tâm vọng tưởng; vì là tâm vọng tưởng nên có sanh có diệt, chứ tâm linh giác đâu có sanh diệt. Chỗ này rất tế nhị, quý vị học phải hiểu cho kỹ, kéo lắm lộn.

Ngài lại đưa ra một ví dụ nữa: Tất cả ngôi sao đều hướng về phương Bắc, các nguồn sông đều chảy về phương Đông, nói lên cái ý tất cả đều về một hướng để nói rõ cái nghĩa muôn pháp đều trở về tâm. Do đó nên Phật Tổ lấy

tâm truyền tâm chớ không truyền cái gì khác, truyền tâm bằng cách bốn mắt nhìn nhau. Song đứng về mặt truyền bá rộng rãi thì năm ngàn tám trăm quyển kinh, tám muôn bốn ngàn pháp môn, mọi thứ phương tiện đó đều từ tâm lưu xuất dựng lập. Tất cả phương tiện gốc từ tâm, chỉ cần trở về tâm là đủ. Cho nên chữ tâm rất là to lớn, dù có lấy tre bằng núi Tu-di làm bút, lấy nước biển làm mực cũng không viết hết chữ tâm này. Chữ tâm sao to quá vậy? Vì Tâm thể sanh muôn pháp, tâm trùm khắp tất cả, cho nên không thể diễn tả được nó.

Kinh nói: “Diễn nói một chữ mà cả biển mực khó chép hết.” Vô lượng thu lại làm một, một buông ra thành vô lượng. Song thái hư dù rộng mà chẳng thể bao gồm thể kia; mặt trời, mặt trăng tuy sáng mà chẳng thể sánh với ánh sáng kia. Tâm ấy rộng bao cả thái hư; tánh ấy, lượng trùm khắp pháp giới, tròn lạng sáng rực, không có Đông, Tây, Nam, Bắc, không có bốn phía, trên dưới, không vật có thể sánh, gương gọi là tâm. Buông ra thì lớn không gì ngoài, thu lại thì nhỏ không gì trong. Bởi tâm vương ẩn hiện, gồm chứa tất cả người vật, trước trời đất, suốt xưa nay, một mình tôn tại, một mình chiếu soi, không hình không tướng, không xanh, vàng, đỏ, trắng, không vuông tròn, dài ngắn, không đầu đuôi trước sau, không kiếp số, bờ mé, giống như hư không, không có mặt mày có thể nói phải quấy. Tuy không xanh, vàng, đỏ, trắng, vuông tròn, dài ngắn, nhưng hay hiện ra xanh vàng đỏ trắng, vuông tròn dài ngắn.

Kinh nói rằng một chữ tâm mà bút mực khó chép hết. Vô lượng tức là muôn pháp thu về một tâm, và từ một tâm lưu xuất ra muôn pháp. Song thái hư dù rộng mà chẳng thể bao gồm được tâm, ánh sáng của mặt trời mặt trăng chẳng bằng ánh sáng của tâm. Tâm rộng lớn ấy bao hàm cả thái hư, nhưng tạm gọi nó là tâm. Cả một đoạn văn dài ở trên nói lên ý nghĩa Tâm thể của chúng ta trùm khắp và tùy theo duyên ứng hiện. Tuy ứng hiện theo tất cả pháp nhưng không lệ thuộc vào tất cả pháp, nó là chủ mà nó cũng không rời tất cả pháp của nó hiện ra.

Cho nên Thiên sư Xuyên Lão nói:

*Ma-ha Đại pháp vương,
Không ngắn cũng không dài.
Xưa nay không đen trắng,
Tùy chỗ hiện xanh vàng.*

Âm:

Ma-ha Đại pháp vương,
Vô đoản diệc vô trường.
Bản lai vô tảo bạch,
Tùy xứ hiện thanh hoàng.

Ma-ha Đại pháp vương là chỉ cho Tâm thể lớn nhất, nó không ngắn không dài không đen không trắng, không cố định ở một hình tướng, tùy duyên ứng hiện nên có sai khác.

Nhắc lại lần nữa, ngài Chân Nguyên chỉ cho chúng ta biết rõ rằng nơi mọi người ai cũng có sẵn tâm linh giác, chớ không riêng một người nào. Nếu chúng ta không đuổi theo vọng tưởng mà để cho nó hiện trong mọi sanh hoạt, là biết sống với tâm linh giác, thì khỏi phải nhọc công leo núi, lội sông để tìm kiếm, mà nó hiển hiện ở lúc mở lời nói năng, cử động tay chân, nhướng mày chớp mắt v.v... lúc nào nó cũng hiện hữu không hề thiếu vắng. Câu chuyện của ngài Văn Hỷ đối đáp với ông già ở núi Ngũ Đài cho ta rõ thêm ý nghĩa này.

Ngài Văn Hỷ lên núi Ngũ Đài tìm ngài Văn-thù, nhưng chỉ gặp ông già dắt trâu đi, mời Ngài vào động. Sau khi hỏi thăm, ông già rót nước mời uống. Ông đưa chung trà lên hỏi ngài Văn Hỷ:

- Ở phương Nam có cái này không?

Ngài Văn Hỷ trả lời:

- Dạ không.

Ông già hỏi:

- Hằng ngày lấy cái gì uống trà?

Ông già muốn hỏi “cái biết uống trà”, tức là tâm linh giác, chớ đâu có hỏi cái chung trà. Nhưng ngài Văn Hỷ không nhận ra, lại thấy cái chung trà đẹp quá, xử mình không có nên trả lời không. Nếu không thì làm sao biết ăn biết uống? Hỏi phương Nam có cái này không? Trả lời có thì không bị lừa, còn trả lời không thì không nhận ra cái mà ông già muốn chỉ.

Ngài chỉ cho chúng ta thấy, trong tất cả mọi cử động đều hàm ẩn tâm linh giác, nên các Thiên sư muốn chỉ cái ấy cho chúng ta, hề gặp phương tiện nào là sử dụng phương tiện đó. Ở đây ông già đưa chung trà, ở hội Linh Sơn đức Phật đưa cành hoa, đều nhằm chỉ cho chúng ta nhận ra tâm Phật sẵn có nơi mình. Chúng ta thật là người có phước lớn mới biết nơi mình có sẵn ông Phật. Nếu thiếu phước thì đâu biết mình có Phật. Nhưng phước này ai cho? Tất cả chúng ta đều có sẵn. Song, nếu được chỉ thì biết, không được chỉ thì quên.

Như vậy chúng ta tu là có kết quả trước mắt chớ không tìm kiếm đâu xa. Đừng nghĩ rằng tu không biết bao giờ mới thành công, khéo ứng dụng là có kết quả. Trong mọi sanh hoạt hằng ngày, đi, đứng, nói năng, làm việc, quét nhà, nấu cơm v.v... không khởi vọng tưởng là chúng ta đang sống trong Niết-bàn. Chỉ tại chúng ta không khôn ngoan, làm việc này mà tưởng chuyện khác, mê nên luôn sống trong điên đảo lầm. Tự mình chuốc khổ rồi kêu Phật cứu khổ,

khổ đó do ai làm mà kêu Phật cứu? - Tự mình làm thì tự mình giải chứ không ai giải khổ thế cho mình được. Chẳng hạn người thân đi xa chưa về, mình lo sợ ngồi đứng không yên, đầu óc rối bù, bèn đến đốt nhang cầu Phật gia hộ cho người thân đi đường được bình yên, tai qua nạn khỏi v.v... Tại mình vọng tưởng quá rồi đâm ra hoảng hốt, cầu xin khẩn vái chớ chắc gì người thân mình gặp nạn! Đó là một trong những chuyện mà chúng ta tự tạo khổ cho mình. Biết được như thế, hằng ngày chúng ta luôn luôn sống trong tỉnh giác yên lặng thì cuộc sống được bình an tốt đẹp.

Pháp tánh vốn tùy duyên, sắc không đều chẳng ngại. Vào sông thì tùy khúc uốn quanh; nước thì thuận theo vật vuông tròn. Như hạt châu ma-ni, ánh hiện ra năm màu, tùy loại đều hiện, trọn chẳng biến đổi. Dù không hình tướng mà hay hiện thành tất cả tướng, chân không mà diệu hữu, bất biến mà tùy duyên. Chân không là ban đầu của tánh, diệu hữu là ban đầu của khí. Nên biết, núi sông, quả đất, sum la vạn tượng, tình với vô tình, cho đến niệm thô, niệm tế, pháp nhiễm, pháp tịnh, không một vật, một trần nào ra ngoài tâm vương. Đây là diệu hữu.

Đoạn này Ngài giải thích về Pháp tánh tùy duyên. Chúng ta suy gẫm câu tùy duyên mà bất biến để hiểu sâu thêm phần này. Đây nói Pháp tánh vốn tùy duyên, nên nó hiện ra hình tướng mà sắc và không đều chẳng ngại nhau. Sắc là hình tướng, không là chỉ cho Thể tánh, hai cái đó nó không ngại nhau. Pháp tánh ví như nước, nước ở sông thì tùy theo con sông mà ngay thẳng hay quanh co. Nước ở bình chai, tô chén tùy theo bình chai, tô chén mà vuông hay tròn, không nhất định. Như vậy thể của nước thì bất động, tùy theo duyên mà nước quanh co hay vuông tròn. Lại ví như hạt châu ma-ni vốn trong sáng, nhưng ở bên ngoài óng ánh màu đỏ, màu xanh, màu vàng... thì hạt châu ấy hiện màu đó. Như vậy hạt châu không có màu, do bên ngoài có màu gì thì thấy hạt châu hiện màu ấy. Hạt châu trong sáng là bất biến chỉ cho Pháp tánh, hạt châu có màu là tùy duyên biến đổi. Qua những ví dụ trên ngài Chân Nguyên muốn chỉ cho chúng ta Pháp tánh sẵn có nơi mọi người, nhưng nó tùy duyên, ở mắt thì duyên theo sắc, ở tai thì duyên theo tiếng, ở mũi thì duyên theo mùi... Bởi nó tùy theo sáu căn duyên với sáu trần mà có muôn hình vạn trạng, có nhiều thứ chuyển biến tốt xấu thương ghét đủ thứ. Nguyên Pháp tánh thì không có một thứ nên nói là chân không, nhưng tùy duyên thì có đầy đủ muôn sự muôn vật. Thể bất biến thì không đổi mà tùy duyên nên có khác. Do đó Ngài nói chân không là ban đầu của tánh, diệu hữu là ban đầu của khí. Chân không diệu hữu là lý của nhà Phật, chân không là cái thể không tướng mạo bất di bất dịch không đổi thay. Nhưng khi nó theo duyên biến hiện đủ thứ thì gọi là diệu hữu. Ở đây Ngài lấy tinh thần của Lão Trang để phối hợp với ý nghĩa chân không diệu hữu của nhà Phật. Theo tinh thần của Lão Trang nói về tánh và khí thì, cái tánh của Lão

Trang ví như cái chân không của nhà Phật, cái khí của Lão Trang ví như diệu hữu của nhà Phật.

Sau đây tôi dẫn một đoạn trong sách Trang Tử để rõ cái ý nghĩa đó. Về Trang Tử Tri Bắc Du có một đoạn viết: “Nhân chi sanh, khí chi tỵ giả, tỵ tắc vi sanh, tán tắc vi tử. Nhược tử sanh vi đồ, ngô nhược hà hoạn.” Dịch: “Sự sống của con người do khí tỵ mà có. Khí tỵ thì sống, khí tán thì chết. Nếu sống chết là đôi bạn đồng hành thì ta còn bận tâm làm chi?” Như vậy chữ khí chỉ cho sự sanh, khí tỵ thì sanh, khí tán thì diệt, sự sống chết tùy theo khí tỵ và tán, giống như bên nhà Phật nói diệu hữu. Diệu hữu là tùy theo duyên, đủ duyên thì thành sự vật, thiếu duyên thì không.

Lại một đoạn của Hoài Nam Tử - Bản Kinh Huân viết: “Thiên địa chi hòa hợp, âm dương chi đào hóa, vạn vật giai thành nhất khí dã.” Dịch: “Sự hòa hợp của trời đất, sự đào luyện biến hóa của âm dương, đối với vạn vật đều nhờ vào nhất khí.” Như vậy khí là sự tụ tán mà thành thiên hình vạn trạng, cho nên ngài Chân Nguyên dùng chữ tánh và khí của Lão Trang để phối hợp với cái chân không và diệu hữu của nhà Phật. Ngài nói thêm rằng từ vạn vật hữu tình vô tình trên thế gian này cho đến các tâm niệm thô tế đều không ra ngoài tâm vương, tức là ngoài cái Tánh giác hay cái chân không. Từ cái chân không theo duyên mà hiện có đủ thứ gọi đó là diệu hữu. Đó là ý nghĩa chân không diệu hữu theo cái nhìn của ngài Chân Nguyên.

Lại nói: - Chẳng phải không, chẳng phải sắc, ứng hóa thành muôn thứ mà chẳng lìa một chân thật. Tâm vương là thể như như, trong lặng thường trụ; vốn tự viên thành, dường như hư không; ứng vật hiện hình, như trăng trong nước. Nghĩa là tâm vương hay ứng hiện vào trong các loài, nên nói là thức hòa hợp. Bản tánh tâm vương như gương tròn lớn hiện các thứ hình sắc. Tâm vương vốn không hình tướng, tuy không hình tướng mà hay hiện thành tất cả các tướng, nhưng lại chẳng nhiễm tất cả các tướng. Tướng đến thì hiện, tướng đi thì mất, tướng tụ thì có, tướng tan thì không; tướng tuy có đến đi, tụ tan mà tâm vương vốn tự trong trẻo thường lặng lẽ. Như gương tròn lớn hay hiện tất cả vật, tuy hay hiện tất cả vật mà chẳng nhiễm tất cả vật; vật đến thì hiện, vật đi thì mất, vật có đến đi hiện mất, nhưng gương vốn tự sẵn vậy chẳng động. Vì vậy đem gương tròn dụ tâm vương. Song tâm vương chẳng nhiễm các vật, xưa nay thanh tịnh, trong lặng thường trụ, sạch trội tron, bày trơ trơ, không một vật, không thể nắm bắt. Nên nói Pháp thân thanh tịnh tức là tánh của mọi người, Báo thân viên mãn tức là trí của mọi người, Hóa thân ngàn trăm ức tức là hạnh của mọi người.

Đoạn này Ngài giải thích thêm về tâm vương. Ba tên chân không, tâm vương, Pháp thân tuy khác, nhưng đều chỉ cho cái thể, đều là một gốc. Cho nên gọi tâm vương, chân không, Pháp thân gì cũng được. Bởi đứng về mặt tâm thì

nói tâm vương tâm sở. Tâm vương là Tâm thể không sanh diệt, còn tâm sở là tâm duyên theo cảnh phân biệt nên nó sanh diệt. Đứng về mặt thân thì gọi là Pháp thân. Vì cái thân tứ đại của chúng ta là cái thân hiện tượng có đi lại, có nói năng, hoạt động, cái thân đó không phải là cái thân bất sanh bất diệt. Như vậy thân của chúng ta là cái thân theo nghiệp báo mà có chứ không phải là Pháp thân. Pháp thân thì không hình tướng, nhưng bất sanh bất diệt nên gọi là Pháp thân. Gọi là chân không là vì Pháp thân này không có hình tướng, không một vật, một pháp mà người thế gian có thể thấy nghe nắm bắt được, tuy nhiên không tướng nhưng mà hằng hữu. Tóm lại, chân không, Pháp thân hay tâm vương cũng đều chỉ cho cái thể đó. Ở đây ngài Chân Nguyên nói tâm vương ví như tấm gương tròn sáng chiếu soi sự vật, nếu vật dơ thì nhìn cái bóng trong gương dơ, nếu vật sạch thì nhìn cái bóng trong gương sạch. Vật đen thấy đen, vật trắng thấy trắng. Vật ở ngoài thế nào thì nó hiện vào gương thế ấy. Tuy nhiên gương hiện bóng dơ sạch mà gương có dơ sạch không? Bản chất của gương thì không dơ không sạch. Như vậy để thấy rằng tâm vương có thấy nghe hay biết tất cả mọi cảnh vật. Nó thấy sắc nghe tiếng rất là rành rõ, nếu không thêm một niệm phân biệt của tâm sở thì tất cả cảnh vật không làm cho tâm vương dơ sạch hay phân biệt tốt xấu rồi khen chê. Ngài ví tâm vương như cái gương để biết rõ rằng nếu hằng ngày chúng ta thấy, nghe, ngửi nếm, xúc chạm... mà không thêm niệm phân biệt của tâm sở thì tâm vương không dính mắc. Như vậy chúng ta tu không phải tìm kiếm nơi nào, trốn tránh ở đâu, mà ngay trong khi tiếp xúc với mọi sự vật tâm không nhiễm dơ dính mắc, tâm không nhiễm dơ dính mắc thì không có niệm khen chê thương ghét, đó là cái gốc của sự tu.

Theo cái nhìn của ngài Chân Nguyên, Pháp thân tức Tánh giác của mọi người, Báo thân là trí của mình, Hóa thân là hạnh của mình. Như vậy Tánh giác trí tuệ và công hạnh của chúng ta là đủ ba thân. Trong chúng ta có người nào thiếu ba cái này không? Chắc chắn là ai cũng có đủ. Vậy trong lúc tu chúng ta khéo sử dụng trí tuệ để đạt đến sự giác ngộ chân thật, sử dụng công hạnh để làm lợi ích cho mọi người, hai điều này được viên mãn thì chúng ta đầy đủ ba thân.

Pháp thân thanh tịnh là sẵn thanh tịnh như vậy, là chỉ tôn từ bao thuở, thấy biết rất nhiệm mầu, không gì sánh ngang, trong lặng chân thật thanh tịnh, không hình không tướng, gọi đó là Pháp thân thanh tịnh. Pháp thân tuy không hình không tướng mà hay hiện tất cả hình tướng. Đã thành các hình tướng thì gọi đó là Ứng thân. Ứng thân thì có thiện ác, tốt xấu, tùy theo nghiệp báo mà thọ lấy thân. Nghiệp báo thiện tức có tướng tốt, nghiệp báo ác tức có tướng xấu. Tùy nơi nghiệp báo mà thọ lấy thân, gọi là Báo thân. Báo thân, nghĩa là thân nghiệp báo một đời. Còn Ứng thân tức là thân ứng hiện ra. Sao gọi là thân ứng hiện ra?

Tức nhân nghiệp báo cảm thành mà ứng hiện ra có thân, gọi đó là thân báo ứng. Nghĩa là Pháp thân hay ứng vào Sắc thân, ứng nơi mắt thấy sắc, ứng nơi tai nghe tiếng, ứng nơi mũi ngửi mùi, ứng nơi lưỡi đàm luận, ứng nơi thân cảm xúc, ứng nơi ý biết pháp, cho đến giơ tay động chân đều là Ứng thân.

Đoạn này Ngài giải thích về Pháp thân thanh tịnh. Pháp thân thanh tịnh là thanh tịnh từ thuở nào, chớ không phải do dụng công tu hành mà nó được thanh tịnh nên nói chí tôn từ bao thuở. Bởi vì mọi sự vật trên thế gian đều là tướng vô thường sanh diệt, còn Pháp thân là bất sanh bất diệt nên nói nó là chí tôn. Chí tôn là nó quý hơn tất cả. Cái thấy biết của Pháp thân rất nhiệm màu. Thấy biết nhiệm màu không phải thấy biết khôn ngoan lanh lợi khéo léo, mà như trước ví dụ tấm gương sáng cái gì cũng hiện rõ hết, mà khi đem vật đi thì không dính lại một cái gì cả. Đó là nhiệm màu, cũng đừng lầm tưởng nhiệm màu là nó có phép lạ huyền bí v.v... Nó chỉ là cái thể trong sáng hiện đủ các hình tướng mà không bị các hình tướng làm nhiễm dơ. Pháp thân ấy không gì sánh bằng, nó trong sáng thật là lặng lẽ thanh tịnh chỉ có người dụng công tu mới cảm nhận được và mới hiểu được những lời giải thích này. Như khi chúng ta ngồi thiền tâm không có một niệm nhỏ niệm dấy lên, chỉ thuần trong sáng thanh tịnh nên một tiếng động nhỏ cũng nghe, những hình ảnh trước mắt đều thấy, những gì xảy ra chung quanh đều biết rõ ràng. Đó gọi là không hình tướng mà luôn luôn được thanh tịnh. Do thanh tịnh mà không hình tướng nên mọi sự vật có hình tướng như núi sông, quả đất v.v... đem so sánh với Pháp thân đều không bằng. Bởi những vật có hình tướng thì vô thường sanh diệt, Pháp thân thì không vô thường sanh diệt. Nếu chúng ta hằng sống với Pháp thân thanh tịnh thì không bị ngoại cảnh làm nhiễm dơ, như vậy có giải thoát không? Pháp thân không hình tướng thì dính mắc vào đâu, cái gì trói buộc được? Và, không còn một niệm nhỏ niệm thì đâu có dấy động, không động nên không sanh diệt, không sanh diệt là giải thoát sanh tử. Vì còn theo niệm là còn tạo nghiệp, còn đi trong sanh tử luân hồi. Không có một niệm nhiễm dơ là sống với Pháp thân thanh tịnh là được giải thoát sanh tử luân hồi. Giải thoát là Pháp thân giải thoát, cho nên ai sống được với Pháp thân là sống với cái thể giải thoát.

Kể đến Ngài nói Pháp thân không hình tướng mà nó hay hiện hình tướng. Như tấm gương sáng nếu trước nó không có người vật thì trong gương không có hình tướng người vật, nếu trước gương có người vật thì bóng người vật hiện đầy đủ trong gương. Giả sử có tấm gương rộng một thước vuông để ở đằng kia thì hai trăm người ngồi trong giảng đường này có hiện bóng trong gương không? Sao diện tích nó nhỏ mà chứa được hai trăm người? Để thấy rằng tấm gương trong sáng không dính bụi nên hình ảnh người vật hiện trong gương không chướng ngại. Nếu tấm gương bị phủ một lớp bụi đen dày thì hình

ảnh người vật không thể nào hiện được. Gương trong sáng không dính bụi nên hiện được tất cả hình tướng, cũng vậy Pháp thân trong sáng không hình tướng mà hiện ra muôn ngàn hình tướng đó là theo duyên mà ứng hiện. Nhưng khi thành các hình tướng thì gọi là Ứng thân chứ không gọi là Pháp thân. Theo ngài Chân Nguyên Ứng thân thì có nghiệp báo tốt xấu, từ Pháp thân mà ứng hiện ra Báo thân có mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân xúc chạm v.v... đó gọi là Ứng thân. Theo nghiệp lành nghiệp dữ thọ thân tốt xấu, giàu nghèo v.v... đó là Báo thân. Như vậy Ứng thân, Báo thân và Pháp thân không rời nhau. Ứng thân là do Pháp thân ứng hiện ra cái thấy nghe hiểu biết gọi là Ứng thân. Cho nên từ nơi thấy nghe hiểu biết chúng ta nhận ra Pháp thân. Đó là chỗ mà các Thiền sư dùng mọi phương tiện để đánh thức chúng ta nhận ra ngay nơi thân này Pháp thân luôn luôn ứng hiện, cho nên mắt thấy sắc, tai nghe tiếng là do Pháp thân ứng ra nơi mắt nơi tai, các căn khác cũng thế. Như vậy sáu căn tiếp xúc với sáu trần đều có Pháp thân ứng hiện nơi sáu căn. Muốn chỉ Pháp thân chúng ta làm sao chỉ? Ví dụ trong hư không có gió, có người hỏi gió ở đâu, làm sao chỉ? Nếu thấy cái màn phát phơ báo đó là gió thì đúng hay sai? Gió không phát phơ, song bản chất của gió là động, do đó thấy cái màn phát phơ chúng ta biết có gió. Gió ở khắp chỗ nhưng gió không tướng mạo làm sao chỉ? Cho nên chỉ là chỉ cái mà gió tác động như cái màn phát phơ. Gió tác động vào cây thông, chúng ta thấy cành thông đong đưa. Chúng ta nương vào tướng lay động của cành thông mà biết có gió. Cũng thế ngay nơi sáu căn Pháp thân ứng ra thấy, nghe, ngửi, nếm v.v... mà biết Bản thể đang hiện hữu, không nên tìm kiếm ở đâu xa.

Hội rằng:

Vốn là một tinh minh. Chia thành sáu hòa hợp. Thu sáu hòa hợp lại, vốn là một tinh minh.

Lại nói: Sao gọi là Hóa thân? Dã vào Ứng thân, đi đứng nằm ngồi, thấy nghe hiểu biết, làm mọi thứ việc lành, cho đến trăm ngàn pháp môn, phương tiện diệu hạnh, tùy cơ biến hóa, ứng dụng không cùng, gọi đó là Hóa thân. Tuy riêng có ứng và hóa, cũng đều từ Pháp thân lưu xuất, nên nói: Ba thân vốn chính là một thân. Kinh nói: “Hàng thượng căn rõ được một, thì muôn việc đều xong.” Nếu như còn ngờ vực, hãy nghiệm xét cho tường tận nơi lý.

Đoạn này Ngài dẫn kinh Lăng Nghiêm. Trong kinh Lăng Nghiêm Phật gọi sáu căn là sáu hòa hợp, sáu hòa hợp đó gốc từ một tinh minh, một tinh minh chia thành sáu hòa hợp, từ sáu hòa hợp trở về vốn là một tinh minh (Pháp thân). Cho nên trong khi tu, tâm chúng ta kẹt ở cái thấy, cái nghe, cái ngửi... thì nó thuộc về một trong sáu hòa hợp. Khi tâm chúng ta an định rồi thì không còn mắc kẹt ở căn nào, mà nó trùm hết. Thấy nghe hiểu biết hiện tiền không kẹt ở

căn nào là trở về một tinh minh. Như vậy một tinh minh nếu kẹt thì thành sáu hòa hợp. Sáu hòa hợp nếu biết gỡ thì trở về một tinh minh. Nói một chớ thật ra khi sáu đã gỡ thì một cũng không còn.

Trước nói ba thân: Pháp thân, Ứng thân, Báo thân chớ chưa nói Hóa thân. Đoạn này giải thích về Hóa thân. Hóa thân là trong mọi hoạt động đi đứng nằm ngồi, làm tất cả việc lành, tu tất cả các pháp môn đều là diệu hạnh của Hóa thân. Hay nói cách khác tùy cơ ứng hóa thì gọi là Hóa thân. Tuy có ứng hóa riêng khác nhưng đều từ Pháp thân lưu xuất. Pháp thân ứng ra theo Báo thân, tùy theo Báo thân mà ứng ra sáu căn, tùy theo sáu căn mà hành động những điều hay điều tốt, như sự tu hành v.v... là Hóa thân. Như vậy Hóa thân là ngọn của Ứng thân, mà gốc của Ứng thân lại là Pháp thân. Cho nên hàng thượng căn nhận được Pháp thân thì rõ Ứng thân, Báo thân, Hóa thân cũng đều gốc từ đó mà ra.

Bởi Chân Phật thì không hình, Chân kinh thì không quyền, bao la pháp giới, tròn đồng thái hư, chẳng thêm chẳng bớt, không thiếu không dư, người người sẵn đủ, kẻ kẻ viên thành, bản tánh Di-đà, Chân kinh Bát-nhã, kho báu nhà mình, nguyên là vật tự có. Song tánh đạo không khác, sắc và không nhất như, viên dung cả pháp giới, đối diện ở trước mắt, ứng vật hiện hình như trăng trong nước.

Ngài nói thêm về cái thể thên thang của Pháp tánh. Chân Phật chỉ cho Pháp thân không hình tướng, Chân kinh chỉ cho Pháp tánh chân thật không tướng mạo, nên nói không quyền nhưng nó bao trùm cả pháp giới, nó không thiếu, không dư, ai ai cũng tròn đủ hết. Như hiện giờ thân tứ đại của chúng ta, người ốm thì ba, bốn chục ký, người mập thì sáu bảy đến tám chín chục ký, còn chiều cao thì cao lắm là hai thước. Nếu người nào to lớn thì bằng hòn đá lớn trong núi là cùng. Nhưng chúng ta có một cái thể trùm cả pháp giới, trùm cả hư không thì to cỡ nào? Như vậy, sự to lớn của thân tứ đại thì có chừng mực, có giới hạn, còn sự to lớn của Tâm thể thì không giới hạn vô tận vô biên, không thể tính lường. Thế mà chúng ta lại quên chỉ nhớ cái thân mấy chục ký, cao một vài mét, rồi cho là thật là quý. Cái thân mấy chục ký này chỉ sống mấy chục năm, còn Pháp thân thì tuổi thọ vô lượng vô biên. Nếu chúng ta là người ham sống thì nên sống với thân nào? Cái thân sống mấy chục năm có nghĩa lý gì đối với Pháp thân bất tử? Vậy mà có nhiều người chẳng chịu sống với cái thân bất tử, mà chỉ thích sống với cái thân tạm bợ, lúc nào cũng lo gìn giữ lo sợ mất nó. Quên thân tuổi thọ vô lượng rộng lớn vô biên, mà bám víu và hài lòng thỏa mãn với cái thân tạm bợ để tiếp tục gây tạo nghiệp khổ, bỏ thân này thọ thân khác, đi mãi trong luân hồi sanh tử. Do đó chư Phật thấy thương chúng ta ngu muội có cái thể to lớn bất hoại mà không nhớ, chỉ nhớ lo cho cái thân bé nhỏ tạm bợ vô thường, chớ không phải Phật thương chúng ta thiếu thốn về ăn mặc

hay đáng vẻ lùn xấu. Thế nên Phật dạy tu để trở về với cái thể trùm khắp bất sanh bất diệt của chúng ta, thể ấy còn gọi là Niết-bàn vô sanh. Không còn sanh thì đâu có tử nên gọi là giải thoát sanh tử. Song giải thoát sanh tử là giải thoát cái gì? Là không vì cái thân tạm bợ mà tạo những nghiệp nhân sanh tử. Khi dứt hết những mầm sanh tử rồi chúng ta hằng sống với Pháp thân bất sanh bất diệt của mình gọi là giải thoát sanh tử. Nên biết cái không sanh tử ở ngay nơi mình chớ không phải tìm kiếm ở đâu xa, cho nên nói Bản tánh là Di-đà tức là chỉ cho Tự tánh không sanh diệt, Chân kinh Bát-nhã là chỉ cho trí tuệ sẵn có của mình, kho báu nhà mình sẵn đủ vậy đi tìm kiếm ở đâu cho nhọc. Cái Tự tánh ấy là không sắc, do không sắc nên “sắc và không” không hai. Tùy theo vật hiện hình, ví như mặt hồ nước trong thì bóng mặt trăng hiện.

Kệ nói:

*Chẳng biết báu trong áo,
Vô minh say tự tỉnh.
Trăm hài đều rã tan,
Một vật vãng sáng mãi.*

Âm:

*Bất thức y trung bảo,
Vô minh túy tự tỉnh.
Bách hài câu hội tán,
Nhất vật trấn trường linh.*

Chẳng biết báu trong áo, vô minh say tự tỉnh.

Nghĩa là không biết mình có hòn ngọc báu ở trong túi áo của mình, đó là vì vô minh say mê, nhưng khi thức tỉnh mới biết trong áo mình có hòn ngọc quý. Ý hai câu này dẫn kinh Pháp Hoa ví dụ anh chàng say được người bạn cho hạt châu cột trong chéo áo để đem ra dùng xài. Nhưng anh chàng vẫn cứ say không tỉnh, không biết mình có hạt châu trong chéo áo, nên vẫn nghèo đòi khổ sở. Sau gặp lại bạn chỉ trong chéo áo anh có hạt châu, anh lấy ra dùng hết kiếp nghèo đói.

Trăm hài đều rã tan, một vật vãng sáng mãi.

Trong thân tứ đại do tất cả các phần gân, xương... kết hợp lại, một ngày nào đó nó sẽ tan nát không còn, nhưng trong đó có một vật trong sáng không bao giờ hoại.

Ý bài kệ nói nơi chúng ta có hòn ngọc quý, vì chúng ta mê say quên hòn ngọc quý có sẵn nơi mình. Cũng như thân này là thân tạm bợ nhưng trong cái tạm bợ đó có cái trong sáng còn hoài không mất.

Áo là Sắc thân, báu là Tự tánh. Trước kia Lục tổ Huệ Năng đón ngộ Tự tánh, tâm châu linh bảo, bèn đáp với Ngũ tổ Hoằng Nhãn rằng: “Tất cả muôn pháp chẳng lìa Tự tánh!”

Đâu ngờ Tự tánh vốn tự thanh tịnh!

Đâu ngờ Tự tánh vốn chẳng tự sanh diệt!

Đâu ngờ Tự tánh vốn tự đầy đủ!

Đâu ngờ Tự tánh hay sanh muôn pháp!

Đây nói áo là Sắc thân, viên ngọc báu là Tự tánh. Cho nên Lục tổ Huệ Năng mới nói tất cả muôn pháp chẳng lìa Tự tánh và khi nghe Ngũ Tổ giảng kinh Kim Cang đến câu “ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” Ngài liền đại ngộ, và la lên:

Đâu ngờ Tự tánh vốn tự thanh tịnh!

Đâu ngờ Tự tánh vốn chẳng tự sanh diệt!

Đâu ngờ Tự tánh vốn tự đầy đủ!

Đâu ngờ Tự tánh hay sanh muôn pháp!

Lục Tổ do nhận được Tự tánh của mình vốn tự thanh tịnh, chẳng sanh chẳng diệt, đầy đủ tất cả, hay sanh tất cả, nên Ngũ Tổ ấn chứng cho Ngài đã ngộ được Bản tánh; ngộ được Bản tánh tức là kiến tánh. Bản tánh sẵn có mà lâu nay quên, bây giờ chợt nhận ra nên Ngài dùng chữ đâu ngờ. Như vậy người tu mà nhận ra được Bản tánh của mình thì từ đó về sau sự tu hành mới được an ổn.

Hội rằng:

Tánh đủ mọi lý mà ứng với muôn sự.

Hỏi đáp đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Tham học đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Tụng kinh đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Niệm Phật đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Nói năng đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Gây hét đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Cơ duyên đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Thế Tôn giờ cành hoa đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Ngài Ca-diếp mỉm cười đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Lâm Tế hét, Đức Sơn đánh, Ngưỡng Sơn tướng tròn, Thạch Củng giương cung, Đạo Ngô múa hốt, cơ duyên của chư Tổ đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

“*Hội rằng*” nghĩa là hiểu rằng. Tự tánh của con người đủ ở mọi lý, ứng hiện với muôn vật. Đây giải thích cho thấy Tự tánh con người xuất hiện từ chỗ nào qua các câu hỏi.

“*Hỏi đáp đó là gì?*” Tức là biết hỏi biết đáp đó là ai? Đáp: “*Chỉ là Tự tánh.*” Do Tự tánh ứng ra mới biết hỏi biết đáp. Rồi tham học tụng kinh, niệm Phật, nói năng là do Tự tánh ứng hiện mới biết tham học, tụng kinh, niệm Phật, nói năng. Nếu không có Tự tánh (Tánh giác) thì không có ai ứng hiện để làm những việc đó, thân người chỉ là một khối máu thịt vô tri không biết làm gì cả. Bây giờ xa hơn một chút là: gậy hét, cơ duyên, Thế Tôn giơ cành hoa, ngài Ca-diếp mỉm cười, Lâm Tế hét, Đức Sơn đánh, Ngưỡng Sơn tướng tròn, Thạch Củng giương cung, Đạo Ngô múa hốt, đều do Tự tánh (Tánh giác) ứng hiện, nên Phật và chư Tổ mới hành xử như thế. Tất cả đều lưu xuất từ Tự tánh. Tự tánh là Phật, Thiên tăng hỏi thế nào là Phật, Tổ đánh một cái đầu điếng là chỉ ông Phật đó. Vì có ông Phật mới biết hỏi, có ông Phật mới biết đánh, có ông Phật mới biết đau. Chủ yếu của các Thiên sư là chỉ thẳng nên không giải thích dông dài. Cũng vậy, hỏi thế nào là Phật, hét một tiếng là chỉ ông Phật đó, vì có ông Phật mới biết hét. Tất cả những hành động khác cũng như thế, các ngài nhằm chỉ thẳng cho chúng ta nhận ra cái chân thật (Tánh giác). Từ lâu chúng ta quen nhận cái giả trên tướng mạo ngôn từ nên thấy các Thiên sư chỉ cái thật qua hành động không ngôn ngữ, chúng ta đâm ra ngờ vực. Bây giờ học hiểu kỹ chỗ này rồi, đọc sách Thiên chúng ta mới không thấy lạ và hết nghi ngờ. Ngày xưa đọc câu chuyện Thiên sư Đả Địa, mỗi khi có người đến hỏi “thế nào là Phật”, Ngài lấy gậy đập xuống đất một cái, không trả lời. Hỏi gì Ngài cũng lấy gậy đập xuống đất, do đó người đời gọi Ngài là Hòa thượng Đả Địa. Đả địa là đánh đất. Tôi có bình một câu thế này: “Muốn thấy mặt nước phẳng trước khi cá ăn mống.” Vì vừa khởi niệm đập một cái là đã thấy rồi. Mặt nước không dấy động tức là mặt nước phẳng, nếu dấy động thì từ mặt nước mà ra chớ không ở đâu xa hết. Như vậy tất cả hành động của các Thiên sư hoặc đánh hay hét... đều nhằm chỉ thẳng Tự tánh cho mình.

Bốn mắt nhìn nhau đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Trưởng lão Câu Chi đưa ngón tay, giơ nắm tay đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Lâm Tế phui tay áo liền đi đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Khai hoa kết án đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Đi đứng ngồi nằm đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Thấy nghe hiểu biết đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Ăn cơm ăn cháo đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Uống nước uống trà đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Đáp y ôm bát đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Nói năng hỏi đáp đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Tạo tác, làm việc đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Im im xét tư duy, nói nói động miệng đó là gì? - Chỉ là Tự tánh.

Qua một đoạn dài trên Ngài cũng chỉ thẳng Tự tánh hiện đầy đủ trong mọi hành động, mọi nói năng mọi cử chỉ, không có gì ngoài Tự tánh. Cho nên các Thiền sư không tôn lời giải thích mà chỉ cần biểu hiện một cử chỉ để chúng ta nhận ra Tự tánh.

Vậy ở đây có ai thiếu Tự tánh không? Không thiếu mà chưa dám nhận, đó là điều đáng tiếc. Tự tánh là tâm vương là vua lại không dám nhận, cứ nhận mấy thứ đạo tặc buồn giận thương ghét và kết thân với chúng, cho nên bị khổ suốt đời. Xét kỹ chúng ta thông minh hay mê muội? Cái chân thật không dám nhận, lại ôm giữ cái giả dối tạm bợ rồi than khổ. Song sự khổ đau ở thế gian này chúng ta xét kỹ thấy nó như trò hề, chớ có đáng gì đâu. Thế mà lắm người cũng khóc lên khóc xuống vì những chuyện phiền não vớ vẩn không đâu, gặp ai cũng than đời tôi sao khổ quá! Tuy nhiên, nếu xét kỹ mỗi người chúng ta đều có một cái không bao giờ khổ, biết như thế rồi thì tự tại vô cùng, sống ở giữa cõi trần này không có gì đáng làm cho mình phiền lòng, không phiền lòng thì có gì khổ sở. Giả sử có ai sân si nói bậy bạ thấy họ là người ôm đạo tặc là người đáng thương, người ấy có vị pháp vương mà không chịu nhận, lại đi rước đạo tặc vào nhà để cho nó phá hết gia sản. Người sân giận nói bậy bạ là người đáng thương chớ đâu đáng buồn, vì trước hết là họ hao tổn khí lực, kế đến là họ hao tổn tâm lực. Như vậy họ lỗ lã rất nhiều chớ có được gì đâu? Thế nên chúng ta biết tu thì đối với những người làm phiền mình, mình thông cảm thương họ chớ không nên buồn họ. Hơn nữa hằng ngày chúng ta gặp biết bao điều không như ý xảy ra, nếu không buông bỏ mà cứ đeo mang những thứ đó để phiền não khổ tâm than trách thì biết bao giờ chúng ta mới giác ngộ? Bởi vì đó là những thứ làm che mờ khuất lấp cái tánh linh giác của chính mình. Xét kỹ trong chúng ta khi phát tâm tu, ai cũng muốn giải khổ, tại sao vào chùa một thời gian chúng ta lại cột trói những thứ linh kinh không ra gì vào lòng cho nó khổ thêm. Như vậy muốn hết khổ thì những cái không giá trị như thị phi, phải quấy tốt xấu, buông bỏ hết thì chúng ta mới hết khổ. Chúng ta hết khổ mới mong cứu khổ cho người, còn mình ôm một khối khổ mà nói chuyện đạo lý, khuyên người hết khổ thì không được bảo đảm. Giả sử có người thấy bạn mình phiền não bèn dùng lời đạo lý khuyên họ đừng giận hờn, giận hờn là đau khổ, nhưng

khi gặp chuyện trái ý mình nổi giận la om sòm, như vậy người ấy có khổ không? Thế nên chúng ta phải hiểu cho thật thấu đáo điều này, tự mình phải hết khổ mới chỉ dạy nhắc nhở cho người, đó là đúng tinh thần cứu khổ chúng sanh của đạo Phật.

Mật thu lại thì không dấu vết, hiển buông ra thì không cùng tận. Bởi lược bày các cơ chỉ dạy, song đối với diệu lý khó đem nói hết. Cần biết mặc áo ăn cơm, nói năng đối đáp, sáu căn vận dụng, gây đánh miệng hét, quát mắng khảy tay, đánh phách thổi sáo, tiếng tặc cười nói, cho đến gánh nước bửa củi, nơi nơi toàn bày lý diệu; vo gạo thổi lửa, chỗ chỗ thấy hiện chân cơ. Trăm khéo ngàn hay, cơ huyền lý diệu, tất cả hành động trọn là Tự tánh của mọi người hiển hiện ứng dụng.

Đoạn này Ngài nói khi trở về thế thì Tâm linh giác không có dấu vết, nếu ứng hiện ra diệu dụng thì không cùng tận, cho nên ở đây Ngài lược bày để chỉ dạy chớ chỗ diệu lý của tâm không thể dùng ngôn ngữ nói hết được. Nên nói nó hiển hiện ứng dụng ra mọi hành động như mặc áo ăn cơm, nói năng đối đáp... cho đến vo gạo thổi lửa đều từ Tự tánh mà ứng dụng ra. Như vậy ở chỗ nào chúng ta cũng tu được hết. Thế mà có nhiều người than, chiều nay bận công tác, ngồi thiền không được, mất một buổi tu. Nên cho rằng ngồi thiền mới tu thì mất, còn biết tu trong mọi hành động thì không mất. Vì trong mọi hành động đều có Pháp thân ứng hiện thì mất cái gì? Chỉ sợ không biết tu chớ không sợ mất thời giờ tu. Nhớ điều này cho kỹ. Biết tu thì giờ nào cũng tu được, cuộc đất, nấu cơm, nhổ cỏ đều tu. Không biết tu thì giờ ngồi thiền chưa chắc đã tu, ngồi đó mà để tâm nhớ nghĩ chuyện đã qua nhớ chuyện sắp tới, hết chuyện người này tới chuyện người kia. Thế nên chúng ta khéo ứng dụng tu thì trường hợp nào tu cũng được. Hiểu như vậy rồi người tu mới tự tại, không than phiền trách móc ai, luôn luôn an ổn trong mọi cảnh thuận nghịch an nguy. Ngày xưa, có vị gánh nước đòn gánh gãy, ngay đó ngộ đạo. Có vị cuộc đất lượm hòn gạch ném trúng cây tre vang tiếng, ngay đó ngộ đạo. Có vị cỡi ngựa đi ngang qua cầu, cầu gãy, ngựa sụp chân té xuống, ngay đó ngộ đạo. Những trường hợp như thế có tu không? Nếu không tu làm sao ngộ đạo? Còn chúng ta ngày nay ngồi thiền giờ này qua giờ kia mà sao không ngộ đạo? Như vậy trong giờ ngồi thiền đó chúng ta tu nhiều hay ít? Tóm lại, nếu tâm chúng ta lúc nào cũng trong sáng hồn nhiên, thì trong một thời gian nào đó cơ duyên đầy đủ chúng ta cũng ngộ đạo, chớ không phải chỉ ngộ đạo trong lúc ngồi thiền.

Tỏ rõ rằng:

Trước kia đã có việc như trên, ngày nay đâu không việc này! Xưa nay thấy tánh thành Phật, chung ngộ Tâm tông Bát-nhã. Tướng mộc tuôi tác chẳng đồng, tánh hỏa trước sau như thế. Ai biết ví dụ này, trí tuệ thật rộng sâu. Pháp

tánh hằng không, vốn không số kiếp. Trước sau chỉ một lý, người thông suốt đồng một đường. Cần biết, một tánh linh chân, trong lặng như thái hư; Sắc thân năm uẩn thật như mộng huyễn. Quả là trên đánh môn đủ mắt, liền biết trên hư không không có hoa. Phật ở Tự tâm, chớ tìm kiếm nơi người được. Nên trong bài phú Cư Trần Lạc Đạo, Tổ Điều Ngự nói:

Rõ Chân như, tin Bát-nhã, chớ còn tìm Phật Tổ Tây Đông.

Chứng thật tướng, đạt vô vi, đâu nhọc hỏi kinh thiên Nam Bắc.

Khiến người người phản bản hoàn nguyên, cho kẻ kẻ hồi quang tự ngộ. Chỉ chín chắn quán xét sâu xa, rõ được tốt người người là Phật, ngộ Tâm tông Phật Phật là người. Xin hãy đều thẳng đó thừa đường, chớ chạy đuổi bên ngoài tìm kiếm!

Ngài nói: Trước kia có việc như trên, ngày nay đâu không việc này. Nghĩa là ngày xưa chư Tổ hét một tiếng đánh một cái mà người xưa ngộ đạo, ngày nay nếu chúng ta khéo nhận thì cũng được như người xưa. Vì xưa hay là nay đều thấy tánh thành Phật, đều ngộ Tâm tông Bát-nhã. Ngài ví như tướng cây nhỏ cây lớn như cây xoài, cây mít, cây ổi... khác nhau, nhưng phơi khô đem đốt vẫn cháy ra lửa, vẫn nóng như nhau. Ai biết ví dụ này thì người ấy có trí tuệ sâu rộng. Lại như quý vị ngồi đây một hai trăm người, mỗi người có hình tướng, suy nghĩ, ngôn ngữ khác nhau mà tánh Phật thì không khác. Hiểu được điều này là người trí tuệ sâu rộng và người có trí thì không dám xem thường ai. Vì đứng về mặt tướng mạo thì có người đẹp người xấu, đứng về mặt học thức thì người học cao người học thấp, về mặt nói năng suy nghĩ thì có người lanh lẹ người chậm chạp... nhưng tánh Phật thì không khác. Hiểu như thế khởi tâm ngã mạn xem thường, hay khởi tâm cung kính mọi người như Bồ-tát Thường Bất Khinh trong kinh Pháp Hoa? Ngài gặp ai cũng xá lạy và nói: “Tôi không dám khinh các ngài vì các ngài đều sẽ thành Phật.” Ngài đang là Bồ-tát, mọi người đang là phàm phu, thế mà Ngài không khinh vì biết họ sẽ thành Phật như Ngài. Biết như thế tâm ngã mạn giảm, trí tuệ tăng.

Pháp tánh hằng không, vốn không số kiếp.

Pháp tánh hằng rộng lặng vốn không có số kiếp. Vì từ lâu chúng ta sống theo vọng niệm nên tạo nghiệp và theo nghiệp thọ báo thân sanh tử luân hồi vô số kiếp. Cái nhân là vọng tưởng không thật, tạo nghiệp thì cái nghiệp cũng không thật, nghiệp không thật thì kết quả thọ thân cũng không thật. Cả ba đều không thật, bây giờ buông vọng tưởng, nhận ra và hằng sống với Pháp tánh thì không tạo nghiệp, không thọ thân luân hồi sanh tử thì số kiếp cũng không. Nếu người thông suốt lý này thì cùng chung một đường. Tức là biết cái Tánh chân thật linh thiêng mâu nhiệm nó trong lặng như thái hư, còn Sắc thân năm uẩn vốn như mộng huyễn. Nếu ai sống sáu bảy chục tuổi ôn lại cuộc đời đều thấy

như mộng huyền. Giống như đêm ngủ nằm mộng, sáng thức dậy ôn lại giấc mộng thì có đáng kể gì? Thế mà cứ tưởng là thật. Cho nên nói “*quả là trên đánh môn có đủ con mắt liền biết trên hư không không có hoa*”. Đánh môn có đủ con mắt tức là con mắt thứ ba, con mắt trí tuệ. Sở dĩ nhìn trên hư không chúng ta thấy có hoa đốm là tại con mắt bệnh. Nếu con mắt không bệnh thì thấy hư không không có hoa. Con mắt không bệnh là chỉ cho trí tuệ mở sáng. Người tu khi trí tuệ mở sáng thì biết rõ Phật ở Tự tâm, không tìm kiếm ở bên ngoài. Sau đây Ngài dẫn hai câu trong bài Phú Cư Trần Lạc Đạo của Tổ Điều Ngự:

Rõ chân như, tin Bát-nhã, chớ còn tìm Phật Tổ Tây Đông.

Chứng thật tướng, đạt vô vi, đâu nhọc hỏi kinh thiên Nam Bắc.

Biết được như vậy để chúng ta trở về nguồn gốc của mình, quay ánh sáng chiếu soi lại mình để ngộ được Pháp thân. Quán sát chín chắn như thế để rõ rằng người người là Phật, mà Phật Phật đó gốc từ người. Vậy Phật và người không hai, rời người không có Phật, rời Phật không có người. Như vậy chúng ta và Phật gần không xa. Thế mà cứ lạy Phật hoài, lạy đến chai cả đầu gối. Sở dĩ chúng ta phải lạy Phật nhiều là tại chúng ta quên tánh Phật của chính mình, nên phải nhờ đức Phật ngồi trên bàn chứng minh cho chúng ta lạy để nhớ lại tánh Phật của chính mình. Lạy Phật để nhớ mình có tánh Phật chớ không phải lạy cầu xin Phật cho phước. Vậy lâu nay chúng ta lạy Phật với ý nghĩa gì? Hiểu như thế mới thấu được ý nghĩa tu là xoay lại mình chớ không phải chạy ra bên ngoài kiếm tìm. Hãy ngay nơi đây mà thừa đương.

Sau đây là những bài kệ Ngài chỉ thẳng cho chúng ta nhận ra tánh Phật của chính mình.

Kệ rằng:

I-

*Ngàn kinh muôn luận trở tâm tông,
Bốn mắt tròng nhau mắt tuệ thông.
Ba thuở Như Lai truyền pháp ấn,
Một tâm là Phật sẵn vậy đồng.*

Âm:

Thiên kinh vạn luận chỉ tâm tông,
Tứ mục tròng giao tuệ nhãn thông.
Tam thế Như Lai truyền pháp ấn,
Nhất tâm thị Phật bản nhiên đồng.

Ngàn kinh muôn luận trở tâm tông, bốn mắt tròng nhau mắt tuệ thông.

Ngài nói kinh luận nào cũng chỉ tâm mình là Phật và bốn mắt nhìn nhau là Phật hiện tiền, nếu biết được như thế là mắt tuệ thông suốt.

Ba thuở Như Lai truyền pháp ấn, một tâm là Phật sẵn vậy đồng.

Ba đời chư Phật truyền pháp ấn là chỉ cho chúng ta biết tâm mình là Phật, ai cũng có sẵn, chớ không riêng người nào.

II-

*Ngộ tâm thành Phật không thừa pháp,
Mê tánh bốn ba kiếm ngoài tâm.
Một niệm rộng thênh siêu bản tế,
Giống hệt rửa chân lên mũi thuyền.*

Âm:

Ngộ tâm thành Phật vô dư pháp,
Mê tánh bốn ba tâm ngoại cầu.
Nhất niệm khuếch nhiên siêu bản tế,
Hoàn như tẩy cước thượng thuyền đầu.

Ngộ tâm thành Phật không thừa pháp, mê tánh bốn ba kiếm ngoài tâm.

Nếu chúng ta ngộ tâm mình là Phật thì không còn pháp nào ngoài pháp này nữa. Nếu mê, quên Bản tánh của mình thì mới chạy ra ngoài tìm kiếm, người ngộ thì ngay nơi tâm mà sống chớ không tìm kiếm bên ngoài.

Một niệm rộng thênh siêu bản tế, giống hệt rửa chân lên mũi thuyền.

Nếu không còn một niệm dấy khởi che đậy, tâm rộng thênh thang thì vượt hết mọi bờ mé xưa cũ. Giống như người rửa chân bước lên mũi thuyền, đơn giản và nhẹ nhàng như vậy. Hình ảnh này chỉ có những người ở miền Tây mới dễ thông cảm. Như chúng ta muốn đi thuyền, bước xuống cây cầu rửa chân cho sạch rồi bước lên thuyền, việc làm rất gần gũi dễ dàng, không có gì khó khăn xa lạ. Cũng vậy trong tâm không khởi một niệm thì tất cả những mê lầm từ ngàn xưa đều rửa sạch.

III-

*Che trời che đất đậy tâm báu,
Không cổ không kim Tự tánh châu.
Giá trị càn khôn chưa dễ trả,
Sáng ngời pháp giới vẫn hằng như.*

Âm:

Cái thiên cái địa ngô tâm bảo,
Vô cổ vô kim Tụ tánh châu.
Giá trọng càn khôn thù vị đắc,
Linh quang pháp giới nghiệm nhiên như.

Che trời che đất đây tâm báu, không cổ không kim Tụ tánh châu.

Tâm chân thật của chúng ta che khắp trời đất, và không bị thời gian xưa nay chi phối. Hay nói cách khác là Tâm thể chân thật quý báu của chúng ta không bị không gian hạn chế, không bị thời gian chi phối.

Giá trị càn khôn chưa dễ trả, sáng ngời pháp giới vẫn hằng như.

Giá trị quý báu của Tâm chân thật đem cả càn khôn so sánh cũng không so sánh được. Tức là giá trị của Tâm chân thật hơn cả giá trị của càn khôn. Nó sáng ngời cả pháp giới mà hằng chân thật như như. Ý bài kệ này đánh giá người ngộ được Tâm chân thật của chính mình thì thoát khỏi sự hạn chế của không gian, lớn nhỏ trong ngoài. Thoát khỏi sự chi phối của thời gian quá khứ hiện tại đều không thật và đem cả càn khôn để so sánh với Tâm thể này cũng không sánh được. Như vậy chúng ta sống giữa thế gian này có cái gì để tính toán? Ví dụ có người kiếm được ít thoi vàng cho là quý, nhưng đem vàng cả càn khôn này dồn lại chừng bao nhiêu? Thế mà mình chỉ có ít thoi vàng lại cho là quý và quên cả cái Tâm chân thật quý báu của mình. Cho nên người thấy đạo rồi thì sống với cái Tâm thể chân thật quý báu của chính mình là hơn hết.

IV-

*Tâm ta, tâm Phật vốn không hai,
Nhiều kiếp nổi chìm chỉ tại mê.
Nay đã tỏ tường mình tự nhận,
Linh quang lạng chiếu ấy Bồ-đề.*

Âm:

Ngã tâm bản dữ Phật tâm tề,
Lịch kiếp phiêu trầm chỉ vị mê.
Kim nhật phân minh tương tự nhận,
Linh quang tịch chiếu thị Bồ-đề.

Tâm ta, tâm Phật vốn không hai, nhiều kiếp nổi chìm chỉ tại mê.

Tâm ta và tâm của Phật không khác, Phật trở về với tâm Phật còn chúng ta thì quên tâm Phật nên làm chúng sanh. Nếu trở về tâm Phật thì Phật

cũng như ta và ta cũng như Phật. Bởi ta quên tâm mình là Phật nên nhiều kiếp trôi lăn trong sanh tử chìm nổi khổ đau.

Nay đã tỏ tường mình tự nhận, linh quang lạng chiếu ấy Bồ-đề.

Ngày nay chúng ta nhận ra tâm mình là Phật thì cái sáng suốt chiếu soi trong lạng đó là Bồ-đề tức là tâm Phật chứ không có gì khác lạ. Như vậy ý toàn bài kệ là tâm ta đồng với tâm Phật, vì mê nên phải luân hồi sanh tử khổ đau. Nếu tự nhận tâm mình là Phật thì cái sáng suốt trong lạng nó hiện tiền đó là Bồ-đề, khỏi kiếm Bồ-đề ở đâu xa.

V-

*Gương gọi là Phật, gương nói tâm,
Pháp tánh sáng tròn suốt cổ kim.
Thượng trí siêu quần xoay tự ngộ,
Như vậy mới hiểu đạo cao thâm.*

Âm:

Cường danh vi Phật cường xưng tâm,
Pháp tánh viên minh tuyên cổ kim.
Thượng trí siêu quần hồi tự ngộ,
Năng như thị giải đạo cao thâm.

Gương gọi là Phật, gương nói tâm, Pháp tánh sáng tròn suốt cổ kim.

Cái Tâm thể không tên, tự trong sáng nhưng đối với chúng sanh mê thì tạm gọi là Phật, hoặc nói là tâm, ấy là nói gương chứ không phải thật. Pháp tánh nó tròn sáng xuyên suốt từ xưa đến nay không bị giới hạn bởi thời gian.

Thượng trí siêu quần xoay tự ngộ, như vậy mới hiểu đạo cao thâm.

Bậc thượng trí siêu quần bạt tụy chỉ cần xoay lại là nhận ra, người như vậy mới là người thấy được chỗ cao thâm của đạo. Cao thâm là chỉ cái thể thênh thang không bị thời gian, không gian chi phối, giới hạn đó là cái gốc không gì bì kịp sánh nổi cho nên gọi là cao thâm.

Trước khi học bài kệ mới tôi xin nhắc qua vài điều cần thiết để cho Tăng Ni và Phật tử nhớ. Chúng ta thật là người có phước mới được nghe và nhận được những lời chân thật của Phật Tổ chỉ bày. Thế nên Thiên sư Chân Nguyên sau khi kiến tánh, Ngài vận dụng phương tiện truyền đạt chỉ bày cho chúng ta bằng những bài kệ, để chúng ta nhận ra Bản tánh của chính mình. Ngày xưa các Thiên sư Trung Hoa thì dùng phương tiện đánh, hét, gơ phất tử... để chỉ cho người nhận ra Phật tánh nơi mình. Người nào lanh lẹ thì nhận ra, còn người căn cơ cạn mỏng thì không làm sao hiểu được chỗ sâu kín của

nhà Thiền, rồi đâm ra ngờ vực. Thiền du nhập vào Việt Nam, từ đời Trần cho tới đời Lê, các Thiền sư Việt Nam không dùng phương tiện đánh hét... mà các ngài giải thích qua các bài thơ kệ để cho chúng ta đọc rồi nhận ra được Phật tánh nơi mình, thì đủ niềm tin để tu cho đến khi chứng ngộ. Nếu dùng những thủ thuật đánh hét thì e chúng ta khó lãnh hội, không lãnh hội thì không tin, không tin thì không tu được. Cho nên các ngài dùng phương tiện nói trắng chỉ thẳng. Tuy nhiên, nói trắng thì dễ hiểu mà không có những trường hợp đặc biệt ngộ sâu và nhớ hoài không quên. Như trường hợp ngài Nghĩa Huyền ba lần thưa hỏi ba lần bị ăn đòn, không được thầy giải thích một câu, cho nên sau khi ngộ rồi Ngài nhớ hoài không quên. Còn bây giờ chúng ta giải thích hằng ngày, nếu có nhận ra nhưng rồi cũng quên, vì cái nhận đó không sâu không có kỷ niệm chết sống nên dễ quên. Ở đây tôi muốn quý vị có một kỷ niệm chết sống, cho nên bắt ngài thiền mấy tiếng đồng hồ, ngồi cho thật lâu cho thật đau chân điếng người để tỉnh ra. Chính nhờ cái đau thấu xương đó làm cho chúng ta khó quên, khó quên trong cái thâm lặng. Còn các Thiền sư Trung Hoa thì dùng bạo lực dồn người tham vấn vào thế bí cùng cực, sau đó có ai khơi lại thì nhận ra đời đời không quên. Ở đây tôi bắt quý vị ngồi thiền ngày sáu giờ mỗi lần hai giờ, đối với những vị mới tập thì rất là cay đắng khô sở. Nhưng khổ cực cay đắng để làm gì? Để tỉnh nhiều hơn mê, trong một ngày tỉnh táo nhiều giờ như thế mới sự nhớ ra ông Phật của mình mà lâu nay mình quên. Khi ấy quý vị mới vỡ lẽ rằng: À! Lâu nay ông thầy bắt mình ngồi nhiều là để cho mình tỉnh, mình nhớ. Nhờ nghe lý thuyết rồi thực hành mà nhớ, nhớ rồi thì không quên. Nếu chúng tôi chỉ giảng nói cho quý vị nghe, rồi để cho quý vị tha hồ rong chơi, không nhốt quý vị lại thì chắc không bao giờ có người lóe sáng. Vì quý vị nghe có hiểu nhưng không thực hành thì không bao giờ ngộ. Tóm lại phương tiện tuy có khác, nhưng mục đích cùng đưa hành giả đến chỗ cứu kính là nhận ra Phật tánh nơi mình. Các Thiền sư Trung Hoa thì dồn người học đạo tới chỗ bí có khi khóc có khi muốn liêu chết, nhưng khi nhận ra thì nhớ đời không quên. Còn ở đây tôi giảng để quý vị hiểu nhưng bắt quý vị ngồi thiền, ngồi cho đến lúc lặng hết vọng tưởng rồi bừng ngộ thì cũng ngộ sâu và không quên. Như vậy phương tiện tuy khác nhưng đều đưa hành giả đến chỗ ngộ sâu và nhớ mãi không quên.

VI-

*Đạt-ma Tây đến một chữ không,
Toàn y tâm địa để dụng công.
Chín năm ngó vách không lời nói,
Một sớm truyền tâm Huệ Khả thông.*

Âm:

Đạt-ma Tây lai nhất tự vô,
Toàn bằng tâm địa dụng công phu.
Cửu niên diện bích vô ngôn thuyết,
Nhất đán truyền tâm Huệ Khả sư.

Đạt-ma Tây đến một chữ không, toàn y tâm địa để dụng công.

Tổ Đạt-ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa không truyền dạy một chữ, nên nói một chữ không, Ngài chỉ nương nơi pháp môn tâm địa để chỉ dạy người dụng công tu. Trong nhà Phật thường nói tâm địa, tâm là tâm con người, địa là đất. Tâm địa chỉ cho Tâm chân thật của chúng ta giống như mặt đất, tất cả người vật trên thế gian đều nương nơi đất mà đứng vững sanh tồn. Cũng thế tất cả những điều thấy nghe, hiểu biết cũng đều lưu xuất từ tâm, tâm tạo thành tất cả cho nên nói là tâm địa.

Chín năm ngó vách không lời nói, một sớm truyền tâm Huệ Khả thông.

Suốt chín năm ở chùa Thiếu Lâm Tổ ngồi ngó vách không nói một lời, một hôm ngài Thần Quang tìm tới cầu chỉ dạy, Tổ truyền cho pháp an tâm, Ngài ngộ cho nên được đổi tên là Huệ Khả, nên nói Huệ Khả thông. Thần Quang trước khi gặp Tổ đã dụng công tu hành đáng kể, nhưng chưa ngộ. Nghe Tổ Bò-đề-đạt-ma từ Ấn Độ sang ở tại chùa Thiếu Lâm, bèn đến yết kiến. Thần Quang đã đủ lễ nghi mà Tổ vẫn ngồi lặng yên ngó mặt vào vách không màng đến. Ngài tự nghĩ: “Người xưa cầu đạo chẳng tiếc thân mạng, nay ta chưa được một trong muôn phần của các ngài.” Hôm ấy nhằm tiết Đông nên tuyết rơi nhiều, Thần Quang vẫn đứng yên ngoài tuyết chấp tay hướng về Tổ. Đến sáng tuyết ngập đến đầu gối mà gương mặt Ngài vẫn thản nhiên. Tổ thấy thế thương tình, xoay ra hỏi:

- Người đứng suốt đêm trong tuyết ý muốn cầu việc gì?

Ngài Thần Quang thưa:

- Cúi xin Tổ từ bi mở cửa cam lồ rộng độ chúng con.

Tổ quở:

- Diệu đạo vô thượng của chư Phật, dù nhiều kiếp tinh tấn, hay làm việc khó làm, hay nhận điều khó nhận, còn không thể được, huống là dùng một chút khó nhọc này mà cầu được sao?

Thần Quang nghe dạy lén lấy con dao chặt cánh tay để trước Tổ tỏ lòng thiết tha cầu đạo của mình. Tổ khen:

- Chư Phật xưa vì pháp quên thân mạng, nay người chặt cánh tay để cầu pháp, tâm cầu đạo như thế cũng khá đó. Tổ nhận làm đệ tử và đặt tên là Huệ Khả.

Câu chuyện Thần Quang chặt tay cầu đạo thật hư chúng ta chưa kiểm chứng được. Nhưng hình ảnh đứng trong tuyết lạnh thấu xương, quên thân cầu đạo của Ngài là tấm gương sáng cho kẻ hậu sanh như chúng ta noi theo. Ngài quên thân cầu đạo mới ngộ, do đó mà Tổ Bồ-đề-đạt-ma truyền tâm ấn cho Ngài làm Tổ thứ hai của Thiền tông Trung Hoa. Câu cuối bài kệ là muốn nhắc lại lịch sử truyền thừa Tổ vị này.

VII-

*Một điếm đèn tâm đuốc tuệ sanh,
Truyền nhau bốn mắt đã phân rành.
Nói hương tiếp lửa luôn sáng mãi,
Soi khắp đất trời độ hữu tình.*

Âm:

Nhất điếm tâm đăng tuệ cự sanh,
Tương truyền tứ mục thái phân minh.
Liên phương tục diệm quang vô tận,
Phổ chiếu càn khôn độ hữu tình.

Một điếm đèn tâm đuốc tuệ sanh, truyền nhau bốn mắt đã phân rành.

Ở trên nói Tổ Bồ-đề-đạt-ma truyền tâm ấn cho ngài Huệ Khả làm vị Tổ đầu tiên ở Trung Hoa, cho nên khi được truyền tâm ấn ngài Huệ Khả suy tôn Tổ Đạt-ma là Sơ tổ Thiền tông Trung Hoa. Sự truyền tâm đó tượng trưng bằng ngọn đèn hay cây đuốc. Đèn tâm, đuốc trí tuệ cho nên câu đầu nói “*một điếm đèn tâm đuốc tuệ sanh*”. Tuy nhiên người nào ngộ cũng được thấp sáng đèn tâm, đuốc tuệ chớ không riêng gì ngài Huệ Khả. Đèn tâm đuốc tuệ được truyền bằng bốn mắt nhìn nhau. Khi xưa, ở hội Linh Sơn Phật đưa cành hoa sen lên nhìn khắp đại chúng, nhìn tới Ma-ha Ca-diếp, Ma-ha Ca-diếp nhìn Phật mỉm cười, liền được truyền tâm, sau này Thiền sư Chân Nguyên hỏi: “bao năm dòn chứa ngọc trong đây, hôm nay tận mắt thấy thế nào, là sao”, Thiền sư Minh Lương đưa mắt nhìn thẳng vào Ngài, Ngài nhìn lại, liền cảm ngộ, được truyền tâm. Còn bây giờ thầy trò nhìn nhau hoài sao chẳng được truyền tâm? Lỗi đó tại đâu? Tại cây đuốc của chúng ta chưa cháy, tại tâm nghĩ suy của chúng ta chưa dừng.

Nói hương tiếp lửa luôn sáng mãi, soi khắp đất trời độ hữu tình.

Người ngộ được Bản tâm rồi đem cái thấy cái ngộ của mình tiếp nối chỉ dạy cho người sau, cho nên gọi là nối hương tiếp lửa. Bởi vì đạo đức ví như mùi hương, mùi hương đạo đức không bị gió thổi cuốn theo chiều gió. Cho nên trong kinh nói mùi hương của thế gian thì theo gió thổi đi, còn mùi hương của đạo đức thì gió hướng nào cũng không ngại hết, mùi hương đức hạnh dù ngược gió mà vẫn bay khắp cả muôn phương. Như vậy chỉ có hương đạo đức là không ngại gió, nối hương là nối mùi hương đạo đức. Tiếp lửa là mỗi đèn tiếp đuốc để cho nó sáng mãi ở cõi nhân gian. Vì đạo Phật lấy sự giác ngộ làm chủ yếu, và ví ánh sáng giác ngộ như ánh sáng của ngọn đuốc, của mặt trời mặt trăng. Cho nên thế gian này có người giác ngộ thì thế gian có ánh sáng, nếu không người giác ngộ thì thế gian sẽ tối tăm. Do đó bổn phận của người tu là phải tu cho sáng đạo, rồi chỉ dạy mọi người để đèn trí tuệ luôn luôn được thấp sáng ở cõi thế gian nhiều tăm tối này. Nên nói ánh sáng trí tuệ soi khắp để độ chúng hữu tình.

VIII-

*Chân Phật, chân kinh thấy ở tâm,
Kho báu nhà mình chớ chạy tâm.
Có ai thử hỏi đâu là Phật?
Ngay khi hỏi đáp tại mắt, âm (lời).*

Âm:

Chân Phật chân kinh tông tại tâm,
Tự gia bảo tạng mạc tha tâm.
Hữu nhân thí vấn Phật hà tại,
Ứng đối đương thời tại nhãn âm.

Chân Phật, chân kinh thấy ở tâm, kho báu nhà mình chớ chạy tâm.

Phật thật, kinh thật đều ở trong tâm, đó là kho báu của mình đừng chạy ra ngoài để tìm kiếm. Chúng ta có thói quen hễ nói đến Phật thì nghĩ rằng Phật thờ ở chùa, nói đến kinh thì chỉ thấy kinh là những pho sách ghi chép lời Phật dạy để trong tủ. Nhưng Phật ngồi trên bàn, kinh để trong tủ có phải là chân Phật chân kinh mà ngài Chân Nguyên nói ở đây không? Phật ngồi trên bàn là Phật tượng, nhìn Phật tượng chúng ta phải nhớ lại ông Phật thật của mình, ông Phật của mình thì giác và linh động nói năng đi lại là Phật thật. Còn Phật tượng thì ngồi im lìm không nói năng hoạt động, sao gọi là Phật thật được? Kinh nằm trong tủ thì ghi chép những lời Phật dạy, nương lời dạy ấy chúng ta tu ngộ được Bản tâm, mở sáng mắt tuệ. Bản tâm và mắt tuệ không phải là giấy mực chữ nghĩa. Kinh Viên Giác nói rằng: Kinh là ngón tay chỉ mặt trăng, nương theo ngón tay để nhìn thấy mặt trăng, chớ ngón tay không phải là mặt trăng. Cũng thế kinh ghi lại những lời Phật dạy

để chúng ta đọc ngộ được Bản tâm, nhưng nếu chúng ta chỉ đọc lời Phật mà không ngộ Bản tâm thì chưa phải là chân kinh. Chân kinh chân Phật đều là Tự tâm. Vì Phật là giác, mà giác là tâm mình giác, Phật tượng vô tri không giác. Tâm bất sanh bất diệt hằng tri hằng giác, mà kinh bằng giấy mực văn tự không tri giác, nên không phải là chân kinh.

Chân Phật chân kinh, kho báu gốc từ tâm mình mà ra chớ không phải ở ngoài. Như vậy muốn thấy Phật thật thấy kinh thật, thì ngay nơi tâm mình là kho báu vô tận ai ai cũng sẵn đủ. Quay lại kho báu nhà mình thì có đầy đủ tất cả chớ chạy tìm ở đâu cho nhọc.

Có ai thử hỏi đâu là Phật? Ngay khi hỏi đáp tại mắt, âm (lời).

Nếu hỏi đâu là Phật thì đáp: lời hỏi mắt nhìn, ngay khi hỏi đáp là Phật. Thiền sư Tuệ Hải khi đến chỗ Mã Tổ Đạo Nhất, Mã Tổ hỏi:

- Ông đi đâu?

Sư thưa:

- Con đến cầu Phật pháp.

Tổ bảo:

- Kho báu nhà mình không đoái hoài, bỏ nhà chạy đi tìm cái gì?

Sư thưa:

- Thế nào là kho báu nhà mình?

Tổ bảo:

- Chính khi người hỏi ta đó là kho báu của người, đầy đủ tất cả, tự do sử dụng đâu nhờ tìm cầu bên ngoài.

Cái thưa hỏi là kho báu, vì lời nói phát xuất từ tâm, nên mới phát ra âm thanh, phát ra cái nhìn đều từ tâm Phật, nhưng tại sao chúng ta không chịu nhận? Bởi vì từ thuở bé cho đến lớn chúng ta có thói quen hể mắt thấy sắc, tai nghe tiếng thì phân biệt đẹp xấu hay dở. Mũi lưỡi thân ý cũng lại như vậy. Chúng ta luôn luôn chạy theo phân biệt, phân biệt rành rẽ thì gọi là người khôn. Ví dụ hôm nay Phật tử cúng dường cho chư Tăng một bữa ăn. Ăn xong Phật tử đó hỏi: Thưa Thầy thức ăn hôm nay ngon không? Phải trả lời như thế nào? Nếu nói ngon thì họ vui, còn nói tôi ăn chỉ biết ăn thì họ buồn. Bởi vì họ cố tình nấu cho ngon để cúng dường cho quý thầy, thế mà nói ăn chỉ biết ăn thì họ buồn, nếu nói ngon thì họ rất là hoan hỉ. Cho nên khi ăn phải biết ngon hay dở, lại ngon nhiều ngon ít nữa. Như vậy tất cả sanh hoạt ở thế gian đều huân tập cho chúng ta thói quen phân biệt rành rẽ, mà phân biệt thì đã rơi vào tình thức chúng sanh, chớ không phải là tâm Phật

giác ngộ. Nếu tâm giác ngộ thì thấy nghe hay biết rất rành rẽ mà không có tình thức phân biệt xen vào, điều này nói nghe thì dễ nhưng rất khó làm. Vì, môi trường gia đình xã hội luôn luôn tạo cơ hội thuận tiện lôi cuốn chúng ta chạy theo thức tình phân biệt. Do đó, ông Phật của chính mình ẩn khuất mất tiêu. Như vậy Phật cũng rất gần ta mà cũng rất xa ta. Nếu tỉnh Phật ở ngay lời hỏi câu đáp, ngay nơi bốn mắt nhìn..., nếu mê chạy theo tình thức phân biệt hay dở, khen chê tốt xấu thì không bao giờ nhận ra kho báu của chính mình. Chủ yếu bốn câu kệ này Ngài chỉ cho chúng ta nhận ra Phật thật kinh thật ngay nơi tâm mình, đó là kho báu sẵn có của chính mỗi người. Kho báu đó không có xa lạ mà ngay nơi lời hỏi câu đáp, ngay nơi mắt thấy tai nghe của chính mình, đừng nên chạy đi đâu tìm kiếm nhọc nhằn.

IX-

*Chân kinh chẳng đổi vốn như thường,
Chưa từng mở miệng hiện tỏ tường.
Nghĩ toan nắm bắt làm qua mắt,
Một chữ vô sanh thẳng thừa đương.*

Âm:

Chân kinh bất dịch bản như thường,
Vị tăng khai khẩu hiển đường đường.
Bất khả nghĩ trì sai thác quá,
Vô sanh nhất cú trực thừa đương.

Chân kinh chẳng đổi vốn như thường, chưa từng mở miệng hiện tỏ tường.

Chân kinh là chỉ cho tâm Phật xưa nay nó vốn như vậy không hề thay đổi. Nó đã có sẵn không đợi nói, không đợi đọc tụng mới có kinh, mà kinh đã hiện đầy đủ không có ẩn giấu chút nào cả. Cho nên nói “*chưa từng mở miệng hiện tỏ tường*”.

Nghĩ toan nắm bắt làm qua mắt, một chữ vô sanh thẳng thừa đương.

Vừa khởi nghĩ tìm chân kinh, thì làm qua mắt. Chỉ ngay tâm phẳng lặng hiện tiền hằng giác hằng tri không khởi diệt là tâm vô sanh luôn luôn bảo nhậm ngay nơi đó mà sông đừng quên, thế nhưng chúng ta quen sống với tâm sanh diệt, cho nên thấy cái đồng hồ liền hỏi hiệu gì, sản xuất ở đâu tốt hay xấu, bền hay không bền... Thấy không nhớ mình có cái hay thấy, mà khởi lên nhiều niệm là sanh chớ không còn vô sanh. Ví dụ có người đi từ trên chùa xuống tới cổng nội viện, bất thần có người kêu tên chửi, lúc đó vị ấy có tỉnh giác vô sanh được không? Có ngoại duyên chạm đến là sanh liền. Có khi sanh những cái tốt đẹp hiền lành, cũng có khi sanh những thứ dữ dằn

xấu xa. Cho nên sống với cái vô sanh không phải chuyện đơn giản dễ làm. Ngồi một mình ở một mình khả dĩ giữ được, còn khi đối diện xúc cảnh rất khó giữ. Bởi vì gặp cảnh thì niệm sanh diệt đầy khởi khó dùng được, cho nên chủ yếu của sự tu hành là dùng để cái sanh diệt chi phối, luôn luôn sống với cái tâm vô sanh đó là cái gốc của sự tu.

X-

*Không văn không chữ đầy chân kinh,
Một quyển trường không quá phân minh.
Miệng nói còn xa ba ngàn dặm,
Tai nghe thêm tiến chục vạn trình.*

Âm:

Vô văn vô tự thị chân kinh,
Trường không nhất quyển thái phân minh.
Khẩu tuyên thượng cách tam thiên lý,
Nhĩ thính tăng dao thập vạn trình.

Không văn không chữ đầy chân kinh, một quyển trường không quá phân minh.

Chân kinh thì không có văn tự chữ nghĩa, tuy không văn tự chữ nghĩa, nhưng quyển kinh này rất là rành rẽ, trùm khắp cả hư không.

Miệng nói còn xa ba ngàn dặm, tai nghe thêm tiến chục vạn trình.

Kinh này vì không văn tự chữ nghĩa, nên mở miệng nói thì xa ba ngàn dặm, nếu dùng tai nghe thì càng xa hơn đến mười vạn trình, tức là mười vạn cây số. Như vậy không dùng ngôn ngữ để diễn đạt chân kinh, không dùng tai nghe để nghe chân kinh mà chỉ có tâm vô sanh là hiển bày chân kinh rồi. Tóm lại, ý bốn câu kệ nói chân kinh vốn không ngôn ngữ không văn tự, nó trùm cả hư không. Dùng ngôn ngữ không diễn đạt được, dùng tai nghe lại càng xa hơn. Chỉ sống với tâm vô sanh là đầy đủ chân kinh.

XI-

*Chân Phật chân kinh vốn một đồng,
Tịch quang tròn lặng suốt hư không.
Thật tế nhất như gồm mọi lý,
Tam bầy muôn pháp độ quần mong.*

Âm:

Chân Phật chân kinh bản nhất đồng,
Tịch quang viên trạm đẳng hư không.

Thật tế nhất như bao chúng lý,
Quyền khai vạn pháp độ quần mong.

Chân Phật chân kinh vốn một đồng, tịch quang tròn lặng suốt hư không.

Phật thật kinh thật vốn đồng một thể, ánh sáng lặng lẽ của nó xuyên suốt hư không. Như vậy nói chân Phật chân kinh tuy hai tên mà chỉ là một Pháp thân thanh tịnh trong sáng trùm khắp cả hư không chớ không có gì lạ.

Thật tế nhất như gồm mọi lý, tạm bày muôn pháp độ quần mong.

Bờ mé chân thật thì nhất như không lý lẽ, nhưng bao trùm mọi lý lẽ, nên tạm bày ra muôn pháp để hóa độ người mê muội. Thế nên Tổ Qui Sơn nói: “Thật tế lý địa bất thọ nhất trần, vạn hạnh môn trung bất xả nhất pháp.” Nghĩa là chỗ chân thật thì không dính một mảy bụi, mà trong cửa vạn hạnh (cửa phương tiện) thì không xả bỏ một pháp nào. Để thấy rằng mọi phương tiện đều y cứ nơi Thể chân thật mà lập, lập phương tiện là vì kẻ mê muội giáo hóa cho họ thức tỉnh.

XII-

*Lý mâu Phật pháp không văn tự,
Cơ huyền đạo Tổ chẳng ngữ ngôn.
Rộng tiếp người sau thông một tuyến,
Thượng căn mắt thấy đạo tâm còn.*

Âm:

Phật pháp diệu lý vô văn tự,
Tổ đạo huyền cơ mạc ngữ ngôn.
Hoàng tiếp hậu lai thông nhất tuyến,
Thượng căn mục kích đạo tâm tồn.

Lý mâu Phật pháp không văn tự, cơ huyền đạo Tổ chẳng ngữ ngôn.

Lý nhiệm mâu của Phật pháp thì không dùng văn tự, cơ huyền của chư Tổ thì chẳng dùng ngôn ngữ. Nghĩa là lý nhiệm mâu của Phật pháp chỉ dùng tâm ấn tâm, chớ không dùng văn tự giải thích, và cơ huyền đạo của chư Tổ thì không dùng ngôn ngữ, vì ngôn ngữ là đầu mối của sự phân biệt. Thế nên các ngài thường dùng hành động để chỉ thẳng cho người học đạo nhận ra cái chân thật. Nếu có tạm mượn ngôn ngữ để chỉ thì ngôn ngữ ấy không làm cho người học đạo mắc kẹt vào phân biệt đối đãi.

Sau đây là những câu chuyện không dùng ngôn ngữ của các Thiền sư. Có người tới hỏi Thiền sư Đả Địa: Thế nào là Phật? Ngài cầm cây gậy đập

xuống ba cái. Đó là ngôn ngữ gì? Ngài Lâm Tế đến hỏi Tổ Hoàng Bá: Thế nào là đại ý Phật pháp? Ba lần hỏi ba lần bị đánh. Đó là ngôn ngữ gì?

Những cơ huyền như thế không có ngôn ngữ, nhưng người hỏi khéo nhận thì nhận được cái chỗ không ngôn ngữ. Không khéo nhận thì khóc lóc khổ sở hoặc ra về tay không.

Rộng tiếp người sau thông một tuyến, thượng căn mắt thấy đạo tâm còn.

Vì rộng độ người sau nên lập bày phương tiện, người thượng căn nếu nhận được cái chân thật thì tâm đạo của họ còn mãi không bao giờ mất. Tóm lại bài kệ này ý nói, lý màu của Phật pháp không dùng văn tự, phương tiện chỉ bày chỗ huyền diệu của chư Tổ không dùng ngữ ngôn, nhưng vì độ người sau cho nên tạm lập bày phương tiện, người thượng căn nhận phương tiện đó nhận ra cái chân thật thì đạo tâm không bao giờ mất.

XIII-

*Tâm tông Bát-nhã ai lãnh ngộ,
Rõ ràng Tự tánh tức Như Lai.
Kẻ kẻ viên thành đồng chứng Phật,
Người người đầy đủ chẳng cầu ai.*

Âm:

Bát-nhã tâm tông thù lãnh ngộ,
Liễu minh Tự tánh tức Như Lai.
Cá cá viên thành đồng chứng Phật,
Nhân nhân cụ túc bất cầu ai (tha).

Tâm tông Bát-nhã ai lãnh ngộ, rõ ràng Tự tánh tức Như Lai.

Tâm tông là tông chủ đích chỉ thẳng về tâm, chỉ thẳng lý Bát-nhã tột cùng, hỏi ai lãnh ngộ chỗ không có người không có pháp. Thì rõ ràng Tự tánh mình tức là Phật, tức là Như Lai, tức là Bát-nhã.

Kẻ kẻ viên thành đồng chứng Phật, người người đầy đủ chẳng cầu ai.

Nếu nhận được Tự tánh của mình là Phật thì ai ai cũng thành Phật quá hết, và mọi người sẵn đủ tánh Phật thì không còn cầu xin, không còn trông cậy vào người khác. Ý bốn câu kệ này nói người ngộ được Tâm tông Bát-nhã thì biết rõ Tự tánh mình là Phật và tất cả mọi người đều sẽ thành Phật, mọi người đều sẵn đủ tánh Phật nên không cầu xin ai cả.

XIV-

*Kinh, lục trùng trùng phương tiện biển,
Cơ duyên Phật Tổ lưới giáo bao.
Một tông vô trụ tâm ấn Phật,
Muôn pháp hữu vi bọt nước xao.*

Âm:

Kinh, lục trùng trùng phương tiện hải,
Phật Tổ cơ duyên giáo võng bao.
Vô trụ nhất tông Phật tâm ấn,
Hữu vi vạn pháp thủy phù bào.

Kinh, Lục trùng trùng phương tiện biển, cơ duyên Phật Tổ lưới giáo bao.

Câu này phá chấp niệm muốn đọc hết kinh hết lục. Ngài nói, kinh là lời dạy của Phật, lục là lời dạy của Tổ. Kinh Lục chỉ là phương tiện, nhiều như biển cả. Còn cơ duyên của Phật Tổ giáo hóa chúng sanh là lưới giáo bao trùm tất cả. Nói về kinh lục của Phật Tổ chúng ta thấy Đại Tạng Kinh chữ Hán trên năm ngàn quyển, nhưng chúng ta giỏi lắm đọc được vài trăm quyển là cùng. Còn lục của chư Tổ thì Thiên tạng gom lại có một trăm lẻ một quyển. Phương tiện thì nhiều, nhưng:

Một tâm vô trụ tâm ấn Phật, muôn pháp hữu vi bọt nước xao.

Chỉ một tâm vô trụ đó là tâm ấn của chư Phật, còn các pháp hữu vi sanh diệt ví như bọt nước ngoài biển cả bị sóng vỗ là tan ngay. Tóm lại ý bài kệ nói kinh lục là phương tiện truyền bá của Phật Tổ nhiều như biển, cơ duyên giáo hóa của Phật Tổ là lưới giáo bao trùm tất cả mọi người. Phương tiện tuy nhiều nhưng người học đạo ngộ được tâm vô trụ, tâm vô trụ là tâm ấn của chư Phật. Người ngộ được tâm ấn của chư Phật thì thấy các pháp hữu vi chỉ là vô thường tạm bợ như hòn bọt ngoài biển cả.

XV-

*Ba thuở Như Lai truyền diệu chỉ,
Hai người bốn mắt đối nhìn nhau.
Nguồn linh nước pháp sa giới chảy,
Đuốc tuệ sáng thông cõi cõi nào.*

Âm:

Tam thế Như Lai truyền diệu chỉ,
Nhị nhân tứ mục nhãn tương giao.
Linh nguyên pháp thủy lưu sa giới,
Tuệ chúc quang thông sát hải dao.

Ba thuở Như Lai truyền diệu chỉ, hai người bốn mắt đối nhìn nhau.

Ba đời chư Phật truyền yếu chỉ qua bốn mắt nhìn nhau. Nếu bốn mắt nhìn nhau mà nhận ra yếu chỉ nhiệm màu của đạo thì:

Nguồn linh nước pháp sa giới chảy, đuốc tuệ sáng thông cõi cõi nào.

Nguồn sáng suốt nhiệm màu chảy khắp hết hăng sa cõi nước và ánh sáng của ngọn đuốc trí tuệ thông hết tất cả chỗ. Ý bài kệ nói rằng: ba đời chư Phật truyền diệu chỉ nếu người nào qua bốn mắt nhìn nhau mà ngộ được thì nguồn sáng suốt chảy khắp sa giới và ánh sáng trí tuệ chiếu soi tất cả cõi. Chúng ta thấy ngài Chân Nguyên ngộ ở chỗ bốn mắt nhìn nhau nên kết thúc mười lăm bài kệ, ở bài kệ thứ mười lăm Ngài chỉ thẳng: Bốn mắt nhìn nhau là cái gốc nhận ra tâm mình là Phật. Sau đó truyền bá mãi không cùng tận.

Cho nên Tổ sư Đại Huệ nói: “Học đạo vốn không nhiều pháp, chỉ lấy tin ngộ Tự tánh làm khuôn phép. Đời nay nếu chẳng lãnh ngộ cũng gieo được trí Bát-nhã trên đất tánh, đời đời chẳng rơi vào đường ác, kiếp kiếp chẳng mất thân người, chẳng sanh vào nhà tà kiến, chẳng vào loài quân ma, mầm linh giống trí, đồng tử đi xuất gia, theo Phật tu hành, một nghe ngàn ngộ.” Giả sử tham học như trên mà chưa triệt, vẫn kết chủng duyên Phật; tu mà chưa thành, còn hơn quả trời người. Chúng sanh phải gắng sức tự độ, Phật chẳng thể độ. Nếu chẳng thật tâm tu hành, bèn giữ trai giới, mà ngưỡng trông Phật đến cứu độ, không có lẽ ấy. Nếu tự mình chẳng đoạn trừ nghiệp ác, cứ đợi Phật khác đến cứu độ, thì chư Phật quá khứ đã thành đạo, ứng hiện nơi đời số như vi trần, sao chẳng độ hết tất cả chúng sanh? Vì sao chúng ta còn trôi nổi nơi biển khổ sanh tử đến nay, chẳng thể thành Phật? Phải biết tự tu, tự độ, Phật chẳng thể độ. Nên biết, phân nửa ở Phật, phân nửa ở ta, xét cho tường tận lý này. Hãy gắng sức tự tu chớ ý lại vào tha lực.

Sau đây là dẫn lời ngài Đại Huệ, một Thiền sư nổi tiếng ở Trung Hoa đời Tống. Ngài nói rằng:

“Học đạo vốn không nhiều pháp, chỉ lấy tin ngộ Tự tánh làm khuôn phép”, nghĩa là người học đạo lấy cái ngộ Tự tánh làm căn bản. Bởi vì chúng ta tu mà không nhận ra Tự tánh sẵn có của mình thì chưa giác ngộ, cho nên nói lấy tin ngộ làm khuôn phép.

Đời nay nếu chẳng lãnh ngộ cũng gieo được trí Bát-nhã trên đất tánh, đời đời chẳng rơi vào đường ác, kiếp kiếp chẳng mất thân người.

Người chỉ tin ngộ Tự tánh, tuy ngay trong đời này chưa lãnh ngộ như những người căn cơ nhạy bén, cũng gieo được trí Bát-nhã trên đất tánh của mình. Người nhận được Bản tánh thì đời đời không rơi vào đường ác, kiếp kiếp tái sanh vẫn được làm người.

Chẳng sanh vào nhà tà kiến, chẳng vào loài quân ma.

Người tin mình có Tự tánh thì đời sau không sanh vào nhà ngoại đạo tà kiến, cũng chẳng kẹt vào quân ma.

Mầm linh giống trí, đồng tử xuất gia theo Phật tu hành, một nghe ngàn ngộ.

Người tin mình có Tự tánh đã sẵn có mầm linh, sẵn hạt giống trí nên còn bé (đồng tử) đã theo Phật xuất gia tu hành, một nghe ngàn ngộ tức là nghe một câu mà ngộ cả ngàn câu. Nghe một câu mà ngộ cả ngàn câu nghĩa là sao? Như chúng ta tu Thiền khi nghe một câu nói của một vị Tổ mà ngộ, thì một ngàn câu của chư Tổ ta đều thông suốt. Như vậy chỉ cần ngộ một câu là mọi câu đều thông suốt, cho nên nói một nghe ngàn ngộ. Cũng như các vị tham công án mà ngộ thì giải được tất cả các công án.

Giả sử tham học như trên mà chưa triệt, vẫn kết chùng duyên Phật, tu mà chưa thành, còn hơn quả trời người.

Ngài Chân Nguyên nói: Giả sử người tham học như trên mà chưa thấu triệt vẫn có chùng duyên với Phật, tuy tu chưa thành chánh quả nhưng vẫn hơn quả vị ở cõi trời cõi người.

Chúng sanh phải gắng sức tự độ, Phật chẳng thể độ.

Chúng ta tu là phải tự độ mình, chớ Phật không thể độ được. Ở đây nói như thế cũng hơi cực đoan, đoạn sau sẽ bù lại.

Nếu chẳng thật tâm tu hành, bền giữ trai giới, mà ngưỡng trông Phật đến cứu độ, không có lẽ ấy.

Nếu mình chẳng thật tâm tu, trai giới không giữ, mà cứ trông cầu Phật đến cứu độ thì không bao giờ có Phật đến cứu.

Nếu tự mình chẳng đoạn nghiệp ác, cứ đợi Phật khác đến cứu độ, thì chư Phật quá khứ đã thành đạo, ứng hiện nơi đời số như vi trần, sao chẳng độ hết tất cả chúng sanh? Vì sao chúng ta còn trôi nổi nơi biển khổ sanh tử đến nay chẳng thể thành Phật?

Nếu tu mà cứ mong Phật tới cứu độ thì ở đây Ngài nói, Phật ra đời ứng thân vô số sao Phật không độ cho mọi người hết mê? Thực tế thì chúng sanh còn nhiều mê lầm, vậy thì trông cậy Phật độ bằng cách cầu xin khẩn nguyện có được như ý không? Chắc chắn là không. Cho nên:

Phải biết tự tu tự độ, Phật chẳng thể độ. Nên biết, phân nửa ở Phật, phân nửa ở ta, xét cho tường tận lý này, hãy gắng sức tự tu chớ ỷ lại vào tha lực.

Ngài nhắc chúng ta phải tự tu tự độ chớ Phật không thể độ mình được. Tuy nhiên phân nửa ở Phật phân nửa ở ta. Câu này có an ủi chúng ta một chút. Phân nửa nào ở Phật, phân nửa nào ở ta? Ví dụ đứa học trò đến trường học, nó học được là nhờ thầy dạy, nếu nó không học thì không thuộc bài. Như vậy thầy giáo dạy là phân nửa của thầy, nó học thuộc bài là phân nửa của nó. Nhờ phân nửa của thầy và phân nửa của nó mà làm thành cho đứa học trò. Cũng vậy đức Phật đem chánh pháp truyền bá chỉ dạy, chúng ta hiểu rồi phải nỗ lực thực hành, phân nửa của Phật cộng với phân nửa của chúng ta thì mới viên mãn sự tu hành, chớ không phải cực đoan một bên. Như vậy khi tu chúng ta tha thiết lạy Phật cầu gia bị, mà cũng phải học hiểu lời dạy của Ngài, ứng dụng tu thì mới được thành tựu viên mãn. Ngài khuyên chúng ta phải xét cho kỹ lý này để nỗ lực tu hành, không nên ỷ lại vào kẻ khác. Một người học trò ỷ lại vào ông thầy thì người học trò đó sẽ hư. Cũng vậy, người tu mà cứ ỷ lại nơi Phật không chịu tu thì sẽ không đạt kết quả.

Xưa đức Phật Bốn sư Thích-ca Thế Tôn đĩnh ninh dặn dò: Phật còn tại thế, lấy Phật làm thầy, Phật vào Niết-bàn lấy Giới làm thầy. Phật tức là tâm, tâm tức là Phật. Tự tánh xưa nay rộng lặng tròn sáng, trong lặng nhiệm màu, như như đó là chân Phật của ta, dấu Phật ở đời cũng không có lý khác. Nên biết người có trí phải lập chí, phước tuệ song tu, Chân như riêng chứng. Niệm niệm từ bi, cửa cửa lợi ích, thường nói diệu pháp Bát-nhã, phương tiện tiếp dẫn người sau. Người chưa ngộ thì chỉ bày cho tỏ ngộ, nếu chưa thành mong khiến cho chóng thành. Kinh nói: tài thí như ngọn đèn chỉ soi sáng một căn phòng, pháp thí như mặt trời sáng đầy khắp mười phương. Tự tánh nếu mê, phước làm sao cứu? Thân người khó được, Phật pháp khó gặp, Thánh tăng khó thấy, chánh pháp khó nghe, lòng tin khó sanh, bạn lành khó hội ngộ. Phước duyên kim cái, mừng đã hợp nhau. May thay như rùa mù gặp được bông cây. Chúng ta bỏ sự nghiệp đi xuất gia nên cầu việc gì? Chớ tham đắm danh lợi, phải chọn bạn tìm thầy, vì pháp quên mình, lợi nước trèo non, kính lễ thưa hỏi.

*

Xưa đức Phật Bốn sư Thích-ca Thế Tôn đĩnh ninh dặn dò: Phật còn tại thế lấy Phật làm thầy, Phật vào Niết-bàn lấy Giới làm thầy.

Đây là dẫn lời Phật dạy trong kinh Di Giáo.

Phật tức là tâm, tâm tức là Phật, Tự tánh xưa nay rộng lặng tròn sáng, trong lặng nhiệm màu, như như đó là chân Phật của ta, dấu Phật ở đời cũng không có lý khác.

Ngài nói Phật tức là tâm, tâm tức là Phật. Vậy Phật mà Ngài nói đây không phải Phật ở Ấn Độ, mà là Phật tâm của mỗi người chúng ta. Phật tâm

của chúng ta xưa nay vốn rỗng lặng, nhiệm màu, tròn sáng, như như không động, ấy mới là chân Phật. Dầu cho Phật Thích-ca còn tại thế cũng như vậy chớ không có lý nào khác.

Nên biết người có trí phải lập chí, phước tuệ song tu, Chân như riêng chứng, niệm niệm từ bi, cửa cửa lợi ích.

Ngài dạy rằng người có trí tuệ thì khi tu hành phải lập chí cho vững, phải phước tuệ song tu, phải chứng ngộ Chân như của chính mình. Mỗi niệm mỗi niệm phải phát khởi tâm từ bi, phải khéo vận dụng phương tiện thiện xảo để làm lợi ích cho chúng sanh, không bao giờ quên và bỏ họ.

Thường nói diệu pháp Bát-nhã, phương tiện tiếp dẫn người sau, người chưa ngộ thì chỉ bày cho tỏ ngộ, nếu chưa thành thì mong khiến cho chóng thành.

Ngài dạy rằng muốn làm lợi ích cho người sau, thì phải nói pháp nhiệm màu của kinh Bát-nhã cho họ hiểu. Người chưa ngộ thì giúp cho họ tỏ ngộ, người chưa thành tựu công phu làm cho họ thành tựu công phu. Nhưng muốn thực hiện được điều nói trên, trước hết chúng ta phải tỏ ngộ, phải thành tựu công phu tu hành. Nếu chúng ta chưa tỏ ngộ chưa thành tựu công phu tu hành mà giúp cho người tỏ ngộ, thì e rằng không có kết quả. Đó là điều tối quan trọng trong việc lợi tha. Nếu không hiểu chỗ này, nhiều khi chúng ta nhiệt tình quá, muốn làm cho người ngộ mà chính mình chưa ngộ, dù có làm thế mấy cũng không tới đâu.

Kinh nói: tài thí như ngọn đèn chỉ soi sáng một căn phòng, pháp thí như mặt trời sáng đầy khắp mười phương.

Ngài dẫn lời trong kinh nói người bố thí tiền của, giống như ngọn đèn sáng để ở trong căn phòng, tuy có ánh sáng nhưng chỉ sáng trong phạm vi nhỏ hẹp. Còn pháp thí tức là đem Phật pháp giảng dạy cho mọi người nghe, thì lợi ích rất nhiều, như ánh sáng mặt trời soi khắp mười phương. Ví dụ như chúng ta có một trăm ngàn đồng đem ra bố thí, thì chỉ giúp được một vài gia đình qua cơn thiếu thốn, vậy chỉ cứu được cái khổ tạm thời. Còn nếu chúng ta thâm nhập Phật pháp thì một buổi giảng, một hai ngàn người nghe, hiểu, ứng dụng tu lợi ích rất nhiều. Hơn nữa họ nghe Phật pháp họ tu, để hết khổ an vui lâu dài thì chúng ta sẽ cứu được cái khổ vĩnh viễn. Như vậy bố thí pháp Phật không có giới hạn nên ví như mặt trời soi sáng mười phương. Bố thí tiền của có giới hạn nên ví như ngọn đèn có ánh sáng soi trong một phạm vi nhỏ hẹp. Hiểu rõ như thế nên người tu hành phải thâm nhập chánh pháp, đem ra giảng dạy để cứu khổ vô minh cho chúng sanh, đó mới là việc quan trọng. Còn chúng ta làm ra tiền để giúp đỡ người nghèo, đó chỉ là việc thiện nhỏ thôi. Bởi vì sức người có chừng mực, tiền của có giới hạn, biết bao

nhiều tiền của mà chia cho đủ, chỉ có bố thí pháp là khắp cùng không giới hạn.

Tự tánh nếu mê phước làm sao cứu.

Ngài nói nếu người mê không nhận ra Tự tánh, tức tánh Phật của mình thì dù có làm việc phước thiện bao nhiêu đi nữa, cũng không cứu được họ. Cho nên muốn cứu mình thì trước hết phải nhận ra Tự tánh. Ví dụ như có người còn rất nhiều tham sân si, phiền não đủ thứ, nhưng họ có nhiều tiền đem ra bố thí giúp đỡ người này người kia. Tuy làm việc bố thí là có phước, nhưng vẫn không cứu được cái mê của họ, vì họ chưa nhận ra Tánh giác của chính mình. Cho nên người tu mà mê Tự tánh là điều đáng sợ, chúng ta không nên xem thường. Có nhiều người nói tôi tu sơ sơ, hoặc tôi tu phước là đủ rồi, cho nên suốt đời lo giúp người này, cứu khổ người kia, mà quên cứu mình, chuyện giác ngộ đối với họ rất là xa xôi.

Thân người khó được, Phật pháp khó gặp, Thánh tăng khó thấy, chánh pháp khó nghe, tín tâm khó phát sanh, bần lãnh khó hội ngộ.

Ngài nói được sanh thân làm người là cái khó thứ nhất. Cho nên Phật tử đã được thân người, sáu căn đầy đủ, mà gặp chuyện buồn khổ đòi tự tử là không hiểu đạo, chẳng những mang tiếng ngu, mà còn bị người ta chê cười, Phật tử mà không xứng đáng là con Phật. Phật tử gặp chuyện buồn tự tử còn bị người đời chê ngu, không xứng đáng là đệ tử Phật, huống nữa là người xuất gia. Người xuất gia gặp chuyện buồn đòi tự tử có thể tha thứ được không? Người xuất gia hiểu đạo, biết thân này khó được, nương thân giả tạm để tu hành như người nương bè qua sông, qua chưa tới bờ mà đòi phá bè là chuyện làm của kẻ ngu. Người tu mà đòi tự tử là ý phạm giới sát, mình tự sát mình đáng ăn đòn không biết bao nhiêu gậy. Chúng ta tu nếu chưa được an lạc thì phải khéo léo chuyển hóa nội tâm cho được an lạc. Hơn nữa được thân người rất khó mà tự tử là hủy hoại thân, người hủy hoại thân là người đáng chê trách nhất. Cho nên ở trong chùa mà nói tự tử thật là khó nghe.

Cái khó thứ hai là Phật pháp khó gặp. Song có người nói muốn gặp Phật pháp, thì đến các nhà phát hành kinh sách thỉnh bao nhiêu cũng có, sao nói khó gặp? Kinh Phật để lại rất nhiều, nói Phật pháp khó gặp là khó chỗ nào? Chúng ta đừng hiểu rằng gặp Phật pháp là thấy được quyển kinh Phật, mà gặp ở đây là nghe Phật pháp nhận hiểu để ứng dụng tu, đó mới là khó. Hiểu Phật pháp là khó, còn xem kinh bằng mắt là chuyện dễ. Thế mà có người cầm quyển kinh Phật lên xem thì buồn ngủ, ngồi trong giảng đường nghe giảng thì ngủ gục, còn xem truyện, xem tiêu thuyết thì quên ăn bỏ ngủ, xem truyền hình suốt ngày, nhất là xem phim chương đấm đá với nhau, suốt ngày không biết chán. Như vậy với người không biết tu gặp kinh Phật xem

bằng mắt cũng là chuyện khó, huống là nhận hiểu Phật pháp bằng tâm để ứng dụng tu lại càng khó hơn.

Cái khó thứ ba là Thánh tăng khó gặp. Điều này dĩ nhiên, nhất là ở thời kỳ mạt pháp, phàm Tăng thì dễ kiếm, chớ Thánh tăng thì rất khó gặp.

Cái khó thứ tư là chánh pháp khó nghe. Người đời thường nói “thuốc đắng đã tật lời thật trái tai”. Chánh pháp là pháp chân chánh đúng đắn nói lên lẽ thật của con người và sự vật. Ví dụ có người thấy chúng ta liền khen thầy là người có phước tướng, thông minh... nói như vậy rất là dễ nghe và cảm thấy vui trong lòng. Nếu họ nói thầy là cái túi da hôi thúi, là cái bô đựng đồ dơ được đậy kín và sơn vẽ bên ngoài, nói như vậy là nói sự thật mà người nghe cảm thấy khó chịu không vui. Chánh pháp khó nghe là khó ở chỗ đó. Vì chánh pháp luôn nói lên sự thật mà mọi người muốn che đậy.

Cái khó thứ năm là tín tâm khó phát sanh. Tại sao khó? Giả sử tôi nói tụng kinh chùng bầy biển thì được phước nhiều, đó là điều dễ tin, nếu tôi nói quý vị hãy tin tâm mình là Phật, đó là điều khó tin. Bởi vì có nhiều người khi nghe nói tâm mình là Phật thì lắc đầu từ chối con không dám tin đâu, con không có phần chỉ mong cầu phước báo ở cõi nhân thiên thôi. Tín tâm mình là Phật ít người dám tin cho nên nói lòng tin khó phát sanh.

Cái khó thứ sáu là bạn lành khó hội ngộ, tức là bạn lành khó gặp. Trước hết chúng ta phải phân biệt thế nào là bạn lành, thế nào là bạn dữ. Giả sử ở trong Thiền viện, nêu có một Sư huynh thấy một Sư đệ đang ngồi thiền bỏ đi xuống, hôm sau hỏi lý do Sư đệ đáp rằng đau bụng. Vài ba lần như thế và lần nào cũng trả lời có lý do. Sư huynh biết Sư đệ này đang mang bệnh lười biếng cho nên rầy rà: đệ tu hành gì mà lười biếng quá, cung chiều cái thân này lắm, phải nỗ lực vượt qua chớ! Nghe như thế Sư đệ nọ hết muốn gần Sư huynh. Nhưng nếu có một Sư huynh khác nghe Sư đệ nói đau bụng, thì lấy dầu xoa, nghe than buồn ngủ thì bảo đi ngủ, nghe nói đau chân thì bảo thôi đừng ráng, coi chừng bệnh à... Một người rầy quở, một người săn sóc an ủi, chúng ta thử xét ai là bạn lành? Nếu trong Thiền viện năm chục chúng mà có ba chục vị thương Sư đệ giống như vị Sư huynh thứ hai thì Sư đệ tu có tiến không? Chắc chắn là không tiến. Như vậy người khó khăn rầy rà để thúc đẩy mình tiến lên đó là bạn lành. Người dễ dãi chiều chuộng theo cái sở thích của mình, làm cho mình tu không tiến đó là bạn chẳng lành. Tổ Qui Sơn có dạy: “Gần gũi bạn lành như đi trong sương móc, tuy thấy chẳng ướt áo, nhưng lần lần thấm nhuần. Lân la đùa dỡ ắt nhiễm lấy hung hăng gây ra nhiều tội lỗi, quả báo ngay trước mắt.” Song theo thường tình thì bạn dữ dễ gần hơn bạn lành. Đó là chuyện trong chùa. Sau đây là chuyện ngoài đời. Ví dụ có một Phật tử nam đi ngang qua quán rượu, có người bạn đang ngồi

uống rượu trong quán kê vô nài ép bảo uống, Phật tử ấy từ chối, bị người bạn chê cười cho rằng đàn ông mà không có chí khí của kẻ nam nhi, giống như đàn bà. Giả sử lúc đó Phật tử kia nhận lời mời của người bạn uống rượu say sưa, nhưng có người bạn thứ hai can rằng: bạn là Phật tử đã thọ qui giới uống rượu là phạm giới cấm của Phật. Quý vị xét coi người ép uống rượu và người la rầy khuyên can không cho uống rượu, người nào là bạn lành? Quý vị thích người nào hơn? Dĩ nhiên là thích người ép uống, nhưng người đó đem đến điều không tốt cho mình. Như vậy bạn chẳng lành dễ gần hơn là bạn lành, cho nên nói bạn lành khó hội ngộ. Chúng ta là người học đạo phải biết rõ ai là bạn lành, để gần gũi được thấm nhuần những điều tốt, ai là bạn chẳng lành phải khéo dùng phương tiện để chuyển hóa họ, nếu không đủ đạo lực thì không nên gần nhiều, gần nhiều sẽ có hại cho việc tiến tu. Xét qua sáu điều khó được Ngài nêu ở trên, đa số chúng ta đều có đủ. Như vậy là quá tốt, nếu người nào chưa đủ thì hãy ráng tạo nhân duyên cho đủ.

Phước duyên kim cải, mừng đã hợp nhau.

Người ta thường nói cây kim hạt cải, hai cái đó gặp thì hút vào nhau, ý muốn nói mừng cho mình đã có phước duyên tốt, hội đủ những điều kiện tốt, những điều khó thực hiện được mà mình thực hiện được như: Phật pháp khó gặp mà mình gặp, chánh pháp khó nghe mà mình được nghe v.v...

May thay như rùa mù gặp bọng cây.

Câu chuyện rùa mù gặp bọng cây, trong kinh A-hàm đức Phật có kể: Có một cái bọng cây trôi giạt ngoài biển cả, sóng gió đưa đẩy nay ở bên Đông, mai qua bên Tây. Có con rùa mù ở dưới đáy biển, một trăm năm nó trôi dẫu lên một lần, nó muốn tìm bọng cây để chui vào. Vậy rùa mù tìm được bọng cây dễ hay khó? Rất khó. Ý đức Phật nói con người sau khi mất thân này, muốn được thân trở lại khó như rùa mù tìm gặp bọng cây vậy. Ngày nay chúng ta được thân này thật là có nhiều phước duyên, nếu không chịu nỗ lực tu hành theo lời Phật dạy, khi mất thân này rồi sẽ ra sao?

Chúng ta bỏ sự nghiệp đi xuất gia nên cầu việc gì?

Chúng ta bỏ nhà, bỏ cha mẹ thân bằng quyến thuộc vào chùa tu, mục đích cầu cái gì? Phải xét kỹ, cầu no ấm sung sướng, hay cầu giác ngộ, giải thoát khổ sanh tử cho chính mình và chúng sanh? Đây là câu hỏi mỗi người phải tự trả lời.

Chớ tham đắm danh lợi, phải chọn bạn tìm thầy, vì pháp quên mình lợi nước trèo non kính lễ thưa hỏi.

Ngài răn những lời hết sức thực tế và tha thiết vô cùng. Chúng ta đi tu đừng tham đắm danh lợi vì danh lợi làm chướng ngại sự tu hành. Đi tu thì

phải cầu thầy sáng, để hướng dẫn mình tu đúng chánh pháp Phật dạy. Chọn bạn lành để trợ những duyên tốt cho đường tu được tiến bộ hanh thông. Phải vì Phật pháp quên thân mạng, phải vượt suối băng rừng để tìm những bậc đạo cao đức trọng mà thưa hỏi chỗ thâm áo của Phật pháp, có như thế mới không uổng một đời tu. Nếu đi tu vì mục đích an nhàn, sung sướng cho bản thân thì chưa phải là người thật tâm xuất gia cầu đạo giải thoát.

Hỏi: Thế gian không việc khó, thế gian có hai việc khó. Thế nào là hai việc khó?

Dạy rằng: Sanh từ đâu đến? Chết rồi đi đâu? Đây là hai việc thật rất khó. Song này các người, do hai việc này mà bỏ sự nghiệp đi xuất gia, lợi suối trò non, tham tìm minh sư, bạn tốt, cúi đầu lễ bái thưa hỏi: Kính mong Đại đức từ bi, mở rộng phương tiện chỉ bày cho sáng tỏ lý này, sớm được ngộ đạo.

Hỏi: Trước khi trời đất và cha mẹ chưa sanh, cái thân người này sanh từ đâu đến?

Đáp: Vốn từ vô vi đến.

Lại hỏi: Người sanh ra ở đời, đến khi số hết, chết đi về đâu?

Đáp: Lại từ vô vi đi.

*

Hỏi: Thế gian không việc khó, thế gian có hai việc khó. Thế nào là hai việc khó?

Câu hỏi này nghe hơi khó hiểu. Thế gian không việc khó, lại nói thế gian có hai việc khó, nếu không việc khó thì làm gì có hai việc khó? Ý Ngài muốn nói rằng trên thế gian không có việc gì khó, nhưng xét kỹ có hai việc khó, đó là *sinh từ đâu đến? chết rồi đi đâu?* Đây là hai việc rất khó, vì hai điều này là hai điều thắc mắc lớn lao của con người. Tất cả chúng ta đều thắc mắc mình từ đâu đến đây và sau khi chết mình sẽ về đâu? Đó là hai câu hỏi mà tất cả chúng ta không ai giải đáp được. Chính hai điều này khi xưa đức Phật Thích-ca lúc còn là Thái tử, Ngài cũng thắc mắc như chúng ta. Và, Ngài quyết phăng tìm cho ra manh mối, bằng cách từ bỏ hoàng cung vượt thành đi tu. Ngày nay chúng ta là người tu theo đức Phật cũng phải quyết tâm tìm cho ra manh mối. Muốn thực hiện điều đó Ngài dạy:

Song này các người do hai việc này mà bỏ sự nghiệp đi xuất gia, lợi suối trò non, tham tìm minh sư, bạn tốt, cúi đầu lễ bái thưa hỏi: Kính mong Đại đức từ bi, mở rộng phương tiện cho sáng tỏ lý này, sớm được ngộ đạo.

Muốn giải quyết hai mối nghi trên, người học đạo phải lợi suất trèo non, tìm thầy sáng bạn lành cầu chỉ dạy cho mình tu, khi ngộ đạo thì giải quyết được hai mối nghi trên. Khi xưa Thái tử Sĩ-đạt-ta ngồi tu dưới cội bồ-đề trong suốt bốn mươi chín ngày đêm. Đêm cuối cùng khoảng canh hai Ngài chứng được Túc mạng minh, biết được đời sống vô số kiếp về trước nên giải quyết được câu hỏi “ta từ đâu đến đây”. Khoảng canh ba Ngài chứng được Thiên nhãn minh, thấy rõ con người sau khi chết theo nghiệp dẫn đi luân hồi trong lục đạo, kẻ đi lên, người đi xuống v.v... Như vậy muốn giải đáp câu hỏi thứ nhất người tu phải chứng Túc mạng minh, giải đáp câu hỏi thứ hai phải chứng Thiên nhãn minh. Ngày nay chúng ta tu còn mờ mịt thật là khó giải quyết được hai mối nghi “sinh từ đâu đến, chết đi về đâu”.

Hỏi: Trước khi trời đất và cha mẹ chưa sanh, cái thân người này sanh từ đâu đến?

Đáp: Vốn từ vô vi đến.

Lại hỏi: Người sanh ra ở đời, đến khi số hết chết đi về đâu?

Đáp: Lại từ vô vi đi.

Đến từ vô vi đến, đi cũng từ vô vi đi. Nhưng vô vi là cái gì? “Vô vi” là từ ngữ của đạo Lão, khi Phật giáo du nhập vào Trung Quốc, nói đến lý bất sanh bất diệt, các ngài mượn từ vô vi của đạo Lão để dùng. Nhà Phật dùng từ vô vi, là đổi lại từ chữ hữu vi. Phàm tất cả sự vật có hình tướng ở thế gian có sanh có diệt là hữu vi, pháp không sanh diệt gọi là vô vi. Hỏi rằng: khi cha mẹ chưa sanh ta từ đâu đến? Đáp: từ vô vi đến tức là từ chỗ bất sanh bất diệt đến. Hỏi sau khi chết rồi đi về đâu? Đáp rằng: trở về chỗ bất sanh bất diệt. Câu đáp này hơi gượng một chút, không sát nghĩa lắm. Sau đây tôi giải thích kỹ hơn về câu đáp sanh từ vô vi đến. Kinh Lăng Nghiêm nói: Chân như không giữ Tự tánh hốt nhiên một niệm vô minh dấy khởi, tất cả tướng sanh diệt dấy khởi theo nên đi vào sanh tử. Từ chân mà khởi vọng niệm đi vào sanh tử nghe khó hiểu quá. Song tôi ví dụ cho dễ hiểu: Hiện giờ chúng ta đang mở mắt tỉnh táo, nhưng một lúc sau nghe mỗi mệ, gió mát thổi qua chúng ta thiu thiu ngủ gục. Vậy thử hỏi ngủ gục đó từ đâu đến? Có phải từ cái tỉnh táo hồi nãy đến không? Nếu không có cái tỉnh làm gì có cái mê, cái mê ngủ gục từ cái tỉnh. Nếu ai đánh thức chúng ta tỉnh lại thì không còn mê nữa. Như vậy cái mê nó đến lúc nào chúng ta không dự biết trước được, có ai biết mình sửa soạn buồn ngủ không? Chỉ quên cái tỉnh là bị cái mê xâm chiếm, mê xâm chiếm thì ngủ say mộng寐 đủ thứ. Cũng vậy, nếu chúng ta quên Tự tánh Chân như thì sẽ dấy sanh vọng niệm, vì vọng niệm dấy khởi nên sanh ra đủ thứ khổ đau. Cho nên hỏi “sinh từ đâu đến”, đáp “từ vô vi”, tức là quên cái không sanh diệt nên dấy niệm sanh diệt rồi đi vào trong sanh

tử, chịu sanh tử khổ đau. Khi chết trở về vô vi tức là trở về chỗ không sanh diệt. Nghe như thế có người hiểu lầm cho rằng không tu chết cũng trở về chỗ không sanh diệt. Hiểu như thế là sai lầm, chúng ta phải tu dứt hết mầm sanh diệt mới được trở về chỗ không sanh diệt, nếu không tu thì vẫn tiếp tục đi trong sanh tử.

Giương nói đến đi, mà thật không có đến đi. Thế nào là thật không có đến đi? - Chỉ kinh Bát-nhã làm chứng, nói: “Tướng không của các pháp đó, chẳng sanh chẳng diệt.” Sanh diệt đã không, thì đến đi đâu có. Đây là khí âm dương biến hóa, ngưng tụ thành hình mà người sanh ra. Sắc thân bốn đại dụ như hòn bọt nổi, có sanh có diệt. Còn Pháp thân tròn sáng thì rỗng rang, rộng lớn, đích thật là biến tánh Tỳ-lô, không có lay động, vốn không từ đâu đến, cũng không đi về đâu, tánh đồng với hư không, biết khắp mọi nơi. Vì vậy gọi là xưa nay vô vi, vẫn hằng thường trụ, chân không lộ lộ, Thật tướng rành rành, tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, sáng thông bát ngát, trong lặng như như, đối diện ngay trước mắt, tại sao chẳng hội? Kinh nói: “Chân Phật pháp thân giống như hư không.” Đây thật là Pháp thân tức hư không, hư không tức Pháp thân. Hư không cùng với Pháp thân không có tướng khác, chư Phật cùng với chúng sanh không có tánh khác. Chẳng ngộ Tự tánh tức gọi chúng sanh, giác biết Tự tánh nên gọi chư Phật. Đó là chân Phật vốn không hình tướng, đầy khắp cả hư không, thế giới, đâu có đến đi?

*

Giương nói đến đi mà thật không có đến đi. Thế nào là thật không có đến đi? Chỉ kinh Bát-nhã làm chứng, nói: “Tướng không của các pháp đó, chẳng sanh chẳng diệt.”

Ngài dẫn văn kinh Bát-nhã để giải thích lý không đến không đi. Trong kinh Bát-nhã nói “tướng không của các pháp chẳng sanh chẳng diệt”, chẳng sanh diệt thì đâu có đến đi. Vì các pháp do duyên hợp không có thật thể cố định, nên nói tướng của nó là không, tướng không đó chẳng sanh diệt nên không đến đi.

Đây là khí âm dương biến hóa, ngưng tụ thành hình mà người sanh ra. Sắc thân bốn đại dụ như hòn bọt nổi, có sanh có diệt. Còn Pháp thân tròn sáng thì rỗng rang, rộng lớn, đích thật là biến tánh Tỳ-lô, không có lay động, vốn không từ đâu đến, cũng không đi về đâu, tánh đồng với hư không, biết khắp mọi nơi.

Ở trên giải thích rằng sanh tử từ vô vi đến, tử trở về vô vi, vì chữ vô vi là chỉ cho Thể tánh bất sanh bất diệt của con người và của muôn pháp. Kế đây Ngài giải thích theo bên Nho thân người có ra là do khí âm dương biến hóa ngưng tụ mà thành hình, còn theo nhà Phật thân người là do tứ đại duyên

hợp. Sắc thân do tứ đại hợp, dụ như hòn bọt nổi chọt sanh chọt diệt, thế mà chúng ta cứ cho rằng sống sáu bảy mươi năm là lâu dài, xứng đáng. Nhưng đối với con mắt của nhà Phật thời gian sáu bảy mươi năm không nghĩa lý gì cả, như bóng con ngựa chạy qua cửa sổ thật là mau. Chúng ta nhìn xuống biển thấy những hòn bọt nổi trên mặt biển và mặt biển, vậy cái nào ngắn cái nào dài? Hòn bọt tụ rồi tan, không có nghĩa lý gì cả đối với mặt biển. Cũng vậy, nơi mỗi chúng ta sẵn có Pháp thân tròn sáng, rộng lớn thênh thang, đây gọi là biển tánh Tỳ-lô, Tỳ-lô-giá-na chỉ cho Pháp thân. Thế mà chúng ta quên cái Pháp thân, lại nhận cái thân tứ đại duyên hợp tạm bợ, chọt còn chọt mất, giống như nhận hòn bọt mà quên mặt biển thênh thang. Tuy nhiên hòn bọt tụ tán không ngoài mặt biển. Tụ ví cho sanh, tán ví cho tử, nên nói sanh tử vô vi đến, tử từ vô vi đi, vô vi chỉ cho Pháp thân bất sanh bất diệt. Như vậy căn cứ trên Pháp thân thì thân này sanh ra từ Pháp thân và thân này hoại đi cũng trở về Pháp thân. Ngài ví dụ Sắc thân như hòn bọt, Pháp thân như mặt biển thênh thang, thế mà chúng ta cứ lo lắng bảo vệ Sắc thân nên quên mất Pháp thân, giống như người ra biển nâng niu hòn bọt, mà quên mặt biển. Hòn bọt dễ vỡ lại nâng niu, còn mặt biển thênh thang rộng lớn thì quên, người như thế Phật nói là người đáng thương xót. Chúng ta là người quá mê muội, nên lo bảo vệ Sắc thân sớm còn tối mất, mà quên Pháp thân chân thật không bao giờ mất. Ví như người ra biển thấy bọt nước nổi chìm cố lấy tay vớt mà quên đi mặt biển thênh thang. Phật Tổ thương hết lòng chỉ dạy cho chúng ta nhận ra, trở về sống với cái chân thật của mình. Như vậy chúng ta mới thấy tầm quan trọng của sự tu. Tu không phải tìm kiếm những cái được mất trên thế gian này mà phải nhận ra và sống trọn vẹn với Pháp thân sẵn ở nơi mình.

Vì vậy gọi là xưa nay vô vi vẫn hằng thường trụ, chân không lộ lộ, Thật tướng rành rành, tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, sáng thông bát ngát, trong lặng như như đối diện ngay trước mắt, tại sao không hội.

Ngài nói Pháp thân thường trụ, Thật tướng rành rành, thênh thang trùm khắp, lộ lộ, đối diện trước mắt. Vậy đối diện trước mắt là chỗ nào? - Chúng ta nhìn thấy bình hoa, nhìn thấy đồng hồ ở trước mắt là đối diện trước mắt phải không? Nếu thế là chúng ta chạy theo cảnh bên ngoài, mà quên rằng đối diện trước mắt là cái hay thấy bình hoa, hay thấy đồng hồ. Bình hoa và đồng hồ là vật tụ tán sanh diệt, còn cái hay thấy bình hoa hay thấy đồng hồ là cái không sanh diệt, không bao giờ mất. Nếu không có bình hoa, không có đồng hồ nó vẫn thấy bầu trời hay mây nước... Cái hay thấy không bao giờ mất, nhưng khởi niệm tìm kiếm thì sai, chỉ thầm nhận mình có cái hay thấy là được rồi. Bởi vì nếu không có cái hay thấy thì làm sao thấy bình hoa, thấy đồng hồ, thấy trời, thấy mây? Thấy được những sự vật

như thế là do chúng ta có cái hay thấy hay biết, nhận rõ ràng không nghi. Nhưng cái hay thấy không có tướng mạo nên nói nó phi sắc, phi không, phi tất cả; phi tất cả nhưng chẳng phải không, chẳng phải không chớ không phải không ngo. Đó là chỗ rất khó mà người học Phật phải sáng suốt mới nhận ra chỗ này. Như vậy cái thấy hiện trước mắt, mà chúng ta không biết không nhận ra. Nhưng vừa dấy niệm tìm nó ở đâu, nó liền bị che khuất, tìm mãi không được, tuy nhiên nó cũng tại đó không mất. Còn không tìm nó thì nó hiện tiền sáng rõ, song phải khéo nhận, nếu không khéo nhận thì không biết mình có nó. Nhớ, đừng nghe nói đối diện trước mắt rồi nghĩ cái ở bên ngoài, mà hướng ra ngoài tìm kiếm là sai lầm. Đối diện mà không phải đối diện, nó hiện tiền ở trước mắt chúng ta phải khéo nhận.

Kinh nói: “Chân Phật pháp thân giống như hư không.”

Đây nói chân Phật pháp thân giống như hư không. Xin nói kỹ chỗ này cho quý vị hiểu kẻo lầm: như chúng ta nhìn thấy bình hoa, cái hay thấy bình hoa có giống như hư không không? - Giống ở chỗ không tướng mạo, nhưng hư không thì không thấy được sự vật, mà cái hay thấy thì thấy biết được sự vật. Như vậy cái hay thấy giống hư không mà không phải là hư không.

Đây thật là Pháp thân tức hư không, hư không tức Pháp thân.

Như chúng ta nhìn lên trời thấy có mây, cái khoảng cách từ mây đến mình xa nhau, nhưng nó có bị trở ngại gì không? Mây và cái thấy khác nhau, mây có hình tướng, cái thấy không có tướng mạo nên hòa trong hư không, không có cái gì làm trở ngại, do không trở ngại nên cái thấy tức là hư không, nên nói Pháp thân tức hư không, hư không tức Pháp thân.

Hư không cùng Pháp thân không có tướng khác, chư Phật cùng chúng sanh không có tánh khác.

Hư không và Pháp thân của mình không có tướng khác, nếu có tướng khác thì không hòa lẫn trong hư không được, hay nói khác đi cái thấy cái nghe của mình không có tướng khác với hư không, cho nên tiếng động, hình ảnh chúng ta nghe thấy đều không ngăn ngại. Nhưng chúng ta đừng hiểu rằng Pháp thân là hư không, vì nếu nó là hư không thì Pháp thân không thấy, không nghe, Pháp thân có thấy có biết nên không phải hư không, nhưng hai cái Pháp thân và hư không hòa lẫn nhau. Cũng như chúng ta thấy ánh sáng và hư không là một hay khác? Hư không là sáng hay tối? Tự nó không sáng tối mà do mặt trời, mặt trời chiếu thì hư không sáng, mặt trời khuất thì hư không tối. Như vậy sáng tối là từ nơi hư không hay từ nơi mặt trời, mà hư không có sáng tối? Nhưng tối sáng không khác với hư không, cho nên trong khi sáng chúng ta không thể phân biệt chỗ nào là ánh sáng, chỗ nào là hư không, vì thể nó không hai. Pháp thân của mình hòa lẫn với hư không cũng

như vậy, nó lẫn nhau mà không phải một cũng không phải khác. Đó là chỗ hết sức khó hiểu.

Chẳng ngộ Tự tánh tức gọi chúng sanh, giác biết Tự tánh nên gọi chư Phật.

Con người có Tánh giác nhưng vì quên nên gọi là chúng sanh, nếu nhận ra và sống được với Tánh giác thì gọi là Phật. Phật thì giải thoát sanh tử, chúng sanh thì bị sanh tử khổ đau trói buộc. Vì chúng sanh luôn luôn chạy theo cái sanh diệt, gìn giữ thương tiếc thân mạng, nên mất thân này tìm thân khác, tụ tán liên miên, cho nên Phật nói chúng sanh luân hồi vô số kiếp, luôn chịu đau khổ trong cái vòng lẩn quẩn này. Bây giờ chúng ta tu chủ yếu là phải giác ngộ nhận ra Pháp thân bất sanh bất diệt sẵn có nơi mình, nên ở đây Ngài nói:

Đó là chân Phật vốn không hình tướng, đầy khắp cả hư không, thế giới đâu có đến đi.

*

Song Pháp thân viên dung rộng thênh, trong lặng vô vi, trọn không một vật, chẳng rơi vào các số. Tuy vô vi, chẳng rơi vào các số, mà cũng hay ứng vật hiện hình, ẩn hiện cùng bày, sắc và không chẳng hai, đầy đủ mọi lý, làm ra muôn việc. Đó chính là mọi người trong mười hai giờ đi đứng nằm ngồi, thấy nghe hiểu biết, nhướng mày chớp mắt, ứng cơ tiếp vật, giơ tay động chân, một thể tròn sáng, sáu căn vận dụng, ứng với tiếng với âm, hay thấy hay nghe, biết nói biết bàn, biện rõ phải quấy.

*

Song Pháp thân viên dung rộng thênh, trong lặng vô vi, trọn không một vật, chẳng rơi vào các số.

Đây nói Pháp thân thênh thang rộng lặng, không một vật và không rơi vào các số, tức là danh số của thế gian. Ngài nói trọn không một vật, Lục Tổ nói xưa nay không một vật. Ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng thì “nói in tuồng một vật tức chẳng trúng”.

Ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng đến tham vấn Lục Tổ, Tổ hỏi:

- Ở đâu đến?

- Ở Tung Sơn đến.

Tổ hỏi:

- Vật gì đến?

Sư thưa:

- Nói in tuồng một vật tức không trúng.

Khi thấy ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng đến, Lục Tổ hỏi “vật gì đến” là muốn gạn xem Ngài đã nhận ra Pháp thân chưa, Ngài phải ở trong chúng tám năm mới nhận ra và trả lời “nói in tuồng một vật tức không trúng”. Nếu bây giờ chúng ta bị hỏi như trên sẽ trả lời: - Dạ con đem một cái túi có đựng ba cái y... Khi bậc thầy hỏi như thế là muốn dò xem chúng ta đã nhận ra Pháp thân bất sanh bất diệt chưa? Pháp thân bất sanh bất diệt đó không có hình tướng, nên không phải là một vật. Nghe ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng trả lời “nói một vật tức chẳng trúng”, Lục Tổ sợ Ngài rơi vào không, nên hỏi gạn lại: “Có tu chứng không?” Ngài đáp: “Tu chứng tức chẳng không, nhiệm ô tức chẳng được.” Tu chứng tức chẳng không, tức là có tu, nhiệm ô tức chẳng được, tức là Thể thanh tịnh không bị cái gì làm nhiễm nhơ. Nghe thế Tổ biết Ngài đã nhận ra và sống được nên ấn chứng: “Ông như thế ta cũng như thế.”

Tuy vô vi chẳng rơi vào các số mà cũng hay ứng vật hiện hình, ẩn hiện cùng bày, sắc và không chẳng hai, đầy đủ mọi lý làm ra muôn việc.

Pháp thân không phải hình thức mà ẩn trong sự vật hình thức để hiện ra muôn sự muôn việc. Nơi chúng ta cái hay thấy biết được người vật, và nó còn sáng tạo ra sự vật nữa. Ví dụ chúng ta thấy hoa hồng, nếu thấy và chỉ biết hoa hồng, ngang đó thì hết việc không có gì để nói. Nhưng thấy hoa hồng chúng ta bèn phân biệt hoa hồng đẹp, rồi ghi nhớ và cầm bút vẽ được cái hoa hồng. Như vậy cái hay thấy không có hình tướng nhưng nó có thể biến hiện thiên hình vạn tượng, nên nói “Pháp thân vô vi mà hay ứng vật hiện hình, ẩn hiện cùng bày, sắc và không chẳng hai, đầy đủ mọi lý làm ra muôn việc”. Ngài dạy tiếp:

Đó chính là mọi người trong mười hai giờ đi đứng nằm ngồi, thấy nghe hiểu biết, nhướng mày chớp mắt, ứng cơ tiếp vật, giơ tay động chân, một thể tròn sáng, sáu căn vận dụng, ứng với tiếng với âm, hay thấy hay nghe, biết nói biết bàn, biện rõ phải quấy.

Trong Sắc thân bằng xương thịt của chúng ta có ẩn Pháp thân bất sanh bất diệt. Bởi có Pháp thân ẩn ở Sắc thân nên khiến chúng ta biết đi đứng nằm ngồi, nhướng mày chớp mắt, thấy nghe hay biết... Như vậy Sắc thân do đất nước gió lửa hợp thành, nếu không có Pháp thân ẩn trong đó thì không hiện ra những hành động. Từ hành động nếu chúng ta biết phản chiếu, nhận ra Pháp thân và biết đó là dụng của Pháp thân thì tốt. Nếu chúng ta cứ chạy theo hành động, rồi tưởng mọi hành động là thật thì chúng ta sẽ đi sâu trong mê lầm. Chúng ta biết cái dụng của Pháp thân thì tuy hành động mà hằng sống với Pháp thân. Nhưng điều này hơi khó nếu không khéo sẽ bị làm, vì

Pháp thân ứng hiện nó có lẫn những vọng tưởng. Ví dụ chúng ta đang ngồi chọt khởi lên ý nghĩ đi ra vườn, chúng ta liền đứng dậy đi, khi khởi niệm đi thì có nghĩ, nhưng khi đi từng bước thì không nghĩ. Hoặc khi chúng ta mở mắt nhìn cảnh vật thấy trời mây cây cối đủ thứ, thấy rõ ràng mà không khởi niệm thì không có lỗi. Nếu thấy mà phân biệt trời bữa nay đẹp trong sáng, hoặc mây đen sắp mưa, nếu có xen vào những kinh nghiệm, những ý tưởng thì đã biến cái thật thành cái giả mất rồi, từ cái bất sanh biến thành cái sanh diệt. Cho nên cũng một cái biết mà gọi là chân, cũng một cái biết mà gọi là vọng. Như chúng ta thấy một đóa hoa biết là đóa hoa thì không có lỗi, nếu khởi niệm đóa hoa này đẹp, đóa hoa kia xấu, khởi niệm phân biệt so sánh đẹp xấu là lệch lạc rồi. Cái biết có so sánh phân biệt là biết trong mê vọng, còn trong sanh diệt; cái biết không so sánh phân biệt đẹp xấu là biết trong tỉnh sáng an nhiên. Thế nên chư Tổ cũng ăn cơm mặc áo, đi lại như chúng ta mà các ngài thường tự tại. Còn chúng ta thì ăn cơm, mặc áo đi lại mà thường vọng tưởng điên đảo. Như vậy cũng sống cũng hoạt động như nhau mà một bên chân, một bên vọng. Tuy nhiên nếu không hiểu khi ở gần các ngài ta sẽ xem thường, cho rằng các ngài khờ khạo không phân biệt lạnh lẽo như chúng ta, nhưng cái phân biệt nhạy bén đó sẽ đưa chúng ta đi trong đường sanh tử luân hồi. Hằng ngày các ngài ăn cơm chỉ biết ăn cơm, mặc áo chỉ biết mặc áo, chúng ta ăn cơm thì thấy cơm ngon cơm dở, mặc thì khen đẹp chê xấu v.v... Bởi biết theo sanh diệt cho nên đi trong sanh diệt. Biết phân biệt nhạy bén dường như khôn, nhưng đó là cái khôn của người dại. Biết sống an nhiên với tâm bất sanh bất diệt thoát nhìn như ngu ngốc, nhưng đó là cái dại của người khôn, người biết sống nên được an lạc thành thoi. Người tu phải xét kỹ chỗ này.

Nói năng đó là gì? Cái gì biết hỏi đáp? Đây chính là Pháp thân của mọi người, là Tự tánh chân không, hay ứng ra âm thanh, miệng lưỡi mà hỏi đáp. Đây là tánh chân không người người sẵn đủ, kẻ kẻ viên thành, ở Thánh chẳng thêm, ở phàm chẳng bớt, không đối khác, không cũ mới, không quá khứ hiện tại vị lai, rỗng rang bình đẳng, trong lặng tròn sáng, từ vô lượng kiếp đến nay đặc biệt hiện tiền, gió thổi chẳng động, mưa rưới chẳng ướt, lửa đốt chẳng cháy, mặt trời rọi nóng chẳng khô, chùy nhọn dùi chẳng phủng, đao cắt chẳng đứt, thuốc nhuộm chẳng đen, đá mài chẳng mòn, sương rét chẳng lạnh, nước tưới chẳng thấm, sạch trội trọn, bày trơ trơ, không một vật, không thể nắm bắt, lộ lộ trước mắt, rõ ràng soi khắp. Đây là Pháp thân thanh tịnh chân không, không hình không tướng, tròn đồng thái hư, nghiêm nhiên thường trụ. Song hư không rộng lớn, bao trùm cả trời đất, xuyên suốt núi sông, tột cả xưa nay, vững mãi như vậy. Nên biết, núi sông,

quả đất trợn là hoa đóm trong hư không, Sắc thân bốn đại là âm dương huyễn hóa, “phàm cái gì có tướng đều là hư vọng”.

*

Nói năng đó là gì? Cái gì biết hỏi đáp?

Đây đặt câu hỏi cái gì biết nói năng, cái gì biết hỏi đáp. Nếu không có cái biết ẩn nơi thân thì làm sao khiến ngôn ngữ phát ra để thưa hỏi. Nhưng khi phát ra thưa hỏi rồi lập thành câu và phân biệt đúng sai v.v... là đã cách xa cái biết rồi!

Đây chính là Pháp thân của mọi người, là Tự tánh chân không.

Pháp thân hay ứng ra âm thanh ở miệng lưỡi mà có hỏi đáp. Như vậy tất cả những hoạt động của chúng ta đều có Pháp thân ngầm trong đó. Trong kinh Lăng Nghiêm gọi là Chân tâm, nhưng không giữ Tự tánh Chân tâm nên dấy khởi vọng động, do đó khi hỏi đáp thêm nhiều phân biệt, sanh ra vui buồn bực bội v.v... cách quá xa cái biết không sanh diệt của mình.

Đây là tánh chân không người người sẵn đủ, kẻ kẻ viên thành, ở Thánh chẳng thêm, ở phàm chẳng bớt, không đổi khác, không cũ mới, không quá khứ hiện tại vị lai, rỗng rang bình đẳng, trong lặng tròn sáng, từ vô lượng kiếp đến nay đặc biệt hiện tiền, gió thổi chẳng động, mưa rưới chẳng ướt, lửa đốt chẳng cháy, mặt trời rọi nóng chẳng khô, chùy nhọn dùi chẳng phủng, đao cắt chẳng đứt, thuốc nhuộm chẳng đen, đá mài chẳng mòn, sương rét chẳng lạnh, nước trời chẳng thấm, sạch trọi tròn, bày trơ trơ, không một vật, không thể nắm bắt, lộ lộ trước mắt, rõ ràng soi khắp.

Ngài nói tánh chân không của chúng ta sẵn đủ hiện tiền, không có gì phá hoại nó được, do đó đức Phật thường lấy chất kim cương cứng chắc để dụ cho nó. Vì kim cương là một loại đá quý có thể phá vỡ các kim loại, mà các kim loại không thể phá hoại được chất kim cương. Như tôi và quý vị đều có cái hay thấy, vậy có ai cắt đứt hay nhuộm đen, dùi thủng cái hay thấy của tôi và của quý vị được không? Nếu phá hoại không được mới là cái thật của mình.

Ví dụ có một buổi chiều chúng ta thấy bầu trời phủ mây đen chuyền mưa. Thấy như vậy thì ngang đó không có lỗi gì cả. Nếu thêm ý nghĩ có mây đen chắc chắn trời sẽ mưa, nhưng một lát sau gió thổi, mây tan dần và trời không mưa. Hoặc nghĩ rằng tuy có mây đen nhưng có lẽ trời không mưa vì một lát gió thổi mây tan hết. Tuy nhiên trời vẫn đổ mưa âm âm. Như vậy khi xúc cảnh chúng ta không thêm một ý nghĩ phân biệt phán đoán, cảnh ở trước mắt thế nào thấy như thế ấy, không thêm bớt gì cả thì tâm an nhiên sáng suốt. Nếu thấy cảnh mà chúng ta đem những kinh nghiệm của quá khứ để so

sánh với cái thấy hiện tại, rồi quyết định đúng sai; thì đã rơi vào cái đối đãi hai bên. Hễ còn đối đãi là còn sanh diệt, còn sanh diệt là còn khổ đau. Chúng ta thấy mây đen thì biết mây đen, thấy mây trắng thì biết mây trắng, gió thổi qua thì biết gió thổi qua v.v... Như vậy đủ rồi, đừng kèm theo cái kinh nghiệm quá khứ đúng sai chi cả. Qua đoạn này chúng ta thấy ngài Chân Nguyên nói hết tình hết lý cho chúng ta hiểu, nhận ra cái sẵn có của mình không gì phá hoại được, nó hiện tiền trước mắt, rõ ràng soi khắp, thế mà có mấy ai chịu nhận.

Đây là Pháp thân thanh tịnh chân không, không hình không tướng, tròn đồng thái hư, nghiêm nhiên thường trụ.

Vì Pháp thân không hình tướng nên nó trùm khắp hiện tiền, không thiếu vắng lúc nào.

Song hư không rộng lớn, bao trùm cả trời đất, xuyên suốt núi sông, tột cả xưa nay, vĩnh mãi như vậy. Nên biết, núi sông, quả đất trọn là hoa đóm trong hư không, Sắc thân bốn đại là âm dương huyền hóa, “phàm cái gì có tướng đều là hư vọng”.

Ở trước nói Sắc thân tứ đại như hòn bọt ở trong biển, Pháp thân như mặt biển. Đoạn này nói Pháp thân trùm khắp không sanh không diệt, núi sông và cả quả địa cầu là cái tướng sanh diệt hư ảo như hoa đóm trong hư không. Pháp thân bất sanh bất diệt vĩnh chắc không có gì phá hoại được, thân tứ đại do âm dương huyền hóa hợp thành, song chúng ta chỉ nhận cái tạm bợ giả dối mà quên cái chân thật hiện tiền. Kê đến Ngài dẫn một câu trong kinh Kim Cang: “Phàm cái gì có tướng đều là hư vọng.” Có tướng như quả đất tồn tại hàng tỉ năm, nhưng một ngày nào đó nó cũng bể nát. Quả đất sống hàng tỉ năm mà sánh với Pháp thân tuổi thọ nó còn nhỏ, huống là Sắc thân của chúng ta. Pháp thân ví như hòn ngọc, Sắc thân ví như hạt cát đen thui nhỏ xíu, như vậy đối với hai cái đó người có trí chọn cái nào? Dĩ nhiên là chọn hòn ngọc. Còn chúng ta thì chọn hạt cát nhỏ xíu mà quên hòn ngọc, cho nên đức Phật nói chúng sanh mê muội đáng thương. Nếu chúng ta sáng suốt thì sẽ nhận ra nơi mình có hòn ngọc vô giá không có gì sánh bằng.

Chân không thì không tướng, muôn kiếp còn mãi, đó là thân vô vi, là thân chân Phật. Bởi Thật tướng của chân Phật vốn là chân không diệu hữu, Thật tướng của chân không là Thật tướng vô tướng. Không tướng chẳng tướng, đó gọi là Thật tướng. Thật tướng của Pháp thân ấy, trong lặng tròn sáng, rộng rang rộng lớn, bao gồm một thể, tròn đồng thái hư trùm cả mười phương đủ khắp muôn vật.

Chân không thì không tướng, muôn kiếp còn mãi, đó là thân vô vi, là thân chân Phật. Bởi Thật tướng của chân Phật vốn là chân không diệu hữu, Thật tướng của chân không là Thật tướng vô tướng. Không tướng chẳng tướng, đó gọi là Thật tướng.

Đoạn này có những từ ngữ hơi khó hiểu; “không tướng, chẳng tướng, đó gọi là Thật tướng”. Không tướng tức là không có tướng, chẳng tướng là sao? Chẳng tướng tức là có tướng. Đã là không tướng lại còn có tướng làm chi? Bởi vì ở đây dùng từ ngữ chân không diệu hữu, chân không là không tướng, diệu hữu thì có tướng. Chúng ta sống được với Pháp thân, từ Pháp thân sẽ lưu xuất ra tất cả pháp thế gian đó là diệu hữu. Hữu mà diệu thì hữu đó nằm trong phần tỉnh giác, hữu mà không diệu là hữu của thế gian sanh diệt. Do đó nói chân không diệu hữu là khi ta ngộ được lý chân không rồi thì mọi hành động tạo tác của ta đều phù hợp với Tánh giác nên gọi là diệu hữu. Như vậy người tu ngộ được chân không rồi chẳng phải là không ngộ, mà vận dụng diệu hữu làm lợi ích cho chúng sanh, chuyển hóa chúng sanh mê làm trở thành giác ngộ sáng suốt, tất cả việc làm đó đều là diệu hữu, trở về với chân không thì mọi hành động biến thành diệu hữu, đi trong tất cả loại, làm tất cả việc để lợi ích cho mọi người đó là diệu dụng của chân không. Cho nên đây nói “*Thật tướng của chân Phật vốn là chân không diệu hữu*”.

Thật tướng của Pháp thân ấy, trong lặng tròn sáng, rộng rang rộng lớn, bao gồm một thể, tròn đồng thái hư trùm cả mười phương, đủ khắp muôn vật.

Đoạn này Ngài nói thêm để giải thích về chân không diệu hữu.

Song từ thuở ban sơ chưa có trời đất, chưa có cha mẹ, một thể chân không, thái hư bình đẳng, lặng lẽ sáng rõ như vậy, tự tại viên dung. Trạng thái đó, không hình không tướng, không đầu không đuôi, không trong không ngoài, không nhỏ không lớn, không một không khác, không sáng không tối, không thô không tế, chẳng phải không chẳng phải có, chẳng phải mở chẳng phải đóng, chẳng phải tụ chẳng phải tan, chẳng phải thành chẳng phải hoại, chẳng phải động chẳng phải tịnh, chẳng phải lại chẳng phải qua, chẳng phải sâu chẳng phải cạn, chẳng phải ngu chẳng phải trí, chẳng phải trái chẳng phải thuận, chẳng phải thông chẳng phải bí, chẳng phải giàu chẳng phải nghèo, chẳng phải mới chẳng phải cũ, chẳng phải tốt chẳng phải xấu, chẳng phải cứng chẳng phải mềm, không sanh không diệt, không qua không lại, không đi không đứng, không ngồi không nằm, không già không trẻ, không cao không thấp, không tên không hiệu, không mặt không mày, không nam không nữ, không sắc không thanh, không gan không phổi, không thịt không máu, không xương không tủy, không tóc không da, không xanh không

vàng, không đen không trắng, không xuân không hạ, không thu không đông, không thời không tiết, không số không kiếp, không đầu không cuối, không trước không sau, không trên không dưới, không giữa không bên, không trong không ngoài, không kia không đây, không sanh không tử, không động không lay, không dài không ngắn, không vuông không tròn, không tội không phước, vô lậu vô vi, không tâm không tánh, không lẽ không đôi, không được không mất, bởi lược bày tướng đối đãi mà tạm nói, đâu thể nói tốt hết ý nghĩa kia.

Đoạn này Ngài nêu lên nhiều cái chẳng phải rất là dài, nhưng tóm lại chỉ có một ý chánh là Pháp thân không tướng mạo nên không có tất cả những tướng đối đãi như ở trên. Tất cả những cái đối đãi như giàu nghèo, ngu trí v.v... không dính dáng gì đến Pháp thân, nếu chúng ta còn dính mắc những thứ đó mà đòi chúng Pháp thân thì không bao giờ được, khi nào dứt hẳn tâm đối đãi thì Pháp thân hiện tiền. Nhưng chúng ta thì quen sống theo cái hai bên, giả sử nhìn người nào đó thì chúng ta liền phê phán: người đó đẹp xấu, lùn cao, đen trắng v.v... thêm nữa là có duyên với mình hay không có duyên, bận theo những cái đối đãi, cho nên chúng ta quên mất cái thật của mình. Nêu từ sáng tới chiều chúng ta thấy người thấy vật mà không khởi tâm phân biệt đối đãi thì tâm chúng ta không dao động vì hơn thua yêu ghét. Như vậy ở ngay cuộc đời này người tỉnh cũng sanh hoạt bình thường, sanh hoạt trong tinh táo sáng suốt thì được an vui, còn người mê cũng sanh hoạt, nhưng sanh hoạt trong mê tối, nên gặp việc bất như ý thì sanh buồn phiền đau khổ. Như thấy tiền của, họ cho rằng tiền của là quý, do đó lòng tham dấy khởi thúc giục làm nhiều, nhưng làm bị thất bại hay gặp chướng ngại thì bị đau khổ. Xét cho cùng cái gốc của khổ đau là do nhìn sự vật theo chiều đối đãi sanh diệt, theo đối đãi là theo cái si mê, do si mê nên lòng tham dấy khởi, tham không được thì nổi sân. Si tham sân luôn luôn xoay vần mãi trong tâm, khiến cho chúng ta sanh tử luân hồi không dứt.

Lìa tất cả tướng rõ một chẳng một, gọi là “một vật” lại chẳng trùng lý. Rõ vô trụ chẳng phải một, nhận pháp môn chẳng hai. Pháp thân chân thật vốn không hình tướng, tròn sáng rộng lớn, trong lặng như thái hư, rộng thì pháp giới chẳng thể chứa, hẹp thì một mảy lông không chỗ lập. Nếu y cứ nơi thật tế thì vốn không có Sắc thân, người ngộ được thì hư không chẳng sanh hoa. Người rõ suốt thì hoàn toàn không một điểm che mờ. Vô vị chân nhân rành rành đối trước mắt, chớ chấp vào Sắc thân, thân như điện chớp; chớ tham đắm phước báo, phước tựa mây nổi, sanh tử toàn không, đâu có gì đến đi, giả gọi là chúng sanh thôi. Bỏ sự nghiệp đi xuất gia, ẩn nấu nơi núi rừng giác ngộ gọi là tu hành. Tự giác, giác tha, và giác hạnh được viên mãn gọi là Phật.

Pháp thân thì lìa tất cả tướng, rõ một chẳng phải một, nên nói một vật cũng chẳng trùng, hay là cái lý một vật cũng chẳng trùng. Rõ vô trụ chẳng phải một thì nhận ra pháp môn không hai. Như vậy là biết pháp môn không hai mà chẳng phải một. Pháp thân chân thật thì không hình tướng, trong lặng sáng suốt rộng lớn như thái hư, rộng thì pháp giới không thể dung chứa, hẹp thì một mấy lông không chỗ dựng lập. Chỗ thật tế là chỗ chân thật tức là chân lý. Nếu căn cứ vào chỗ chân thật mà nói thì Sắc thân vốn không thật, mà người ngộ Sắc thân không thật thì hư không chẳng sanh ra hoa đóm. Ví dụ trưa nắng chúng ta nhìn ra hư không một hồi lâu chúng ta lấy tay dụi mắt, thấy ở ngoài trời có những tia chớp chớp. Những tia chớp chớp đó gọi là hoa đóm. Những hoa đóm đó do chúng ta dụi mắt mà thấy chớp nó không thật có trong hư không. Pháp thân dụ cho hư không, hoa đóm dụ cho Sắc thân tứ đại. Chúng ta mê thấy có thân thật dụ cho dụi mắt thấy hư không có hoa đóm. Nếu chúng ta tỉnh thấy đúng chân lý thì Sắc thân vốn không thật, chỉ có Pháp thân thanh tịnh trùm khắp là thật nên nói: *“y cứ nơi thật tế thì vốn không có Sắc thân, người ngộ thì hư không chẳng sanh hoa”*. Người nào rõ được lý này thì không có gì che mờ được họ. *“Vô vị chân nhân”* là con người chân thật không có ngôi vị chỉ cho Phật tánh, nó hiện rành rành trước mắt chúng ta, không ở đâu xa hết, chúng ta đừng mắc kẹt vào Sắc thân, vì Sắc thân chợt có chợt không, như lần điện chớp xẹt qua rồi mất, không bền không thật. Ngài nhắc chúng ta tu không nên quá tham đắm phước báo, vì phước báo như mây nổi. Nhưng bây giờ đa số Phật tử ham tu phước hơn, có người quan niệm rằng ráng làm việc phước thiện, đời này sung sướng, đời sau sung sướng hơn. Với cái nhìn của Ngài thì phước báo như mây nổi, sanh tử không thật nên nói sanh tử toàn không, đâu có gì đến đi, danh từ chúng sanh cũng giả lập để gọi vậy thôi. Ngài lại nhắc thêm cho người xuất gia:

Bỏ sự nghiệp đi xuất gia, ăn nấu nơi núi rừng, giác ngộ gọi là tu hành. Tự giác, giác tha, và giác hạnh được viên mãn gọi là Phật.

Người xuất gia phải tu cho giác ngộ mới xứng đáng gọi là tu hành, chúng ta tu lơ mơ thì chưa xứng đáng.

Lại nói: thân ta hiện nay đây, là do bốn đại hòa hợp, dụ như bốn con rắn độc đồng nhốt chung một cái rương; hai con rắn đất và nước tánh nó nặng chìm xuống, hai con rắn gió và lửa thì tánh nhẹ bay lên, đến lúc tan hoại thì mỗi thứ trở về chỗ của nó. Nghĩa là tóc, lông, răng, móng, da thịt, gân xương, tủy não, cấu bản... đều trở về đất; nước mắt nước mũi, máu mù, mồ hôi, nước miếng, đàm dãi, tinh khí, đại tiện, tiểu tiện... đều trở về nước; hơi ấm trở về lửa; động chuyển trở về gió, bốn đại mỗi thứ rã tan, thì thân huyền hiện nay sẽ ở chỗ nào? Rõ biết Sắc thân bốn đại, năm ấm nhóm hợp rỗng mà nó hiện có ra; như đá nháng, điện xẹt, khởi diệt chẳng lìa ngay đây

mà trở về không. Sóng to nước lặng, vốn tự như, đâu có đến đi. Sắc thân ngoại vật không thật, như mộng huyễn, không hoa; trong cõi chân tịnh thì Pháp thân như vậy, lặng sáng chiếu khắp, thường trụ ở trước mắt.

Ngài nói thân tứ đại của chúng ta giống như bốn con rắn độc nhốt chung ở trong rương. Tôi nói nhốt chung trong cái lu cho dễ hiểu, tạm đặt tên cho nó là rắn hồ lửa, rắn nước, rắn hồ mây và rắn hồ đất. Bốn con rắn này ở chung nhưng không hợp nhau. Muốn nó hòa hợp, con này không cắn con kia, chúng ta phải tìm cách can ngăn, luôn luôn cung cấp thức ăn thức uống đầy đủ để nuôi nó sống, thế mà nó cứ cự lộn với nhau hoài. Chúng ta thì ráng tìm đủ cách để hòa hợp chúng, song bản chất bốn con rắn nghịch nhau, nên làm cho chúng ta rất gian nan khổ sở. Giả sử chúng ta là người bàng quan nhìn thấy người hàng xóm nhốt bốn con rắn trong một cái lu nuôi nắng tử tế, bỗng một hôm cái lu bể bốn con rắn chạy mỗi con mỗi nơi, người nuôi rắn thấy tiếc bèn kiếm bốn con rắn khác đem về nuôi nữa, chúng ta có tức cười không? Cũng vậy Sắc thân tứ đại đất nước gió lửa hợp thành, chúng ta lo nuôi nắng kỹ lưỡng, ngày ba bữa, cung cấp món ngon vật lạ mà nó ưa thích. Khéo léo cách mấy chúng ta cũng không thể làm vừa lòng cả bốn. Giả sử khi thấy trong người nóng, tìm đồ mát ăn vô, nóng hạ xuống, nhưng thủy đại tăng lên. Chúng ta vừa lo tìm bốn đại bên ngoài để bồi bổ cho bốn đại bên trong, vừa lo cung cấp vừa lo điều hòa từ sáng tới chiều, từ ngày này sang năm nọ, suốt đời như thế thật là khổ nhọc. Như chúng ta ở trong chùa, khuya thức dậy lo chuẩn bị thức ăn cho buổi sáng; công tác ít tiếng đồng hồ lại lo chuẩn bị ăn trưa; ngồi thiền vài tiếng lại lo thức uống cho buổi chiều. Lo cung cấp thức ăn thức uống đầy đủ mà chưa yên, bốn đại không điều hòa sanh ra bệnh hoạn đủ thứ. Bệnh thì phải lo tìm thầy tìm thuốc để điều hòa, cứ lo bồi bổ, điều hòa gìn giữ, nhưng nó đâu có tồn tại lâu dài, một ngày nào đó nó cũng tan rã. Giống như cái lu bể bốn con rắn chạy mỗi con mỗi nơi. Đó là hình ảnh vô thường Phật nêu lên trong kinh Niết-bàn. Cuộc sống của chúng ta giống như “dã tràng xe cát biển Đông, vô tình lượn sóng cướp công nhọc nhằn”. Cả cuộc đời làm một việc không có kết quả mà cứ làm hoài! Ngài nói Sắc thân như mộng như huyễn như hoa đóm trong hư không, thế mà chúng ta cho là quý và cả đời lo cho nó không biết chán, lo hết đời này lo sang đời khác, cứ chạy đuổi theo nó, rồi khổ kiếp này sang kiếp nọ. Nói bốn cái khổ của sanh già bệnh chết, chỉ xét qua cái khổ về thân bệnh cũng đủ chán chường sợ hãi. Thử hỏi ai có thân mà không có bệnh, mà bệnh là gây chướng ngại cho cuộc sống không phải ít. Nhức đầu, đau bụng, ung thư, đau gan, đau phổi... bệnh nào dù ít dù nhiều đều gây chướng ngại. Những chứng bệnh của thân đều là những hiện tượng nghịch nhau của bốn đại; nó nghịch nhau là chúng ta bất an, bất an thì phải tìm cách điều hòa cho nó được bình

an, nhưng bình an tạm thời chớ không phải vĩnh viễn. Ta có cố gắng cách mấy cuối cùng bốn đại cũng rã tan. Do đó người tu không nên làm công việc của người nuôi rắn, mà phải nhận ra Pháp thân lạng sáng chiếu khắp, thường trụ ở trước mắt, được như thế chúng ta mới thành thời an nhàn. Còn lo bắt bốn con rắn nuôi hoài là còn đau khô, rất đáng thương.

*Vốn từ vô vi đến,
Lại từ vô vi đi.
Nay ngộ thân vô vi,
Thường trụ chỗ vô vi.*

Âm:

Bản tùng vô vi lai,
Hoàn tùng vô vi khứ.
Kim ngộ vô vi thân,
Thường trụ vô vi xứ.

Vốn từ vô vi đến, lại từ vô vi đi.

Ở trước đã có câu hỏi: Thân này từ đâu đến, chết rồi đi về đâu? Đáp: Thân này từ vô vi đến, chết từ vô vi đi. Ở đây Ngài lặp lại câu đáp trong bài kệ:

Vốn từ vô vi đến, lại từ vô vi đi.

Vô vi là chỉ cho Pháp thân bất sanh bất diệt. Như vậy hỏi thân này từ đâu đến, đáp: từ chỗ không sanh diệt đến. Chết trở về đâu, trở về chỗ không sanh diệt. Trả lời như vậy chúng ta đừng làm rồi bị kẹt. Trở về vô vi là khi nào chúng ta không còn tạo nghiệp. Nếu còn tạo nghiệp thì vẫn phải đi trong sanh tử luân hồi.

Nay ngộ thân vô vi, thường trụ chỗ vô vi.

Nghĩa là ngộ cái lý không sanh diệt thì thường trụ ở chỗ không sanh diệt tức là hằng sống với Pháp thân.

*Có vật trước trời đất,
Không hình vốn lạng yên.
Hay làm chủ muôn vật,
Chẳng theo bốn mùa dời.*

Âm:

Hữu vật tiên thiên địa,
Vô hình bản tịch liêu.

Năng vi vạn vật chủ,
Bất trực tứ thời diêu.

Phó Đại Sĩ

Bài kệ này của ngài Phó Đại Sĩ chớ không phải của ngài Chân Nguyên.

Có vật trước trời đất, không hình vốn lặng yên.

Khi trời đất chưa sanh là đã có Pháp thân. Pháp thân không hình tướng, vốn lặng lẽ yên tịnh.

Hay làm chủ muôn vật, chẳng theo bốn mùa dòi.

Nghĩa là Pháp thân (vô vi) của chúng ta nó có trước trời đất, nó không tướng mạo mà thường yên lặng, nó làm chủ muôn vật và không bị thời tiết bốn mùa chi phối.

*Có hình, giả chóng mất,
Không tướng, thật lâu bền.
Trời đất mặc tạo hóa,
Pháp thân thường trụ luôn.*

Âm:

Hữu hình giả tốc vong,
Vô tướng thật cửu trường.
Càn khôn nhậm tạo hóa,
Pháp thân nguyên trụ thường.

Có hình, giả chóng mất, không tướng, thật lâu bền.

Cái gì có hình tướng thì hư dổi, vì hư dổi nên không tồn tại lâu dài, cái gì không có tướng mạo thì tồn tại bất diệt. Vậy chúng ta kiểm lại trong thân chúng ta xem cái nào có hình tướng, cái nào không hình tướng. Sắc thân của chúng ta do bốn đại duyên hợp có hình tướng, cho nên nó hư dổi chóng hoại, nhưng nơi thân chúng ta có cái hay thấy hay nghe, cái đó không có hình tướng, cho nên không có gì phá hoại được, đó là Pháp thân chân thật của mỗi người.

Trời đất mặc tạo hóa, Pháp thân thường trụ luôn.

Ở trong khoảng trời đất này mặc cho tạo hóa xoay vần, nhưng Pháp thân thì thường trụ không mất. Pháp thân tức là cái hay thấy hay nghe của mỗi người.

*Trước trời đất, mẹ cha chưa sanh,
Tịch quang tròn lặng ấy nguồn linh.*

*Rộng lớn vô vi trùm pháp giới,
Có duyên đáng độ ứng theo hình.*

Âm:

Thiên địa phụ mẫu vị sanh tiền,
Tịch quang viên trạm thị linh nguyên.
Quảng đại vô vi chu pháp giới,
Ứng vật tùy hình độ hữu duyên.

Bài này diễn tả Pháp thân thường trụ.

Trước trời đất, mẹ cha chưa sanh, tịch quang tròn lặng ấy nguồn linh.

Pháp thân có trước khi có trời đất, trước khi cha mẹ sanh, Pháp thân lặng lẽ sáng suốt nên gọi là nguồn linh.

Rộng lớn vô vi trùm pháp giới, có duyên đáng độ ứng theo hình.

Pháp thân không tướng mạo nhưng rộng lớn trùm cả pháp giới, tùy theo chúng sanh nào có duyên thì ứng thân hóa độ, tùy theo loại, theo hình tướng mà hiện ra. Tóm lại, Pháp thân chưa từng sanh diệt nên nó có trước trời đất, trước khi cha mẹ sanh thân này, nó lặng lẽ trong sáng trùm khắp tất cả, và tùy duyên ứng hiện thân để hóa độ chúng sanh.

*Sáng siêu nhật nguyệt vững như như,
Soi suốt càn khôn rực thái hư.
Phật với chúng sanh đều một tánh,
Tròn đồng không thiếu cũng không dư.*

Âm:

Minh siêu nhật nguyệt trấn như như,
Chiếu triệt càn khôn thước thái hư.
Phật dữ chúng sanh giai nhất tánh,
Viên đồng vô khiếm diệc vô dư.

Sáng siêu nhật nguyệt vững như như, soi suốt càn khôn rực thái hư.

Pháp thân sáng suốt hơn mặt trời mặt trăng, nó an trụ không có gì làm cho nó dao động, nên nói vững như như. Mặt trời mặt trăng còn bị mây che khuất, còn Pháp thân thì sáng soi cả càn khôn vũ trụ không có chỗ nào thiếu vắng.

Phật với chúng sanh đều một tánh, tròn đồng không thiếu cũng không dư.

Phật và chúng sanh đồng một tánh sáng suốt, không thiếu không dư. Như một trăm ngọn đèn đồng một tánh sáng, ánh sáng giống nhau nhưng

hình tướng của ngọn đèn khác nhau. Cũng vậy, Phật và chúng sanh tướng mạo khác nhau, nhưng Tánh giác thì đồng nhau.

*Sáng ngời một kẻ chủ nhân ông,
Lặng yên chẳng động ở Linh cung.
Trong đây nếu được không ngăn ngại,
Bản thể thiên nhiên tự rỗng không.*

Âm:

Hoàng hoàng nhất cá chủ nhân ông,
Tịch nhiên bất động tại Linh cung.
Đãn đắc thử trung vô quái ngại,
Thiên nhiên bản thể tự hư không.

Sáng ngời một kẻ chủ nhân ông, lặng yên chẳng động ở Linh cung.

Nghĩa là chúng ta đều có tánh sáng suốt rạng ngời, tánh sáng suốt rạng ngời đó là chủ nhân ông của chúng ta. Cho nên Thiên sư Sư Nhan suốt ngày ngời trên tảng đá thỉnh thoảng tự gọi: “ông chủ”, lại ứng thanh: “dạ”, bèn bảo: “tĩnh tĩnh, chớ bị người lừa gạt” để nhắc nhở mình đừng quên Ông chủ sáng suốt của mình. Ông chủ đó sáng suốt, mà lặng yên ở Linh cung. Linh là sáng suốt, Tánh giác sáng suốt lặng lẽ nên nói là Linh cung chớ không có cung nào khác cả.

Trong đây nếu được không ngăn ngại, bản thể thiên nhiên tự rỗng không.

Nếu ở trong chỗ chân thật không ngăn ngại thì Bản thể tự rỗng không, rỗng không mà sáng suốt chớ không phải không ngộ. Những bài trên nói về Pháp thân, kể đến Ngài phối hợp tinh thần Tịnh độ.

*Di-đà Tự tánh vốn như như,
Rỗng lặng sáng tròn rực thái hư.
Cha mẹ chưa sanh, mày mặt thật,
Trở về đâu chẳng gặp y u?*

Âm:

Di-đà Tự tánh bản như như,
Không tịch viên quang thước thái hư.
Phụ mẫu vị sanh chân diện mục,
Đông Tây qui khứ tất phùng cừ.

Di-đà Tự tánh vốn như như, rỗng lặng sáng tròn rực thái hư.

Tự tánh Di-đà là chỉ cho Tánh giác của chính mình, Tự tánh ấy tuổi thọ vô lượng, vì nó vốn như như, ánh sáng vô lượng vì nó vốn tròn sáng. Hơn nữa Tự tánh Di-đà rỗng rang lặng lẽ mà sáng rực cả bầu trời.

Cha mẹ chưa sanh, mây mặt thật, trở về đâu chẳng gặp y u?

Mây mặt thật là chỉ Tự tánh, khi cha mẹ chưa sanh đã có mây mặt thật rồi. Khi trở về tức là khi chúng ta quay lại với chính mình thì gặp được mây mặt thật chớ có gì lạ đâu. Bản tánh sáng suốt, Pháp thân, Tự tánh Di-đà, chủ nhân ông v.v... bao nhiêu tên gọi cũng đều chỉ cái ấy. Nếu chúng ta nhận ra Tánh giác thì mọi điều mong muốn đều được viên mãn như ý.

*Quang minh lặng chiếu khắp hà sa,
Phàm Thánh đồng về chung một nhà.
Pháp tánh viên dung trùm sát hải,
Lặng trong thường trụ tát-bà-ha.*

Âm:

Quang minh tịch chiếu biên hà sa,
Phàm Thánh đồng qui cộng nhất gia.
Pháp tánh viên dung chu sát hải,
Trạm nhiên thường trụ tát-bà-ha.

Bài kệ này nguyên bản chữ Hán. Hai câu “*quang minh lặng chiếu khắp hà sa, phàm Thánh đồng về chung một nhà*” là hai câu đầu của bài kệ tám câu của Tú tài Trương Chuyết trình kiến giải. Ở đây ngài Chân Nguyên mượn hai câu đầu của Tú tài Trương Chuyết, rồi Ngài thêm hai câu sau. Ngài dẫn cái thấy của người xưa cộng với cái thấy của mình để diễn tả Pháp thân bất diệt. Ngài nói Pháp thân sáng suốt lặng lẽ chiếu soi khắp cả thế gian, ai cũng có Pháp thân nên nói phàm Thánh đồng chung một nhà.

Pháp tánh viên dung trùm sát hải, lặng trong thường trụ tát-bà-ha.

Pháp tánh chỉ cho Pháp thân của mọi người, nó trùm khắp cõi nước nhiều như biển cả, nó lặng lẽ trong sáng mà thường trụ viên mãn. Ý Ngài nói trong bài kệ này là tất cả chúng ta ai cũng có sẵn Pháp tánh, Pháp tánh ấy sáng suốt trùm khắp nên nói là chung một nhà. Nếu nhận được nó thì mọi điều mong muốn được như ý viên mãn.

*Một cái xưa nay, một cái không,
Trong không ẩn hiện thể lại đồng.
Không đầu không cuối không bờ mé,
Thường lặng sáng luôn thường biến thông.*

Âm:

Nhất cá từng lai nhất cá không,
Không trung ẩn hiện thể hoàn đồng.
Vô đầu vô vĩ vô biên tế,
Thường tịch thường quang thường biến thông.

Một cái xưa nay, một cái không, trong không ẩn hiện thể lại đồng.

Nghĩa là cái mà từ xưa nhân đến ngày nay nó không có hình tướng, có khi ẩn có khi hiện mà Bản thể giống nhau.

Không đầu không cuối không bờ mé, thường lặng sáng luôn thường biến thông.

Trải qua ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai nó không có giới hạn, nó thường trong lặng thông suốt không ngăn ngại. Đó là diệu dụng của Pháp thân.

*Trong ánh tịch quang viên mãn giác,
Trên đánh Tỳ-lô mặc tung hoành.
Hiện tại Như Lai luôn đối diện,
Tùy cơ cảm đến cứu quần sanh.*

Âm:

Thường tịch quang trung viên mãn giác,
Tỳ-lô đánh thượng nhậm tung hoành.
Đương xứ Như Lai hằng đối diện,
Tùy cơ phó cảm cứu quần sanh.

Trong ánh tịch quang viên mãn giác, trên đánh Tỳ-lô mặc tung hoành.

Ánh tịch quang là ánh sáng trong trẻo sáng suốt chỉ cho Tánh giác viên mãn của chúng ta, nên gọi là viên mãn giác. Tỳ-lô là Tỳ-lô-giá-na chỉ cho Pháp thân, nếu sống được với Pháp thân thì ngang dọc tự do không có gì ngăn ngại, tức là sống với ông Phật của chính mình thì được tự do tự tại.

Hiện tại Như Lai luôn đối diện, tùy cơ cảm đến cứu quần sanh.

Như Lai luôn đối diện tức là Phật hiện nơi tại, nơi mắt... Ở tất cả các cơ quan đều có Phật mà chúng ta không biết. Phật hiện tiền không lúc nào thiếu vắng, đầy đủ diệu dụng tùy theo căn cơ, tùy theo cảm ứng mà cứu độ chúng sanh.

*Tịnh độ rành rành ngay trước mắt,
Chẳng nhọc khảy tay đến Tây thiên.
Pháp thân trang trọng siêu ba cõi,
Hóa hiện Di-đà ngồi chín sen.*

Âm:

Tịnh độ phân minh tại mục tiền,
Bát lao đàn chỉ đáo Tây thiên.
Pháp thân nghiêm hỉ siêu tam giới,
Hóa hiện Di-đà tọa cửu liên.

Tịnh độ rành rành ngay trước mắt, chẳng nhọc khảy tay đến Tây thiên.

Chúng ta tu cứ ngỡ rằng Tịnh độ ở cõi Cực Lạc phương Tây và mong cầu về bên ấy. Ở đây Ngài nói Tịnh độ ở ngay trước mắt. Thế nào là Tịnh độ ở trước mắt? Tại chúng ta đang sống trong phiền não nên nhìn cái gì cũng thấy phiền não mà không thấy Tịnh độ. Ví dụ ngày nào trời nắng nóng nực, chúng ta than: trời nóng quá, phải đi tưới cây kiêng, phải đổ mồ hôi... khổ cực quá! Trời đổ mưa chúng ta than: trời mưa đường sá lầy lội, đi lại khó khăn, đi chơi không được... Như vậy nắng không ưa mà mưa cũng không chịu, chúng ta chỉ thấy phiền não chớ đâu có thấy Tịnh độ! Lại thêm hôm nay nhìn ra vườn thấy cây kia khô cành, cây nọ bị sâu ăn, phải lo săn sóc v.v... khổ quá! Nhiều lúc nhìn cảnh vật tôi liên tưởng đến những chuyện như trên cũng thấy tức cười. Thiên nhiên rất là vô tư, đâu có vui buồn, sướng khổ, thời tiết cũng vô tư mưa nắng, cây cối đủ duyên thì tươi tốt, thiếu duyên thì sâu bệnh. Tại chúng ta lúc nào cũng muốn tất cả cảnh vật phải theo ý của mình. Do tâm quá tham cầu như ý nên lúc đi chơi thì muốn trời nắng ráo, lúc tưới cây thì muốn trời mưa to để tưới cho khỏe. Chúng ta muốn nhiều quá, muốn không được thì sanh phiền não rồi trách trời trách đất. Trời đất chẳng có tâm tranh giành hơn thua, thế mà chúng ta còn không bằng lòng, huống là những người phạm sống chung quanh mình, họ có lúc khỏe lúc mệt, khi vui khi buồn, làm sao vừa ý mình được! Lúc mình vui thấy người khác buồn là bực bội, lúc mình buồn thấy người khác cười cũng tức. Đối với thiên nhiên chúng ta không vừa ý, đối với người chung quanh chúng ta không bằng lòng, làm sao ta thấy Tịnh độ ở trước mắt. Nếu chúng ta chịu khó tu, gỡ những phiền não bỏ đi thì nhìn cái gì cũng đẹp, trời mưa thì có vẻ đẹp của trời mưa, trời nắng có vẻ đẹp của trời nắng. Người vui có vẻ đẹp của người vui, người buồn có vẻ đẹp của người buồn, thiên nhiên có quyền mưa nắng, người đời có quyền buồn vui. Nếu mình ôm phiền não nhìn trời đất thiên hạ thì thấy cái gì cũng phiền não cả. Ở chung năm bảy chục người, đi ra đi vào đụng với nhau, cả ngày buồn giận, tu như vậy bao giờ hết phiền não? Tu không khó, khó là tại chúng ta mang cặp kính màu phiền não, nếu chịu gỡ cặp kính phiền não để xuống thì chúng ta thấy Tịnh độ ở trước mắt. Ví dụ chúng ta muốn yên tĩnh nên tìm chỗ vắng ngồi, chợt có người đến vỗ vai hỏi chuyện. Mình đang muốn yên mà lại vỗ vai hỏi chuyện làm mất sự

yên tĩnh, nên nổi giận. Bị vỗ vai đã không yên rồi, mà nổi giận lại càng bất an. Thôi thì người ta vỗ vai hỏi chuyện, mình trả lời câu hỏi của người; từ tâm thanh tịnh lưu xuất nói năng thì đâu có lỗi. Nếu gặp người hỏi chuyện tào lao, hơn thua phải quấy thì ta chỉnh lại đừng theo là tốt. Khéo biết tu thì trên thế gian này mở mắt nhìn người nhìn cảnh đâu đâu cũng là Tịnh độ. Nếu không biết tu cứ đeo mang phiền não thì nhìn đâu cũng thấy khổ: Thấy người vui mình có tâm sự buồn cho nên bực bội là khổ. Mình đang vui thấy người khác mặt mày bí xị, mình không hài lòng cũng khổ. Như vậy người ở ngoài làm cho ta khổ hay chính ta nhìn người qua cặp kính phiền não của mình mà khổ? Hơn nữa vui buồn là chuyện của mỗi người, tại sao mình vui buồn cũng muốn cho người vui buồn theo mình? Xét kỹ ở thế gian này không ai giống ai, mặt mày không giống, cá tánh không giống, người ưa cái này kẻ thích cái kia. Ngồi ăn chung một bàn, người thích đậu hũ, kẻ ưa rau muống luộc chấm tương... khẩu vị không ai giống ai. Như vậy muốn người giống mình, họ không giống thì phiền não có vô lý không? Chúng ta phải gỡ cặp kính phiền não thì thấy cõi Tịnh độ ở trước mắt, thấy Tịnh độ trước mắt thì khảy móng tay là thấy cõi Tây phương liền.

Pháp thân trang trọng siêu ba cõi, hóa hiện Di-đà ngời chín sen.

Nếu thấy Phật ngời chín phẩm tòa sen, đó là thấy Phật hóa thân. Phật pháp thân thì trùm khắp vượt qua ba cõi, không có chia cấp bậc. Hiểu như vậy, chúng ta mới thấy việc tu hành không phải đi tìm ở đâu xa, mà ngay ở trước mắt. Ngày nào không có phiền não thì người vật xung quanh mình đều tốt đẹp. Còn ngày nào phiền não thì người vật xung quanh mình đều xấu xa, thấy người nào cũng dễ ghét, thấy vật gì cũng không bằng lòng. Như vậy là do phiền não làm gốc, khiến cho người vật xung quanh xấu xa đen tối.

Hỏi: Ở trong ba cõi, trên trời dưới đất, cõi này phương khác, sáu đường bốn châu, quần sanh muôn loài, tất cả đều học Phật, chẳng biết thuở xưa Phật trước học ai mà chứng Bồ-đề, đời tôn là Phật?

Câu hỏi này nói gọn cho dễ hiểu: Hiện giờ tất cả chúng ta tôn sùng Phật, học theo đức Phật. Vậy khi xưa Phật học ai mà thành Phật?

Đáp: Phật vốn không học, do tổ ngộ Trí tự nhiên vô sự, Pháp thân rộng lớn, tròn đồng thái hư, chân không trong lặng nhiệm màu, lặng sáng không gì trên, cao vượt khỏi ba cõi, ngang khắp mười phương, suốt cả xưa nay, nghiêm nhiên thường trụ, vô vi vô tướng, chánh giác Bồ-đề, chẳng sanh chẳng diệt, ứng hiện còn mãi, tuyệt không gì sánh bằng, đời tôn là Phật. Lại nói: Phật là Tánh giác, chúng sanh là tình mê. Phật giác ngộ Pháp tánh tròn sáng, lóng trong, nhất như không tịch; chúng sanh thì mê tình vọng khởi mãi

mãi thọ thân trong ba cõi. Nên kinh Lăng Nghiêm nói: “Thanh tịnh sẵn vậy, tại sao chột sanh núi sông, quả đất?”

Hỏi xưa đức Phật học ai, đáp rằng đức Phật không học ai, Ngài tỏ ngộ Trí tự nhiên vô sư rồi Ngài nhận ra Pháp thân rộng lớn tròn đồng thái hư, thường trụ chẳng sanh chẳng diệt, nên người đời tôn xưng Ngài là Phật.

Như chúng ta đã biết, ngày xưa đức Phật lúc còn là Thái tử, Ngài rời hoàng cung để đi tu, Ngài cũng tìm tới các vị đạo sĩ để tu. Đầu tiên Ngài gặp nhóm đạo sĩ Bạt-già, nhóm này tu khổ hạnh để cầu sanh về cõi Trời chớ không cầu giác ngộ, giải thoát. Thái tử thấy cách tu của họ không đúng với mục tiêu mình nhắm, nên Ngài bỏ đi. Ngài tìm đến núi Tần-già gặp đạo sĩ A-la-lam, chỉ trong một thời gian ngắn Thái tử đã thâm nhập hết pháp yếu của A-la-lam chứng từ Sơ thiên đến Vô sở hữu xứ định. Nhưng hướng tu của A-la-lam không đạt đến chỗ giải thoát như ước nguyện của Thái tử, nên Ngài từ giã ra đi, tìm đến đạo sĩ lừng danh là Uất-đâu-lam-phát. Ở Uất-đâu-lam-phát Ngài tu không bao lâu đạt được tầng thiên cao nhất là Phi tướng phi tướng định. Pháp tu Uất-đâu-lam-phát không khác đạo sĩ A-la-lam, nên Thái tử cũng từ giã vị này vào rừng tu khổ hạnh một mình. Thái tử tu khổ hạnh trong rừng theo sử kể lại đến sáu năm, thân thể còn da bọc xương mà vẫn không đạt được mục đích, cho nên Ngài từ bỏ. Sau cùng Ngài ăn uống lại bình thường rồi đến dưới gốc cây bồ-đề ngồi thiền, sau bốn mươi chín ngày đêm Ngài chứng đạo tức là tỏ ngộ Pháp thân. Như vậy sự tỏ ngộ của Ngài không có ai dạy, nên Ngài tuyên bố ta học đạo không có thầy. Do thiên định mà Trí vô sư Ngài sáng tỏ, tức là ngộ được Pháp thân thành Phật. Điều này cho chúng ta thấy rằng mục đích của Thái tử đi tu là giải thoát sanh tử, muốn đạt được điều đó phải nhận ra Pháp thân bất sanh bất diệt. Thế nhưng các vị đạo sĩ dạy tu cuối cùng chỉ chứng đến Phi tướng phi tướng định, nên Ngài không chấp nhận từ giã họ ra đi. Vì giác ngộ thành Phật tức là ngộ được Trí vô sư hay Pháp thân không sanh không diệt tròn sáng trùm khắp. Từ đó Ngài tuyên bố thoát ly sanh tử, không còn sanh trở lại trong Tam giới nữa. Mục tiêu mà Ngài tìm kiếm bao năm đã được khám phá. Như vậy thành Phật, tỏ ngộ Trí vô sư, hay chứng Pháp thân tên gọi tuy khác nhưng chỉ có một kết quả là giác ngộ giải thoát.

Nơi Thái tử có Trí vô sư, vậy nơi chúng ta có không? - Trí vô sư ai ai cũng có, muốn chứng được chúng ta phải thiên định như Thái tử Tất-đạt-đa khi xưa. Chúng ta tu chủ yếu là gạt bỏ hết vọng tưởng cho tâm an định. Khi tâm an định Trí vô sư hiển hiện rõ ràng, chúng ta thấy biết đúng như thật. Thấy biết như thế không ai dạy chúng ta cả, Phật Tổ, thầy bạn chỉ trợ duyên thôi, chính chúng ta phải tự tu, chớ không ai tu thế được. Chúng ta học nơi sách vở thì sách vở chỉ là phương tiện, còn tu để phát minh Trí vô sư mới là

đạt đến chỗ cứu kính. Như những nhà bác học muốn có những phát minh mới, họ phải đóng cửa phòng thí nghiệm, ngồi trong đó nghiên ngẫm suốt tháng suốt năm, cho tới một lúc nào đó họ phát minh ra điều mà họ đang tìm kiếm. Vậy sự phát minh đó ai dạy? Nếu có người dạy thì không gọi là phát minh, không có người dạy mà biết là do Trí vô sư phát sáng chớ gì? Như vậy bất luận là người thế gian hay người tu nếu dồn hết tâm lực vào một việc, tâm an định thì Trí vô sư nơi mình hiện sáng, chớ không có gì lạ hết. Ai có trải qua những kinh nghiệm này thì không có nghi ngờ. Nếu ngộ lớn thì nhận ra Pháp thân, ngộ nhỏ thì chợt hiểu nghĩa lý thâm sâu của câu kệ hay bài kinh mình học từ lâu mà không hiểu. Lúc đó đâu có thầy dạy, chỉ do tâm định rồi phát sáng, đó là Trí vô sư đã có sẵn nơi mỗi người, không phải là cái mới lạ hay ai cho, cũng không phải một mình Thái tử mới có mà chính là cái có sẵn nơi mỗi người. Thái tử ngộ Trí vô sư nên người đời mới tôn Ngài là Phật. Trí vô sư chỉ cho Phật pháp thân, Phật pháp thân mới không sanh không diệt. Còn Phật Thích-ca ở Ấn Độ thì có sanh có diệt, nếu Ngài không diệt thì ngày nay chúng ta gặp Ngài. Như vậy, tất cả chúng ta ai cũng có Phật pháp thân và ai cũng có Sắc thân phàm thế tục, Sắc thân phàm thế tục thì tạm bợ sanh diệt, Pháp thân thì bất sanh bất diệt thoát ly sanh tử mới là tối thượng, ai nhận ra Phật pháp thân và hằng sống với Pháp thân gọi là chứng quả Phật. Còn nếu mang thân này mà không ngộ được Phật pháp thân, dù cho tài giỏi tới đâu cũng chưa phải là Phật. Sau đây Ngài dẫn kinh Lăng Nghiêm: “Bản thể vốn thanh tịnh, tại sao chợt sanh ra núi sông, quả đất, con người muôn vật?” Thì đây trả lời:

Dạy rằng:

Chân tánh lóng trong, vốn không có mờ tối. Vọng từ không dấy lên mà cảm đến gió thức. Song do gió thức thổi cho tâm động, nhân tâm lay động mà kích phát thêm gió cảnh. Nhân gió cảnh nổi dậy mãnh liệt nên khởi vọng niệm. Do một niệm vọng sanh mà ba cõi bắt đầu thành lập. Ba cõi bên trong là Sắc thân của ta; ba cõi bên ngoài tức là trời đất, thế giới, núi sông, quả đất, hết thảy muôn vật.

Đứng về mặt Chân tánh thì Bản thể lóng trong không mờ tối, nhưng vọng từ tâm rỗng lặng dấy khởi, do đó sanh ra gió thức, gió thức thổi làm cho tâm động, do tâm dao động kích phát thêm gió cảnh, nhân gió cảnh nổi dậy mãnh liệt nên khởi vọng niệm. Tại sao tâm đang yên lặng lại chợt sanh gió thức? Ví dụ như chúng ta đang ngồi yên, tâm không suy nghĩ gì hết, bất chợt nhớ đến chuyện hôm qua, vừa dấy niệm nhớ là thức phân biệt theo liền, nào là chuyện hôm qua hay dở, tốt xấu, đúng sai, thành ra có vọng tưởng nhất định. Đó là gặp gió cảnh thổi tới làm tâm dao động. Tâm dao động rồi khởi suy nghĩ thêm về việc xảy ra hôm qua hay dở, đúng sai, tốt xấu... Vọng

niệm dấy khởi liên miên, nên vọng sanh ra ba cõi. Ba cõi bên trong là Sắc thân, ba cõi bên ngoài là trời đất núi sông muôn vật. Như vậy để thấy rằng có lúc tâm mình rất yên tĩnh, chợt có một niệm dấy lên tức là gió thức nổi dậy, nếu chúng ta chạy theo niệm phân biệt thì gió nghiệp cảnh thổi đến làm cho tâm ta dao động nhiều hơn.

Ví dụ chúng ta đang ngồi yên chợt nhớ hôm qua cô A nói mình câu: cô đó giả bộ tu hành. Vọng niệm này vừa dấy lên chúng ta liền phân biệt cô A nói như vậy là khinh khi mình. Niệm phân biệt tiếp theo là động lực thúc đẩy mình đứng dậy đi kiểm cô A để trách móc. Do đó sanh ra đủ thứ chuyện lôi thôi. Như vậy để thấy rằng chúng ta ai cũng sẵn có Tâm thể thanh tịnh, nhưng chợt bất giác để vọng niệm dấy khởi, mà vọng niệm dấy khởi thì có đủ thứ âm thanh hình tướng, đủ chuyện phải quấy, hơn thua, vui buồn, sướng khổ v.v... Nếu người biết tu ngay lúc vừa dấy niệm biết nó là hư dối, không theo thì lần hồi vọng niệm sẽ thưa dần. Đối với cảnh bên ngoài cũng bớt tâm phân biệt trở về với cái tâm nguyên thủy sẵn có của mình. Tóm lại khởi niệm phân biệt, nên tạo nghiệp đi trong sanh tử. Niệm khởi không theo thì sống với tâm như như dứt sanh tử, rất đơn giản. Thế nên biết thì thấy ý nghĩa của sự tu hành, không biết thì thấy cực nhọc, ngồi lâu đau chân, gục lên gục xuống không ích lợi chi cả. Tuy nhiên, tu đạt tới chỗ thông suốt rồi thì công phu nhẹ nhàng và tâm lúc nào cũng sáng suốt an vui.

Giải rằng:

Thanh tịnh đến tột cùng thì sáng thông, đạt tịch và chiếu thì bao gồm cả hư không, rồi nhìn trở lại thế gian, giống như việc trong mộng. Pháp thân trong treo và lặng lẽ vốn không có như sạch riêng khác, Chân tánh lặng trong, đâu có Thánh phạm sai biệt. Đều bởi có mê ngộ, đến nỗi khiến thành chẳng đồng. Kinh nói: Bốn đại vốn không, năm uẩn chẳng phải có. Từ không mà khởi vọng, rồi vọng sanh mọi thứ sắc. Đã trái với lẽ không sanh không hóa, lại hằng có hóa, có sanh. Trọn là buông tâm phóng chạy, hoàn toàn không giác tánh hồi quang, lấy huyền làm chân, trái không theo sắc. Bản tánh Chân như từ ban sơ, vốn tròn sáng, rộng lặng vô vi, từ khi huyền có Sắc thân, vọng thức, mà kết nhân kết quả, vọng sự vọng lý, vọng tạo vọng làm, vọng nghiệp vọng duyên, vọng năng vọng sở, vọng tưởng vọng chấp, thêm thêm vào sự mê hoặc mà thành thân, đi đi lại lại, theo nghiệp thọ báo. Thức thân đã theo nghiệp, rồi theo nghiệp thọ thân, ra nơi này vào nơi kia, bỏ kia sanh đây, lên xuống trong sáu đường, qua lại nơi ba cõi lành dữ chẳng đồng, muôn loài sai khác, giàu sang nghèo hèn, tùy hạnh nghiệp mà sanh, chẳng phải không nhân mà mong được quả. Thế gian mộng huyền, há được dài lâu? Muốn chứng chân thường, hãy xuất gia theo Phật, học đạo vô thượng, vượt cao lên quả thù thắng. Đạo vô thượng, tức là Pháp tánh Chân

như. Nếu ngộ Pháp tánh Chân như, trong trẻo tròn đầy, rỗng rang vắng lặng, thì vọng tình dần dần dứt sạch, chánh giác trong sáng tròn thành, không xưa không nay, vượt cao lên ba cõi, chẳng sanh chẳng diệt, ngang khắp mười phương, tròn đồng thái hư, bình đẳng như vậy, hằng chứng Bồ-đề.

*

Thanh tịnh đến tột cùng thì sáng thông, đạt tịch và chiếu thì bao gồm cả hư không, rồi nhìn trở lại thế gian, giống như việc trong mộng.

Nếu tâm thanh tịnh thì thấu suốt lý tịch và chiếu. Ngài Vĩnh Gia Huyền Giác nói “tĩnh tĩnh lặng lặng phải, tĩnh tĩnh vọng tưởng sai”. Tĩnh tĩnh là chiếu, lặng lặng là tịch. Ngược lại “lặng lặng tĩnh tĩnh phải, lặng lặng hôn trầm sai”. Lặng lặng là tịch, tĩnh tĩnh là chiếu. Đó là gốc của sự tu, nếu thiếu một trong hai cái thì sự tu không đạt kết quả. Tịch mà chiếu, chiếu mà tịch. Chúng ta ngồi thiền tĩnh sáng mà không vọng tưởng thì đúng, còn tĩnh táo mà vọng tưởng đủ thứ thì sai. Ngược lại nếu ngồi thiền tâm lặng lẽ mà tĩnh sáng thì đúng, nếu tâm lặng lẽ nhưng mơ mơ ngủ gục thì sai. Như vậy chiếu mà tịch hoặc tịch mà chiếu thì đúng, nếu chiếu mà loạn tưởng hoặc tịch mà hôn trầm vô ký thì sai. Tự mình xét lại công phu của mình thì biết đúng sai, không nên để lệch hai yếu tố chánh đó. Chúng ta rà soát lại pháp mình đang tu thì không lầm lẫn. Nếu đạt được tịch và chiếu thì bao gồm cả hư không, nhìn lại thế gian thấy như việc trong mộng.

Những pháp hữu vi hữu hình thì hữu hoại, vô thường chi phối không chừa một ai, từ những cảnh vật chung quanh cho đến thân này, chẳng khác nào nằm ngủ mê, mộng thấy đủ thứ, khi thức dậy thì không có gì cả. Đó là lẽ thật mỗi người chúng ta nên chiêm nghiệm cho kỹ để lo tu.

Pháp thân trong trẻo và lặng lẽ vốn không có như sạch riêng khác, Chân tánh vắng trong, đâu có Thánh phàm sai biệt. Đều bởi có mê ngộ, đến nỗi khiến thành chẳng đồng. Kinh nói: Bốn đại vốn không, năm uẩn chẳng phải có. Từ không mà khởi vọng, rồi vọng sanh mọi thứ sắc. Đã trái với lẽ không sanh không hóa, lại hằng có hóa, có sanh. Trọn là buông tâm phóng chạy, hoàn toàn không giác tánh hồi quang, lấy huyền làm chân, trái không theo sắc.

Ý đoạn này nói rằng chúng ta có Tánh giác sáng suốt mà bỏ giác chạy theo mê, tức là bỏ giác hiệp trần. Pháp thân hay Chân tánh của chúng ta vốn trong trẻo vắng lặng, không như sạch không Thánh phàm, bởi có mê có ngộ nên chẳng đồng nhau. Thân tứ đại chẳng thật có, năm uẩn sắc, thọ, tưởng, hành, thức vốn không. Do từ cái Thể chân không không giữ Tự tánh, nên khởi vọng tưởng thành ra có đủ thứ sắc, như vậy đã trái với cái lẽ không sanh

không hóa của Pháp thân, cho nên sanh sanh hóa hóa liên tục. Chúng ta mãi buông tâm chạy theo ngoại cảnh, không chịu xoay lại Tánh giác của mình - tức là không hồi quang phản chiếu. Chúng ta làm cho cái Sắc thân bốn đại năm uẩn tạm bợ giả dối này là thật, bỏ cái Thể không, chạy theo hình sắc bên ngoài. Như trước có nói chúng ta chạy theo âm thanh sắc tướng mà quên mình có cái hay nghe hay thấy không tướng mạo, không có gì phá hoại được nó.

Bản tánh Chân như từ ban sơ, vốn tròn sáng, rộng lặng vô vi, từ khi huyễn có Sắc thân, vọng thức, mà kết nhân kết quả, vọng sự vọng lý, vọng tạo vọng làm, vọng nghiệp vọng duyên, vọng năng vọng sở, vọng tướng vọng chấp, thấm thêm vào sự mê hoặc mà thành thân, đi đi lại lại, theo nghiệp thọ báo.

Đoạn này Ngài nói cũng hết tình hết lý. Từ ban sơ Bản tánh của chúng ta vốn tròn sáng rộng lặng, nhưng khi huyễn có Sắc thân rồi thì sanh vọng thức, kết nhân kết quả và sanh ra đủ thứ vọng sau này. Ngài thấy thân là huyễn, còn chúng ta thấy thân huyễn hay thật? Trả lời được điều này là xác định rõ rệt hướng đi của mình. Nếu thấy thân huyễn thì đang đi trên con đường giác ngộ, nếu thấy thân thật thì đang đi trên con đường mê lầm. Tuy nhiên nhiều khi chúng ta tự mâu thuẫn với mình, miệng thì nói tôi muốn đi đường giác ngộ, nhưng ý lại tham đắm Sắc thân, vì cho Sắc thân là thật. Như vậy, tu thì muốn giác ngộ, mà thấy Sắc thân này là thật, ý muốn nó tồn tại lâu dài, thế là mê. Do đó chúng ta thường bị cái mâu thuẫn làm khổ mình: đi tu thì nguyện đi theo con đường giác ngộ của Phật Tổ, mà cứ quay đầu nhìn theo hướng mê của phàm phu, làm sao thấy đường giác mà đi? Cho nên tiến không nổi mà lùi cũng không xong. Có người tu năm bảy năm mà chẳng thấy an lạc chỉ thấy toàn phiền não! Thỉnh thoảng tôi nghe một số người tu kể người này sân giận nhiều, người kia lảm phiền não, người nọ hay cãi lầy với huynh đệ, ít nghe họ nói đến tâm định trí sáng, thấy thân này như huyễn, mọi việc xảy ra không còn dính mắc. Nếu nói chuyện đang đi trên đường giác ngộ như ý nguyện ban đầu của mình thì vui lắm. Như vậy muốn tu tiến chúng ta phải khẳng định hướng nhắm của mình, đi đường nào phải hướng theo lối ấy. Việc này rất dễ và đơn giản, chúng ta nhất định phải chọn một bỏ một: hoặc thấy thân này huyễn, hoặc thấy thân này thật.

Thấy thân huyễn là thấy bằng tâm chứ không phải nói suông bằng miệng. Thấy thân huyễn thì bị mắng chửi thậm tệ cũng không buồn, được khen ngợi tâng bốc cũng không mừng, khổ vui được mất không làm động tâm v.v... Nếu miệng nói thân tôi huyễn hóa, nhưng ai chê một câu là mặt bí xị ý không vui, ai khen một lời là mặt mày hớn hờ, nhớ mãi không quên, đó là thấy thân tôi thật. Cứ lấy cây thước tám góc đo lòng mình thì biết rõ ta

thấy thân huyền hay thật. Chúng ta phải mạnh dạn chọn một bỏ một, để khẳng định hướng đi của mình. Trong số Tăng Ni ở đây (Thiền viện Trúc Lâm), khi đi tu ai cũng phát nguyện đi trên con đường giác ngộ cho đến ngày viên mãn, quyết chí như vậy thật là phi thường. Song vào chùa một thời gian cạo tóc, thọ giới xong, lý đáng phải tu tiên, nhưng thỉnh thoảng cũng có người sụt lùi, hoặc lọt hẳn xuống hố mê. Tôi thấy thương quá đưa gậy kéo họ lên, đẩy đi một hồi lại lọt xuống nữa. Cứ kéo lên lọt xuống hoài, thật khổ cho kẻ rơi xuống mà cũng nhọc nhằn cho người kéo lên! Thế nên tôi mong quý vị phát tâm đi tu phải giữ tâm nguyện như lúc ban đầu thì thành đạo có dư. Muốn thế phải thật sự thấy thân như huyền. Chúng ta sống mấy mươi năm tưởng chừng dài lắm, thật ra ngày qua ngày, hết sáng tới tối, loay hoay nhìn lại mấy chục năm thấy như giấc mộng. Nếu thấy thân này như huyền, cuộc sống như giấc mộng thì không có chuyện phiền não xảy ra. Tại không chịu hồi quang phản chiếu, cứ phóng tâm chạy theo cảnh, nên mới sanh ra các thứ: vọng sự vọng lý, vọng tạo vọng làm, vọng nghiệp vọng duyên, vọng năng vọng sở, vọng tưởng vọng chấp, thấm sâu vào tạng thức trở thành mê hoặc, do hoặc tạo nghiệp, mà có thân thọ báo đi trong tam giới.

Thức thân đã theo nghiệp, rồi theo nghiệp thọ thân, ra nơi này vào nơi kia, bỏ kia sanh đây, lên xuống trong sáu đường, qua lại nơi ba cõi lành dữ chẳng đồng, muôn loài sai khác, giàu sang nghèo hèn, tùy hạnh nghiệp mà sanh, chẳng phải không nhân mà mong được quả. Thế gian mộng huyền, há được dài lâu? Muốn chứng chân thường, hãy xuất gia theo Phật, học đạo vô thượng, vượt cao lên quả thù thắng.

Đây Ngài nói thêm, nếu chúng ta mê muội thì thân thức sẽ theo nghiệp thọ thân trong ba cõi sáu đường, tùy theo nghiệp đã tạo mà thọ quả báo tốt xấu khác nhau. Thế nên, trên thế gian từ thân người cho đến cảnh sống chung quanh không ai giống ai cả. Trong đoạn này có một câu: “*muốn chứng chân thường, hãy xuất gia theo Phật*”, tôi xin sửa “*muốn chứng chân thường hãy khéo tu học Phật*” cho phù hợp với hoàn cảnh hiện tại. Vì người tại gia hay xuất gia nếu khéo tu học Phật đều có lợi ích. Theo quan niệm của quần chúng, muốn giác ngộ giải thoát thì phải xuất gia, cạo tóc mặc áo nhuộm vào chùa ở. Như thế thì những người lỡ có gia đình con cái muốn giác ngộ giải thoát phải làm sao? Bỏ gánh nặng cho người khác gánh để đi tu phải không? Một người cho đến một ngàn người như thế thì ai lo cho gia đình, ai lo xây dựng xã hội đất nước? Con cái lớn rồi nó tự lo liệu còn có thể được, nếu con mới năm ba tuổi bỏ lại cho vợ hoặc chồng nuôi làm sao nuôi nổi? Có những trường hợp ban đầu ham tu quá bỏ vợ con vô chùa, tu một thời gian thấy vợ con nheo nhóc rồi hoàn tục lo cho vợ con. Như vậy đạo đời gì cũng dở dang không trọn vẹn. Cho nên tôi khuyên quý vị đã lỡ có gia

đình, muốn giác ngộ giải thoát hãy noi theo gương ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ, Ngài làm quan, thâm thiệp nhiều, mà lúc sắp tịch, quý bà khóc lóc, Ngài vẫn tự tại ra đi không chút lưu luyến. Tu như Ngài mới giỏi, học tu theo Phật mà không xa lánh gia đình xã hội, tu như vậy không ai than phiền trách móc mình chi cả. Nếu ai cũng vô chùa tu hết thì nguy lắm.

Đạo vô thượng tức là Pháp tánh Chân như. Nếu ngộ Pháp tánh Chân như, trong trời tròn đầy, rỗng rang vắng lặng thì vọng tình dần dần dứt sạch, chánh giác trong sáng tròn thành, không xưa không nay, vượt cao lên ba cõi, chẳng sanh chẳng diệt, ngang khắp mười phương, tròn đồng thái hư, bình đẳng như vậy, hằng chứng Bồ-đề.

Đoạn này nói về kiến tánh tức là nhận được Bản tánh của mình, nên mới diễn tả Bản tánh tròn sáng trong trời vắng lặng. Nhưng vì dấy niệm tạo nghiệp mà có sanh tử. Nếu biết thân sanh tử là huyền hóa, cảnh vật không thật thì trở về Thể tánh trong sáng tròn vắng ấy. Ngược lại thì cứ chìm đắm không biết chừng nào ra khỏi.

*Thân Phật siêu ba cõi,
Tịch quang đầy thái hư.
Hiện hình trăng trong nước,
Mãi làm thầy trời người.*

Âm:

Phật thân siêu tam giới,
Tịch quang mãn thái hư.
Hiện hình thủy trung nguyệt,
Vĩnh tác thiên nhân sư.

Thân Phật siêu ba cõi, tịch quang đầy thái hư.

Thân Phật tức là Pháp thân vượt ra ba cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, vắng lặng sáng suốt đầy cả thái hư. Tịch là vắng, quang là sáng tức là tinh, ai ngồi thiền mà tâm vắng và tinh là đang sống với Pháp thân của chính mình.

Hiện hình trăng trong nước, mãi làm thầy trời người.

Báo thân hay Ứng thân do Pháp thân ứng hiện, giống như có bóng mặt trăng hiện trong nước là do mặt trăng thật trên hư không. Ví dụ đêm rằm trời không mây, chúng ta nhìn vào hồ nước trong thấy có bóng mặt trăng hiện dưới đáy nước, mặt trăng dưới đáy hồ nước là bóng chứ không phải mặt trăng thật. Nếu thật thì ta thử vớt xem có vớt được không? Nếu nói không thì sao có mặt trăng dưới nước? Thấy có mặt trăng mà vớt không được, cho nên

không phải thật có. Thấy rõ ràng có bóng mặt trăng nên không phải thật không. Cũng vậy Hóa thân, Báo thân của Phật hiện ra để làm thầy trời người đó là từ Pháp thân ứng hiện, giống như bóng mặt trăng hiện trong nước, không phải thật có cũng không phải thật không. Cho nên Phật Thích-ca đã thành Phật, thân ba mươi hai tướng tốt sáng chói như vàng ròng mà vẫn bị vô thường chi phối, ngày nay chỉ còn một chút ít xá-lợi Phật thờ trong các bảo tháp rải rác trên khắp thế giới mà thôi.

Hỏi: Hai ngôi Phật và pháp, ngôi nào trước, ngôi nào sau? Nếu nói Phật có trước, Phật này nương theo pháp nào mà được thành đạo nên gọi là Phật? Nếu bảo pháp có trước, pháp này do Phật nào nói nên gọi là pháp?

Lại hỏi: Thế nào là Phật pháp trước sau?

Đáp: Phật vốn có trước pháp, cũng có sau pháp.

Hỏi: Thế nào là Phật pháp trước sau?

Đáp: Nếu y cứ Chân như thật tế, thì chân Phật không hình, tròn đồng thái hư, đối diện ở trước mắt, lạng sáng không gì trên, đây là Phật thật không hình tướng, Phật có trước.

Đoạn này nêu lên câu hỏi: Phật có trước hay pháp có trước, nếu Phật có trước thì Phật nương pháp nào tu để được thành Phật? Nếu nói pháp có trước thì pháp này do Phật nào nói? Câu trả lời không dứt khoát: Phật có trước pháp mà cũng có sau pháp. *Hỏi: Thế nào là Phật pháp trước sau? Đáp rằng: Nếu y cứ Phật pháp thân thì Phật có trước.*

Lại nói:

*Ta có một thân Phật,
Người đời ít kẻ biết.
Không một giọt tro bùn,
Không một điểm màu sắc.
Vàng ròng khó đúc thành,
Gỗ đá khó chạm khắc.
Thợ trời tạo chẳng nên,
Trộm đất trộm chẳng được.
Nước lửa chẳng can chi,
Nghiêm nhiên gió chẳng khác.
Lạng sáng đầy thái hư,
Đoan nghiêm rất kỳ đặc.
Tròn sáng có một thân,
Hóa thân ngàn trăm ức.*

Âm:

Ngô hữu nhất khu Phật,
Thế nhân thiếu giả thức.
Vô nhất trích hôi nê,
Vô nhất điểm thái sắc.
Hoàn kim nan đào dung,
Mộc thạch nan tạc khắc.
Thiên công tạo bất thành,
Địa đạo thâm bất đắc.
Thủy hỏa bất thường can,
Nghiêm nhiên phong bất thắc.
Tịch quang mãn thái hư,
Đoan nghiêm thậm kỳ đặc.
Viên minh hữu nhất khu,
Hóa thân thiên bá ức.

Ngài nói thêm bài kệ để giải thích ý nghĩa Phật có trước:

Ta có một thân Phật, người đời ít kẻ biết.

Ai cũng có một vị Phật mà ít ai biết đến vị Phật đó.

Không một giọt tro bùn, không một điểm màu sắc.

Vị Phật đó không do tro bùn làm nên, cũng không có điểm màu sắc gì cả.

Vàng ròng khó đúc thành, gỗ đá khó chạm khắc.

Dùng vàng ròng đúc không được vị Phật này, dùng gỗ khắc chạm cũng không được.

Thọ trời tạo chẳng nên, trộm đất trộm chẳng được.

Thọ khéo ở trên trời cũng không tạo được, mà kẻ trộm ở dưới đất cũng không ăn cắp được vị Phật này.

Nước lửa chẳng can chi, nghiêm nhiên gió chẳng khác.

Vị Phật này vào nước không chìm, gặp lửa không cháy, gió thổi chẳng rung rinh.

Lặng sáng đầy thái hư, đoan nghiêm rất kỳ đặc.

Phật pháp thân lặng lẽ rộng sáng tròn đầy như thái hư, rất trang nghiêm và kỳ đặc.

Tròn sáng có một thân, hóa thân ngàn trăm ức.

Thê thì tròn sáng có một, khi ứng hóa thì có trăm ngàn muôn ức thân.

Phật pháp thân là Phật thật có sẵn nơi mọi người, chớ không riêng của ai. Về sau, người đời không nhận được Phật pháp thân, nên mới dùng phương tiện đắp thành tượng Phật. Tượng Phật là Phật có hình tướng phỏng theo dáng Hóa thân hoặc Báo thân mà đắp, chớ Phật thật thì không có thân.

Nên Thiền sư Xuyên Lão nói: “Phật vàng chẳng độ lò đúc, Phật gỗ chẳng độ lửa, Phật đất chẳng độ nước.”

Tụng:

*Ba Phật hình nghi chẳng phải chân,
Con người trong mắt trước mặt xem.
Nếu hay biết được trong nhà báu,
Hoa núi chim kêu một dáng xuân.
Ứng Phật, Hóa Phật, đều không thật,
Bóng hình muôn thứ thấy là quyền.
Cái gì có tướng đều hư vọng,
Chân Phật không hình vốn tự nhiên.*

Âm:

*Tam Phật hình nghi tông bất chân,
Nhân trung đồng tử tiền diện nhân.
Nhược năng thức đắc gia trung bảo,
Đề điều sơn hoa nhất vạn xuân.
Ứng Phật, Hóa Phật giai vô thật,
Ảnh tượng thiên bang tổng thị quyền.
Phàm sở hữu tướng giai hư vọng,
Chân Phật vô hình bản tự nhiên.*

Nên Thiền sư Xuyên Lão nói: “Phật vàng chẳng độ lò đúc, Phật gỗ chẳng độ lửa, Phật đất chẳng độ nước.”

Câu này Thiền sư Xuyên Lão lặp lại câu nói của ngài Triệu Châu. Ngài Triệu Châu nói: “Phật vàng không độ được lò đúc, Phật gỗ không độ được lửa, Phật đất không độ được nước, Phật thật ngồi ở trong.” Tượng Phật bằng vàng nếu để vào lò đúc thì không độ được lò đúc, mà bị lò đúc nung chảy ra nước; tượng Phật bằng gỗ đem để vào lửa bị lửa đốt thành tro. Tượng Phật bằng đất đem để vào nước, nước thấm ướt, đất rã ra. Bây giờ có thêm Phật xi măng, Phật thạch cao không độ được cái búa, vì búa đập vào thì xi măng bể, thạch cao bể. Chỉ có ông Phật ngồi ở trong điện Tỳ-lô của mỗi người, là không có thứ gì làm tiêu hoại được. Khi Phật ấy hóa hiện thân ra thì độ được tất cả mọi chúng sanh. Ngài Xuyên Lão tụng thêm:

Ba Phật hình nghi chẳng phải chân, con người trong mắt trước mặt xem.

Ba hình chỉ cho Phật bằng vàng, Phật bằng gỗ, Phật bằng đất. Phật được tạc bằng một trong ba chất loại ấy dù có khéo đẹp thế mấy cũng không thật. Phật thật ở trong thân giả của mỗi người giống như con người sáng nằm trong mắt ở trước mặt. Phải ngay đó mà nhận chớ đừng tìm kiếm ở đâu xa.

Nếu hay biết được trong nhà báu, hoa núi chim kêu một dáng xuân.

Nếu biết được mình có kho báu, tức là nhận được tánh Phật chân thật của mình thì nhìn hoa dại mọc ở kẽ đá trên núi, nghe tiếng chim hót trên cành cây, thấy đâu đâu cũng là cảnh xuân tươi đẹp. Ai biết trở về tánh Phật chân thật của chính mình thì tất cả cảnh, tất cả hiện tượng bên ngoài đều tươi sáng đẹp đẽ như hoa chim trong mùa xuân.

Ứng Phật, Hóa Phật đều không thật, bóng hình muôn thứ thấy đều quyền.

Phật ứng thân, Phật hóa thân đều không phải Phật thật, vì có hình có bóng tất cả đều là quyền là tạm không phải thật.

Cái gì có tướng đều hư vọng, chân Phật không hình vốn tự nhiên.

Chỉ có vị Phật chân thật không hình tướng là tự nhiên sẵn vậy. Ngài Xuyên Lão tụng như thế để nhắc chúng ta nhớ trở về với vị Phật thật của mình, không mắc kẹt nơi âm thanh, sắc tướng giả dối bên ngoài.

Hỏi: Thế nào Pháp có trước?

Đáp: Nếu y cứ Pháp tánh tịch diệt, thì chân kinh không quyền, rộng tron bật dấu vết, nghĩa ấy như sao trời sáng rực, lặn lẽ quên lời, biển chân giáo sóng bủa mênh mông, bao la pháp giới, lặn lẽ sáng soi tự tại, suốt tột xưa nay, dọc ngang khắp trời đất, đây là chân kinh không quyền, pháp có trước. Nếu y cứ pháp tịch diệt, đó là pháp trước Phật sau.

Thông thường ai cũng hiểu theo lịch sử thì, đức Phật Thích-ca sau khi thành đạo nói pháp trong bốn mươi chín năm, dạy cho mọi người tu hành hiện còn ghi chép trong Tam tạng kinh điển, pháp đó có sau, Phật có trước, vì Phật thành đạo rồi mới nói pháp. Nhưng ngài Chân Nguyên lại nói pháp có trước, nên ở đây nêu câu hỏi:

Thế nào là pháp có trước?

Đây giải thích pháp có trước là Pháp tánh tịch diệt sẵn có của tất cả chúng ta, do ngộ được pháp đó mới thành Phật, nên nói pháp có trước, Phật có sau. Pháp này cũng gọi là chân kinh không quyền. Bởi vì pháp này chỉ

cho Thể chân thật không có tướng mạo, nên không có dấu vết của văn tự, không có lời ghi chép, không có sách in thành quyển, đó là cái tịch diệt sẵn có muôn đời.

Kinh nói:

*Các pháp từ xưa nay,
Tướng thường tự vắng lặng.
Phật tử hành đạo rồi,
Đời sau được làm Phật.*

Âm:

*Chư pháp tùng bản lai,
Thường tự tịch diệt tướng.
Phật tử hành đạo dĩ,
Lai thế đắc tác Phật.*

Tất cả chư Phật đều nhân nơi Pháp tánh tịch diệt mà được thành Phật. Nên kinh Lăng-già nói: “Lìa tướng văn tự, lìa tướng ngôn thuyết, lìa tướng tâm duyên, dứt mọi hí luận, mới có thể chứng Phật.” Nên biết, Pháp tánh tịch diệt là thầy chư Phật, đây là pháp trước Phật sau. Vì vậy kinh nói: “Có Phật không Phật, Pháp tánh vẫn thường trụ. Có kinh không kinh, Pháp thân vẫn hằng như vậy.” Một pháp mà có ngàn tên, ứng với duyên mà lập hiệu, chân Phật, chân kinh, Pháp tánh Pháp thân vốn đồng một thể, không có tướng khác. Nếu có người tuệ lớn, trí bậc thượng, chóng ngộ chân không, Pháp tánh như vậy, chân Phật không hình, chân kinh không quyển, chân đạo không lý, chân pháp không lời, sẽ sớm được viên chứng quả Bồ-đề.

*

Các pháp từ xưa nay, tướng thường tự vắng lặng, Phật tử hành đạo rồi, đời sau được làm Phật.

Các pháp từ xưa tới giờ, tướng nó thường vắng lặng, người Phật tử đời này hành đạo rồi, đời sau sẽ được làm Phật. Ngày xưa có một Thiền tăng nghe hai câu kệ đầu: “các pháp từ xưa nay tướng thường tự vắng lặng”, ngài nghi ngờ tại sao các pháp từ xưa đến nay tướng thường tự vắng lặng? Ngài ôm ấp thắc mắc mãi trong lòng. Một sáng mùa xuân đang ngồi trước cửa chùa, thấy muôn hoa đua nở và nghe chim hoàng oanh đậu trên cành hót líu lo, ngài hoát nhiên ngộ đạo, liền đọc tiếp hai câu thơ:

*Xuân đến trăm hoa nở,
Hoàng oanh hót trên cành⁽¹⁾.*

Ngài ngộ là vì nhận ra rằng, các pháp Thể tánh nó vốn lặng lẽ, mà tướng của nó thì tùy duyên, duyên hợp thì muôn sự muôn vật hiện tiền, như hoa nở chim hót khi mùa xuân đến. Ngộ đạo là thấy cùng tột Bản thể của sự vật, cũng như nhận ra Thể tánh của chính mình, đồng thời cũng biết rõ tướng dụng sanh động của các pháp không làm lẫn. Người học đạo thấu suốt cùng tột chỗ này thì không những đời sau thành Phật mà ngay hiện tại cũng đã giác ngộ.

Tất cả chư Phật đều nhân nơi Pháp tánh tịch diệt mà được thành Phật. Nên kinh Lăng-già nói: “Lìa tướng văn tự, lìa tướng ngôn thuyết, lìa tướng tâm duyên, dứt mọi hí luận, mới có thể chứng Phật.”

Chứng Phật quả là không mắc kẹt ở văn tự, không mắc kẹt ở lời nói, cũng không mắc kẹt ở cái tâm duyên theo cảnh, dứt hết những bàn luận suông mới chứng được Phật quả. Chứng Phật quả là ngộ được Pháp tánh tịch diệt, Pháp tánh ấy lìa tất cả tướng văn tự, ngôn ngữ, tâm duyên, hí luận.

Nên biết Pháp tánh tịch diệt là thầy chư Phật, đây là pháp trước Phật sau.

Phật do ngộ Pháp tánh tịch diệt mà thành Phật, nên nói pháp có trước, Phật có sau.

Vì vậy kinh nói: “Có Phật, không Phật, Pháp tánh vẫn thường trụ, có kinh không kinh, Pháp thân vẫn hằng như vậy.”

Dù cho có Phật ra đời hay không Phật ra đời, Pháp tánh vẫn thường trụ không biến đổi. Dù có kinh hay không có kinh, Pháp thân vẫn hằng như vậy. Pháp tánh hay Pháp thân không rời nhau.

Một pháp mà có ngàn tên, ứng với duyên mà lập hiệu, chân Phật, chân kinh, Pháp tánh, Pháp thân vốn đồng một thể, không có tướng khác.

Nói thì có nhiều tên như chân Phật, Pháp tánh, Pháp thân... nhưng thể của nó thì đồng không khác.

Nếu có người tuệ lớn, trí bậc thượng chóng ngộ chân không, Pháp tánh như vậy, chân Phật không hình, chân kinh không quyển, chân đạo không lý, chân pháp không lời, sẽ sớm được viên chứng quả Bồ-đề.

Nếu người có trí tuệ lớn bậc thượng thì mau ngộ được lý chân không. Đây nói chân Phật không hình, chân kinh không quyển, chân đạo không lý, chân pháp không lời. Bây giờ chúng ta thấy tượng Phật đúc bằng đồng hay thạch cao, xi măng, hoặc gỗ, đó là Phật tượng, có tướng giả dối. Còn chân Phật thì không hình tướng, vì Phật thật là Phật pháp thân bất sanh bất diệt. Còn Phật hóa thân như Phật Thích-ca ở Ấn Độ

sống tám mươi năm cũng là Phật sanh diệt. Chân kinh không quyển là chỉ cho Pháp tánh, không phải quyển kinh bằng giấy mực chữ nghĩa. Chân đạo thì không có lý lẽ, còn lý lẽ không phải là chân. Chân pháp không có lời, lời nói ngôn ngữ là do niệm khởi; niệm khởi lời nói là tướng sanh diệt không phải là chân. Người ngộ được như thế thì chứng quả Phật viên mãn.

*Pháp thân thanh tịnh Phật vô tướng,
Tịch quang tròn lặng đồng hư không.
Hình nghi chẳng mượn dùng tiếng cầu,
Dung mạo dính gì với sắc pháp.
Muôn pháp đồng về biển tánh chân,
Một trần chẳng nhiễm vốn nguồn linh.
Rành rành hiển hiện chân thân Phật,
Lộ lộ Như Lai đối mặt luôn.*

Âm:

Thanh tịnh pháp thân vô tướng Phật,
Tịch quang viên trạm đặng hư không.
Hình nghi phi giả dĩ thanh cầu,
Dung mạo khởi quan ư sắc pháp.
Vạn tượng đồng qui chân tánh hải,
Nhất trần bất nhiễm bản linh nguyên.
Đường đường hiển hiện Phật chân thân,
Lộ lộ Như Lai thường đối diện.

Pháp thân thanh tịnh Phật vô tướng, tịch quang tròn lặng đồng hư không.

Pháp thân tức Phật thân không tướng mạo, nhưng ánh sáng lặng lẽ trùm cả hư không.

Hình nghi chẳng mượn dùng tiếng cầu, dung mạo dính gì với sắc pháp.

Hình tướng không thể dùng tiếng mà cầu được, dung mạo không dính dáng gì với sắc pháp. Tóm lại: Pháp thân thanh tịnh lặng lẽ, hằng giác hằng tri không có tướng mạo nên không dính dáng gì với mọi hình sắc, âm thanh.

Muôn pháp đồng về biển tánh chân, một trần chẳng nhiễm vốn nguồn linh.

Biển Pháp tánh chân thật là thể của muôn pháp, nên muôn pháp thấy đều trở về đó. Nếu không nhiễm một tí bụi trần ấy là trở về nguồn linh của chúng ta.

Rành rành hiển lộ chân thân Phật, lồ lộ Như Lai đối mặt luôn.

Người trở về nguồn linh thì chân thân Phật hiện rõ ràng, không bị che khuất, cho nên nói: Như Lai luôn luôn đối diện ở trước mắt. Như Lai là tên khác của Pháp thân, Pháp thân thường hiển lộ ngay trước mắt của mọi người. Trong nhà thiền có một từ ngữ kiên tánh, kiên tánh tức là nhận ra Pháp thân hay thấy tánh, nhưng thấy bằng cách nào, bằng cái nhìn của con mắt phải không? Thấy tánh tức là nhận ra nơi mình có tánh thấy chân thật, nếu không có tánh thấy thì chúng ta không thể nhận thấy được tất cả người vật chung quanh. Tuy nhiên, người sáng mắt thấy người thấy vật biết mình có tánh thấy, vậy người mù mắt không thấy cảnh vật họ có tánh thấy không? Họ không thấy sự vật nhưng họ thấy tối đen, cái nhận biết của họ hiển lộ ở các cơ quan khác như mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm v.v...

Trong kinh Lăng Nghiêm đức Phật dạy ngài A-nan về tánh thấy qua ví dụ nắm tay và con mắt. Phật dạy người không có bàn tay thì tuyệt nhiên không có nắm tay, còn người mù mắt thì không phải hoàn toàn không thấy. Cho nên Phật bảo ngài A-nan:

- Ông thử ra đường hỏi những người mù anh thấy cái gì, chắc chắn người mù trả lời: thấy trước mắt tối đen.

Ngài A-nan bạch Phật:

- Người mù thấy tối đen sao gọi là thấy?

Phật dạy:

- Người mù thấy tối đen so với người sáng mắt ở trong phòng tối, hai cái tối ấy có khác nhau không?

- Không khác.

- Nếu người mù khi chữa lành bệnh, mắt sáng thấy được cảnh vật, cũng giống như người mắt sáng ở trong nhà tối có đèn sáng, họ cũng thấy cảnh vật.

Như vậy, ai cũng có cái thấy hết, nhưng người sáng mắt thì nhìn thấy người thấy vật rõ ràng, người mù thì thấy ở trước tối đen. Tánh thấy lúc nào cũng hiện tiền trước mắt mình, nhưng không bao giờ mình dùng mắt thấy nó được, song biết mình có tánh thấy là khi mình thấy người vật bên ngoài. Vì nó không có hình tướng làm sao thấy được nó? Như vậy thì mọi người đều

có cái hay thấy, tức là có tánh thấy, mà có tánh thấy là một phần Pháp thân hiển lộ, đó là Như Lai lộ lộ ngay trước mặt. Nên nhớ lộ lộ trước mặt không phải Phật hiện trước mặt mình thấy bằng mắt, mà Như Lai lộ lộ ở sáu căn của mình, tại mình không chịu nhận. Chúng ta có thói quen hễ thấy người thì khởi nghĩ người đó tên gì, đẹp xấu, tánh tình dễ chịu hay khó chịu, dòng suy tư kéo đi một mạch, cái thấy không dừng ngang chỗ thấy, mà cái thấy theo dòng nghĩ tưởng nên quên mất tánh thấy, nên chư Tổ dạy chúng ta đối duyên xúc cảnh thấy như mù, nghe như điếc. Nếu thấy người thấy vật mà không khởi niệm đẹp xấu, nghe mà không phân biệt dở hay đó là thấy như mù nghe như điếc. Giả sử chúng ta thấy có một người đi ngang qua, nếu không để ý phân biệt, có ai đó hỏi: Cô có thấy người đi ngang qua không? - Có. Nhưng hỏi: Người ấy đẹp hay xấu, cao hay thấp...? Đáp: Không biết. Như vậy là thấy tức như không thấy. Chúng ta thì không như thế mà thấy cái gì là phải phăng tìm cho ra gộc rễ, đó là chạy theo vọng tưởng phân biệt, mà quên Như Lai ở nơi mình đang hiển lộ.

Nếu luận về pháp văn tự đó là Phật trước, pháp sau. Vì sao? Bởi chư Phật lúc tốt ban đầu tu hành, là tự chứng Căn bản trí tuệ, Pháp tánh tịch diệt mà được thành Phật. Đến khi thành Phật xong, mới nương nơi Hóa thân trăm ức ở cõi biến hóa, vận dụng thần thông, thị hiện mọi thứ, sau đó nói rộng các thứ ngôn từ, các thứ thí dụ, các thứ cơ quan, các thứ nghĩa lý, sản bìm lá bối, kết tập văn tự, nương sự mà đặt tên, kinh này luận nọ, sắp xếp thứ tự rồi gom lại làm từng quyển, thành tạng kinh mười hai bộ, rồi để lại lời dặn dò, lưu truyền ở đời, mở rộng phương tiện chỉ đường, chỉ lối mà tiếp hóa chúng sanh.

Nếu căn cứ vào ba tạng giáo điển thì Phật có trước, pháp có sau, vì đức Phật Thích-ca thành Phật rồi mới thuyết pháp giáo hóa chúng sanh. Pháp do Phật nói được ghi chép lại thành pho thành quyển, đó là Phật trước pháp sau. Trong đoạn này có những từ ngữ hơi khó hiểu đó là “sản bìm lá bối”. Ngày xưa ở Ấn Độ ghi chép những lời Phật dạy trên lá bối rồi kết lại thành thiên. Sau này con người văn minh tiến bộ, sản xuất giấy mực, những lời Phật dạy được in trên giấy thành quyển hản hoi, lưu truyền cho chúng ta học đến ngày nay. Chữ sản bìm là chỉ cho những dây leo, ý nói những lời Phật dạy dù được ghi chép để lại thành ba tạng Kinh, Luật, Luận, cũng chỉ là phương tiện để cho chúng sanh nương theo tu hành, nó không phải là Pháp thân chân thật của chúng ta.

Lời Phật dạy được kết tập lại thành tạng gồm mười hai bộ.

1- Khế kinh: Là những lời Phật dạy đúng với chân lý được ghi lại bằng văn xuôi.

- 2- Ứng tụng: Khi có duyên có gì đó, Phật phát lên những lời tụng.
- 3- Ký biệt: Thọ ký riêng từng đệ tử tu hành bao nhiêu kiếp, thành Phật ở đâu...
- 4- Trùng tụng: Khi giảng xong bài kinh, Phật lập lại ý trên bằng bài tụng.
- 5- Tự thuyết: Phật tự kê các Tỳ-kheo lại thuyết giảng, không chờ thừa hỏi.
- 6- Nhân duyên: Tùy theo nhân duyên mà Phật giải thích về nhân duyên các pháp.
- 7- Thí dụ: Khi giảng muốn cho dễ hiểu Phật cho ví dụ.
- 8- Bản sự: Kinh kể lại những đời quá khứ của Ngài.
- 9- Bản sanh: Kinh Phật kể lại những đời quá khứ của đệ tử.
- 10- Phương quảng: Những bài kinh có ý nghĩa rộng lớn.
- 11- Vị tăng hữu: Kinh nói lên điều chưa từng có ở đệ tử. Ví dụ ngài A-nan là Thị giả chưa từng có. Phật cần cái gì vừa nói là Ngài biết đem tới liền.
- 12- Luận nghị: Kinh bàn luận, phán đoán đúng sai, chân giả để cho người học nắm vững để tu.

Mười hai bộ kinh không phải là mười hai bộ riêng biệt, mà là mười hai thể loại nói kinh của Phật, trong một quyển kinh có nhiều thể loại như kinh Pháp Hoa, kinh Hoa Nghiêm... Trong kinh có mỗi phần riêng nói về lý nghĩa riêng gọi là một bộ. Kinh điển có mấy ngàn quyển, Phật nói không ngoài mười hai thể loại này.

Chúng sanh ban đầu nương theo kinh giáo mà xuất gia học đạo, minh tâm kiến tánh, thành công chứng quả, đây là Phật trước pháp sau. Nếu người lượng cao, đủ đại trí tuệ, liền chóng ngộ Trí tự nhiên, không Phật, không kinh, không thầy, Pháp thân vốn rộng lặng, cùng Phật bình đẳng, quán thật tướng của thân, quán Phật cũng vậy. Bởi, quán thật tướng của thân, tức là Pháp thân rộng rang diệu hữu, Phật và ta đều vô tướng, trong lặng nhiệm mầu, nhất như, tròn đồng thái hư, chân không bình đẳng. Dù học ngàn kinh muôn luận, rốt ráo cũng không vượt ngoài lý này, cuối cùng là viên chứng Phật pháp thân.

Chúng sanh nương theo pháp Phật dạy tu hành ngộ đạo chứng quả Phật cũng gọi là Phật trước pháp sau. Nếu người nào có trí tuệ rộng lớn, chóng ngộ Trí vô sư không Phật không kinh, không thầy, Pháp thân vốn

rỗng lặng, cùng Phật bình đẳng. Chúng ta học tất cả kinh tất cả luận và tu để chứng được Pháp thân, Pháp thân thì không còn ngôn ngữ, không còn giáo lý để học, chỉ là Thể tánh tịch diệt sẵn có của tất cả chúng ta. Phật chứng được Pháp thân, chúng ta tu cũng chứng được Pháp thân, đó là chỗ bình đẳng rốt ráo.

*Pháp giới bao trùm Cực lạc đường,
Đến cùng biển giác sáng tròn chung.
Như như diệu trạm không thừa thiếu,
Bình đẳng Di-đà chiếu mười phương.*

Âm:

Pháp giới hàm dung Cực lạc đường,
Đáo đầu giác hải cộng viên quang.
Như như diệu trạm vô dư khiếm,
Bình đẳng Di-đà chiếu thập phương.

Pháp giới bao trùm Cực lạc đường, đến cùng biển giác sáng tròn chung.

Quyển Kiến Tánh Thành Phật chủ yếu giảng về Thiên, nhưng đến đây Ngài nói về Cực lạc. Cõi Cực Lạc là đích nhắm của người tu Tịnh độ, tuy nhiên theo cái nhìn của Thiên thì “Tự tánh Di-đà, duy tâm Tịnh độ”, Cực lạc Ngài nói ở đây là lý Cực lạc, cho nên pháp giới bao trùm nhà Cực lạc, Cực lạc không rời pháp giới, đến chỗ cuối cùng thì chung một Giác tánh trong sáng chớ không có riêng.

Như như diệu trạm không thừa thiếu, bình đẳng Di-đà chiếu mười phương.

Pháp giới bao dung không thiếu không dư, Tự tánh Di-đà ai cũng có, và soi sáng khắp mười phương. Như vậy theo cái nhìn của Thiên sư Chân Nguyên đứng về mặt lý tánh thì Thiên và Tịnh không hai, không khác.

Kinh nói: “Phàm cái gì có hình tướng đều là hư vọng.” Ứng Phật, Hóa Phật, ba mươi hai tướng, trăm ức Hóa thân, cho đến các duyên cảnh giới trang nghiêm, tất cả Như Lai thân thông thị hiện, quyền bày phương tiện tiếp dẫn chúng sanh, đều chẳng phải lý thật. Bởi lý rốt ráo chân thật tức là hư không, hư không tức là Như Lai, Như Lai tức là không tịch, không tịch tức là Pháp thân, Pháp thân tức là Phật thân. Đây chính là thân Phật, người người sẵn đủ, kẻ kẻ viên thành.

Đoạn này có một câu có thể làm cho chúng ta hiểu lầm:

Bởi lý rốt ráo chân thật tức là hư không.

Lý rất ráo chân thật là chỉ Pháp thân, Pháp thân không tướng mạo nên thường dùng hư không để ví dụ, nhưng hư không thì vô tri vô giác, mà Pháp thân thì linh động có giác tri, làm sao nói tức là hư không? Ví dụ mặt trời mọc chúng ta nhìn vào hư không thấy sáng, mặt trời lặn chúng ta nhìn thấy tối. Vậy sáng tối là hư không hay không phải hư không? Nói là hư không hay không phải hư không cũng không được, vì sáng và tối nó không tướng mạo cho nên nó lẫn trong hư không, ánh sáng rơi vào hư không thì thấy hư không sáng. Mặt trời khuất, bóng tối nó lẫn trong hư không thì thấy hư không tối. Vậy sáng tối đồng với hư không là đồng về mặt rỗng rang không có tướng mạo, mà không đồng ở chỗ hư không không sáng tối. Nếu hư không sáng thì nó không tối, hư không tối là do mặt trời lặn, nếu hư không tối thì nó không sáng, hư không sáng là do mặt trời chiếu rọi. Hư không chỉ là rỗng trơn, chớ không có sáng tối, sáng tối là do mặt trời rọi hay khuất mà thôi. Vậy sáng tối với hư không là một hay khác? Nếu là một thì khi tối là hư không tối, khi sáng là hư không sáng, nhưng sáng tối là do mặt trời hiện và khuất, còn hư không thì không hiện không khuất làm sao nói là một? Như vậy sáng tối khác, nhưng thể của sáng tối nó rỗng, nó không có hình tướng vật chất cụ thể nên nói nó đồng với hư không. Cũng vậy chúng ta mê thì tối, giác thì sáng, mà mê và giác cũng không có tướng mạo, cho nên nó chỉ đồng với hư không về thể không tướng mạo, nhưng nó không đồng ở chỗ hư không thì vô tri mà nó thì tri giác. Do đó nói “*lý rất ráo chân thật tức là hư không*” để khiến người hiểu lầm cho rằng: tu đến chỗ chân thật không có gì hết.

Như Lai tức là không tịch, không tịch tức là Pháp thân, Pháp thân tức là Phật thân. Đây chính là thân Phật, người người sẵn đủ, kẻ kẻ viên thành.

Tất cả mọi người đang ngồi nghe pháp trong giảng đường này đều có thân Phật, song quý vị có chịu làm Phật không hay thích làm chúng sanh? Ai ai khi phát tâm tu cũng mong làm Phật, nhưng thực tế thì không chịu nhận, như vậy có mâu thuẫn không? Đòi làm Phật mà chỉ Phật thì khước từ, chỉ chấp nhận ông Phật tu ở núi Tuyết, thành đạo dưới cội bồ-đề, chớ không chịu nhận ông Phật nơi mình! Phật ở núi Tuyết đã nhập Niết-bàn hơn hai ngàn năm, tìm đâu cho ra? Vậy, phải nhận ông Phật đang hiện hữu nơi mình, nhận được ông Phật nơi mình thì mới hết khổ, nếu không nhận thì dầu chúng ta có lạy đức Phật Thích-ca, đức Phật Di-đà, chư Bồ-tát v.v... cũng không hết khổ, vì Phật ở ngoài không cứu được mình, chỉ có Phật nơi mình mới cứu được mình. Thế nên người nào nhận ra vị Phật nơi mình thì không có gì làm phiền lụy được và cười suốt ngày. Vậy quý vị có chịu nhận vị Phật nơi mình hay là bỏ quên? Vì bỏ quên cho nên tôi bắt phạt ngồi thiền một ngày

sáu giờ, nếu nhận ra vị Phật của mình và hằng sống thì không cần ngồi nhiều mà đi đứng nằm ngồi gì cũng an nhiên tự tại.

*Ứng, Hóa chư tôn chưa ra đời,
Pháp thân rộng lặng sẵn vậy thôi.
Tự giác giác tha gọi là Phật,
Từ bi thuyết pháp lợi trời người.
Suốt tốt xưa nay vốn như như,
Trong ánh tịch quang rực thái hư.
Trang trọng vượt lên danh tướng pháp,
Chân không đó Phật tự an cư.*

Âm:

Ứng, Hóa chư tôn vị xuất tiên,
Pháp thân không tịch bản như nhiên.
Tự giác giác tha danh viết Phật,
Từ bi thuyết pháp lợi nhân thiên.
Cùng kim tuyên cổ bản như như,
Thường tịch quang trung thước thái hư.
Nghiêm hĩ viết siêu danh tướng pháp,
Chân không thị Phật tự an cư.

Ứng, Hóa chư tôn chưa ra đời, Pháp thân rộng lặng sẵn vậy thôi.

Ý nói rằng chúng ta có sẵn Phật pháp thân, nhưng công hạnh chưa viên mãn, chưa thành Phật nên Phật ứng và hóa thân chưa ra đời. Muốn thành Phật chúng ta phải:

Tự giác giác tha gọi là Phật, từ bi thuyết pháp lợi trời người.

Phật là tự giác giác tha, muốn giác tha thì phải mở lòng từ bi thuyết pháp độ hàng trời người. Cho nên trọng tâm của người đi tu là tự giác, tức là nhận biết mình có sẵn tánh Phật, rồi chỉ dạy cho người nhận ra tánh Phật của họ, đó là giác tha. Như vậy, tự giác giác tha là bốn phận của mỗi người tu hành, viên mãn hai việc trên mới được gọi là Phật.

Suốt tốt xưa nay vốn như như, trong ánh tịch quang rực thái hư.

Pháp thân suốt từ xưa tới nay vốn là như như không sanh không diệt, ánh sáng lặng lẽ trùm cả bầu trời.

Trang trọng vượt lên danh tướng pháp, chân không đó Phật tự an cư.

Pháp thân không sanh diệt lặng lẽ sáng suốt vượt tất cả tên gọi và hình tướng của tất cả pháp. Chân không và diệu hữu là chỗ Phật an trú. Thế nào là chân không, thế nào là diệu hữu? Thế Phật lặng lẽ trong sáng không có hình

tướng nên gọi là chân không, nhưng tùy duyên ứng hóa thân, thị hiện nhiều phương tiện khéo léo làm lợi ích cho chúng sanh nên biến thành diệu hữu. Vậy thì mỗi người chúng ta đã có sẵn chỗ để an cư. Nhưng an cư có hai: là Sự tướng an cư và Pháp tánh an cư. Sự tướng an cư là ba tháng mùa mưa Tăng Ni tụ hội lại một chỗ để chuyên tu học. Pháp tánh an cư là an cư ở Tự tánh chân không của mình, không giới hạn thời gian nơi chốn, dù đi đâu ở đâu lúc nào cũng an trú trong Pháp tánh bất sanh bất diệt của chính mình. An cư như thế thì không có ngày giải hạ tự tứ, mà an cư suốt đời. Còn chúng ta an cư có thời hạn thì ba tháng an cư tu kỹ, còn những tháng khác thì tu lai rai. An cư trong Pháp tánh thì suốt đời không phiền não khổ đau, an cư trên sự tướng có lúc đang ở trong mùa an cư mà cũng có chuyện buồn phiền hoặc ít, hoặc nhiều, đó là an cư tạm.

Vì vậy trong Chứng Đạo Ca của Đại sư Vô Tướng ở Vĩnh Gia nói:

*Rành ràng thấy không một vật,
Cũng không người, cũng không Phật.
Cõi cõi đại thiên bọt nổi trôi,
Tất cả Thánh Hiền như điện chớp.*

Âm:

Liễu liễu kiến vô nhất vật,
Dã vô nhân dã vô Phật.
Đại thiên sa giới hải trung âu,
Nhất thiết Thánh Hiền như điện phát.

Đến đây Ngài dẫn bài kệ của Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác:

Rành ràng thấy không một vật, cũng không người, cũng không Phật.

Qua cái nhìn của Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác thì cái Thể chân không sáng suốt nhưng không có một vật, cũng không có người không có Phật. Người chỉ cho chúng sanh mê, Phật là giác, không có người mê kẻ giác gì cả.

Cõi cõi đại thiên bọt nổi trôi, tất cả Thánh Hiền như điện chớp.

Từ Thể chân không ứng hiện ra đại thiên sa giới, hay các bậc Thánh Hiền, nhưng tướng ứng hiện chẳng khác nào bọt nổi, làn điện chớp, không thật có. Như vậy tất cả hình tướng thế gian, tất cả ngôn ngữ đối đãi đều là tướng giả dối. Thể chân thật thì vượt tất cả hình tướng ngôn ngữ đối đãi của thế gian. Do đó Ngài nói thêm:

Chư Phật hiện ra đời là ứng hóa chẳng phải thật, chúng sanh huyễn khởi có danh tướng đều hư dối, phổ thỉnh đạo tràng thủy nguyệt, tỏ ngộ Phật

sự không hoa. Thế nào là Phật sự không hoa? Dạy rằng: Tướng không là Thật tướng, thân không tức Pháp thân, sạch trọi trơn, bày trơ trơ, không một vật, không thể nắm bắt, nếu gọi là một vật, lại chẳng trúng lý.

Chư Phật hiện Ứng Hóa thân để hóa độ chúng sanh cũng là giả hiện, khởi ra danh tướng chúng sanh cũng là hư dối. Do đó nên:

Phổ thỉnh đạo tràng thủy nguyệt, tỏ ngộ Phật sự không hoa.

Thế nào là phổ thỉnh đạo tràng thủy nguyệt? Phổ thỉnh tức là mời khắp, đạo tràng thủy nguyệt là đạo tràng trăng đáy nước. Nghĩa là xin mời mọi người sanh hoạt trong một cái đạo tràng hư dối như bóng mặt trăng hiện trong nước. Bây giờ chúng ta ở Thiền viện Trúc Lâm thành đạo tràng thủy nguyệt và mỗi ngày chúng ta sanh hoạt thì chắc chắn chúng ta cười hoài, không có điều gì bức bối khiến chúng ta nặng lời với nhau. Giả sử có một cái hồ nước, đêm rằm trăng sáng, mấy đứa nhỏ nhìn xuống hồ thấy mặt trăng, chúng nhảy ùm xuống hồ đua nhau vớt mặt trăng, chúng quậy nước hồ chao động nhưng không vớt được, chúng tát cạn nước thì mặt trăng cũng mất luôn. Như vậy thì chúng ta tu phải sống trong đạo tràng thủy nguyệt đó.

Thế nào là Phật sự không hoa? Ngài khuyên chúng ta làm Phật sự phải biết Phật sự mình đang làm cũng hư dối như hoa đóm trong hư không. Sở dĩ chúng ta thấy trong hư không có hoa đóm chớp chớp là do mắt chúng ta bị bệnh. Khi mắt hết bệnh thì thấy hư không trong suốt không có hoa đóm, như vậy là hoa đóm không thật. Song, ngày nay chúng ta làm Phật sự thì có hoa, lại còn xâu thành tràng, để người nào có danh dự chúng ta tặng tràng hoa đeo vào cổ. Hồi tôi đi ngoại quốc, lúc xuống phi trường Hawaii được người ta tặng nhiều tràng hoa đeo vào cổ nặng trĩu, mà lấy xuống liền thì mất lịch sự, phải đi ra tới phòng khách cho họ chào đón, chụp ảnh, quay phim rồi mới được lấy ra, thật là mệt. Như vậy tỏ ngộ Phật sự đa hoa là vương bận, mà vương bận là khổ. Ứng dụng Phật sự không hoa thì đời tu chúng ta thật sự giải thoát sung sướng vô cùng. Tuy nhiên nhiều người thích đa hoa hơn là không hoa. Như ở Thiền viện Trúc Lâm này mà mỗi sáng mọi người nghe Tri sự phổ thỉnh, tất cả đều vui vẻ vác cuốc, mang xẻng, xách thùng đi làm việc, tâm an nhiên thanh tịnh, là chúng ta đang phổ thỉnh trong đạo tràng thủy nguyệt. Chùng nào tỏ ngộ, đạo lực vững vàng, tôi cứ đi làm Phật sự thì nhớ làm Phật sự không hoa, chớ làm Phật sự đa hoa.

Thế nào là Phật sự không hoa? Dạy rằng: Tướng không là Thật tướng, thân không tức Pháp thân, sạch trọi trơn, bày trơ trơ, không một vật, không thể nắm bắt, nếu gọi là một vật, lại chẳng trúng lý.

Ngài dạy Phật sự không hoa là nhận ra chỗ sạch trội trống trơn, thênh thang, nói một vật cũng chẳng trúng. Ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng từ Tung Sơn đến tham vấn Lục tổ Huệ Năng ở Tào Khê, Tổ hỏi:

- Ở đâu đến?

Ngài thưa:

- Ở Tung Sơn đến.

Tổ hỏi:

- Vật gì đến?

Ngài thưa:

- Nói in tuồng một vật tức không trúng.

- Lại có thể tu chứng chẳng?

- Tu chứng tức chẳng không, nhiệm ô tức chẳng được.

Đó mới là Phật sự không hoa. Chúng ta thấy người xưa một phen nhìn, một phen thấy trình bày đúng với lý đạo chân thật.

*Có nói đều thành báng,
Không lời cũng chẳng dung.
Vì anh thông một lối,
Trời mọc núi đông hồng.*

Âm:

Hữu thuyết giai thành báng,
Vô ngôn diệc bất dung.
Vị bi thông nhất tuyến,
Nhật xuất lãnh đông hồng.

Có nói đều thành báng, không lời cũng chẳng dung.

Nói có nói không, nói thật nói giả, nói phải nói quấy là chê bai vị Phật của mình. Chỗ chân thật nói ra thì thật, nhưng làm thinh không nói gì cả cũng không đúng. Tại sao? Vì ngôn ngữ không thể nói đến chỗ chân thật, nhưng mượn ngôn ngữ để chỉ chỗ chân thật cho người nhận ra. Nếu cho rằng chỗ chân thật là chân không nên làm thinh không nói gì cả thì có lợi gì cho ai. Cho nên nói ra lời mà xác nhận đúng sai, là chê bai Phật, còn nói rằng im lặng là đúng cũng sai luôn, do đó nói hay nín đều sai cả.

Vì anh thông một lối, trời mọc núi đông hồng.

Ngài vì chúng sanh vạch ra một lối. Khi ánh sáng mặt trời lên thì ngọn núi phía Đông có màu sáng hơi hồng hồng. Màu sáng hồng hồng ở núi Đông là do mặt trời mọc mà có. Khi chúng ta giác ngộ rồi, mọi hiện tượng chung quanh cũng sáng như mặt trời lên, không phải là không ngộ. Như vậy thì đừng bảo nói là trúng hay nín là trúng, mà chỉ tùy duyên, vì mê dù nói hay nín cũng đều sai, mà ngộ thì nói gì cũng đều đúng. Đó là tùy duyên mê ngộ mà hiện.

Chư Phật giáo hóa chúng sanh, ví như bà dạy cháu, tùy cơ mà ẩn hiện. Phương tiện có nhiều thứ. Cho nên nuôi com là thương con trẻ, nước uống là giữa nó khát. Gương gọi tên là Phật, là Tổ, là Thiên tông, là chỉ thú, là hư không Pháp thân, là Thật tướng vô tướng. Thật tướng vô tướng, là vượt lên tên gọi và hình tượng, thể vốn vô sanh, nhưng vì gương nêu tên để chỉ bày cho người sau. Vì vậy nói: Pháp thân lộ lộ, Thật tướng rành rành, tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, bao gồm cả trời đất, suốt thấu cả núi sông, đối diện ngay trước mặt, chân thật rỗng rang mênh mông, viên dung cả pháp giới, trong lặng như như, không tướng không tên, không lời không nói, chẳng sanh chẳng diệt, không đến không đi, ứng vật hiện hình như trăng trong nước. Tùy duyên ứng ra hình chất, thì mượn sắc mà thành hình; nương theo loại mà hóa thân, thì quán âm thanh nói rộng giáo pháp. Nói năng bày tỏ nơi lá bói, là chân ngôn mà chẳng phải chân ngôn; tướng hiển hiện nơi hoa sen, nếu có tướng thì đâu từng có tướng. Xưng Phật xưng Tổ, trị kẻ dưới mà tạm mượn tên; rất diệu rất huyền, tối thượng vô tướng; thường lạc ngã tịnh, tột lý mà chứng biết; Pháp thân vô vi, vượt lên trên Phật Tổ; tên Phật hiệu Tổ cũng là giả danh; Pháp tánh chân không, trọn không một vật. Người học tham Thiên thấu đến tột cùng, nên nói đã thấu đến chỗ ruộng đất có hương, đã được chỗ an thân lập mạng, chỗ thường lạc ngã tịnh, chỗ sanh tử chẳng dính dáng. Ruộng đất có hương, là chỗ rỗng thênh bát ngát, đến ruộng đất ấy, thì một chữ Phật cũng là vật ở bên ngoài căn trần.

*

Chư Phật giáo hóa chúng sanh, ví như bà dạy cháu, tùy cơ mà ẩn hiện.

Ngài nói chư Phật giáo hóa chúng sanh như bà dạy cháu. Một hôm tôi ngồi bên thớt, thấy có một chú chùng bốn chục tuổi dẫn một đứa bé khoảng bảy tám tuổi, đứa bé đòi vô cái lùm rậm, có lẽ nó muốn hái hoa. Chú bèn nói: đừng vô, ông kẹ đó con. Thằng bé sợ không dám vô. Như vậy ông kẹ không có nhưng muốn dọa thằng bé nên nói ông kẹ. Cũng thế bà già dạy cháu cũng phải nói những chuyện vu vơ để răn cháu. Như mẹ cháu đi chợ

hoặc đi làm ngoài đồng, cháu khóc bà dỗ thì phải xí gạt: má con sắp về, sẽ cho con rất nhiều bánh, nín đi. Nói thế nhưng thật sự bà chưa thấy má cháu về, nhưng vì muốn cháu nín khóc bà phải nói gạt. Cũng thế chúng sanh đang phiền não khổ đau, Phật dạy ráng tu để nhập Niết-bàn hay về Cực Lạc, nơi đó an vui vô cùng; nơi đó sống hoài không chết. Đứng với hai điều tham muốn của người thế gian là tham vui sướng và tham sống lâu. Thế nên gặp nhau mọi người chúc tụng sống bá niên giai lão, còn vua chúa thì chúc “vạn tuế vạn tuế” để đáp ứng những điều tham muốn cho nhau. Đó là chúng sanh đang khổ, Phật dạy tu để hết khổ được vui. Hằng ngày nhìn thấy người đang sống mạnh khỏe bỗng ngã bệnh chết, để lại bao nhiêu người thương nhớ khóc than. Hằng ngày trên báo đều có tin chia buồn hoặc báo tang, cái chết kê ở bên ai cũng sợ, nên Phật dạy tu để chúng Niết-bàn thanh tịnh, không còn sanh tử khổ đau. Nghe như thế chúng sanh ham tu để được an vui và bất tử. Đó là đức Phật dùng phương tiện để giáo hóa chúng sanh, như bà già đem bánh dỗ con nít.

Tuy nhiên chúng ta đừng hiểu lầm rằng, Phật xí gạt mình tu rồi cuối cùng không được gì hết, giống như bà già nói gạt để dỗ cháu nín chớ không có sự thật. Đó là một lối nói thí dụ, thực tế thì tu là bỏ tất cả để được tất cả, chớ không phải không được gì hết, được tất cả là vì chân không mà diệu hữu, thế nó là không tịch mà tùy duyên ứng hiện lợi lạc quần sanh. Khi tu hành đạt được an vui cho mình rồi thấy chúng sanh còn mê lầm, chúng ta bèn đi vào trong sanh tử để giáo hóa họ. Nhưng đi vào sanh tử mà như đi dạo vườn hoa thì đâu có khổ. Chúng sanh mê lầm nên ở trong cảnh khổ thì kêu trời đất than khổ, Bồ-tát giác ngộ đi trong sanh tử làm lợi ích cho chúng sanh không sợ không chán. Vì đánh thức cho chúng sanh tỉnh cơn mê mà Bồ-tát sẵn sàng đi trong cảnh khổ sanh tử, chớ không vội vào Niết-bàn để hưởng vui một mình. Đó là Bồ-tát ở trong đạo tràng thủy nguyệt làm Phật sự không hoa. Như vậy thì thế nhập được Tự tánh thanh tịnh là có muôn ngàn diệu dụng tùy duyên giáo hóa chúng sanh. Đó là được tất cả, chớ không phải tu rồi cuối cùng chẳng được gì.

Phương tiện có nhiều thứ. Cho nên nuôi cơm là thương con trẻ, nước uống là giữa nó khát. Gương gọi tên là Phật, là Tổ, là Thiên tông, là chỉ thú, là hư không Pháp thân, là Thật tướng vô tướng. Thật tướng vô tướng, là vượt lên tên gọi và hình tượng, thế vốn vô sanh, nhưng vì gương nêu tên để chỉ bày cho người sau. Vì vậy nói: Pháp thân lồ lộ, Thật tướng rành rành, tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, bao gồm cả trời đất, suốt thấu cả núi sông, đối diện ngay trước mặt, chân thật rỗng rang mênh mông, viên dung cả pháp giới, trong lặng như như, không tướng không tên, không lời không nói, chẳng sanh chẳng diệt, không đến không đi, ứng vật hiện hình

như trăng trong nước. Tùy duyên ứng ra hình chất, thì mượn sắc mà thành hình; nương theo loại mà hóa thân, thì quán âm thanh nói rộng giáo pháp. Nói năng bày tỏ nơi lá bói, là chân ngôn mà chẳng phải chân ngôn; tướng hiển hiện nơi hoa sen, nếu có tướng thì đâu từng có tướng. Xưng Phật xưng Tổ, trị kẻ dưới mà tạm mượn tên; rất diệu rất huyền, tối thượng vô tướng; thường lạc ngã tịnh, tột lý mà chứng biết; Pháp thân vô vi, vượt lên trên Phật Tổ; tên Phật hiệu Tổ cũng là giả danh; Pháp tánh chân không, trọn không một vật. Người học tham Thiền thấu đến tột cùng nên nói đã thấu đến chỗ ruộng đất có hương, đã được chỗ an thân lập mạng, chỗ thường lạc ngã tịnh, chỗ sanh tử chẳng dính dáng. Ruộng đất có hương là chỗ rộng thênh bát ngát. Đến ruộng đất ấy, thì một chữ Phật cũng là vật ở bên ngoài căn trần.

Đoạn này Ngài nói một mạch những từ ngữ để chúng ta hiểu. Vì phương tiện của Phật Tổ giống như phương tiện của bà già dạy cháu. Phật Tổ vì chúng sanh mê nên lập danh từ Phật, lập danh từ Tổ, lập danh từ Thiền, lập ra chỉ thú... Còn Thể chân thật là Pháp thân, là Thật tướng vô tướng, nó vượt ra ngoài tên gọi hình tướng, nó không sanh diệt, nhưng gượng đặt tên, vẽ ra hình tượng, để dẫn dắt những người mê giống như bà già tìm phương tiện để đỡ đưa cháu nín khóc. Thật ra thì Pháp thân luôn luôn hiện tiền, không lúc nào thiếu vắng nơi mỗi chúng ta. Như ở trước tôi nói cái hay thấy không có tướng mạo, vậy có chụp hình được cái hay thấy không? Cái hay thấy bình hoa, chúng ta chụp hình bình hoa chớ không thể chụp hình cái hay thấy được bình hoa. Vì cái có hình tướng thì người ta chụp được bóng của nó, còn cái không tướng mạo thì không có bóng, không có bóng nhưng mà có thấy. Cho nên hỏi cái hay thấy của thầy ra sao thì không tả được, hỏi bình hoa ra sao thì diễn tả được. Như vậy chúng ta thấy người thấy vật thì diễn tả được người vật, mà không diễn tả được cái hay thấy. Không diễn tả được nhưng không phải không có. Nếu không làm sao thấy được người được vật? Tuy nhiên, có người hiểu làm nếu không diễn tả được thì nói gạt sao. Như tôi nói rằng: “Tôi có Phật tánh.” Có người hỏi: “Phật tánh ra sao chỉ tôi coi?” Phật tánh không có tướng mạo làm sao chỉ? Do đó dù có nói thật đối với người không tin, không nhận ra họ cũng cho là nói đùa. Không phải không diễn tả chỉ bày được mà không có. Cái chân thật luôn luôn hiện tiền mà không chỉ ra được. Song, tôi nói đông nói tây, chợt có người nhận ra, như vậy người đó được chỉ chưa? Trong nhà Thiền nói người đó là người mắt sáng, mắt sáng là tâm sáng chớ không phải con mắt thịt sáng. Còn chúng ta, Thể chân thật hiện hữu trước mắt mà không nhận ra là tâm tối. Tâm tối nên không nhận ra cái hiện tiền, còn mắt thì nhìn thấy cảnh vật như đường xá, cây cối, nhà cửa v.v... Người nhận ra Thể chân thật của

mình họ tự biết chứ không diễn tả cho ai biết được. Cho nên danh từ Phật Tổ cũng là tạm đặt chứ không có thật. Lại nói nó rất diệu, rất huyền, tối thượng, vô tướng, thường, lạc, ngã, tịnh v.v... là để cho người nghe thỏa mãn từ ngữ, thỏa mãn lòng khao khát, chứ thật ra dùng ngôn ngữ không nói đến chỗ tốt cùng. Vì vậy ở đoạn này nói người tham Thiền thấu đến chỗ tốt cùng, là trở về chỗ ruộng đất cố hương. Cố hương là quê hương cũ của mình phải không? Là nơi chôn nhau cắt rốn của mọi người, nơi đó có nhà cửa, có lũy tre, có đủ thứ, người ngộ đạo trở về cố hương đó phải không? - Người thấu chỗ tốt cùng trở về cố hương là trở về Thể chân không, nhưng chân không mà diệu hữu, nên bao nhiêu hình tướng tạm bợ của thế gian đều lưu xuất từ đó. Đó là về cố hương của người ngộ đạo, nên Ngài nói ruộng đất cố hương là chỗ rộng thênh bát ngát, đến ruộng đất ấy thì một chữ Phật cũng là Phật ở ngoài căn trần. Như vậy cố hương là chỗ không còn đối đãi Phật và chúng sanh. Vì Phật và chúng sanh là cái đối đãi ở bên ngoài của căn trần.

Như vậy, Phật còn không đấm trước, huống nữa là Chân như Phật tánh, Bồ-đề Niết-bàn, chỗ nào có được? Thấu tốt, thấu tốt rành rành không một vật, thì không phạm Thánh, không thứ lớp, không danh tướng, không thêm bớt, không số kiếp, không giờ khắc, không tôn ti, không xưa không nay, không được không mất, không một không hai, không phải không quấy, không tịnh không loạn, không sanh không tử, không Phật không chúng sanh, không bờ mé không làm ra, không tu không chứng; không thường không trụ và chẳng không thường trụ, vốn không Niết-bàn, chẳng phải chẳng không Niết-bàn, vốn không thành Phật và chẳng không thành Phật; cũng không tỏ rõ trong cái tỏ rõ, cũng không trong lặng trong cái trong lặng, cũng không cái thể trong lặng, cũng không cái dụng trong lặng; cũng không thể ấy nói cái trong lặng, cũng không thể ấy thọ cái trong lặng; ba cái không đều không, chỉ một cái trong lặng tròn đầy, mà một cũng chẳng một, nguồn trở lại nguồn.

*

Như vậy, Phật còn không đấm trước, huống nữa là Chân như Phật tánh, Bồ-đề Niết-bàn, chỗ nào có được?

Ngài nói Chân như, Phật tánh, Bồ-đề, Niết-bàn là những từ ngữ tạm đặt, còn chỗ chân thật thì không từ ngữ nào nói đến được, chỉ tự mình sống, tự mình an trú, chứ không có ngôn ngữ nào diễn đạt được chỗ đó. Vì từ ngữ lập ra là căn cứ trên ngôn thuyết mà ngôn thuyết là do vọng tưởng khởi, mà vọng tưởng thì không thật làm sao diễn đạt được cái thật?

Thấu tốt, thấu tốt rành rành không một vật, thì không phạm Thánh, không thứ lớp, không danh tướng, không thêm bớt, không số kiếp, không giờ

khắc, không tôn ti, không xưa không nay, không được không mất, không một không hai, không phải không quấy, không tịnh không loạn, không sanh không tử, không Phật không chúng sanh, không bờ mé không làm ra, không tu không chứng; không thường không trụ và chẳng không thường trụ, vốn không Niết-bàn, chẳng phải chẳng không Niết-bàn, vốn không thành Phật và chẳng không thành Phật; cũng không tỏ rõ trong cái tỏ rõ, cũng không trong lặng trong cái trong lặng, cũng không cái thể trong lặng, cũng không cái dụng trong lặng; cũng không thể ấy nói cái trong lặng, cũng không thể ấy thọ cái trong lặng; ba cái không đều không, chỉ một cái trong lặng tròn đầy, mà một cũng chẳng một, nguồn trở lại nguồn.

Đoạn này tóm lại có ba cái không. Một là không phủ định, như không phàm không Thánh, không danh tướng v.v... Hai là không vừa phủ định lại vừa khẳng định, như không thường trụ và chẳng không thường trụ, chẳng không thường trụ tức là có, như vậy vừa phủ định lại vừa khẳng định chớ không phải phủ định suông. Ba là vừa không vừa có, nghĩa là cái không nằm sẵn trong cái có, như cũng không tỏ rõ trong cái tỏ rõ, cũng không trong lặng trong cái trong lặng... Bởi vì tất cả pháp không riêng rẽ, không tách rời nhau, cho nên cái phủ định lại ở trong cái khẳng định, dù nói có nói không, rốt cuộc cũng chỉ ở trong vòng đối đãi. Thật sự đầy đủ ý nghĩa là vừa tịch tĩnh vừa có diệu dụng, không phải tịch tĩnh rồi thềm lặng luôn. Thế nên thành Phật, thể nhập Pháp thân không hình tướng, nhưng có đầy đủ diệu dụng để giáo hóa chúng sanh. Như vậy trong cái không hình tướng lại có hình tướng tùy duyên thị hiện, không thể lấy cái gì để đo lường, nên nói không được, mà cảm thọ cũng không được. Vì nói là còn đối đãi, thọ là còn cảm giác, có cảm giác là có hình tướng, mà thể trong sáng không hình tướng, làm sao có cảm giác, có đối đãi?

*Nên biết trong không vốn chẳng hoa,
Vị kẻ mê, quyền hiện Thích-ca.
Dem sắc thanh cầu trọn chẳng thấy,
Xưa nay chân thật tự nơi ta.*

Âm:

Tu tri không lý bản vô hoa,
Quyền vị mê lưu hiện Thích-ca.
Dĩ sắc thanh cầu chung bất kiến,
Nguyên lai chân Phật bản phi tha.

Nên biết trong không vốn không hoa, vì kẻ mê, quyền hiện Thích-ca.

Bài kệ này nói về Pháp thân, “trong không vốn không hoa” là chỉ Pháp thân thanh tịnh vốn không có sắc tướng. Nhưng đức Phật Thích-ca thị

hiện ở Ấn Độ tu hành thành Phật, đó chỉ là một Hóa thân của chư Phật, không phải thật. Hóa thân đó từ Pháp thân hiện ra giống như hoa đóm từ hư không hiện ra vậy. Cho nên nói trong không vốn chẳng hoa. Trong không chỉ cho thể Pháp thân thanh tịnh vốn không có sắc tướng, bây giờ hiện ra sắc tướng đó là vì chúng sanh mê muội, quyền hiện ra có đức Phật Thích-ca Mâu-ni ra đời giáo hóa. Đó là hiện tượng Báo thân, Hóa thân chớ không phải Pháp thân, vì Pháp thân thì không tướng mạo, thanh tịnh không sanh diệt. Cho nên:

Đem sắc thanh cầu trọn chẳng thấy, xưa nay chân thật trọn nơi ta.

Nếu chúng ta đem sắc tướng và âm thanh mà tìm cầu thì không bao giờ thấy Pháp thân. Vì Pháp thân xưa nay vốn có sẵn nơi mỗi người chúng ta. Nếu tìm kiếm là tìm kiếm cái ngoài mình, do đó càng tìm là càng không thấy. Kinh Kim Cang có bài kệ:

Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã
Thị nhân hành tà đạo
Bất năng kiến Như Lai.

Nghĩa là nếu dùng sắc tướng, dùng âm thanh cầu Phật, thì người đó hành đạo tà, không thể nào thấy Phật. Như vậy, Phật ở sẵn nơi mình, nếu chúng ta chịu quay đầu lại, không chạy theo sáu trần ở bên ngoài thì nhận ra được Pháp thân Phật đầy đủ.

*Vốn tự nhiên thành chẳng tạc điêu,
Chống trời chỏi đất mặc tiêu điêu.
Xưa nay Chánh giác không một vật,
Toàn thân chẳng dính mảy tơ hào.*

Âm:

Bản tự viên thành bất giả điêu,
Trú thiên trú địa nhậm tiêu điêu.
Chánh giác bản lai vô nhất vật,
Thông thân bất quải nhất ty hào.

Vốn tự viên thành chẳng tạc điêu, chống trời chỏi đất mặc tiêu điêu.

Pháp thân vốn sẵn có, tạo hình điêu khắc chẳng thể hiện được Pháp thân, nó sẵn có bao trùm khắp trời đất một cách tự tại, nên đây nói “*chống trời chỏi đất mặc tiêu điêu*”.

Xưa nay Chánh giác không một vật, toàn thân chẳng dính mảy tơ hào.

Từ xưa đến giờ những vị ngộ đạo đều nhận ra rằng Tánh giác không có một vật, vì không một vật nên không dính một mảy tơ. Tổ Huệ Năng cũng nói “xưa nay không một vật, chỗ nào dính bụi bặm”. Vậy ai nhận ra Pháp thân thì không kẹt trên hình thức sự tướng, nếu chưa nhận thì chúng ta dễ mắc kẹt, tướng Phật thế này, thế nọ, làm lệch lạc ý nghĩa của Pháp thân.

*Giơ hoa niêm cú gạt người thôi,
Muôn pháp không hoa chẳng kéo lôi.
Tông, giáo cùng quên đều chẳng đả,
Nguồn linh tự tại mặc thanh thời.*

Âm:

Niêm hoa niêm cú cộng tha man,
Vạn pháp không hoa tông bất can.
Tông, giáo lưỡng vong câu bất nịch,
Linh nguyên tự tại nhậm thanh nhàn.

Giơ hoa niêm cú gạt người thôi, muôn pháp không hoa chẳng kéo lôi.

Ngài nói rằng hình ảnh Phật Thích-ca cầm cành hoa sen đưa lên, ngài Ca-diếp mỉm cười là lối gạt người chớ không thật. Tại sao? Vì tánh Phật không phải là hoa sen, tánh Phật không phải là cái mỉm cười. Đó chỉ là hình thức bên ngoài, tánh Phật ở Tự tâm, mình nhận ra, chớ không phải là hình tướng. Khi muốn diễn tả cái mà mình đã lãnh hội được thì mượn hình tướng bên ngoài. Đó là lối đánh lừa chớ không phải thật. Vì muôn pháp ở thế gian này nó không có thật, giống như hoa đóm trong hư không, không dính dáng gì với mình, đừng để nó gạt, đừng để nó lôi kéo, đừng để nó can dự vào mình.

Tông, giáo cùng quên đều chẳng đả, nguồn linh tự tại mặc thanh thời.

Tông là thiên, giáo là kinh, cả hai thiên và giáo đều quên. Người tu nếu không kẹt ở thiên và giáo thì tự tại thanh thời vô cùng. Còn chấp đây là thiên, kia là giáo là bệnh, chớ chưa đạt đến chỗ cuối cùng. Chỗ cuối cùng không còn thiên không còn giáo, mà là một nguồn trong sáng an nhàn tự tại.

*Theo rỗng tiếp vang đều chẳng thật,
Không hoa mắt bệnh tùy vọng sanh.
Cội nguồn diệu thể không chỗ trụ,
Chân như tự tại mặc tung hoành.*

Âm:

Thừa hư tiếp hưởng giai phi thật,
Bệnh nhãn không hoa trực vọng sanh.
Điều thể bản nguyên vô sở trụ,
Chân như tự tại nhậm tung hoành.

Theo rỗng tiếp vang đều chẳng thật, không hoa mắt bệnh tùy vọng sanh.

Ngài nói rằng chúng ta đuổi theo những tướng hư ảo, những tiếng vang của âm thanh, những cái đó đều không thật, giống như hoa đốm do bệnh mắt mà vọng sanh ra. Cũng vậy tất cả tướng thể gian đều hư giả, chúng ta mê nên chạy theo thấy nghe mà phân biệt, chớ khi ngộ rồi thì những cái đó không còn giá trị nữa.

Cội nguồn điều thể không chỗ trụ, chân như tự tại mặc tung hoành.

Cội nguồn điều thể chỉ cho Pháp thân, Pháp thân không có chỗ trụ nên không kẹt không mắc, không có gì ràng buộc nên mặc tình dọc ngang, không có gì làm chướng ngại cội nguồn điều thể được.

*Trên đánh Tỳ-lô vui quá chừ,
Trong ánh tịch quang không vật dư.
Tức sắc tức không thật rành rõ,
Chẳng tâm chẳng Phật tự như như.*

Âm:

Tỳ-lô đánh thượng lạc vô dư,
Thường tịch quang trung nhất vật vô.
Tức sắc tức không chân liễu liễu,
Phi tâm phi Phật tự như như.

Trên đánh Tỳ-lô vui quá chừ, trong ánh tịch quang không vật dư.

Tỳ-lô nói đủ là Tỳ-lô-giá-na chỉ cho Pháp thân, Ngài nói ai đạt đến chỗ tốt cùng của Pháp thân thì rất là vui vẻ thích thú. Tại sao thích thú? Vì trong ánh tịch quang không có một vật, nên không có tướng sanh không có tướng diệt. Không sanh không diệt thì không còn khổ đau.

Tức sắc tức không thật rành rõ, chẳng tâm chẳng Phật tự như như.

Thường thường trong lúc mê thì chúng ta thấy đây là sắc kia là không, không ở ngoài sắc, sắc ở ngoài không, nhưng khi ngộ rồi thì sắc không chẳng hai. Như hoa đốm và hư không nói là một hay là hai? Nói một không được mà nói hai cũng không được, vì rời hư không chúng ta không thấy có hoa đốm, vì vậy mà không phải một cũng không phải hai. Hoa đốm là cái không thật, khi mắt bệnh mới thấy, còn hư không thì thường nhiên. Cũng

vậy do mê chúng ta chạy theo sắc, khi giác ngộ rồi thì biết rành rõ thể sắc tức là không, lúc đó không nói tâm nói Phật gì cả. Tại sao vậy? Vì chúng ta còn mê nên Tổ mới nói: tức tâm tức Phật, như vậy thì có tâm có Phật; tâm ngộ gọi là Phật, tâm mê gọi là chúng sanh. Có tâm có Phật là còn mê chưa ngộ nên thấy có tâm riêng Phật riêng. Khi tâm là Phật thì đâu còn tâm đâu còn Phật hai thứ. Đến chỗ đó không còn chấp tâm, không còn chấp Phật, sống một cách tự tại như như.

*Chư Tôn ứng hóa thủy vọng duyên,
Pháp thân thanh tịnh rộng vô biên.
Ngàn sông có nước, ngàn sông nguyệt,
Muôn dặm không mây muôn dặm thiên.*

Âm:

Ứng hóa chư Tôn đẳng vọng duyên,
Pháp thân thanh tịnh quảng vô biên.
Thiên giang hữu thủy, thiên giang nguyệt,
Vạn lý vô vân vạn lý thiên.

Chư Tôn ứng hóa thủy vọng duyên, Pháp thân thanh tịnh rộng vô biên.

Nghĩa là chư Phật ứng thân hay hóa thân thủy đều vì chúng sanh có duyên với các ngài, nên các ngài ứng hiện giáo hóa. Nhưng đó là cái duyên hư dối chứ không phải chân thật. Còn Pháp thân thì trong lặng sáng suốt không giới hạn. Như vậy dù cho thân Phật Thích-ca có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp cũng là cái thân tạm bợ có giới hạn tùy duyên giáo hóa chúng sanh, chứ không phải thân thật, thân thật là Pháp thân thanh tịnh không có giới hạn. Cho nên chúng ta mang thân giả tạm thì dù đẹp cũng không tự cao, dù xấu cũng không mặc cảm. Nếu thấy nó giả dối thì đẹp xấu cũng đều là giả dối, có chi quan trọng, chỉ trở về với cái thân chân thật mới là cứu kính, là chỗ mà chúng ta hướng đến.

Ngàn sông có nước, ngàn sông nguyệt. Muôn dặm không mây muôn dặm thiên.

Trên hư không có một mặt trăng, ở dưới đất có ngàn dòng sông thì có ngàn bóng trăng hiện trong nước. Và, trong bầu hư không muôn dặm không có mây thì thấy bầu trời dài muôn dặm. Như vậy mặt trăng thật thì không hai, mà bóng mặt trăng hiện trong nước thì vô số. Cũng vậy, Pháp thân thì không hai mà Ứng Hóa thân thì vô số. Và, bầu trời là dụ cho Pháp thân. Nếu không mê Pháp thân thì Pháp thân thanh tịnh vô tận, cũng như nếu bầu trời không mây thì bầu trời thanh tịnh không giới hạn. Như chúng ta nhìn lên

hư không nếu có mây dày thì thấy chùng năm mươi cây số là tới mây chặn rồi, nếu không mây thì thấy một bầu trời trong veo không có ngăn mé. Cũng vậy khi tâm ta không còn vọng tưởng thì nó trùm khắp không thiếu vắng chỗ nào. Đó là những bài kệ nói về Sắc thân. Sau đây là những bài kệ xem để phá sắc tướng Tam giáo.

Ngày xưa ở Trung Hoa cũng như Việt Nam Tam giáo là ba nền tảng đạo đức chánh. Nhưng người bên Khổng giáo thì không chấp nhận tinh thần Phật giáo. Người bên Lão giáo thì không chấp nhận Khổng giáo. Tam giáo có sự chia rẽ chống đối nhau là vì mỗi Giáo có một lý thuyết và hướng nhắm riêng, do đó mà không hòa hợp. Đến đời Tống, bên Trung Hoa các Thiền sư chủ trương Tam giáo đồng nguyên. Ở Việt Nam đời Trần các ngài cũng chủ trương Tam giáo đồng nguyên, tức là ba giáo đồng một nguồn gốc. Các ngài chủ trương như thế là để dẹp những cái thấy sai lầm của mỗi bên. Sau đây là bài kệ của ngài nói lên ý nghĩa siêu vượt những kiến chấp tầm thường của người thiên cận.

Pháp kệ: Xem phá sắc tướng của Tam giáo

*Chẳng Nho chẳng Phật cũng chẳng Tiên,
Vò lại một viên rỗng lặng tròn.
Chùy nhọn thân hùng thông một điểm,
Kiếm sắc huơ rơi rõ tam huyền. (Phật, Nho, Tiên)
Trong mơ hòn bọt chia ranh giới,
Giữa luồng điện chớp bày Thánh Hiền.
Muôn pháp ngàn tông đều là huyền,
Một thoi nét sạch Tổ sư Thiên.
Thân đồng cõi hư không,
Bày pháp bằng hư không.
Khi chứng được hư không,
Không pháp không phi pháp.*

Âm:

Pháp kệ: Lãm phá Tam giáo sắc tướng

*Phi Nho phi Phật diệt phi Tiên,
Niết tợ nhất đoàn không tịch viên.
Chùy đỉnh hùng thân thông nhất điểm,
Kiếm mang huy lạc liễu tam huyền.
Phù âu mộng lý phân cương giới,
Thiểm điền quang trung liệt Thánh Hiền.
Vạn pháp thiên tông đô thị huyền,
Nhất kinh phá tận Tổ sư Thiên.*

Thân đồng hư không giới,
Thị đẳng hư không pháp.
Chúng đắc hư không thời,
Vô thị vô phi pháp.

Chẳng Nho chẳng Phật cũng chẳng Tiên, vò lại một viên rỗng lặng tròn.

Người theo Nho thì cho Nho là chân lý, người tu Phật thì cho Phật là chân lý, người tu theo đạo Lão thì cho Tiên là chân lý. Nhưng với cái nhìn của Thiền, thì ngài Chân Nguyên cho rằng Phật Nho Tiên chỉ là giả danh, giả tướng, chớ Thể chân thật không hai. Chân lý thì không hai không ba, nhưng nếu ai cũng nói đạo mình là chân lý thì chân lý thành ra hai ba. Vì vậy ở đây nói chẳng Nho chẳng Phật chẳng Tiên gì cả, đem ba cái đó hòa hợp lại thành một viên rỗng lặng, không còn ba tướng khác nhau.

Chùy nhọn thân hùng thông một điểm, kiếm sắc hơi rơi rỏ tam huyền.

Tam huyền ở đây không phải là tam huyền của tông Lâm Tế, mà tam huyền chỉ cho Phật Nho Tiên. Ngài Chân Nguyên nói dùng chùy nhọn đem hết sức mạnh của mình dùi cho nó thông thành một điểm duy nhất không có hai không có ba. Rồi dùng kiếm bén hơi lên cho rụng hết những cái một hai ba riêng rẽ, chừng đó mới thấy chỗ mầu nhiệm của Phật Nho Tiên không có khác, lý tam huyền chỉ là một nguồn.

Trong mơ hòn bọt chia ranh giới, giữa luồng điện chớp bày Thánh Hiền.

Trong mơ tức là trong lúc ngủ mê nằm mộng thì những cái mình thấy, chẳng hạn như một hòn bọt thấy như là một ngọn núi, đó là thấy cái này riêng rẽ với cái kia, cái kia khác với cái nọ. Đó là cái thấy của mơ của mộng. Trên tướng giả tạm phân chia cái này khác với cái kia, như chia đây là Nho, kia là Phật, nọ là Tiên, thấy có Hiền có Thánh khác nhau, đó là tướng phân chia giả tạm không thật. Khi giác ngộ rồi thì không còn phân chia ranh giới, vì Thể chân thật không có gì riêng khác.

Muôn pháp ngàn tông đều là huyền, một thoi nát sạch Tổ sư Thiền.

Chia ra muôn pháp ngàn tông, nhưng đều là huyền hóa, các vị Tổ sư Thiền thoi một cái là tan nát sạch trơn mọi kiến chấp phân chia. Như vậy các bậc Tổ sư Thiền oai quá phải không? Vì với cái nhìn của Tổ sư thì những sự phân chia ranh giới là hư ảo tạm bợ, cho nên chỉ cần một tiếng hét, một cái đánh của các ngài là ngộ, ngộ rồi thì tất cả sự phân chia do mê lầm chấp trước đều tan nát. Tóm lại, qua bài kệ này ý ngài Chân Nguyên muốn dạy

rằng, vì mê làm chấp trước nên chia ra Nho, Lão, Phật riêng biệt, chớ trên chỗ cứu kính thì nó không hai. Do đó Ngài nói thêm bài kệ:

Thân đồng cõi hư không, bày pháp bằng hư không.

Ngài nói nếu chúng ta ngộ được Pháp thân rồi thì thân năm uẩn chúng ta đồng với hư không, vì thân năm uẩn và Pháp thân không hai, và các pháp hiện bày rỗng suốt không ngăn ngại. Cho nên:

Khi chứng được hư không, không pháp không phi pháp.

Nghĩa là khi chứng được Pháp thân rồi thì không pháp mà cũng có pháp. Vậy thì tất cả pháp có không đều không còn đối đãi.

Hỏi: Thế nào là trên trời dưới đất, trong cõi nhân gian, quần sanh muôn loài, hết lòng cung kính, tôn xưng chư Phật, gọi là Giác Hoàng?

Đáp: Phật là bậc thầy trong ba cõi, cha lành nơi bốn loài, đức to vòi vọi, hùng tôn bát ngát, quả chứng ba vô số kiếp, ân thấm cả chín loài, ba thân tròn hiển, mười hiệu cùng bày, đến Thánh thì làm vua trong muôn Thánh, làm Phật thì sáu thông tự tại, chín loài tối tăm đều được thấm nhuần, ba cõi đều tôn quý, đại bi đại nguyện, đại lực đại hạnh, khắp tiếp cả trời người, sang hèn đều dẫn dắt, ứng hóa trên trời, cõi người, cứu độ cõi này phương khác, quần sanh đều lợi lạc, tất cả đều nương về, vì vậy tôn Phật là “Giác Hoàng”.

Đây nêu lên câu hỏi tại sao từ cõi người cõi trời cho đến tất cả quần sanh đều cung kính tôn xưng chư Phật là Giác Hoàng? Giác Hoàng là vua giác hay cũng gọi là Giác vương.

Đáp rằng Phật là bậc thầy của ba cõi là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, cha lành của bốn loài, bốn loài là thai sanh, noãn sanh, thấp sanh và hóa sanh. Đức độ Ngài rộng mênh mông, cao vòi vọi như núi, sức mạnh của Ngài bát ngát không thể diễn tả được, Ngài tu ba vô số kiếp mới chứng quả, khi chứng quả rồi ân đức của Ngài thấm nhuần cả chín loài. Chín loài: noãn, thai, thấp, hóa sanh, hữu sắc, vô sắc, hữu tướng, vô tướng, phi hữu tướng phi vô tướng. Ba thân hiển bày đầy đủ. Mười hiệu là: Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật Thế Tôn. Nếu ở trong hàng Thánh thì Ngài là bậc trên hết, Ngài đã được sáu thần thông, chín loài tối tăm đều được thấm nhuần ơn của Ngài. Như vậy sở dĩ hết thảy quần sanh đều tôn xưng Phật là vua giác là vì công đức của các ngài vô lượng, vô biên. Tuy nhiên có một câu mà ngày xưa học tôi cũng nghi: nói rằng “*quả chứng ba vô số kiếp*”, tức là Phật tu trải qua ba vô số kiếp mới chứng quả. Vô số kiếp thì không tính được tại sao nói ba? Đã vô số mà còn nói ba thì lấy đâu

làm giới hạn để nói là ba vô số? Vô số kiếp đã không thể tính, vậy lấy đâu làm chặng vô số kiếp thứ nhất, vô số kiếp thứ hai và vô số kiếp thứ ba? Không có chặng mà nói ba vô số kiếp làm sao hiểu? - Nói vô số kiếp chúng ta đừng lầm tưởng vô số là thời gian dài đằng đẵng không thể tính đếm, mà vô số là số thời gian không cố định. Ví dụ có người tu mười năm họ tính, có người tu cả đời không tính. Như trong kinh nói: đức Phật Thích-ca và Bồ-tát Di-lặc đồng thời phát tâm tu, mà Phật Thích-ca đã thành Phật, còn Bồ-tát Di-lặc thì bao nhiêu kiếp nữa mới thành Phật. Như vậy căn cứ vào cái gì để tính số? - Căn cứ vào hạnh tu của các ngài mà tính, mà làm chuẩn, chớ không phải tính năm tháng tu. Nếu căn cứ trên năm tháng tu thì không thể nào tính được. Căn cứ trên công hạnh tu thì trong kinh nói: người tu từ Sơ phát tâm cho đến Tam hiền là bậc thứ nhất hay vô số kiếp thứ nhất. Nhưng trong giai đoạn này người thì tu nhanh, người thì tu chậm làm sao định được thời gian? Như người đi học năm năm hết cấp một, bốn năm nữa hết cấp hai v.v... có thể tính được. Còn người tu siêng thì nhanh, lười biếng thì chậm, mà chậm thì cứ tu mãi cho nên không biết bao nhiêu mà tính, do đó gọi là vô số. Như từ Sơ địa tới Bát địa là bậc thứ hai hay vô số kiếp thứ hai, từ Bát địa đến Đẳng giác diệu giác thành Phật là bậc thứ ba hay vô số kiếp thứ ba. Nói ba vô số kiếp là các ngài căn cứ trên công hạnh tu vượt qua ba bậc gọi là qua vô số kiếp thứ nhất, vô số kiếp thứ hai, vô số kiếp thứ ba, chớ không phải căn cứ trên thời gian. Căn cứ trên thời gian tu thì không ai giống ai, người tu nhanh, người tu chậm, người tu vừa vừa, cho nên không nói số kiếp nhất định. Chúng ta thử xét lại, đức Phật Thích-ca và Bồ-tát Di-lặc đồng thời phát tâm tu, mà Phật Thích-ca thì đã thành Phật nhập Niết-bàn, còn Bồ-tát Di-lặc thì đang làm Bồ-tát nhất sanh bổ xứ ở cung trời Đao-lợi. Cũng vậy, trong số Tăng Ni tu ở đây cùng tu một lượt mà năm bảy năm sau người làm Thiên sư, người làm Pháp sư, cũng có người ngồi tu dài dài. Nói như thế để chúng ta hiểu trình độ tu rất sai biệt, đừng nghĩ rằng cùng phát tâm tu, thời gian tu và kết quả của mỗi người như nhau.

Bởi vì sao? Vì nhân tu rộng lớn nên trăm ngàn công đức đã trang nghiêm, quả chứng chí tôn thì ở trên cả trăm ức hóa thân. Đại nguyện của chư Phật, khi ra đời thường thị hiện làm vua. Làm Phật thì ba cõi đều tôn kính, làm vua thì muôn nước đều qui phục, là thầy do công phu tu hành từ nhiều kiếp, và nhân duyên phước tuệ, lo cứu giúp cho mọi người.

Đoạn này nói thêm cho rõ công đức của chư Phật quá cao siêu như vậy nên mới tôn xưng là Giác Hoàng. Nhưng tới đoạn sau thì an ủi vua Lê Hy Tông.

Lại hội lý rằng:

Giác là rất to, rất rộng, Pháp tánh tròn sáng, chánh giác Bồ-đề. Hoàng là rất tôn, rất quý, ngôi vị độc tôn hết mức, là bậc đế vương trang trọng. Trong các kinh vẫn thấy Phật Phật hiện làm vua, việc xưa cũng truyền nghe vua vua thành Phật. Nên biết, chư Phật số cát sông Hằng, mỗi vị cũng thường thị hiện làm thân đế vương. Và nên biết, ở cung vua mà ứng ra đời trong cửa Phật, thì nước Việt lại thấy triều Lê, niên hiệu Chính Hòa, đức Giác Hoàng trí Phật thiên nhiên, biến tuệ tròn sáng, trang trọng ngự giữa đài hoa mà hiển dương Phật pháp. Cây bồ-đề lớn cao, bóng che mát cả mười phương, hoa ưu-bát nở ra, sáng rực đến muôn đời. Quân sanh đều được độ, khắp nơi thấm ơn sâu, đời tôn xưng là chân Phật Hoàng.

Hội lý là giải lý hay giải thích thêm. Đoạn này tán thán công đức của vua Lê Hy Tông. Triều đại nhà Hậu Lê là thời trọng Nho khinh Phật, song có hai ông vua tin Phật rất sâu, trợ duyên tốt cho Tăng Ni tu hành, chùa chiền được phát triển nhiều hơn, Tăng Ni tu đông hơn, đó là vua Lê Hy Tông và Lê Dụ Tông. Vua Lê Hy Tông, ban đầu cũng không tin Phật, đuổi hết Tăng Ni về núi tu hành, không cho ở lại kinh đô để mở mang Phật pháp. Sau nhờ Thiền sư Tông Diễn, viết sớ dâng Vua, trình bày hết những cái hay cái quý của đạo Phật. Vua nghe xong, thức tỉnh thành tâm sám hối tội hủy báng Phật pháp. Từ đó về sau Vua hết lòng tin và ủng hộ Phật pháp. Do Vua sùng kính Phật pháp nên ngài Chân Nguyên được Vua trợ duyên rất nhiều trong việc xây lại chùa Quỳnh Lâm, trong lúc xây chùa, Vua cấp cho ba chục ngàn dân tới làm công quả. Do đó ngài Chân Nguyên nói “*ở cung vua mà ứng ra đời trong cửa Phật, thì nước Việt lại thấy triều Lê, niên hiệu Chính Hòa*” (1680-1705). Niên hiệu Chính Hòa là niên hiệu của vua Lê Hy Tông, công đức của Vua rất xứng đáng được tôn xưng là Giác Hoàng.

*Rỗng toang Phật tánh tợ hư không,
Thị hiện thân vua thể cũng đồng.
Quyền thật sáng ngời gồm mọi lý,
Mở mang Phật pháp độ quần mong.*

Âm:

Hoát nhiên Phật tánh đấng hư không,
Thị hiện vương thân thể diệc đồng.
Quyền thật tinh quang bao chúng lý,
Hiển khai Phật pháp độ quần mong.

Ngài nói thêm bài kệ để tán thán Giác Hoàng.

Rỗng toang Phật tánh tợ hư không, thị hiện thân vua thể cũng đồng.

Đứng về mặt Pháp thân thì Phật tánh rỗng toang tợ hư không. Nhưng thị hiện hay ứng hóa ra hoặc là tu sĩ hay vua giáo hóa dân... đó là cái tướng của dụng, song thể vẫn đồng.

Quyền thật sáng ngời gồm mọi lý, mở mang Phật pháp độ quần mông.

“Quyền” là hiện làm vua, “thật” là chỉ Pháp thân, nghĩa là thị hiện làm vua hay sống với Pháp thân thì vẫn sáng ngời đầy đủ lý đó. Hiện ra để làm gì? Thị hiện làm vua để mở mang Phật pháp độ những kẻ mê muội. Sau đây Ngài dẫn sách Trung Quốc.

Trước kia, vua Đường Thuận Tông hỏi Đại sư Phật Quang:

*Phật từ phương nào đến?
Diệt trở về nơi đâu?
Đã nói thường trụ thế,
Nay Phật ở chỗ nào?*

Âm:

*Phật tông hà phương lai?
Diệt hướng hà phương khứ?
Ký ngôn thường trụ thế,
Phật kim tại hà khứ?*

Đại sư Phật Quang đáp:

*Phật từ vô vi đến,
Diệt trở về vô vi.
Pháp thân đồng hư không,
Thường ở chỗ không tâm.
Có niệm về vô niệm,
Có trụ về vô trụ.
Đến vì chúng sanh đến,
Đi vì chúng sanh đi.
Biển Chân như thanh tịnh,
Tròn lặng thể thường trụ.
Người trí khéo tư duy,
Lại chớ sanh nghi ngờ.*

Âm:

*Phật tông vô vi lai,
Diệt hướng vô vi khứ.
Pháp thân đẳng hư không,
Thường tại vô tâm xứ.*

Hữu niệm qui vô niệm,
Hữu trụ qui vô trụ.
Lai vị chúng sanh lai,
Khứ vị chúng sanh khứ.
Thanh tịnh Chân như hải,
Trạm viên thể thường trụ.
Trí giả thiên tư duy,
Cánh vật sanh nghi lự.

Trước kia vua Đường Thuận Tông hỏi Đại sư Phật Quang:

Phật từ phương nào đến, diệt trở về nơi đâu? Đã nói thường trụ thể, nay Phật ở chỗ nào?

Câu hỏi nêu lên là: Phật từ đâu đến, sau khi nhập diệt đi về đâu? Và nói Phật thường trụ ở đời, nhưng nay Phật ở đâu? Đó là câu hỏi của vua Đường Thuận Tông.

Đại sư Phật Quang đáp:

Phật từ vô vi đến, diệt trở về vô vi.

Phật đến từ vô vi mà diệt cũng trở về vô vi. Tại sao vậy? Vì vô vi là cái thể bất sanh bất diệt, Ngài thị hiện ra đời là Hóa thân hay Ứng thân, mà Hóa thân hay Ứng thân cũng từ Pháp thân hiện ra, cho nên nói đến từ vô vi. Ngài hóa thân tùy duyên độ chúng sanh, khi duyên hết, Hóa thân diệt thì trở về Pháp thân, đó là trở về vô vi. Như vậy sanh ra từ Pháp thân, diệt cũng trở về Pháp thân cho nên câu sau nói:

Pháp thân đồng hư không, thường ở chỗ không tâm.

Ở trên hỏi đã nói thường trụ, nay Phật ở chỗ nào? Ở đây trả lời Phật thường ở chỗ không tâm. Vậy không tâm là ở chỗ nào? Chúng ta có tâm hay không tâm? Nếu tâm dấy niệm chạy theo trần cảnh thì có tâm, nếu lặng những vọng niệm đó là không tâm. Câu trả lời quá xác thật. Tuy nhiên quý vị có khả năng thấy Phật không? Chịu khó không tâm là thấy, nếu có tâm thì chỉ thấy chúng sanh. Vì tâm chạy theo trần cảnh là tâm mê của chúng sanh; tâm chúng sanh là tâm hơn thua, phải quấy, tốt xấu v.v... Những thứ tâm chúng sanh lặng, chúng ta vẫn tri vẫn giác ngay đó là tâm Phật. Do đó hỏi: Phật thường trụ ở đời, vậy ở chỗ nào, đáp: thường ở chỗ không tâm là chỉ thẳng không còn giấu giếm gì nữa.

Có niệm về vô niệm, có trụ về vô trụ.

Ở chỗ không tâm đó nếu có niệm thì đưa về vô niệm, có trụ thì phải đưa về vô trụ, đó là chỗ Phật ở. Những câu kệ Ngài giải thích thêm:

Đến vì chúng sanh đến, đi vì chúng sanh đi.

Chúng sanh mê, Phật thương muốn độ họ mà thị hiện ra đời, khi duyên mãn, Phật vì chúng sanh thị hiện nhập Niết-bàn. Vì những gì cần dạy cho chúng sanh Ngài đã giảng dạy hết rồi, nếu ở đời thêm thời gian nữa thì chúng ta sẽ ỷ lại, mà không chịu nỗ lực tư duy những lời Phật dạy để ứng dụng tu. Như vậy Phật đến hay đi cũng vì chúng sanh cả, chúng sanh mê thì Ngài đem chánh pháp dạy cho tỉnh giác, hết duyên thì Ngài ra đi.

Biển Chân như thanh tịnh, tròn lặng thể thường trụ.

Nghĩa là Ngài trở về thể Chân như thanh tịnh thênh thang như biển cả, luôn luôn lặng lẽ tròn đầy không sanh không diệt.

Người trí khéo tư duy, lại chớ sanh nghi ngờ.

Người trí khéo nhận định suy xét, không nên sanh lòng nghi ngờ. Như vậy chúng ta thấy ngài Phật Quang đáp rất chí lý không còn giấu giếm gì cả. Bây giờ giả sử có ai hỏi Phật thường trụ ở thế gian vậy Phật ở chỗ nào, quý vị chỉ được không? Chỉ tâm không chạy theo cảnh đó là chỗ Phật thường trụ.

Vua lại hỏi:

*Phật từ vương cung sanh,
Diệt về Song lâm diệt.
Trụ thể bốn chín năm,
Lại bảo không pháp nói?
Núi sông và biển cả,
Trời đất với nhật nguyệt,
Thời đến đều tiêu tan.
Ai rằng không sanh diệt?
Nghĩ tình còn như trên,
Người trí khéo phân biệt.*

Âm:

*Phật từ vương cung sanh,
Diệt hướng song lâm diệt.
Trụ thể tứ thập cửu,
Hựu ngôn vô pháp thuyết.
Sơn hà cập đại hải,
Thiên địa cập nhật nguyệt.
Thời chí giai qui tận,
Thùy vân bất sanh diệt?*

Nghi tình du nhược tư,
Trí giả thiện phân biệt.

Vua lại hỏi:

Phật từ vương cung sanh, diệt về Song lâm diệt. Trụ thế bốn chín năm, lại bảo không pháp nói?

Vua nêu lên câu hỏi: Khi Phật còn là Thái tử sanh ở cung vua, đi tu thành Phật, nhập diệt ở rừng Sa-la, trụ thế bốn mươi chín năm, thuyết pháp độ sanh, sao lại bảo không nói pháp? Đó là ý thứ nhất.

Núi sông và biển cả, trời đất với nhật nguyệt, thời đến đều tiêu tan, ai rằng không sanh diệt? Nghi tình còn như trên, người trí khéo phân biệt.

Ý thứ hai Vua hỏi núi sông, biển cả, mặt trời, mặt trăng v.v... hết duyên cũng tan hoại, tại sao nói có cái không sanh diệt?

Đại sư Phật Quang đáp:

*Thế Phật vốn vô vi,
Tình mê vọng phân biệt.
Pháp thân đồng hư không,
Chưa từng có sanh diệt.
Có duyên Phật ra đời,
Hết duyên Phật nhập diệt.
Nơi nơi độ chúng sanh,
Giống như trăng trong nước.
Chẳng thường cũng chẳng đoạn,
Chẳng sanh cũng chẳng diệt.
Sanh cũng chưa từng sanh,
Diệt cũng chưa từng diệt.
Tỏ ngộ chỗ không tâm,
Tự nhiên không pháp nói.*

Âm:

*Phật thể bản vô vi,
Mê tình vọng phân biệt.
Pháp thân đẳng hư không,
Vị tăng hữu sanh diệt.
Hữu duyên Phật xuất thế,
Vô duyên Phật nhập diệt.
Xứ xứ hóa chúng sanh,
Du như thủy trung nguyệt.*

Phi thường diệt phi đoạn,
Phi sanh diệt phi diệt.
Sanh diệt vị tăng sanh,
Diệt diệt vị tăng diệt.
Liều ngộ vô tâm xứ,
Tự nhiên vô pháp thuyết.

Vua nghe Sư giảng hoát nhiên ngộ đạo, tôn trọng Thiên tông.

*

Đại sư Phật Quang đáp:

Thê Phật vốn vô vi, tình mê vọng phân biệt, Pháp thân đồng hư không, chưa từng có sanh diệt.

Ngài nói thê Phật tức là Pháp thân vốn không sanh diệt, do tình mê nên vọng thấy có sanh diệt, và Pháp thân ấy đồng với hư không nên không bao giờ có sanh diệt. Sở dĩ thấy Phật sanh ở cung vua Tịnh Phạn, nhập diệt ở Sa-la song thọ là do mê mà vọng thấy cái giả tướng, chớ Pháp thân thì đồng với hư không, không có tướng sanh diệt.

Có duyên Phật ra đời, hết duyên Phật nhập diệt, nơi nơi độ chúng sanh, giống như trăng trong nước.

Đức Phật ứng hóa thân để độ khắp chúng sanh, hết duyên Phật nhập Niết-bàn, Ứng Hóa thân giống như bóng mặt trăng trong nước. Vậy bóng trăng trong nước là hư ảo, chỉ có mặt trăng trên trời mới là thật. Cũng vậy Phật ra đời ở vương cung, nhập diệt ở rừng Sa-la là Hóa thân Phật, còn trở về thê bất sanh bất diệt là Pháp thân nên nói thê Phật là vô vi.

Chẳng thường cũng chẳng đoạn, chẳng sanh cũng chẳng diệt, sanh cũng chưa từng sanh, diệt cũng chưa từng diệt. Tổ ngộ chỗ không tâm, tự nhiên không pháp nói.

Pháp tánh không phải thường cũng không phải đoạn, chưa từng sanh diệt, và khi tâm không còn dấy động thì tổ ngộ Pháp tánh. Bởi Pháp tánh không tướng mạo, không đối đãi, không dùng ngôn ngữ nói đến được nên tự nhiên không pháp nói, cho nên Phật thuyết pháp bốn mươi chín năm mà chưa từng nói một lời. Không nói một lời là không nói pháp nào? Pháp Tứ đế hay Thập nhị nhân duyên? - Đứng về mặt Pháp tánh thì không nói một lời, vì Pháp tánh thì không còn đối đãi, mà không đối đãi thì nói cái gì? Chúng ta thử nói một câu không kẹt hai bên coi? Nói được không? - Vì còn đối đãi hai bên nên còn nói năng, đến chỗ dứt đối đãi thì không còn ngôn ngữ nói năng, do đó kinh Lăng-già đức Phật nói trong bốn mươi chín năm ta

chưa từng nói một câu. Vì trở về Pháp tánh thì không còn ngôn ngữ đối đãi, không còn ngôn ngữ đối đãi nên tuyên bố không nói một câu. Song, khi ở Lộc Uyển Ngài giảng pháp Tứ đế, đây là Khổ đế, đây là Diệt đế v.v... Khổ đế là sanh tử, Diệt đế là Niết-bàn vô sanh, là pháp còn đối đãi, nên nói Ngài có nói pháp. Lúc nói tới chỗ hết đối đãi Ngài tuyên bố ta không nói một lời. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy giáo lý của đức Phật uyên thâm sâu kín vô cùng. Bốn mươi chín năm nói pháp là nói pháp đối đãi, đến chỗ dứt đối đãi là chỗ không còn một câu để nói. Đó là đi từ đối đãi đến chỗ tuyệt đối, chớ không phải Phật từ chối việc nói pháp của mình, hay như nhiều người hiểu rằng ban đầu đức Phật nói pháp Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Lục độ vạn hạnh... sau Ngài tuyên bố ta không nói một lời, Ngài nói như thế để người sau đừng chấp cứng vào lời dạy của Ngài. Hiểu Ngài nói pháp bốn mươi chín năm là thật thì chưa đạt đến chỗ cứu kính, chỗ cứu kính là từ đối đãi đến tuyệt đối, đối đãi thì còn ngôn thuyết, tuyệt đối thì không còn ngôn thuyết. Do đó các Thiên sư cũng nói chỗ tuyệt đối là chỗ không lời, chỗ không lời là chỗ hết đối đãi. Ni sư Diệu Nhân cũng nói “uổng khẩu vô ngôn”.

Vua nghe giảng, thấu suốt được chỗ đó nên ngộ đạo và tôn trọng Thiên tông. Vua nghe giảng thì ngộ còn chúng ta nghe có ngộ không? Vì đọc qua câu hỏi và lời đáp chúng ta không nhận ra nên không ngộ, còn Vua thấu suốt được lời đáp của Ngài nên Vua ngộ và tôn trọng Thiên tông.

Sau đây Ngài dẫn kinh:

Kinh nói: “Tâm ta như nước, Di-đà như trăng, nước trong thì trăng hiện, chẳng cần người khác nói.” Trăng dụ Pháp thân, bóng dụ Hóa thân, trong và đục dụ nhiễm và tịnh.

Ở đây nói kinh mà tôi không nhớ kinh nào, chỉ nhớ một câu “trì thành nguyệt hiện”. Trì là cái ao, cái ao đào xong có nước lóng trong thì thấy mặt trăng hiện. Đoạn này giải thích về Tịnh độ của Tự tâm, Phật Di-đà chỉ cho Pháp thân, tâm người ví như nước, nước tâm trong thì thấy Phật Di-đà hiện, như mặt trăng hiện trong ao nước trong. Còn nước tâm đục thì Phật Di-đà không hiện. Như vậy hồ tâm trong thì mặt trăng Di-đà hiện, hồ tâm đục thì mặt trăng Di-đà không hiện, cho nên chúng tôi đặt tên cái hồ ở trước chánh điện Trúc Lâm là hồ Tĩnh Tâm. Tĩnh là lặng, lặng thì mới trong, trong thì thấy bóng trăng hiện. Như vậy qua cái nhìn của các Thiên sư không có chông đối pháp môn nào, Tịnh độ cũng được, Thiên cũng được, vì tất cả đều qui về Tự tâm, chủ yếu là nước tâm chúng ta phải trong, nên nói “*nước trong thì trăng hiện không cần người khác nói*”. Ngài nói thêm: Mặt trăng dụ cho Pháp thân, bóng mặt trăng dụ cho Hóa thân, tùy nước trong hay đục mà trăng hiện hay không

hiện, tùy theo tâm nhiễm hay tịnh mà hóa thân là chúng sanh hoặc Bồ-tát. Như kinh Di-đà nói niệm danh hiệu Phật từ một ngày cho đến bảy ngày, nhất tâm bất loạn thì khi lâm chung thấy đức Phật A-di-đà và chư Thánh chúng đến đón. Tâm không loạn là tâm tịnh, mà tâm tịnh thì Phật hiện. Thiên Tứ niệm xứ, đức Phật nói ai trụ tâm nơi pháp quán từ một ngày cho đến bảy ngày mà không dời chỗ trụ, thì người đó chứng từ Sơ quả đến Tứ quả. Tu Tứ niệm xứ là quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Giả sử như chúng ta quán pháp vô ngã từ một ngày cho tới bảy ngày không có một tạp niệm, tâm thanh tịnh thì Phật hiện tiền. Còn chúng ta tu theo pháp Thiên này thì sao? Nếu tâm không dấy niệm, lạng trong sáng suốt thì Phật hiện. Vậy mà nhiều người than, đời mạt pháp Phật nhập Niết-bàn hơn hai ngàn năm, khó thấy Phật quá! Phật ở gần một bên, tại chúng ta để tâm chạy theo cảnh nên không nhận ra, rồi khởi niệm đi tìm Phật ở núi này núi nọ, thật là xa, cho dù có tìm Phật ở Ấn Độ cũng không gặp. Tâm mình yên lặng trong sáng là Phật hiện tiền, không phải nhọc nhằn tìm đâu cả. Như vậy tu mà ngộ được lý đạo sâu xa rồi thì công phu rất là nhẹ nhàng và không còn nghi ngờ gì nữa. Nếu không ngộ thì than rằng Phật niết-bàn hơn hai ngàn năm rồi, làm sao tìm cho ra, mà tìm Phật không thấy thì làm sao tu?

Nước trong trăng hiện, trăng cũng chẳng đến. Nước đục trăng ẩn, trăng cũng chẳng đi. Chỉ do nước có trong đục, chẳng phải bảo trăng có đến đi. Trong pháp cũng như vậy, tâm sạch thì thấy Phật, chẳng phải là Phật đến, tâm nhơ thì chẳng thấy, chẳng phải là Phật đi. Bởi do chúng sanh có nhơ sạch, chẳng phải bảo chư Phật có ẩn hiện.

Đoạn này giải thích thêm: nước trong thì mặt trăng hiện, nước đục thì mặt trăng ẩn, mặt trăng không có đến đi. Cũng vậy tâm thanh tịnh thì Phật hiện, tâm nhiễm nhơ thì Phật ẩn khuất, Phật không đến không đi. Chúng ta thấy mặt trăng trên trời có đến với nước hay có rời nước không? - Không đến mà cũng không rời, chỉ tại nước trong thì trăng hiện, nước đục thì trăng khuất mà thôi. Cũng vậy, Pháp thân Phật không đến cũng không đi, chúng ta tu tâm trong lặng thì Phật hiện tiền, tâm ngàu đục thì Pháp thân Phật ẩn. Tưởng chừng như Phật có đến có đi, nhưng thật sự thì Phật không đến không đi bao giờ. Cũng thế, chúng ta ngồi thiền để dừng tâm chạy nhảy lăng xăng, tâm lăng xăng đó lặng rồi thì ông Phật của chúng ta hiện tiền. Vậy ông Phật hiện ra sao? Ngồi tòa sen hay tòa sư tử? Nếu thấy Phật hiện ngồi tòa sen chúng ta có chấp nhận không? Chỗ này phải hiểu cho kỹ khéo lắm. Khi ngồi thiền tâm thanh tịnh thấy Phật đến xoa đầu thọ ký hoặc tán thán công đức tu hành, tự cho là mình đã chứng quả, nhưng ít lâu phát điên, người ngoài không biết cho rằng tu thiền điên. Tại sao thấy Phật lại phát điên? Khi ngồi tu tâm đạt đến chỗ lặng lẽ thì Thễ chân thật hiện tiền, đó là Phật hiện. Phật tại tâm mình hiện thì không có tướng mạo,

nhưng vì chúng ta chạy theo tướng Phật hư dối ở ngoài do tâm mình phóng hiện ra; tướng hư dối mà cho là thật nên lầm, điên đảo cuồng loạn rồi phát điên.

Trong sử Thiên Ân Hoa có ghi câu chuyện: Tổ Ưu-ba-cúc-đa hàng phục được Ma vương bèn trao Tam qui cho nó. Sau khi thọ Tam qui xong, Tổ bảo Ma vương:

- Xưa người thường thấy đức Như Lai giờ đây hiện thử cho ta xem.

Ma vương thưa:

- Hiện việc xưa không khó, chỉ xin Tôn giả trông thấy đừng lẽ.

Tổ khả hứa. Ma vương vào rừng ẩn mát, chốc lát bỗng thấy Phật từ mé rừng đi ra oai nghi nghiêm chỉnh, theo sau là đoàn Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi vị, Tổ vừa trông thấy cúi mình đánh lễ. Ma vương hoảng kinh biến mất.

Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy ma hiện Phật, mà Tổ còn lầm tưởng Phật thật, quì xuống lạy. Chúng ta là phàm phu thường mơ ước được thấy Phật, ma biết được nên nó hiện hình Phật. Chúng ta thấy mừng quá lễ lạy, nhân cơ hội ấy nó nhập vào khiến chúng ta phát cuồng phát điên. Nên nhớ, Phật là tâm thanh tịnh sáng suốt ở mỗi người chớ không phải Phật ở bên ngoài.

Trong Thiên sử Trung Hoa có ghi câu chuyện: ngài Văn Hỷ đi đến núi Ngũ Đài để tìm Bồ-tát Văn-thù, Ngài không gặp Bồ-tát Văn-thù chỉ gặp một ông già dắt trâu đi, mời Ngài vào chùa uống trà. Qua câu chuyện đối đáp, trời tối Ngài xin nghỉ lại đêm không được, ông già cho một đồng tử đưa Ngài xuống núi. Ngài hỏi đồng tử mới biết đó là chùa Bát-nhã trong hang Kim Cang, ông già gặp vừa rồi là Bồ-tát Văn-thù. Ngài buồn bã vì không thể nào gặp lại được. Lúc đó đồng tử và chùa cũng đều ẩn mát, chỉ thấy Bồ-tát Văn-thù cỡi sư tử vàng qua lại ở trên mây, Ngài đánh lễ rồi đi về.

Sau, Ngài đến Thiên sư Ngưỡng Sơn học đạo, được sung chức Điển tọa. Ngài nấu cháo thường thấy Bồ-tát Văn-thù hiện trên nồi cháo, Ngài lấy cây dâm quật cháo đập, nói:

- Văn-thù tự Văn-thù, Văn Hỷ tự Văn Hỷ.

Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy tinh thần Thiên là trở về với Phật chính mình, không lệ thuộc vào Phật, Bồ-tát bên ngoài. Trong nhà Phật có câu “Phật cao một thước, ma cao một trượng”, sống trong cõi Dục này ma ở gần chúng ta rất nhiều, cho nên chúng ta nghĩ gì, mơ ước điều gì, ma biết hết và nó hiện đúng như ý mình mong cầu. Nếu chúng ta không biết thì bị nó lừa, tu một thời gian kết quả điên khùng là tại chỗ đó. Nếu chúng ta biết tất cả đều là giả tướng, thì không chấp nhận những tướng bên ngoài từ tâm phóng hiện ra,

không chấp nhận thì không làm, không bị hại. Giả sử chúng ta ngồi thiền gặp Phật thật hiện ra, chúng ta không chấp nhận Phật cũng không rầy, vì biết mình có cái nhìn đúng. Nếu chúng ta gặp Phật không lễ sợ có lỗi, Phật thuyết pháp không nghe sợ có tội, sẽ bị lừa bị hại. Tỉnh thoảng có ít người tu ban đêm ngồi thiền nghe bên tai có tiếng nói pháp, hoặc bên tai nghe có tiếng nói xì xào, muốn hết tiếng không biết làm sao, đến nhờ tôi chỉ cách để giải trừ. Những trường hợp như thế phần nhiều là do quỷ thần đánh lừa chúng ta. Ban đầu nó đem một hai câu kinh Phật ra nói, chúng ta nghe thích quá, tin theo cho là lời Phật Thánh nói pháp. Khi tin sâu rồi nó xúi chúng ta nói làm bậy bạ, lúc đó ý chí nhu nhược, trí tuệ lu mờ, nó bảo điều chi là nghe theo làm theo, không cưỡng lại được. Đó là cái lầm của người tu không biết rõ những chứng thiền bệnh. Trong nhà Thiền có câu “phùng Phật sát Phật, phùng ma sát ma” (gặp Phật giết Phật, gặp ma giết ma). Nói nghe như vô lễ tàn nhẫn lắm, nhưng đó là điều tất yếu phải làm để trong khi tu chúng ta tránh được sự lầm lẫn tai hại. Nên nhớ ai tu mà ham Phật, Bồ-tát đến xoa đầu thọ ký thì người đó dễ bị điên cuồng.

Lý rất ráo tột cùng, cực tặc tuyệt diệu thì Pháp thân vốn rỗng lặng, tròn đồng thái hư, không đi không đến, không nơi không chốn, tùy cơ mà cảm đến, ứng hiện tự tại, nên gượng gọi là Như Lai.

Đoạn này Ngài nói thêm để chúng ta hiểu rõ cái lý tột cùng không đến không đi của Pháp thân và danh từ Như Lai cũng gượng gọi chớ không có thật.

*Chánh giác không nơi đến,
Đi cũng không chỗ nào.
Thân thanh tịnh diệu sắc,
Do thần lực hiển hiện.
Phật thân rỗng lặng trùm pháp giới,
Rõ ràng trước mắt quần sanh loại.
Tùy cơ cảm đến khắp mọi nơi,
Tự do ứng hiện đều vô ngại.*

Âm:

Chánh giác vô lai xứ,
Khứ diệt vô sở tùng.
Thanh tịnh diệu sắc thân,
Thần lực có hiển hiện.
Phật thân không tịch biên pháp giới,
Đường đường đối nhãn quần sanh loại.

Tùy cơ phó cảm my bất chu,
Tự như ứng hiện lực vô ngại.

Đến đây Ngài nói thêm bài kệ để chúng ta rõ nghĩa lý không đến đi của Pháp thân.

Chánh giác không nơi đến, đi cũng không chỗ nào. Thân thanh tịnh diệu sắc, do thần lực hiển hiện.

Chánh giác là chỉ cho Pháp thân không đến đi, không có nơi chốn và cái thân đẹp để có ba mươi hai tướng tốt của Phật cũng do thần lực hiển hiện.

Phật thân rộng lặng trùm pháp giới, rõ ràng trước mắt quần sanh loại.

Pháp thân Phật rộng lặng trùm khắp pháp giới, luôn luôn hiện ở trước mắt chúng ta. Như vậy thân có ba mươi hai tướng tốt của Phật Thích-ca ở Ấn Độ là Ứng thân hay Hóa thân, còn Pháp thân Phật ai cũng sẵn có, nó rộng lặng trùm khắp pháp giới và ở ngay trước mắt chúng ta, không hề xa cách.

Tùy cơ cảm đến khắp mọi nơi, tự do ứng hiện đều vô ngại.

Nghĩa là Pháp thân không có tướng mạo, nhưng tùy duyên mà có cảm ứng. Tùy duyên cảm ứng như thế nào? Giả sử chúng ta tu thể nhập được Pháp thân thanh tịnh, nhưng không phải an trú mãi trong Pháp thân thanh tịnh, mà tùy chúng sanh nào có duyên với chúng ta sanh nơi nào thì chúng ta đến đó để độ họ. Như chúng tôi thường nói, lâu nay Phật tử ủng hộ tịnh tài tịnh vật để chúng tôi cất chùa và lo cho Tăng Ni tu học, Phật tử làm việc ấy với tâm nguyện mong rằng đời đời được gặp chánh pháp, gặp quý thầy giáo hóa cho tu học, vì hiện tại Phật tử là cư sĩ gia duyên ràng buộc nên tu không được bao nhiêu. Tâm nguyện như thế là Phật tử đã muốn gieo duyên sâu với Tam Bảo, nhưng nếu chúng tôi tu giác ngộ thể nhập Pháp thân thanh tịnh, cảm thấy an lạc thanh thoi quá, không trở lại thế gian giáo hóa những người có duyên với mình, như vậy, nếu nói theo thế gian thì chúng tôi không muốn trả nợ, mặc tình Phật tử muốn tu như thế nào thì tu, mình không để ý tới, đó là vô trách nhiệm. Cho nên người tu tự giác rồi phải giác tha, không nên ích kỷ, tu liễu ngộ rồi không hưởng an lạc một mình, phải tùy duyên ứng hiện độ chúng sanh có duyên với mình, đó cũng là một hình thức trả nợ cơm áo cho Phật tử. Hơn nữa, khi tu đã giác ngộ, dù chúng ta có ứng thân độ chúng sanh chúng ta vẫn tỉnh chớ không mê, do tỉnh cho nên thấy việc ứng thân độ chúng sanh là hư dối, không thật. Vì chúng sanh mê nên thọ thân giả dối cho là thật, còn người tỉnh đi vào trong cảnh giả biết là giả, mang thân giả

làm việc lợi ích cho chúng sanh, dù có gặp cảnh thuận nghịch vui buồn cũng biết là giả dối, không động tâm, đó mới là tùy duyên cảm ứng. Nếu gặp cảnh thuận thì vui, gặp cảnh nghịch thì buồn khổ thở than, đó là theo nghiệp chiêu cảm.

Tùy duyên cảm ứng thì gặp cảnh thuận nghịch gì cũng vui, vì nó không thật, không thật cho nên không lo buồn sợ hãi. Do đó các Bồ-tát đi khắp thế gian để làm lợi ích cho chúng sanh mà vẫn luôn ở trong Niết-bàn tự tại, vì đâu có gì bận tâm. Hạnh của Bồ-tát là như vậy, không hẳn Bồ-tát là phải có thần thông, có quyền lực phi thường, mà Bồ-tát vẫn ở tại thế gian và sanh hoạt như mọi người. Tuy nhiên, người thế gian gặp cảnh khổ thì than khóc, Bồ-tát gặp cảnh khổ thì cười. Người thế gian gặp duyên tốt họ hãnh diện cho là vinh dự rồi sanh ngạo mạn, Bồ-tát gặp duyên tốt duyên xấu gì cũng thế thôi. Bồ-tát thật thì hành động như vậy, còn khác đi là thứ giả, dù có xưng là Bồ-tát cũng chỉ là giả mà thôi. Cho nên trên đường tu nếu chúng ta khéo ứng dụng thực hành thì đâu đâu cũng là Bồ-đề là Niết-bàn, nếu không khéo thì đâu đâu cũng là cõi khổ đau.

Kinh nói: “Thân pháp giới thanh tịnh vốn không có ra vào, sức bản nguyện đại bi thị hiện như hoa trong không.”

Đoạn này giải thích về Pháp thân thanh tịnh của Phật không ra không vào, nhưng vì do sức bản nguyện đại bi mà có ra có vào, sự ra vào đó giống như hoa đóm trong hư không. Thường chúng ta chỉ biết Phật là Phật Thích-ca ở Ấn Độ, có lịch sử, sanh ra trong cung vua Tịnh Phạn và nhập Niết-bàn ở rừng Sa-la, Phật đó là Phật hóa thân, hay báo thân có sanh có diệt. Phật pháp thân thì không sanh không diệt, tại sao Phật hóa thân lại có sanh diệt? Như Phật Thích-ca khi còn làm Thái tử phát tâm đi tu nguyện giải thoát sanh tử cho mình và cho tất cả chúng sanh. Giải thoát sanh tử là nhập Niết-bàn, mà nhập Niết-bàn tức là tử. Như vậy nói thành Phật giải thoát sanh tử tại sao đến tám mươi tuổi Ngài vẫn tử như mọi người. Đoạn này ngài Chân Nguyên giải thích Phật có ba thân: thân có sanh có tử là Hóa thân hay Báo thân, thân không sanh tử là Pháp thân. Khi chúng quả Phật các ngài sống với Pháp thân không sanh tử, còn thân tứ đại hiện có hình tướng là Hóa thân, thân này có sanh thì phải có tử. Vì nó là Hóa thân nên dụ như hoa đóm trong hư không, chợt hiện chợt mất không thật. Còn Pháp thân thì như hư không thênh thang không sanh diệt. Vì vậy mà nói Phật chứng được Pháp thân thì không còn sanh tử. Chúng ta tu giả sử kiếp này ngộ được Pháp thân, song thân tứ đại của chúng ta một ngày nào đó hết duyên nó cũng tan hoại. Nhưng có nhiều người quan niệm rằng không tu khi già cũng chết, cố gắng tu hành khổ cực tới già cũng chết, như vậy đâu có ai hơn ai. Đó là lý lẽ mà người không muốn tu nêu lên để bào chữa. Phải thấy rõ người tu và không tu có khác,

người tu biết thân này giả tạm, nhận ra nơi mình có Pháp thân chân thật không sanh tử thì thân giả tạm có hư hoại cũng không buồn không tiếc. Còn người thế gian không biết tu, thấy thân giả tạm này là thật cho nên khi thân này hoại tìm thân khác, theo nghiệp đi mãi trong luân hồi thọ quả báo. Đó là chỗ khác nhau của người tu và không tu. Chúng ta phải hiểu cho thấu đáo để khỏi lầm lẫn như ở trên.

Bởi thị hiện có ra vào là ở cơ duyên, cơ duyên ứng thì hiện ra trong cung vua Tịnh Phạn, cơ duyên hết thì ở dưới gốc Sa-la⁽¹⁾ vào Niết-bàn.

Hóa thân thì ứng theo duyên mà thị hiện, sở dĩ Thái tử sanh vào cung vua là vì nơi đó có duyên với Ngài, thị hiện tu hành, thành đạo giáo hóa chúng sanh, cơ duyên viên mãn thị hiện vào Niết-bàn. Ứng theo duyên mà Hóa thân thị hiện chớ không phải Pháp thân. Đoạn kể là ví dụ:

Do vì nước trong sạch vô tâm mà không hình tượng nào chẳng hiện. Hình tượng chẳng phải là ta vốn có, đây là hoa đóm trong không thuộc vật bên ngoài. Tướng chẳng phải là thân Phật, há Như Lai có ra vào?

Đoạn này nói do nước trong cho nên hình tượng hiện. Ví dụ như có một hồ nước thật trong, mọi vật có hình tướng như núi rừng, cây cối, mặt trăng v.v... đều hiện bóng dưới hồ. Như vậy trong hồ thật có những thứ đó hay không? Chỉ do hồ nước trong nên các thứ đó mới hiện. Cũng vậy nếu hồ tâm của chúng ta trong lặng thì tất cả hình tượng đều hiện rõ ràng. Hình tượng không phải là cái sẵn có mà nó là cái bóng hư ảo giả tạm, giống như hoa đóm trong hư không, nó là cái ở bên ngoài, hồ tâm mới thật là ta. Nếu hồ tâm chúng ta không trong lặng thì bao nhiêu nghiệp chướng lôi dẫn chúng ta lăn lộn trong sanh tử. Nếu hồ tâm trong lặng thì mọi hình tượng hiện trong đó chỉ là tướng huyễn hóa không thật, không làm xao động cái hồ. Tất cả tướng không phải là Pháp thân Phật, mà Pháp thân Phật là Như Lai thì không có ra vào, vì Như Lai không hình tướng. Như vậy chúng ta tu thành Phật rồi chúng ta có chết không? Nếu không chết thì hơn đức Phật rồi. Chúng ta cũng chết nhưng chết thân tứ đại hư dối, còn Pháp thân thanh tịnh bất sanh bất diệt thì đâu có mất. Vì Pháp thân không hình tướng nên không sanh diệt, Sắc thân có hình tướng có sanh ắt phải diệt. Vậy mục đích của người tu là hướng về Pháp thân hay hướng về Sắc thân? - Hầu hết chúng ta đều muốn sống với Pháp thân bất sanh bất diệt. Như vậy đối với Pháp thân thì Sắc thân quý chừng bao nhiêu phần trăm? Pháp thân bất sanh bất diệt nó không có tuổi, còn Sắc thân tứ đại sống chỉ mấy mươi tuổi thì tan hoại, nó tạm bợ nên không phải là cái thân quý. Chúng ta không nên vì nó mà tạo nghiệp, rồi theo nghiệp chịu khổ liên miên trong sanh tử luân hồi. Cho nên người hiểu đạo nhận ra Pháp thân, đây gọi là Kiên tánh, thì những người này

đổi với thân tứ đại không cho là quý trọng, không còn cung yêu nó nữa, mà thấy nó là phương tiện để tu và làm lợi ích cho chúng sanh. Thấy như vậy là thấy đạo. Nếu thấy thân là quý trọng, muốn cho nó mặc đẹp ăn sang, thụ hưởng tất cả mọi thứ tiện nghi sung sướng hiện có trên thế gian này là người không hiểu đạo. Như vậy người hiểu đạo và không hiểu đạo khác nhau ở chỗ đó. Hiểu đạo thì quay về sống với Pháp thân, thấy Sắc thân chỉ là phương tiện tạm bợ để tu và làm lợi ích cho chúng sanh, không hiểu đạo thì cung dưỡng Sắc thân mà quên Pháp thân.

Đó gọi là thân Phật vô vi, đầy khắp cả pháp giới, thanh tịnh tròn sáng, trong lặng thường trụ. Chân Phật thì vô tướng, vốn không có lý Niết-bàn. Quyền Phật thì giả hiện, huyền có việc ứng hóa.

“Đó gọi là thân Phật vô vi.” Vô vi là không có tướng sanh diệt. Thân Phật vô vi là Pháp thân Phật không có tướng sanh diệt.

Đầy khắp cả pháp giới, thanh tịnh tròn sáng, trong lặng thường trụ.

Pháp thân Phật của mỗi người thanh tịnh tròn sáng trong lặng trùm cả pháp giới không sanh không diệt nên thường trụ.

Chân Phật thì vô tướng, vốn không có lý Niết-bàn.

Phật thật thì không có tướng, cho nên không có cái lý nhập Niết-bàn. Nhập Niết-bàn không phải là Phật thật. Nói như thế, có thể quý vị hiểu thân mình là tướng có thật, cân nặng năm sáu chục ký, đi lại, nói năng, làm việc đủ thứ, như vậy là thật. Còn nói Pháp thân không hình tướng thì đâu có cái gì? Không hình tướng thì như hư không, vậy tại sao coi thường thân thật có hình tướng đi đứng hoạt động mà quý trọng Pháp thân không hình tướng rỗng không? Chỗ này có rất nhiều người hiểu lầm. Nghe nói Pháp thân Phật vô vi vô tướng... tưởng nó rỗng không như hư không, nếu như hư không thì vô tri không có giá trị. Tôi xin hỏi quý vị nơi chúng ta mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, nếu đứng về mặt thấy, biết, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, cái biết đó có hình tướng không? Cái biết nghe không phải lỗ tai, cái biết sắc không phải con mắt v.v... Cái biết đó không hình tướng mà nó chỉ huy toàn thân này, vì nếu không có nó thì thân này không hoạt động được. Hiểu kỹ chỗ này rồi chúng ta mới thấy rằng Pháp thân không hình tướng không phải là rỗng không vô nghĩa, mà nó có diệu dụng vô cùng. Hiểu rồi chúng ta mới thấy giá trị chân thật của sự tu hành là hướng đến Pháp thân bất sanh bất diệt. Chúng tôi tạm mượn những hình tướng thế gian để quý vị thấy giá trị mạnh yếu của sự vật, để sáng tỏ giá trị thật của Sắc thân và Pháp thân. Chúng ta thường thấy đất, đá, sỏi... những thứ đó thì cứng, còn nước thì mềm nhưng nước xoi mòn được đất, đá, sỏi... Như vậy, nước tuy mềm nhưng nó mạnh hơn đất đá. Nước có tướng chúng

ta sờ mó và vốc nước thành bụm được, mà nó xoi mòn được đất đá cứng hơn nó. Còn gió thì sao? Gió không có tướng mạo, nhưng gió thổi thì nước dâng lên, đất rung rinh bốc bụi. Như vậy thì gió mạnh hơn nước. Chúng ta xét kỹ những sự vật có hình tướng thô chùng nào thì yếu chùng nấy, những cái tế lại mạnh hơn. Như hiện giờ có những loại bom nổ một tiếng làm rung rinh cả trời đất, nó do những hạt nguyên tử rất nhỏ hợp thành. Nếu chúng ta đem đất đá dồn lại bằng quả bom nguyên tử thì tiếng nổ không bằng và gây tác hại cũng không bằng quả bom nguyên tử. Như vậy mới thấy những vật vi tế chùng nào nó lại có năng lực mạnh chùng nấy. Cũng vậy, tâm chúng ta vô vi không hình tướng, nhưng nó lại là cái chân thật điều khiển cả con người chúng ta, thế mà chúng ta lại quên, chỉ lo chạy theo những hình tướng giả dối cho là thật và khi nó bại hoại thì đau khổ. Thử hỏi mọi người chúng ta buồn khổ khi thân này sắp tan hoại, hay buồn khổ khi chúng ta quên thân quay về sống với Tâm thể chân thật? Có lúc nào chúng ta tự than trách: sao mấy hôm rồi tôi cứ để tâm chạy đông chạy tây, hay chỉ than: thân này đau đủ thứ chẳng biết có qua khỏi không? Cái Tâm chân thật là quý mà bị bỏ quên để chạy theo những thứ giả dối bên ngoài, lý đáng phải buồn nhiều lắm! Cái thân hư dối tạm bợ mất đi lý đáng phải vui mừng. Giống như người giàu, có hột xoàn, có vàng bị mất cắp thì buồn, ngược lại có vài ba cục sỏi, cục đất bị mất thì đâu có buồn tiếc. Nói như thế để thấy chúng ta mê muội chỉ biết quý cái thân hư giả tạm bợ, mà xem thường cái Tâm chân thật quý báu của mình, do đó mà bị trầm luân sanh tử. Vì vậy ngài Chân Nguyên nhắc chúng ta không nên lo lắng sự tan hoại của Sắc thân, mà quên mất Pháp thân chân thật sẵn có nơi mình. Ngài cố giải thích cho chúng ta nhận ra rằng Pháp thân chân thật vốn thường trụ rộng lặng, không dấu vết, mà diệu dụng vô cùng. Chúng ta không nên lo lắng cho cái thân này quá lắm, mà hãy khéo trở về sống với Pháp thân chân thật của mình. Muốn thế, hồ tâm chúng ta phải lóng lạng hết những bợn như tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến... chúng ta mới sống được với Pháp thân chân thật của mình. Vậy, chúng ta có chịu gạn lọc những bợn như đó bỏ đi, hay để dành rồi chịu như chịu khổ suốt kiếp? Chúng ta phải dùng trí tuệ quán xét coi cái nào là bợn như của tâm thì loại bỏ, để hồ tâm chúng ta được trong sạch, hồ tâm trong sạch thì Pháp thân hiện tiền. Như vậy chúng ta có can đảm tự hứa với lòng là học Phật pháp trong vòng một năm sẽ lọc bỏ hết những bợn như tham sân si... không? - Dạ không dám hứa. Tại sao biết những thứ đó là dở là tai hại mà không dám hứa bỏ? Đó là một điều khó khăn mà người tu Phật thường vấp phải. Chúng ta học Phật pháp thật nhiều mà lâu lâu tập khí phàm phu cũng hiện ra là tại sao? Tại hiểu mà không hành, hoặc hành mà không chuyên. Cho nên trong nhà Thiền có câu “hạnh giải tương ưng danh vi viết Tổ” nghĩa là hiểu và hành giống nhau thì gọi là Tổ. Còn chúng ta hiểu và hành không giống nhau

nên gọi là phạm phu. Nên nhớ tu không phải là chuyện huyền hoặc trên trời trên mây, mà là chuyện thực tế nơi mình, chỉ chịu khó lọc bỏ bợn nhơ nơi tâm thì Pháp thân hiện tiền, cũng như hồ nước trong thì bóng trăng hiện. Tất cả kiểm lại xem trong tâm chúng ta có những niệm tham sân si... không? Chúng ta có quyền đuổi nó ra hay không? Có đủ thẩm quyền đuổi nó ra tại sao không đuổi? Điều đó thật là khó hiểu! Chúng ta biết mình có những điều dở, mình bỏ những điều dở đó thì ai cũng khen, thế mà không chịu bỏ, thật là mâu thuẫn, thật là lạ lùng! Chúng ta thường có cái bệnh nói một đằng làm một nẻo, lạy Phật thì xin cho con đời này hết phiền não, nhưng biết tham sân si là phiền não, là độc hại mà không chịu bỏ! Chủ yếu của việc tu hành là phải sáng suốt gan dạ và dứt khoát, nếu không thì tu cả đời vẫn y nguyên chẳng tiến bộ gì cả.

Nghĩa Niết-bàn tức là Pháp tánh của chư Phật, chẳng sanh chẳng diệt, nên nói Niết-bàn không đi không đến, gọi là Pháp thân Như Lai thường trụ, trong suốt rỗng lặng, không dấu vết, không tạo tác, không uống ăn, không tóc da.

Ngài Chân Nguyên nói trắng ra hết, không giấu giếm gì cả. Nói Niết-bàn là Pháp tánh của chư Phật, Niết-bàn không đến đi gọi là Pháp thân Như Lai thường trụ không dấu vết, không tạo tác, không ăn uống, không tóc da v.v... Nghe nói không ăn uống, không tóc da, có người sẽ nghĩ rằng tu chứng được Pháp thân chắc buồn lắm, chắc hết ăn hết mặc. Vì Sắc thân có hình tướng thì ăn ngon mặc đẹp, còn Pháp thân không hình tướng, không tóc da, không miệng lưỡi lấy gì ăn mặc? Vậy theo quan niệm thế gian chúng được Pháp thân thì buồn lắm. Nhưng chúng ta phải xét lại, tất cả những thứ chúng ta đang thụ hưởng là thật hay tạm bợ? Như ăn ngon, lúc mới ăn thì có cảm giác thơm ngon, nhưng khi trả nó ra thì thú vị ai cũng muốn lánh xa, như vậy có ngon thật, có giá trị thật không? Thân này cũng thế, bây giờ còn trẻ thì tóc xanh da mượt, đến khi già nua thì tóc bạc da nhăn, đâu còn đẹp để gì! Như vậy, cái thân có tóc có da hiện giờ của chúng ta hưởng thụ đủ thứ sung sướng là tạm bợ không thật, nếu chúng ta sống được với Pháp thân mà ở đây ngài Chân Nguyên nói không ăn uống, không tóc da, nhưng trùm khắp và ứng hiện diệu dụng không lường thì quý giá vô cùng mà chúng ta lại quên.

Thân Như Lai tức là Pháp thân, rỗng lặng, linh thông, chân không tự tại, chẳng phải từ máu thịt, xương tủy làm thành. Nên biết, Phật tánh tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, chân không diệu hữu, không sanh không diệt, không đi không đến, chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai, ba đời đều bình đẳng, một thể rỗng rang, suốt tột xưa nay, vẫn hằng như vậy. Vì thế gọi đó là thường trụ chẳng đổi.

Thân Như Lai là thể thanh tịnh không tướng mạo, nên không phải do máu thịt xương tủy làm thành, không do vật chất làm thành nên rỗng lặng linh thông, chân không tự tại. Ngài nói thế, mới nghe qua chúng ta thấy quá lạ lùng, nhưng lại là sự thật. Tôi dẫn chuyện thực tế cho dễ hiểu, khi tâm chúng ta đầy niệm lăng xăng thì lúc đó cảm thấy căng đầu khó chịu, vậy lúc đó khổ hay vui? Còn những khi tâm thanh tịnh trong sáng, không có một niệm đầy động thì thanh thoi nhẹ nhàng, lúc đó vui hay khổ? - Khi tâm thanh tịnh thì rỗng rang nhẹ nhàng, khi tâm rối rắm thì căng đầu khó chịu, đó là hai hiện tượng trái ngược nhau của Pháp thân và Hóa thân. Pháp thân thì do tâm thanh tịnh, thể nhập với cái thể trong sáng, cho nên thanh thoi an lạc. Còn Hóa thân thì do nghiệp tạo thành, mà niệm lăng xăng là gốc tạo nghiệp của Hóa thân hay thân sanh diệt. Cho nên nhìn nội tâm mình thì biết rõ lúc nào khổ lúc nào an lạc, rất thực tế chứ không phải chuyện tưởng tượng xa xôi. Vậy thì niệm khởi lăng xăng là cái nhân tạo nghiệp để thọ thân đi trong sanh tử khổ đau. Tất cả niệm lăng xăng lóng lạng, chỉ còn cái biết thanh tịnh trong sáng hiện tiền, đó là cái nhân thể hiện Niết-bàn an lạc. Chúng ta nhìn cái nhân thì biết ngay cái quả, hay nhìn cái quả biết ngay cái nhân. Cho nên nhìn gương mặt người nào vui tươi thoải mái thì chúng ta biết đó là cái quả của cái nhân thanh tịnh an lạc ở nội tâm. Vì vậy nên nói khi chứng được Pháp thân thì được an lạc tự tại không còn đau khổ nữa.

Đến đây Ngài nói Thể chân thật đó là chân không mà diệu hữu, chân không là chân thật rỗng lặng, diệu hữu là có những diệu dụng nhiệm màu, hay nói khác đi cái thể rỗng lặng mà tùy duyên ứng hiện ra tất cả, thể rỗng lặng thì không có những niệm sanh diệt gọi là chân không, diệu dụng nhiệm màu ứng hiện tất cả gọi là diệu hữu. Cái thể đó không kẹt trong vòng đối đãi, ba đời bình đẳng, suốt tốt xưa nay, hằng như vậy, nên nói là thường trụ chẳng đổi, Người đạt đến chỗ này mới thật sự giải thoát.

Chân thân của Như Lai vốn không sắc tướng, tùy thuận chúng sanh mà thị hiện sắc tướng. Pháp thân Như Lai vốn không có Niết-bàn, tùy thuận chúng sanh mà thị hiện Niết-bàn. Việc ứng duyên đã xong thì bỏ thân hoa đóm trong không, như con ve lột xác, như con rắn lột da, quay về căn mệnh, trở lại cội nguồn, lặng lẽ không tiếng tăm, mé chân thật trong treo tròn đầy, rành rành soi khắp, đối ngay trước mắt, ẩn hiện cùng bày, sắc không chẳng hai.

Ngài nói chân thân Phật vốn không có sắc tướng, mà Phật thị hiện sắc tướng để làm lợi ích cho chúng sanh, Pháp thân Phật thì không có Niết-bàn mà Phật thị hiện tám mươi tuổi nhập Niết-bàn. Đoạn này ngài Chân Nguyên đưa ra hai hình ảnh hơi khó hiểu. Nói rằng: Việc ứng duyên đã xong thì bỏ thân hoa đóm trong hư không, như con ve lột xác, như con rắn lột da. Nghĩa

là việc ứng duyên của đức Phật đã xong, Ngài xả bỏ Ứng Hóa thân nhập Niết-bàn, tức là trở về với cái Thể chân thật. Giống như các lượn sóng lặng xuống trở thành một với mặt biển thênh thang, ở đây Ngài ví dụ như con ve lột xác, như con rắn lột da nghe hơi khó hiểu. Vì con ve lột xác thì nó đổi qua hình tướng khác, con rắn lột da này rồi có da kia, vẫn còn mang sắc tướng tạm bợ, chớ không trở về Thể chân thật. Chỗ này có thể nói Phật bỏ Ứng thân như bỏ những lượn sóng trên mặt biển để trở về mặt biển thênh thang yên lặng, sóng lặng thì mặt biển yên, mặt biển yên thì không hai, mà sóng nổi dậy thì nhiều. Sóng dụ cho Ứng Hóa thân, mặt biển dụ cho Pháp thân, nếu nói như con ve con rắn thì hơi kẹt. Bỏ Ứng thân thì trở về căn mệnh tức là cội nguồn của sự sống, tức là nguồn gốc chân thật của chính mình. Tới chỗ này thì ẩn hiện không hai, sắc không không hai, vượt tất cả sự đối đãi.

Do vì quần sanh ở mười phương thế giới, trên trời dưới đất, hình loại đều khác, ngôn ngữ chẳng đồng mà Như Lai đại bi dùng thân lực hóa thân, tùy loại thị hiện, tùy hình tướng, tùy ngôn ngữ, tùy âm thanh của chúng, mở rộng phương tiện để thuyết pháp giáo hóa, khiến cho họ sáng tỏ Bản tánh, mỗi loài đều được giải thoát.

Đoạn này nói rằng sở dĩ đức Phật thị hiện ra đời, đi tu thành Phật, thuyết pháp độ sanh là vì lòng đại bi Ngài hóa hiện, tùy loài chúng sanh mà độ, chủ yếu để họ nhận ra Bản tâm Bản tánh của mình. Ý này trong kinh Pháp Hoa cũng có nói: Chư Phật ra đời vì một đại sự nhân duyên là khai thị cho chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến. Đó là mục đích chung của tất cả chư Phật.

Thật là thân Như Lai thì trong suốt rỗng lặng. Nên nói, chẳng thấy có không tức thấy chân thân Phật. Đối với chân thân Phật thì trọn chẳng thể được. Chỉ cái tin tức ấy, ba đời chư Phật nói chẳng kịp, nhiều đời Tổ sư truyền chẳng đến. Đã nói chẳng kịp, lại truyền chẳng đến, thì Thích-ca, Di-lặc cũng là tên suông. Thích-ca, Di-lặc đã là tên suông, gọi cái gì là chủ? Gọi cái gì là khách? Gọi cái gì là tông? Gọi cái gì là chỉ? Gọi cái gì là sanh tử? Gọi cái gì là Niết-bàn? Gọi cái gì là xưa? Gọi cái gì là nay? Đã không sanh lại không diệt, trước không xưa, sau không nay, sạch trội tron, bày trơ trơ, trong trẻo rỗng lặng, tròn đồng với thái hư, thân vốn là Phật, vẫn hằng như vậy.

Thân Như Lai thì trong suốt rỗng lặng, nên nói chẳng thấy có không thì chân thân Phật hiện tiền. Chúng ta tu nếu không khởi niệm chấp có chấp không, chấp phải chấp quấy, chấp hơn chấp thua thì ông Phật thật nơi mình hiện ra. Nếu chúng ta nhìn người khởi niệm phân biệt hơn thua, phải quấy,

có không thì Phật thật nơi mình ẩn mất, chùng nào lặng hết những niệm phân biệt đó thì Phật hiện. Tu Thiền là gì? Là lặng tâm phân biệt đối đãi để Phật chân thật nơi mình hiện. Đó là gốc của sự tu. Đoạn này nói nghe hơi khó hiểu. Nói rằng:

Nên nói, chẳng thấy có không tức thấy chân thân Phật.

Nói như vậy thì cái nhà chúng ta thấy có, khoảng hư không trông chúng ta thấy không. Bây giờ chúng ta không muốn thấy có thấy không nhắm mắt lại là thấy chân thân Phật phải không? - Thấy tôi mịt chớ không thấy chân thân Phật đâu! Đây nói chẳng thấy có không là chẳng chấp có chẳng chấp không, chấp cái này là thật có chấp cái kia là thật không; chấp có chấp không là đại diện cho tất cả cái chấp hai bên. Khi xưa Huệ Minh nói với Lục Tổ là ông đến để cầu pháp chớ không phải cầu y bát. Lục Tổ hỏi: “Không nghĩ thiện không nghĩ ác, cái gì là Bản lai diện mục của Thượng tọa Minh?” Ngay đó Huệ Minh ngộ. Không nghĩ thiện không nghĩ ác là không khởi niệm thấy có thấy không chớ gì? Ngay đó Bản lai diện mục hay chân thân Phật của Thượng tọa Minh hiện tiền. Dễ như trở bàn tay! Song, nếu tìm kiếm thì khó trăm phần, trèo non lội biển tìm cũng không ra. Dễ thì dễ như trở bàn tay, chỉ đừng mắc kẹt hai bên có không, thiện ác thì chân thân Phật hiện sờ sờ. Vậy chúng ta có chịu buông cái chấp có chấp không không? Vì không chịu buông nên than tu khó quá! Chuyện này là chuyện trong khả năng của mình, mình làm được. Thử hỏi chấp có chấp không nghĩ thiện nghĩ ác là ai chấp ai nghĩ? - Mình chấp mình nghĩ. Bây giờ mình có quyền dùng, không chấp không nghĩ nữa, tại sao không chịu làm lại than khó? Xét kỹ coi Phật dạy làm việc này có vượt ngoài sức mình không? Cái gì ngoài sức mình, mình với không tới mới khó, việc làm trong khả năng trong quyền hạn của mình thì đâu có khó. Thế nên nói tu thành Phật dễ như trở bàn tay. Phật dạy làm như thế là thành Phật mà không chịu làm, vậy mà đòi thành Phật!

Tất cả những thú vui của thiên hạ đều nằm trong đối đãi hơn thua được mất, nó rất hấp dẫn làm cho con người thích thú say mê. Như người thích bóng đá là theo dõi đội nào ăn đội nào thua, say mê đến quên ăn bỏ ngủ. Nếu không thích hơn thua là ăn ngủ bình thường, vì đó chỉ là trò chơi, ăn hay thua rồi cũng vậy thôi đâu có gì quan trọng. Tại đặt hơn thua là quan trọng nên mới khổ, người thua đã khổ, mà người hơn cũng khổ, còn người theo dõi hơn thua cũng khổ lây. Ở đời có lắm người tự trói mình vào những chuyện hơn thua vô lý. Như đi đường gặp hai người đánh lộn, đứng lại xem coi ai hơn ai thua, chắc chắn là một người hơn một người thua, người thua đã khổ, người hơn có sướng gì? Đánh lộn thì kẻ u đầu người sút trán, có ai tránh khỏi họa khổ. Thế mà hơn thua làm cho người trong cuộc và người ngoài cuộc đều thích thú. Phật dạy chúng ta xả bỏ hơn thua thì được an ổn

thành thoi. Như vậy chỉ cần bỏ hai niệm hơn thua đối đãi thì chân thân Phật hiện tiền. Thế mà chúng ta không chịu bỏ, không dính bên này cũng kẹt bên kia, nên làm phàm phu mãi, lỗi đó tại ai? Tại mình biết mà không chịu bỏ. Việc mình làm được mà không chịu làm là do mình. Do đó tôi bắt mỗi đêm phải sám hối cho hết lỗi.

Ở đây ngài Chân Nguyên nói Phật Thích-ca, Phật Di-lặc chỉ là giả danh của thân ứng hóa, còn Pháp thân thì tự nó không có tên. Pháp thân chư Phật với Pháp thân của chúng sanh thì đồng một thể trong sáng hằng giác tri, chỉ khác là chúng sanh mê thì quên, giác thì nhớ là Phật. Còn tên Phật Thích-ca hay Phật Di-lặc là tên khác của cái thể. Cái thể không khác thì ai chủ, ai khách, cái gì là sanh tử cái gì là Niết-bàn? Nó không bị thời gian chi phối thì đâu có trước sau xưa nay.

Thân Phật như vậy, thân ta cũng như vậy, ngay khi độ chúng sanh mà dứt trừ tướng độ, xoay lại tâm vô vi hướng đến đường Niết-bàn, bốn đại vốn không, năm uẩn chẳng phải có, một tánh tròn sáng, còn mãi với trời đất, Bản tánh trong lặng, ngang bằng với Phật, rót ráo viên dung, đồng vào một thể.

Phật có cái Thể chân thật, chúng ta cũng có cái Thể chân thật, Phật thành Phật là Ngài ngộ được cái Thể chân thật nơi Ngài, chúng ta thì chưa ngộ. Nếu chúng ta ngộ được Thể chân thật nơi chúng ta thì sẽ ngang bằng với Phật, không khác không hơn không kém. Phật là bậc Vô thượng giác; Vô thượng là không trên, nhưng ai ngộ tới đó thì cũng bằng Ngài, chớ không phải Ngài là tối thượng. Vì vậy mà ở đây nói rất rõ, ai cũng có Thể tánh rót ráo ngang bằng với Phật, không ai kém, chỉ có biết trở về và không trở về mà thôi.

*Pháp tánh Như Lai không một vật,
Ứng độ quần sanh việc cả trăm.
Nếu ngộ chân không, luôn đối mặt,
Như Lai thường trụ ở Linh Sơn.*

Âm:

Pháp tánh Như Lai vô nhất vật,
Ứng độ quần sanh hữu bách ban.
Nhược ngộ chân không hằng địch diện,
Như lai thường trụ tại Linh Sơn.

Pháp tánh Như Lai không một vật, ứng độ quần sanh việc cả trăm.

Pháp tánh Như lai không tướng mạo nên nói không có một vật. Tuy không một vật mà khi ứng hiện để độ sanh thì hiện cả trăm thứ. Không một

vật là chân không, ứng hiện cả trăm ngàn thứ là diệu hữu, chớ chẳng phải không một vật là không ngưng.

Nếu ngộ chân không, luôn đối mặt, Như Lai thường trụ ở Linh Sơn.

Nếu người nào ngộ được xưa nay không một vật (chân không) thì Pháp tánh luôn luôn hiện tiền, hay nói cách khác là Như Lai thường ở tại hội Linh Sơn không bao giờ nhập diệt, không bao giờ thiếu vắng.

Khiến người người xuất gia theo Phật, lý nên chọn bạn tìm thầy, nếu không thầy bạn, lấy gì tiếp dẫn? Xem kinh mà mê mờ lý thì luống tự nhọc nhằn, đếm chữ tìm hàng thì chẳng rõ tông chỉ. Chẳng rõ tông chỉ thì chẳng cùng tột văn lý, chẳng cùng tột văn lý thì đâu thể giải thoát!

Ngài nói người xuất gia học đạo nên chọn bạn tìm thầy, nếu tu mà không có thầy sáng bạn lành thì ai hướng dẫn nhắc nhở mình tu, đó là điều rất quan trọng. Chúng ta đi tu là bỏ hết những cái vui thế gian để tìm đạo tu hành hay nói cách khác là đi tìm chân lý. Muốn tìm chân lý thì phải có thầy sáng bạn lành, nghĩa là vị thầy phải sáng đạo mới hướng dẫn dạy bảo chúng ta tu, ở đây ngài Chân Nguyên gọi là tiếp dẫn. Như vậy người tu mà không thầy hướng dẫn, tự xem kinh thì không hiểu lý kinh, cứ mò mẫm trên văn tự chữ nghĩa thì không bao giờ rõ tông chỉ thấu suốt lý đạo, không đạt lý đạo thì làm sao giải thoát? Đây là điều thiết yếu vô cùng, cho nên chúng ta phải chọn bậc thầy sáng để hướng dẫn mình tu đúng chánh pháp, phải chọn bạn lành để trợ duyên tốt cho đường tu mình được thăng tiến. Khi tu chúng ta đọc kinh để ứng dụng lời Phật dạy tu hành, nếu không hiểu lại không có thầy giảng trách cho thông, thì làm sao thấu suốt được nghĩa lý sâu xa của Phật pháp? Như tôi ngày xưa đọc kinh Kim Cang, đến đoạn ngài Tu-bồ-đề hỏi Phật làm sao an trụ tâm, làm sao hàng phục tâm, Phật dạy muốn hàng phục tâm thì phải độ tất cả chúng sanh từ loài hữu sắc vô sắc, hữu tướng vô tướng, cho đến phi hữu tướng phi vô tướng vào Vô dư y Niết-bàn, tôi lắc đầu tự than Phật bảo độ chừng năm bảy chục người thì khả dĩ làm được, còn bảo độ hết tất cả các loài trên vào Vô dư y Niết-bàn, thì không biết chừng nào mình độ được, chừng nào mới hàng phục được tâm. Vì nếu như loài hữu sắc thì chẳng phải hạn cuộc nơi con người mà cả con bò, con chó, con heo, con trâu v.v... như vậy chừng nào độ hết? Nếu không độ hết thì chưa hàng phục tâm, mà không hàng phục tâm thì coi như chưa tu. Vậy làm sao tu theo lời Phật dạy trong kinh? Như thế kinh Đại thừa chỉ để trên trang thờ, không thể ứng dụng được. Khi chuyển qua tu thiền, tôi mới thông đoạn kinh này. Tâm chúng ta có hàng trăm ý nghĩ tốt xấu lẫn lộn, thế nên mỗi một ý nghĩ dấy lên là một chúng sanh, nghĩ về người hay vật đó là chúng sanh hữu sắc, nghĩ về những thứ không hình tướng như điện hoặc hư không đó là chúng sanh vô

sắc. Nghĩ đến con người có tướng là chúng sanh có tướng, nghĩ buông hết vọng tướng, rồi buông hết những tâm tướng đó là chúng sanh vô tướng. Những ý nghĩ của chúng ta dấy lên không ngoài hữu sắc vô sắc, hữu tướng vô tướng v.v... Phật dạy chúng ta muốn hàng phục tâm là độ tất cả chúng sanh vào Vô dư y Niết-bàn, mà không thấy có chúng sanh được diệt độ. Nghĩa là tâm chúng ta dấy lên những ý niệm ta biết nó là vọng niệm, thì nó lặng mất không còn tâm dạng đó là đưa chúng sanh vào Vô dư y Niết-bàn và hàng phục được tâm. Như vậy, Phật dạy quá rõ ràng không có gì lạ hết, chỉ cần chúng ta hiểu được lý kinh thì biết ứng dụng tu. Nếu không hiểu lý kinh, chỉ hiểu theo chữ nghĩa thì làm sao tu? Không tu được thì làm sao giác ngộ giải thoát? Sau đây Ngài dẫn thêm mấy bài kệ đề cho chúng ta rõ thêm ý này:

*Học đạo không tông chỉ,
Thấy nhiều chẳng bằng mù.
Tìm sáng chẳng biết báu,
Luống nhọc trông mắt mình.*

Âm:

Học đạo vô tông chỉ,
Đa kiến bất như manh.
Tâm quang bất thức bảo,
Đồ lao tự nhãn tình.

Học đạo không tông chỉ, thấy nhiều chẳng bằng mù.

Nghĩa là người học đạo nếu không nắm được tông chỉ, tức là không nắm được đường lối cội nguồn của đạo, thì dù cho có đọc nhiều sách, nhiều kinh cũng không bằng người mù, tức là người ít học mà họ nắm được tông chỉ của kinh.

Tìm sáng chẳng biết báu, luống nhọc trông mắt mình.

Tìm ánh sáng của ngọc mà không biết cái quý báu của nó, luống nhọc nhìn trông mắt mà thôi. Ví dụ chúng ta nghe nói ngọc có ánh sáng, chúng ta thấy chỗ nào có ánh sáng là tìm, nhưng nhìn vào ánh đèn sáng chúng ta tìm được ngọc không? Luống nhọc mắt mà không thấy ngọc. Như vậy muốn tìm ngọc phải biết hình dáng chỗ nơi của ngọc, thì mới tìm được ngọc chớ không phải chỉ biết có ánh sáng là tìm được. Cũng thế người học đạo phải nắm được tông chỉ của đạo thì tu mới có kết quả, nếu không thì luống phí công phu mà không có kết quả gì.

*Cửa không chẳng chịu ra,
Quá ngu chui cửa sổ.*

*Giấy cũ trăm năm dùi,
Bao giờ được ra khỏi.*

Âm:

Không môn bất khăng xuất,
Đầu song đã thái si.
Bách niên tán cổ chỉ,
Hà nhật xuất đầu thì?

Bài kệ này nguyên là của Thiền sư Thân Tán. Ngài là đệ tử câu pháp của Tổ Bá Trượng Hoài Hải. Nhờ Tổ Bá Trượng khai thị Ngài ngộ lý Thiền. Sau Bôn sư của Ngài già không ai săn sóc, Ngài trở về chùa cũ hầu hạ thầy. Một hôm Bôn sư tắm sai Ngài kỳ đất, Ngài bèn vỗ vào lưng của thầy nói:

- Điện Phật đẹp mà Phật chẳng Thánh.

Vị Bôn sư xoay đầu ngó lại. Ngài nói tiếp:

- Phật tuy chẳng Thánh vẫn hay phóng quang.

Lại một hôm, Bôn sư ngồi trong cửa sổ xem kinh, vì tuổi già sợ cảm nên lấy giấy dán kín cửa sổ cho khỏi gió, có con ong chui đầu vào tấm giấy tìm lối ra, Ngài trông thấy thế liền nói:

- Thế giới thênh thang mà chẳng chịu ra, vùi đầu vào giấy cũ biết năm nào ra được?

Ngài liền nói bài kệ:

Cửa không chẳng chịu ra, quá ngu chui cửa sổ.

Ý muốn nói Thế chân không rỗng rang mà không chịu hội nhập, cứ vùi đầu vào cửa sổ tức vùi đầu vào giấy để xem kinh.

Giấy cũ trăm năm dùi, ngày nào được ra khỏi.

Vị thầy đang xem kinh, mà kinh thì viết trên giấy, Ngài lợi dụng con ong chui vào giấy nói bài kệ trên. Vị Bôn sư nghe qua để kinh xuống hỏi:

- Người đi hành cước gặp người nào, ta trước sau nghe người nói lời dị thường?

Ngài thưa:

- Con nhờ ơn Hòa thượng Bá Trượng chỉ dạy được chỗ thôi dứt, nay muốn đáp lại đức từ bi (tức là muốn đáp ơn thầy).

Bôn sư bèn nhóm chúng, thỉnh Ngài nói pháp. Ngài lên tòa nêu cao tông phong của Bá Trượng:

- Linh quang riêng chiếu vượt khỏi căn trần, bày hiện chân thường chẳng câu nệ văn tự. Tâm tánh không nhiễm vốn tự viên thành, chỉ lìa vọng duyên tức như như Phật.

Bổn sư nghe câu này liền cảm ngộ. Như vậy là ngài Thần Tán đã đền ơn vị Bổn sư của mình.

Qua bài kệ và câu chuyện ngài Thần Tán, chúng ta thấy rằng nếu không nhận ra được yếu chỉ của đạo, dù có đọc hết kinh sách vẫn không đi tới đâu, ví như con ong chui đầu vào giấy mà không bay qua được khỏi cửa sổ để ra ngoài với bầu trời thênh thang rộng lớn.

*Người nay học đạo chẳng rõ chân,
Chỉ bởi từ lâu nhận thức thần.
Vô lượng kiếp rồi gốc sanh tử,
Kẻ si gọi đó bản lai nhân.*

Âm:

Học đạo chi nhân bất thức chân,
Chỉ vị từ lâu nhận thức thần.
Vô lượng kiếp lai sanh tử chủng,
Si nhân hoán tác bản lai nhân.

Bài kệ này của Thiền sư Trường Sa Cảnh Sầm.

Người nay học đạo chẳng rõ chân, chỉ bởi từ lâu nhận thức thần.

Nghĩa là người thời nay học đạo mà không thấu suốt được lẽ chân thật là do nhận lầm thần thức sanh diệt, cái đó người thế gian cho là linh hồn là bản ngã. Do nhận lầm như vậy nên:

Vô lượng kiếp rồi gốc sanh tử, kẻ si gọi đó bản lai nhân.

Do nhận lầm thức thần cho là Bản thể xưa nay của mình, nên phải chịu luân hồi sanh tử trong vô lượng kiếp.

Do đó người tu phải nhận ra cái chân thật của chính mình là cốt yếu.

*Có pháp có tâm còn vọng thức,
Không cầu không được chứng Chân như.
Chân vọng hai đầu đều phá sạch,
Một luồng sáng lạnh rực thái hư.*

Âm:

Hữu pháp hữu tâm tồn vọng thức,
Vô cầu vô đắc chứng Chân như.

Chân vọng lưỡng đầu câu đả phá,
Nhất đạo hàn quang thước thái hư.

Có pháp có tâm còn vọng thức, không cầu không được chứng Chân như.

Có pháp có tâm nghĩa là còn thấy hai bên, phân biệt đây là tâm kia là pháp là còn sống với vọng thức, không cầu không được nhưng chứng được Chân như, vì Thể thanh tịnh sẵn nơi mọi người, đâu phải từ bên ngoài đến mà cầu mà được. Không cầu không được, chỉ cần sống với Tâm thể thanh tịnh là chứng Chân như.

Chân vọng hai đầu đều phá sạch, một luồng sáng lạnh rực thái hư.

Buông cả chân và vọng thì chỉ còn một Thể thanh tịnh sáng suốt trùm khắp bầu trời. Nghĩa là khi mê niệm khởi là vọng tưởng, khi chúng ta tỉnh giác vọng tưởng lặn đó là Chân tâm. Nhưng nếu còn nói vọng nói chân thì cũng còn kẹt hai bên, kẹt hai bên thì không đạt đến chỗ chân thật. Cho nên người tu phải dứt sạch hai bên thì mới đến được chỗ tốt cùng chân thật.

Cho nên kinh Bát-nhã nói: “Không trí cũng không đắc; do vì không chỗ được.” Nếu trí vô phân biệt thì làm hại cái thấy có thấy không. Trí vô phân biệt thì trọn chẳng thể được. Tại sao không thể dùng trí đoạn trí? Chẳng thể dùng kiếm lại chặt kiếm.

Hội rằng:

Kiểm tự hại kiếm, kiếm kiếm hại nhau, tức kiếm cũng chẳng thể được. Trí tự hại trí, trí trí hại nhau, tức trí cũng chẳng thể được. Mẹ con đều mất, cũng lại như thế.

*

Cho nên kinh Bát-nhã nói: “Không trí cũng không đắc; do vì không chỗ được.”

Đoạn này Ngài dẫn kinh Bát-nhã “vô trí diệt vô đắc” nghĩa là không trí cũng không được. Tại sao nói “không trí cũng không được; do vì không chỗ được”? Ví dụ trong túi chúng ta sẵn tiền, nếu cần mua thứ gì chúng ta đưa tay vào túi lấy tiền ra trả. Như vậy nói tôi được tiền có đúng không? Nếu mình đi đường lượm được tiền hoặc có ai đem đến cho thì nói được là đúng. Cũng thế, trí tuệ Bát-nhã hay Căn bản trí nơi mỗi người sẵn có, chẳng phải từ bên ngoài được, nên nói không trí cũng không đắc. Nếu còn thấy có trí có đắc tức còn năng còn sở, năng là người, sở là cảnh thì chưa đạt tới chỗ cứu kính.

Nếu trí vô phân biệt thì làm hại cái thấy có thấy không.

Chúng ta có hai thứ trí, trí phân biệt và trí vô phân biệt. Trí phân biệt là trí thế gian, phân biệt cái này đẹp cái kia xấu, trí vô phân biệt là biết rõ mà không có niệm phân chia đẹp xấu, hơn thua, trí này không chấp nhận trí phân biệt có không đẹp xấu, nên nói trí vô phân biệt làm hại cái thấy có không.

Trí vô phân biệt thì trọn chẳng thể được.

Trí vô phân biệt thì không còn cái được, vì còn có được là còn năng còn sở. Còn năng sở là còn đối đãi, mà trí Bát-nhã thì vượt ngoài đối đãi nên kinh nói “vô trí diệc vô đắc”.

Tại sao không thể dùng trí đoạn trí?

Câu này đặt nghi vấn tại sao không thể dùng trí vô phân biệt để đoạn trí phân biệt?

Chẳng thể dùng kiếm lại chặt kiếm.

Câu này trả lời là không thể dùng kiếm để chặt kiếm. Trí là tượng trưng cho cây kiếm, trí không thể đoạn trí cũng như kiếm không thể tự chặt cây kiếm. Như vậy muốn đoạn trí phân biệt có không tốt xấu, chỉ cần biết nó là hư vọng giả dối thì nó lặng xuống chứ không cần dứt trừ hay dẹp bỏ. Mọi người ai cũng có trí vô phân biệt, buông trí phân biệt hay dở tốt xấu là trí vô phân biệt hiện tiền. Vô phân biệt mà rõ ràng thường biết, trí này ai cũng có cả, tại chúng ta quên nó, mãi chạy theo trí phân biệt nên khổ cả đời.

Hội rằng: Kiếm tự hại kiếm, kiếm kiếm hại nhau, tức kiếm cũng chẳng thể được. Trí tự hại trí, trí trí hại nhau, tức trí cũng chẳng thể được. Mẹ con đều mất, cũng lại như thế.

Đây giải thích rằng: Kiếm tự hại kiếm thì chẳng còn cây kiếm, trí tự hại trí cũng không thể được. Vì không thể dùng trí này dẹp trí kia, tu đến chỗ này không còn dùng trí để dẹp trí mà cái “trí dụng” lặng thì “trí thể” hiện tiền. Trí thể dụ cho mẹ, trí dụng tạm gọi là con, dụng hết thì thể không còn tên gọi, vì vậy nói “mẹ con đều mất”. Như khi chúng ta tu thiền, vận dụng trí giác để biết vọng tưởng hư dối. Vọng tưởng là hư dối, trí biết vọng tưởng là cái gì? Nó là cái dụng của trí. Dùng cái dụng của trí để biết vọng tưởng không theo, khi vọng tưởng hết thì cái dụng của trí cũng không còn. Như chúng ta dùng cây kiếm để dẹp giặc, giặc yên rồi chúng ta không còn cầm kiếm ra giữa thiên hạ múa lạng xãng mà giặc hết thì binh khí chống giặc cũng cất vô kho. Cũng vậy, khi vọng tưởng hết thì cái dụng của trí cũng hết. Cái dụng hết thì cái danh thể cũng không còn. Như nhân gió mà mặt biển dậy sóng, khi sóng dậy lên chúng ta nhìn thấy cả trăm ngàn lượn sóng, mỗi lượn sóng khác nhau, và có hai từ ngữ mặt biển và sóng rõ ràng. Khi gió

dùng sóng lặn hết, thì từ ngữ sóng không còn. Từ ngữ sóng không còn thì từ ngữ mặt biển đối với từ ngữ sóng cũng không có, nhưng thể của mặt biển trước sau như một, song vì có sóng nên chúng ta tạm phân biệt đây là sóng nhấp nhô, kia là mặt biển thênh thang. Nếu nói mặt biển là sóng thì chúng ta làm tưởng mặt biển có từng lượn như sóng, nhưng mặt biển thênh thang đâu có từng lượn như sóng. Thế nên không thể nói mặt biển là sóng. Nếu nói sóng khác với mặt biển cũng không được, vì sóng lặn rồi thì chỉ còn mặt biển. Mặt biển bây giờ không còn đối với sóng, chỉ là một mặt biển lặng lẽ thênh thang mà thôi. Cũng vậy khi trí dụng lặng thì trí thể cũng không còn tên gọi. Mất là mất cái tên gọi chứ không phải mất cái thể. Nếu nói khi trí dụng biết vọng lặng rồi không còn gì hết là sai lầm.

Đây là chỗ nói rằng chỉ thẳng rớt ráo, Chân như thật tế, hướng thượng vô niệm, thành Phật làm Tổ, chỉ ngại kẹt nơi tên nhơ. Sao vậy? Vì chẳng lia tâm có.

Đây là chỗ mà chư Tổ chỉ thẳng để cho chúng ta nhận ra Chân như thật tế và biết rõ chỗ hướng thượng để đạt đến vô niệm, nhưng chỉ ngại chúng ta kẹt nơi tên nhơ, vì kẹt tên nhơ là chẳng lia tâm có. Tại sao gọi là tên nhơ? Theo quan niệm người đời thì những tên gọi ở thế gian như tên Xoài, tên Ổi... là tên nhơ, còn những tên như Bò-tát, Như Lai... là sạch. Nhưng theo nhà thiền thì kẹt vào từ ngữ đối đãi là kẹt vào tên nhơ. Như trước tôi có nói trí dụng hết thì tên trí thể cũng không còn, nếu còn tên thể, tên dụng cũng còn tên nhơ, dù đó là một từ ngữ đẹp. Vì còn kẹt vào danh từ đối đãi thì chưa nhận được chân lý. Hơn nữa cái tên là do người ta tưởng tượng đặt ra chứ không phải là lẽ thật. Như có người mang tên Bạch, chúng ta tưởng người đó da trắng, nhưng khi gặp mặt thì người đó da vàng. Lại có người được thầy đặt tên là Trí Tuệ, mới nghe chúng ta tưởng người đó thông minh lắm, nhưng khi tiếp xúc chúng ta thấy người ấy ngu ngơ quá chừng. Đa số chúng ta thường mắc kẹt ở cái tên nên khi gặp sự thật thì chán chường. Do đó người tu đến chỗ cứu kính thì không kẹt ở từ ngữ mà chỉ nhận ra cái Thể thật để sống, đó là điều quan trọng.

Nếu tình phạm Thánh hết, năng sở đều lặng, một niệm chẳng sanh, thẳng đến địa vị Như Lai trong lặng nhiệm màu, biển giác lặng lẽ, là đất Cực lạc vậy.

Đoạn này nói nếu không còn niệm phạm Thánh thì năng sở cũng không, niệm sanh diệt hết thì thẳng đến địa vị Như Lai, biển giác trong lặng nhiệm màu, là đất Cực lạc. Cực lạc này không phải cõi Cực Lạc ở phương Tây của đức Phật A-di-đà mà là tâm không còn một niệm đối đãi phạm Thánh, không một niệm sanh diệt. Cõi Cực Lạc ở phương Tây thì đất toàn

bằng vàng, hàng cây bằng ngọc, lưu-ly, xa-cừ, mã não. Người ở cõi đó sáng đi hái hoa dạo chơi một vòng giáp mười phương cõi Phật, trưa trở về ăn cơm. Cái vui của cõi đó là cái vui của người giàu, vì có ăn ngon mặc đẹp, du lịch... rất hợp với sở thích của người thế gian, cái vui này còn trong vòng năng sở, nghĩa là có khổ và mong hết khổ để được vui. Ví dụ như có người gánh một gánh đất nặng qua nội viện Ni, đang gánh nặng có người khác gánh giùm, đưa gánh cho người ta xong vai mình nhẹ nhõm là cười liền. Đó là qua cái khổ rồi được cái vui. Lại, trong gia đình chúng ta có người đi xa vắng khiến người trong nhà nhớ thương. Bỗng dưng người thân không báo trước mà trở về, mọi người rất vui mừng. Qua sự chia ly buồn khổ có sự gặp gỡ vui mừng, là cái vui còn trong vòng đối đãi. Cực lạc mà ngài Chân Nguyên nói ở đây là Cực lạc vượt ra ngoài sự đối đãi khổ vui. Theo cái nhìn của đức Phật thì tất cả cái vui trên thế gian là cái vui trá hình của sự đau khổ, chứ không phải cái vui chân thật. Cái vui chân thật là khi tâm chúng ta thanh tịnh không còn niệm đối đãi sanh diệt. Như chúng ta ngồi một giờ ngắm núi, ngắm hồ, ngắm mấy cây thông mà không có một niệm loáng thoáng. Vậy một giờ đó có vui không? Vui, cái vui đó không lộ vẻ hí hứng hay cười xòa mà nó rất nhẹ nhàng thanh tịnh. Đó là niềm vui chân thật khi tâm mình hoàn toàn vắng bóng vọng niệm. Vui như thế thì đi đâu ở đâu chúng ta cũng an nhàn tự tại. Sở dĩ chúng ta khổ là vì tâm thường nghĩ đến sự được mất hơn thua; khi chúng ta nghĩ được mà bị mất thì khổ, nếu được như ý thì vui; nghĩ đến sự thành công mà bị thất bại thì khổ, nếu thành công theo sự sắp đặt tính toán của mình thì vui; khổ vui thay nhau ngự trị, tâm mình không lúc nào an ổn. Khi tâm chúng ta không còn vọng niệm được mất hơn thua dấy khởi, chừng đó mới có cái vui chân thật. Trong giáo lý Phật chia ra thọ khổ, thọ lạc, thọ không khổ không lạc và đức Phật cũng kết luận là tất cả thọ đều là khổ. Tại sao? Vì tất cả thọ đều bị vô thường chi phối, cho nên cái vui cũng không lâu dài và hết vui rồi khổ, hết khổ lại vui. Như vậy chúng ta tu tìm Cực lạc ở đâu? Người tu Tịnh độ tìm Cực lạc ở phương Tây, còn người tu Thiền tìm Cực lạc ở tự tâm mình. Tâm mình hết niệm sanh diệt là Cực lạc hiện tiền chứ không ở đâu xa. Nó ở trong tầm tay của mỗi người và mỗi chúng ta có đủ khả năng tự tạo cho mình một thế giới Cực lạc ở giữa cõi Ta-bà này. Phải khẳng định như vậy, chúng ta mới mạnh dạn dứt khoát buông xả vọng tưởng. Có ý chí mạnh mẽ, cương quyết tu trong một thời gian là có kết quả tốt, còn nếu thả trôi qua ngày thì tu không tới đâu hết. Tổ Qui Sơn có dạy: Phải phát chí cho quyết liệt, mở lòng rộng rang thì việc làm nhất định thành công. Thế nên, người tu theo đạo Phật là người phải có ý chí quyết liệt, dù cho việc khó khăn thế mấy cũng làm cho kỳ được chứ không chịu thua.

Nên Cổ đức nói: Trên chẳng thấy có chư Phật, dưới chẳng thấy có chúng sanh, ngoài chẳng thấy có núi sông, đất đai, trong chẳng thấy có cái thấy nghe hiểu biết tốt xấu, dài ngắn, nhồi thành một mảnh, mỗi mỗi đưa ra, trọn không cái thấy khác.

Vì còn niệm đối đãi nên thấy trên là Phật dưới là chúng sanh, đây là tốt kia là xấu, là dài ngắn v.v... Như vậy là lúc nào chúng ta cũng sống trong đối đãi. Thế nên các bậc Cổ đức bảo buông hết đối đãi, nhồi thành một mảnh, chỉ còn Thể thanh tịnh thì trọn không có cái thấy hai thấy khác nữa.

Lý ấy vi diệu, sâu xa không gì trên, học giả tri âm thì có thể thông suốt. Chỉ Phật với Phật mới hay xét tốt, Thật tướng các pháp đến chỗ rốt ráo, thì văn tự cũng chẳng thể được, ngôn ngữ cũng chẳng thể được, thức pháp cũng chẳng thể được, đối đãi cũng chẳng thể được, bất đường cơ quan nguy hiểm, cùng tột trí phân biệt bén nhạy, Bát-nhã cũng chẳng thể được, tịch chiếu cũng chẳng thể được, bèn chẳng phải vô sự sanh sự, liền là có cảnh vin cảnh.

Lý sâu xa vi diệu chỉ có người nào nhận được mới là thông suốt, chỉ Phật với Phật mới xét tốt lý này, đến chỗ rốt ráo thì tất cả đều chẳng được, không phải từ nơi vô sự sanh sự, có cảnh để vin cảnh. Bởi vì đến chỗ này đối đãi trong ngoài đều dứt sạch nên nói là vô sự, nếu ở chỗ vô sự mà sanh hữu sự là có cảnh để vin cảnh. Vậy thế nào là vô sự? Là khi chúng ta đi đứng nằm ngồi, thấy tất cả người vật, làm tất cả chuyện mà tâm không một niệm dính mắc đó là vô sự. Như chúng ta đang đẩy một xe đất là hữu sự hay vô sự? - Vô sự không phải không làm gì hết, mà vô sự là làm tất cả việc mà không dính mắc. Chúng ta thử sống một ngày vô sự xem có nhẹ nhàng thanh thoi không? Một ngày tâm chúng ta không dính mắc với cái gì hết thì mặt có nhăn nhó, có nặng đầu bóp trán không? Nếu một ngày mà tâm chúng ta dính mắc với nhiều việc thì tâm lúc vui lúc buồn, lúc thích thú vui cười, lúc chán nản nhăn nhó, đó là chúng ta đã bị những việc được mất hơn thua bên ngoài chi phối. Một ngày mà không dính mắc những thứ đó thì một ngày nhẹ nhàng thanh thoi. Như vậy lúc tâm chúng ta bật hết niệm đối đãi, nếu có người hỏi là phàm hay là Thánh thì nói sao? - Lúc tâm bật hết niệm đối đãi, nói phàm cũng trật, nói Thánh cũng không đúng luôn. Còn nói phàm nói Thánh là còn phân biệt đối đãi, là còn khổ. Thế nên, tôi phải nói đi nói lại cho quý vị thấm nhuần lý này; vì lý này thật vi diệu khó nói, gượng mà nói chớ không phải là cái có thể nói để cho người hiểu được. Lý này nếu không tu thì không làm sao mà nhận ra, chỉ nói trên danh tự cho vui chớ không thể thấy biết được. Cho nên ở đây nói *“cùng tột trí phân biệt bén nhạy, Bát-nhã cũng chẳng thể được, tịch chiếu cũng chẳng thể được, bèn chẳng phải vô sự sanh sự, liền là có cảnh vin cảnh”*. Tới chỗ này không còn cái gì để dính

mắc thì đâu gọi có cành vin cành; vì có cành cây mới đưa tay nắm bắt, nếu không có cành cây thì nắm bắt cái gì?

Đến như ba đời chư Phật, chánh pháp lưu hành, lần lượt truyền trao cho nhau: chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật, chẳng lập văn tự.

Ba đời chư Phật đem chánh pháp lưu hành ở đời, lần lượt truyền trao chỉ thẳng cho người nhận ra tánh Phật của mình. Như vậy mục đích duy nhất của chư Phật là chỉ cho người kiến tánh thành Phật. Nhưng kiến tánh là gì? Là nhận ra nơi mình có Thể chân thật vượt ngoài đối đãi phân biệt hơn thua, phải quấy tốt xấu v.v... cái thể đó tạm đặt tên là Phật tánh, Chân như, Bồ-đề, Niết-bàn v.v... chớ không có tên thật, cho nên Lục Tổ nói: Ta có một vật không đầu không đuôi không tên không họ, đó các ông là vật gì? Ngài Thần Hội đứng ra thưa: Là Bản nguyên của chư Phật, là Phật tánh của Thần Hội. Tổ quở: Ta đã nói không tên không họ mà ông còn nói Bản nguyên Phật tánh, như vậy là ông đã lấy tranh che đầu. Nghĩa là cái Thể thật mà còn có tên là bị che khuất. Đọc qua đoạn này chúng ta mới thấy cái hay vi diệu của người xưa, các ngài sống được rồi chỉ cho chúng ta, nếu khéo nhận thì chúng ta với Phật không còn xa cách. Nếu mong cầu Phật thọ ký, hoặc đến rước thì rất xa Phật.

Nay lập văn tự là mở thông một lối để tiếp dẫn cho người hậu học. Niết-bàn không có hai lối, phương tiện thì có nhiều cửa. Do đó Phật nói Tiểu thừa, Đại thừa, kinh có đốn giáo, tiệm giáo. Nên biết, ngàn kinh muôn kinh chỉ là một kinh, ngàn pháp muôn pháp chỉ là một pháp, ngàn lời muôn lời chỉ là một lời, ngàn câu muôn câu chỉ là một câu, ngàn thể muôn thể chỉ là một thể, ngàn tông muôn tông chỉ là một tông, ngàn phái muôn phái chỉ là một phái, ngàn nguồn muôn nguồn chỉ là một nguồn.

Ngài nói Thể chân thật không dùng văn tự nói đến được, nhưng vì tiếp dẫn người sau nên tạm lập phương tiện, chia chẻ nào là Đại thừa Tiểu thừa, đốn giáo tiệm giáo. Nhưng bao nhiêu kinh điển, bao nhiêu tông phái rốt cuộc cũng đồng một nguồn gốc, chớ không có khác.

Nếu thông suốt nguồn linh, thì rõ một chẳng phải một; thấu suốt chánh pháp thì gọi là đặc pháp. Huyền chỉ của Bát-nhã, lấy không chỗ được mà tự được, tạm vì giáo hóa chúng sanh mà nêu bày tên “đặc pháp” và để lời dẫn dò: - Bạc tông sư đời sau hãy ngẫm xem hàng môn đồ, lựa chọn trong các đệ tử, ai là người có đức hạnh, giống trí mêm linh, thật tâm xuất gia, kính nhận và vâng theo lời dạy, ngộ sâu lý tánh, hiểu thuận chân tu, được người như thế, có thể trao tâm ấn.

Ngài nói người thấu suốt nguồn linh và rõ được chỗ một không phải một. Vì một là từ ngữ đối đãi thế gian dùng, như một rồi hai. Còn cái này

một mà không có hai cho nên nói một không phải một. Ai thấu suốt được chỗ đó thì tạm gọi là đặc pháp ngộ đạo. Huyền chỉ Bát-nhã thì không thể được, nhưng vì giáo hóa chúng sanh nếu nói không thể được thì chúng sanh không biết để tu, cho nên khi ngộ đạo gọi là đặc pháp và để lời dặn dò các bậc thầy sau này phải ngầm chọn lựa người đệ tử đức hạnh thật tâm xuất gia, kính nhận và vâng theo lời dạy tu hành, ngộ sâu lý tánh, được người như thế mới trao truyền tâm ấn. Như vậy chọn một người đệ tử để truyền tâm ấn không phải là chuyện dễ, nên những người lồi thoi ngạo mạn kém trí kém đức không xứng đáng để truyền trao.

*Thấy cùng thầy bằng,
Gần thầy bảy phần.
Được người như thế,
Mới đáng truyền trao.*

Âm:

Kiến dữ sư tề,
Á sư thất phần.
Đắc như thị nhân,
Nãi khả truyền thọ.

Ngài dẫn thêm bài kệ để cho sáng tỏ ý này. Ý bài kệ nói rằng người nào cái thấy bằng thầy tức là ngộ bằng thầy, mới xứng đáng được truyền thừa. Tuy nói bằng nhưng người đó cũng kém hơn thầy năm ba phần. Cho nên người xưa nói “trò bằng thầy, thua thầy nửa đức”. Như vị thầy tu năm chục năm, sau khi tu hai mươi năm thì nhận đệ tử, người đệ tử tu mười năm ngộ lý đạo như thầy. Tuy ngộ bằng thầy nhưng công đức tu hành thua thầy đến ba mươi năm, nên thua thầy nửa đức. Ở đây bằng thầy bảy phần, thua thầy ba phần mới truyền trao, chớ không truyền một cách bừa bãi.

Xét tâm ấn của chư Phật hẳn chẳng lừa nhau, Pháp thân rộng lặng tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, không được không mất, không thêm không bớt, không trao không truyền, vì đối ngoại duyên mà giả lập tên “ấn” đó thôi.

Qua đoạn này chúng ta mới thấy cách truyền tâm ấn của Phật giáo khác với cách truyền tâm ấn của ngoại đạo. Trong nhà thiền truyền tâm ấn là truyền cho người đã sống được với Thể rộng lặng như thái hư. Hơn nữa truyền mà không có truyền, vì thể đó ai cũng sẵn có và chữ “ấn” cũng giả lập tên chớ không có thật. Sau này từ ngữ truyền tâm ấn của nhà thiền bị lạm dụng quá đáng, mới vô chùa chưa hiểu đạo gì cả thì được ông thầy truyền tâm ấn, nhưng vị thầy chưa sáng đạo thì làm sao dám truyền và truyền cái gì cho học trò? Chúng ta phải hiểu cho kỹ chữ ấn là in, như chúng ta có một

con dấu, lấy con dấu đó thoa mực đóng vào tờ giấy, trên mặt con dấu có chữ gì thì nó hiện rõ lên tờ giấy chữ ấy, giống hệt không khác chút nào cả. Cũng vậy vị thầy tu ngộ đạo, tức là có con mắt tuệ nhìn thấy người học trò cũng ngộ như mình mới thừa nhận hay ấn chứng cho người học trò đã ngộ như mình. Như thế mới gọi là truyền tâm ấn. Trường hợp Tổ Huệ Khả trình với Tổ Bồ-đề-đạt-ma: “Con bật hết các duyên.” Tổ bảo: “Coi chừng rơi vào không.” Huệ Khả thưa rằng: “Rõ ràng thường biết làm sao rơi vào không?” Tổ bảo: “Ông như thế ta cũng như thế, chư Phật cũng như thế.”

Đó là truyền tâm ấn, người học trò trình cái thấy của mình, vị thầy thừa nhận cái thấy của người học trò là đúng, chớ không truyền cái gì cho người trò cả.

Vì vậy trong kinh Pháp Bảo Đàn, Tỳ-kheo Pháp Hải thưa hỏi Lục Tổ rằng: “Chư Phật ứng ra đời số được bao nhiêu?” Lục tổ Huệ Năng chỉ dạy Tỳ-kheo Pháp Hải: “Chư Phật ứng ra đời số như cát sông Hằng, danh tướng không cùng, khó thể tính kể. Nay đem bảy đức Phật Tông sư làm thủy tổ chúng ta.” Do đó, ba đời chư Phật, pháp ấn như thế, đến cuối cùng nơi hải ấn thì thăm trao đèn tâm, bốn mắt nhìn nhau, im lặng ấn chứng.

“Bốn mắt nhìn nhau im lặng ấn chứng” nghĩa là khi thầy nhìn trò, trò cảm thông được cái chỗ thầy muốn chỉ, nhìn lại thầy và thầy cảm thông nhìn lại trò, đó là bốn mắt nhìn nhau im lặng ấn chứng.

Do được như thế mà nhiều đời Tổ sư bốn mắt nhìn nhau, im lặng ấn chứng. Do được như thế nên Truyền Đăng Ngữ Lục ghi: Đại sư Đạt-ma ngâm nói lời dặn dò Tổ Huệ Khả rằng: “Xưa đức Thích-ca Như Lai đem chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm phó chúc cho Tổ Ca-diếp, lưu truyền mấy mươi đời, đến Tôn giả Bát-nhã-đa-la truyền trao cho ta. Nguyên ta đã được pháp ấn ở Tây thiên, vâng theo bậc trên đến truyền bá Tâm tông nơi Đông độ, nên đạp càn lau qua biển đến đây. Thấy người một lòng tinh thành, có khí tượng Đại thừa nên truyền tâm ấn cho người. Người hãy nói chỉ thuật lại việc này, thể nhận tâm ta mà bền vững hộ trì chớ để cho đoạn dứt.

Đoạn này nhắc lại việc Tổ Bồ-đề-đạt-ma dặn dò Tổ Huệ Khả. Từ xưa Phật đem chánh pháp nhãn tạng trao cho Tổ Ca-diếp, lưu truyền mãi đến Tổ Bát-nhã-đa-la và truyền đến Tổ Bồ-đề-đạt-ma, Tổ Bát-nhã-đa-la dặn Tổ Bồ-đề-đạt-ma sang Trung Hoa để truyền bá Tâm tông. Do đó mà Tổ Bồ-đề-đạt-ma vượt biển sang Trung Hoa gặp Tổ Huệ Khả, Tổ Đạt-ma nói rằng vì thấy Tổ Huệ Khả một lòng tinh thành, có khí tượng Đại thừa nên truyền tâm ấn cho và dặn dò không nên để đoạn dứt.

Lại trao cho người một chiếc ca-sa pháp phục, với bốn quyển kinh Lăng-già để làm pháp tín, che chở cho Thiên tông phát triển. Trong thì truyền pháp ẩn để khế hợp tâm chúng, ngoài trao ca-sa để định tông chỉ, tránh cho người đời sau khất khe, sanh nhiều nghi ngờ, bảo rằng: - Ta vốn là người phương Tây, người là kẻ ở phương Nam, từ đâu mà được pháp? Lấy gì làm bằng chứng truyền trao tâm ấn cho người? Chính y bát, kinh pháp dùng để tiêu biểu mở mang giáo pháp, rộng độ chúng sanh. Sau khi ta diệt độ, khoảng hai trăm năm, y nên đừng chằng truyền nữa.

Đoạn này kể lại việc Tổ Bồ-đề-đạt-ma truyền tâm ấn cho Tổ Huệ Khả; Tổ truyền bốn quyển kinh Lăng-già và y ca-sa để làm chứng tín cho người sau tin. Tổ Đạt-ma là người Ấn Độ, Tổ Huệ Khả là người Trung Hoa nên phải có những vật này làm chứng tín để cho người sau tin tưởng là Tổ Huệ Khả thật sự được Tổ Bồ-đề-đạt-ma truyền tâm ấn để việc truyền bá đạo pháp được lâu dài. Nhưng Tổ cũng dặn dò là sau hai trăm năm không được truyền y bát nữa. Tại sao vậy? Vì sau hai trăm năm người hiểu đạo cũng khá nhiều, nên không cần truyền y bát, vì y bát là đầu mối của sự tranh giành. Ví dụ trong Thiên viện có một trăm Tăng Ni và Phật tử đông đảo, nếu có người nào đó tu sáng đạo đến trình với tôi, tôi thấy phù hợp với yếu chỉ của Phật Tổ thì tôi tin và chấp nhận. Tuy tôi không truyền y bát mà mọi người cũng thâm nhận người đó là người đáng tin cậy. Ngày xưa các Tổ một thầy truyền cho một trò, bây giờ một thầy mà rất nhiều trò, giả sử có năm bảy người cùng ngộ, vậy truyền y bát cho người nào? Nếu truyền y bát cho một người thì những người kia sẽ ra sao? Cho nên chỉ cần tuyên bố một câu là đủ cho người sau tin tưởng. Nhưng bây giờ vẫn có người bắt chước truyền y bát lằng xằng, điều đó không thích hợp với hoàn cảnh hiện tại.

Lúc này pháp đã khắp khắp mọi nơi, người hiểu đạo thì nhiều, người hành thì ít, người nói lý thì nhiều, người thông lý thì ít, ngầm hợp thâm chúng có hơn ngàn muôn người, người hãy xiển dương chớ khinh người chưa ngộ, một niệm hồi cơ liền đồng với sẵn được.

Như trên Tổ đã dặn không nên truyền y nữa vì sau này cơ duyên truyền bá rộng rãi, người ngộ rất nhiều. Như trong pháp hội của Mã Tổ có tới tám mươi hai vị thiện tri thức ngộ đạo, nếu truyền y bát lấy đâu truyền cho đủ? Song, lại cũng có những pháp hội rất nhiều người đến tham vấn học đạo, nhưng người hành thì ít mà người nói lý thì nhiều. Cho nên sang đời Tống các Tổ bèn nảy sanh ra Thiên thoại đầu, người tham thiền chết sống với câu thoại đầu, tham cho đến khi ngộ đạo, không cần bàn luận lý lẽ cao siêu. Như vậy Thiên thoại đầu có từ khi người học Thiền nghiêng về mặt lý thuyết suông hơn là thực hành. Tuy nhiên, trường hợp của chúng ta ngày nay thì khác, Thiên tông mới được khôi phục, người học Thiền cần phải thông lý

rồi mới thực hành. Cho nên tôi mới đem kinh luận ra giảng giải cho quý vị hiểu. Do đó người học đạo và truyền đạo phải nắm vững chỗ này để ứng dụng cho đúng với hoàn cảnh. Kể đến Tô khuyên là không nên khinh người chưa ngộ, vì một khi họ chịu quay đầu lại họ cũng nhận ra cái thể sẵn có. Tôi thường ví dụ một vị trưởng giả có nhiều ngọc quý, khi sắp chết ông chia cho mỗi người con một viên, những người con lớn khôn hơn lấy ra xài nên trở thành giàu có. Những người con nhỏ dại chôn cất không dám đem ra xài nên nghèo thiếu. Vậy mấy người anh có dám khinh em mình nghèo không? Mai kia đào lên nó cũng giàu như mình làm sao dám khinh? Nếu những vật mình có mà người không có thì mới xem thường và cho rằng mình hơn họ. Còn mình và người đều có, họ còn cất, mình lấy ra xài trước, như vậy mình chỉ hơn họ ở chỗ xài trước thôi, chứ không phải hơn thật sự. Cũng vậy mình và người đều sẵn có Phật tánh, vậy người đã ngộ đâu dám khinh người chưa ngộ. Cho nên trong kinh Pháp Hoa đức Phật đưa ra một hình ảnh hết sức là chân thành và gần gũi để cho chúng ta noi theo, đó là Bồ-tát Thường Bất Khinh đi đâu, gặp người nào cũng lễ bái và nói: “Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài đều sẽ thành Phật.” Chúng ta lầm tưởng cho rằng Ngài tu hạnh nhẫn nhục, nhưng thật sự là Ngài nhắc cho chúng ta nhớ khả năng thành Phật đang có sẵn nơi mình. Tóm lại, nhà thiền nói một niệm hồi cơ liền đồng với cái sẵn được, kinh đưa ra hình ảnh Bồ-tát Thường Bất Khinh, như vậy kinh và thiền đâu có khác!

Nghe ta nói kệ:

*Ta vốn đến xứ này,
Truyền pháp cứu mê tình.
Một hoa nở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành.*

Âm:

Ngô bản lai tư độ,
Truyền pháp cứu mê tình.
Nhất hoa khai ngũ diệp,
Kết quả tự nhiên thành.

Tổ Đạt-ma nói: Ta đến xứ Trung Hoa, truyền pháp thiền để cứu những chúng sanh mê muội, Ngài sang Trung Hoa là một đóa hoa nở, năm cánh là sau Ngài có năm vị nữa kế thừa, năm vị đó là ngài Huệ Khả, Tăng Xán, Đạo Tín, Hoàng Nhãn và Huệ Năng, đó là một thành quả tự nhiên không có gì nghi ngờ.

Kệ chứng có xưa:

*Ca-diếp ban sơ y bát truyền,
Bao đời Bát-nhã nhận dòng Thiên.
Đa-la trao đèn truyền ta đó,
Ta gởi sáng thừa con làm duyên.*

Âm:

Trung cổ kệ

*Ca-diếp sơ ung y bát truyền,
Nguyên lưu Bát-nhã kỷ kinh niên.
Đa-la phục bả đặng truyền ngã,
Ngã yết dư quang thác tiếp duyên.*

Nghĩa là ban đầu Tổ Ca-diếp được đức Phật truyền y bát, do Thiên tông lấy Trí tuệ Bát-nhã làm cửa vào, nên tinh thần Bát-nhã được truyền qua bao thế hệ, rồi truyền mãi cho tới Tổ Đa-la, Tổ Đa-la truyền cho Tổ Bồ-đề-đạt-ma nên nói trao đèn cho ta. Tổ Bồ-đề-đạt-ma sang Trung Hoa truyền cho Tổ Huệ Khả là gởi ánh sáng thừa con tiếp duyên. Đó là nói việc truyền thừa từ Tổ Ca-diếp cho đến Tổ Huệ Khả.

Kệ truyền kinh:

*Bốn quyển Lăng-già trao lại con,
Như Lai tâm địa pháp mãi thom.
Chúng sanh dùng đó vì khai thị,
Khiến họ chóng liền tỏ ngộ sâu.*

Âm:

Truyền kinh kệ

*Thọ tử Lăng-già tứ quyển kinh,
Như Lai tâm địa pháp môn liêm.
Chúng sanh dụng thử vì khai thị,
Linh bỉ xâm thâm diệu ngộ thâm.*

Tổ Bồ-đề-đạt-ma trao bốn quyển kinh Lăng-già cho Tổ Huệ Khả, để pháp môn tâm địa của Phật được truyền thừa mãi mãi về sau, chúng sanh nhờ đó mà được khai thị, tỏ ngộ được diệu lý sâu xa của Thiên.

*Song thường trụ ở thế gian, Thế tánh như như, Viên giác rỗng lặng,
gọi đó là Phật. Sáng tỏ Tâm tông của Phật, hiểu và làm ứng hợp với nhau
gọi đó là Tổ. Phật Tổ chỉ một lý không sai khác.*

Lại nói:

*Đạt đạo lớn chừ quá lượng,
Thông tâm Phật chừ khó lường.
Chẳng cùng phạm Thánh chung nhà⁽¹⁾,
Vượt lên gọi đó là Tổ.*

Âm:

*Đạt đại đạo hề quá lượng,
Thông Phật tâm hề xuất độ.
Bất dữ phạm Thánh đồng miên,
Siêu nhiên danh vi viết Tổ.*

Đoạn này có một câu nghe rất là chí lý:

Hiếu và làm ứng hợp với nhau gọi đó là Tổ.

Định nghĩa Tổ hết sức đơn giản. Chúng ta có cái bệnh hiếu và làm không giống nhau cho nên mãi làm phạm phu. Chúng ta tự kiểm lại xem mình hiếu bao nhiêu và hành bao nhiêu? Hiếu một trăm phần hành chừng mười phần hoặc hai chục phần. Như vậy chúng ta hiếu gần bằng Tổ mà hành thì giống phạm phu. Ví dụ như Tăng Ni ai cũng biết tham sân si là bệnh xấu, nếu giảng dạy cho Phật tử nghe thì chúng ta nói rất là rành rẽ lưu loát. Nhưng giả sử có người tới mắng chửi vài ba câu thì cũng sân si như ai, lúc đó cái hiếu nó bay đâu mất! Lại có khi quý Phật tử gặp chuyện buồn, quý thầy cô khuyên giải: Đòi là vô thường buồn làm chi! Nhưng khi thầy cô có chuyện buồn, thì Phật tử khuyên lại: Đòi là giả tạm buồn vô ích! Thầy khuyên trò, trò khuyên thầy, khuyên qua khuyên lại rốt cuộc rồi ai cũng còn buồn bực khổ đau vì những điều bất như ý. Điều này xảy ra là do chúng ta học hiếu trên lý thuyết mà không thực hành. Nếu hiếu được một trăm phần mà thực hành được năm mươi phần cũng là khá lắm, nếu thực hành chừng mười hoặc hai mươi phần thì quá dở. Ngài lại nói thêm: Đạt được đạo lớn, thông được tâm Phật, không còn niệm phạm Thánh hai bên, vượt lên trên niệm đối đãi là làm Tổ. Phật Tổ một lý không có sai khác.

Tôi (Chân Nguyên) xem trong kinh Pháp Bảo Đàn, Lục tổ Huệ Năng thuật: “Phật Phật chỉ truyền Pháp tánh, Sư Sư thâm trao Bản tâm, y bát thuộc vật bên ngoài, là đầu mối cho sự tranh giành, hãy dừng việc ấy chớ truyền nhau nữa.” Lại thấy cơ thần ý mật, ca-sa chia làm ba: một tấm thường mặc theo mình, một tấm đắp cho ảnh tượng, một tấm cất chứa kỹ trong chùa. Theo nguyện lớn lại nói lời sấm ký rằng: “Đời sau này ai được tấm y, thì đây là đạo của ta trở lại nơi đời.” Có vị Tăng Duy Tiên ở trong chùa, sửa sang xây dựng lại điện vũ, tình cờ phát hiện được tấm ca-sa, pháp phục vẫn được rục rờ như ban đầu.

Xem kinh Pháp Bảo Đàn Giảng Giải thì đoạn này có sai khác.

Nên biết, trí lực của Phật Tổ rất rộng sâu, vận dụng cơ thân ẩn hiện khó lường, thường tự đối diện trước mắt, không sắc viên dung, ra đời độ sanh, ứng khắp mọi nơi, diệt và chẳng diệt thấy là phương tiện, tượng giáo hiển dương, Phật Phật đều như vậy.

Ngài Chân Nguyên nói rằng: Trí lực của Phật Tổ rất rộng sâu, các ngài ẩn hiện khó lường, việc ra đời độ sanh của Phật ứng hiện khắp mọi nơi, diệt và chẳng diệt của Phật Tổ thấy đều là phương tiện và đó là “tượng giáo hiển dương”. Tượng là hình ảnh biểu trưng chỉ cho y bát, giáo là kinh điển, chư Phật đều dùng phương tiện đó để hiển dương Phật pháp.

Từ trước, Phật Phật Tổ Tổ, đời đời tiếp nối nhau đều cùng chung bốn mắt nhìn nhau, thâm trao tâm ấn, như thế mà được, ta cũng như thế mà được, chư huynh đệ thiện tri thức cũng như thế mà được, cho đến hữu tình, vô tình thấy đều cũng như thế mà được. Tổ ngộ Pháp tánh vốn rộng lặng, chỉ trí chứng biết, nói năng chẳng kịp, tâm ấn như như, xưa nay một lý, người thấu suốt đồng như vậy. Trong Ngũ Đăng Hội Nguyên, ngàn muôn Tổ sư đều dùng bốn mắt nhìn nhau, thâm trao tâm ấn mà truyền y thừa tiếp làm Tổ, mỗi đên tiếp lửa, nối Tổ truyền tông. Chính kinh Lăng-già là tâm ấn của Như Lai hiển lộ ở quyển hai. Bốn mắt nhìn nhau, Sơ tổ Đạt-ma vượt biển đem đến. Người học về sau có nghi ngờ, hãy quán rõ thật chứng.

Ngài nói Phật Tổ từ trước cho đến sau, đời đời tiếp nối đều nhìn nhau mà ngộ được truyền tâm ấn. Tất cả mọi người nếu ai ngộ đạo cũng được truyền tâm ấn như thế. Tuy nhiên tổ ngộ Pháp tánh rộng lặng thì chỉ có trí chứng biết, chỗ đó ngôn ngữ chẳng nói đến được, tâm ấn vốn là như như, xưa nay chỉ có một lý, người thấu suốt thì đồng như nhau không khác. Ngài dẫn Ngũ Đăng Hội Nguyên nói rằng Tổ sư đều dùng bốn mắt nhìn nhau thâm trao tâm ấn, truyền y bát để kế thừa Tổ vị, chính kinh Lăng-già là tâm ấn của Như Lai, nó hiển lộ ở quyển hai. Bốn mắt nhìn nhau là do Sơ tổ Đạt-ma từ Ấn Độ vượt biển đem truyền sang Trung Hoa. Ngài đã dẫn chứng nguồn gốc của sự truyền thừa rõ ràng như vậy, nếu người sau có nghi ngờ nên lấy sự thật chứng mà quán xét thì rõ ràng hơn.

Chân Nguyên kính vâng theo, mở mang Tâm tông của Phật. Kinh nói: “Chẳng phải bậc Đại Thánh vô có mà mở ra giáo pháp, bởi có duyên từ xưa mới có thể tổ ngộ tông chỉ. Ai là người hội được Tâm tông, thật chính là con Phật, mỗi đên nói pháp, tiếp độ quần sanh, diệu tâm Niết-bàn, đại ấn vô tướng.”

Đây là lời nói tha thiết xuất phát từ tâm lòng chân thành của ngài Chân Nguyên, Ngài kính vâng theo những gì mà người xưa đã dạy, đã làm

để mở mang Phật tâm tông. Tông là tông chỉ, mà tông chỉ của Thiền là tâm, cho nên nói là truyền Phật tâm tông. Người tu Thiền là trở về Bản tâm của mình, ngộ ngay nơi tâm, không tìm kiếm cái gì ngoài tâm. Ai ngộ được tâm là con của Phật, mỗi đèn chánh pháp để tiếp độ quần sanh, đó gọi là Diệu tâm Niết-bàn đại ấn, là cái ấn lớn không tương mạo.

---o0o---

IV- KẾT THÚC

Sau đây tôi tóm kết vài điểm then chốt. Quyền Kiến Tánh Thành Phật không giống những quyền sách khác có chia ra từng mục riêng, mà từ đầu đến cuối chỉ luận có một mục Kiến tánh thành Phật. Học qua quyển luận này chúng ta thấy ngài Chân Nguyên trình bày hết sức rõ ràng để chúng ta nhận ra, chớ không nói úp mở như các Thiền sư Trung Hoa. Đọc hành trạng hay Ngũ lục của các Thiền sư Trung Hoa chúng ta thấy các ngài nói những câu úp mở khiến chúng ta khó lãnh hội. Còn ở đây Thiền sư Chân Nguyên thấy thế nào nói thế ấy, nên toàn bộ quyển luận lập tới lập lui, chỉ ngang chỉ dọc chủ yếu nhắc người học đạo nhớ mình có Tâm thể không sanh không diệt, gọi là Nguồn linh, là Phật tánh, là Pháp thân, là Tánh giác... Cái đó ai cũng có, nếu người nào nhận ra Tánh giác gọi là kiến tánh, vì Tánh giác là Phật nên nói kiến tánh thành Phật. Thành Phật không phải thành đức Phật Ca-diếp, Phật Thích-ca, Phật Di-lặc, đó là những vị Phật bên ngoài, mà kiến tánh là nhận ra Tánh giác, Tánh giác đó là Phật của chính mình. Tuy nhiên kiến tánh chỉ mới nhận ra Phật nhân, còn Phật Ca-diếp, Phật Thích-ca... là Phật quả, vì các ngài đã dẹp hết phiền não vô minh nơi các ngài. Các ngài còn chỉ dạy cho mọi người giác ngộ, nên nói tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn mới được thành Phật. Chúng ta mới nhận ra Phật nhân, tự giác chưa xong, giác tha chưa có thì giác hạnh chưa viên mãn, nên chưa thành tựu quả Phật. Đây nói Kiến tánh thành Phật là mới nhận ra Phật nhân mà thôi. Từ khi kiến tánh cho đến lúc thành Phật phải có thời gian bảo nhậm. Như vậy, kiến tánh là mới nhận ra Tánh giác nơi mình chớ chưa thành Phật, nên chúng ta phải khéo bảo nhậm mới thành Phật quả. Như chúng ta có hạt bắp giống chưa chắc là có bắp ăn, có hạt bắp giống chúng ta phải trồng, phải bón phân tưới nước, xịt thuốc sâu... thì mới có bắp ăn. Cũng thế, đức Phật nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, người nhận ra thì gọi là kiến tánh, là nhận ra Phật nhân. Phật nhân là hạt giống sẵn có, nhưng chúng ta phải khéo léo bảo nhậm, như người có hạt bắp giống phải biết trồng và săn sóc mới có quả bắp ăn. Nhưng chúng ta thường có bệnh lười biếng không nỗ lực làm việc nên dù có hạt bắp giống mà cam chịu thêm khát, hoặc chờ người làm sẵn rồi đến xin ăn. Cũng thế, chúng ta nghe nói mình có sẵn Phật nhân, khao khát muốn

thành Phật quả, nhưng không khôn ngoan sáng suốt thực hành mà cứ ao ước suông hoặc đến lạy Phật cầu xin thì không bao giờ được. Lại càng đáng thương là lạy hoài mà Phật ngồi trên bàn chăng gặt đầu thuận cho. Chúng ta cứ làm những chuyện không đâu mà chuyện thực tế làm được lại không chịu làm.

Bây giờ quý vị thử xét lại ngay nơi mình có Tánh giác mà cũng có phiền não phải không? Nhưng Tánh giác thật hay phiền não thật? Dĩ nhiên ai cũng biết là Tánh giác thật, vì Tánh giác là sẵn có, là chân thật, phiền não do duyên bên ngoài mới dậy khởi, là giả dối. Thế mà chúng ta lại sợ phiền não, than rằng: Sao phiền não có sức lôi cuốn dữ dội, làm cho tôi bất an, tu thành Phật khó quá! Chúng ta thử xét coi, tu thành Phật dễ hay khó? Chỉ cần buông cái giả thì cái thật hiện ra dễ như trở bàn tay. Chúng ta tu không nên sợ cái giả mà chỉ sợ mê chạy theo cái giả không chịu buông. Khi dụng tâm tu có hai điều chúng ta phải lưu ý: biết cái giả không theo, nhận cái thật và hằng sống với nó. Ví dụ mặt biển thỉnh thoảng bỗng dậy sóng âm âm dữ dội, nhưng chúng ta biết biển dậy sóng là do gió thổi, đó là giả dối không thật nên không sợ, vì gió dừng thì sóng lặng. Mặt biển dù có sóng hay không sóng lúc nào cũng hiện hữu không bao giờ thiếu vắng. Hơn nữa sóng chỉ làm dao động mặt biển mà không làm mất mặt biển. Cũng thế tâm chúng ta xao xuyên bất an là do gió ngoại trần thổi. Như chúng ta đang ngồi an nhiên, bỗng có người kêu tên chửi mắng, âm thanh của người ấy khiến cho chúng ta có phản ứng, vì phản ứng nên tâm chúng ta bị xao xuyên, dao động, giống như mặt biển đang lặng, gió thổi làm cho dậy sóng. Do đó chúng ta tu phải ngăn ngừa gió ngoại trần, nhưng ngăn ngừa bằng cách nào? Không cho mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị phải không? - Năm căn vẫn tiếp xúc với năm trần nhưng chúng ta biết nó là duyên hợp tạm có, có rồi mất không thật, cho nên dù có ai kêu tên mắng chửi vẫn không giận không buồn, dù cho thấy sắc tốt, sắc xấu vẫn không ưa không chán v.v... Đó là chặng thứ nhất thấy ngoại trần không thật. Chặng thứ hai là chúng ta biết pháp trần hay vọng tưởng là không thật, vì vọng tưởng là do ngoại trần mà có, giống như có gió thổi mặt biển mới dậy sóng. Như vậy gió không thật thì sóng có thật đâu? Cũng thế ngoại trần không thật nên vọng tưởng cũng không thật. Thế mà có nhiều người tu than: sao mà vọng tưởng dậy khởi liên miên, buông không được! Tại sao vậy? Tại chúng ta cứ mãi nhớ ngoại trần. Ví dụ như hôm qua có ai chửi chúng ta một câu, hôm nay âm thanh câu chửi không còn nữa, nhưng bóng dáng hư ảo của câu chửi khởi lên hoài làm cho tâm chúng ta dao động bất an. Khi tiếp xúc với âm thanh chửi mắng chúng ta đã biết nó là không thật, bây giờ ý căn tiếp xúc với bóng dáng của thanh trần thì đâu có thật mà quan trọng! Sở dĩ tâm chúng ta bất an là vì khi xúc

cảnh thấy cảnh thật, cả ngày chúng ta cứ dính với cảnh nên nội tâm đầy động bất an. Chúng ta phải học theo gương của đức Phật. Trong kinh có kể lại câu chuyện: Đức Phật đang đi có người theo sau mắng chửi, Ngài thản nhiên đi không trả lời. Người kia hỏi Ngài có nghe không? Sao tôi chửi Ngài mà Ngài không trả lời? Phật không đáp thẳng mà nêu lên câu hỏi: Giả sử ông đem lễ vật cho người, người không nhận thì lễ vật về ai? Người kia đáp: Về tôi chứ về ai! Người ta mắng chửi Phật, Phật không nhận nên tâm bình thản không dao động, còn chúng ta thì ai cho gì nhận nấy không từ chối một món nào, nên chứa đầy cả kho, do đó phải nhọc công loại bỏ.

Tóm lại khi dụng tâm tu trước hết dùng trí Bát-nhã thấy rõ ngoại trần không thật, biết nó không thật thì tâm không dính mắc. Kế đến nội tâm đầy niệm cũng biết rõ vọng niệm hư dối không thật không theo. Ban đầu nó đầy lên rất nhiều nhưng lâu ngày nó thưa dần và lặn hết, chỉ còn lại Thể tánh sáng suốt thanh tịnh. Cũng như sóng đầy lên từ nước, khi lặn thì sóng trở về nước. Cũng thế, vọng niệm khởi lên từ cái biết, khi vọng niệm lặn thì trở về cái biết, cái biết vẫn liễu liễu thường tri, lúc đó không cần dẹp trừ gì nữa mà hằng sống với cái biết thanh tịnh sáng suốt của chính mình. Đó là Phật là Tổ. Chỗ này Tổ Lâm Tế dạy:

- Đoạt nhân chẳng đoạt cảnh: đầy niệm không theo, tức là dẹp vọng niệm bên trong.

- Đoạt cảnh chẳng đoạt nhân: quán tất cả ngoại cảnh đều không thật, tức là dẹp cảnh bên ngoài.

- Nhân cảnh đều đoạt: trong không đầy niệm, ngoài không theo cảnh.

- Nhân cảnh đều chẳng đoạt: trở về với Tâm như như thanh tịnh, như sóng dừng, biển lặng yên.

Đó là theo Tứ liệu giản của Tổ Lâm Tế. Còn ở đây chúng ta tu đầu tiên là dùng trí Bát-nhã quán chiếu thấy sáu trần không thật, kế đến là biết rõ những vọng niệm đầy lên từ nội tâm không thật nên không theo. Trong ngoài không giao thiệp nữa thì tâm an nhiên tự tại.

Như vậy, nơi chúng ta đã có sẵn tánh Phật nhưng vì chúng ta để cho tam bành lục tặc đầy khởi nhiều loạn nên không bao giờ yên, đó là do chúng ta thấy sáu trần là thật, nếu thấy sáu trần là giả dối thì lục tặc biến thành Lục thông, thành Lục thông thì trở về Thể như như đâu có khó. Cho nên tu mà khéo nhận thì dễ đạt kết quả, nếu không khéo nhận thì dù cho trải qua thời gian dài cố gắng tới đa mà vẫn không kết quả. Do đó có nhiều người ham tu ngòi thiền rất giỏi mà nghe một câu nói hơi nặng thì nhớ hoài không quên, đó là còn thấy thanh trần thật, do đó nên tu không tiến.

Tóm lại, đối với người tu kiến tánh rất là quan trọng, kiến tánh khởi tu thì không còn sợ lầm lạc. Mong rằng sau khi đọc xong quyển luận này quý vị đủ lòng tin mà tiến tu, không bao giờ thôi chuyên.

---o0o---

Hết

⁽¹⁾ Bản chữ Hán là bồ-đề thọ.

⁽¹⁾ Bản này là chữ miên, nếu dịch chung ngữ thì khó hiểu, nên dịch là chung nhà, tức là chung một chỗ.

⁽¹⁾ Pháp Hoa Giảng Giải (Thích Thanh Từ) trang 112.

⁽¹⁾ Bản chữ Hán là bồ-đề thọ.

⁽¹⁾ Bản này là chữ “miên”, nếu dịch chung ngữ thì khó hiểu, nên dịch là chung nhà, tức là chung một chỗ.